

<u>Volitional actions are conditioned</u> S V P.P <i>through ignorance.</i>	<i>Through ignorance are</i> V <u>conditioned volitional actions.</u> P.P S
<u>The whole mass of suffering</u> S <i>arises thus.</i> V	<i>Thus arises the whole mass of</i> V S <u>suffering.</u>

**Notes:** The verb "BE" can be used to replace the verbs in the above sentences.

b) Sometimes the inversion is used with other verbs such as: speak, end, begin, cease, echo, roar, glow, etc. ...

<u>The great chapter begins</u> S V with the Sublime Story.	<i>With the Sublime Story begins</i> (adv. phrase) V <u>the great chapter.</u> S
<u>The great chapter ends here.</u> S V adv.	<i>Here ends the great chapter.</i> adv. V S
<u>The Lord spoke thus.</u> S V adv.	<i>Thus spoke the Lord.</i> adv. V S
<u>The whole mass of suffering</u> S <u>ceases thus.</u> V adv.	<i>Thus ceases the whole mass of</i> adv. V S <u>suffering.</u>
<u>The calls of elephants</u> S <u>echo / resound in the forest.</u> V adv.	<i>In the forest echo/resound</i> adv. V <u>the elephants' calls.</u> S
<u>The lion roars in the glade.</u> S V adv.	<i>In the glade roars the lion.</i> adv. V S
<u>The trees glow crimson now.</u> S V adv.	<i>Now crimson glow the trees.</i> adv. V S

TRẦN PHƯƠNG LAN

# BUDDHISM

## through

# ENGLISH READING

### ANH VĂN PHẬT PHÁP

A COMPLETE COURSE  
AT THE V.N BUDDHIST ACADEMY IN HCM CITY  
Giáo Trình Anh Văn Phật Học  
Tại Học Viện Phật Giáo Việt Nam, T.p Hồ Chí Minh

BOOK TWO  
QUYỂN II



NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - 2007

6. Khi Bồ-tát ra đời, Ngài đi bảy bước và tuyên bố với giọng nói như Ngưu vương rằng Ngài là bậc tối thượng, tối ưu, tối thắng trên thế gian.
7. Sự xuất hiện của đức Phật ở thế giới đã có ảnh hưởng lớn đến đời sống tinh thần của nhiều dân tộc châu Á nói riêng và toàn thể nhân loại nói chung trong khoảng 2.500 năm qua.

## V. GRAMMAR REVIEW:

### The INVERSION of the SUBJECT and VERB

1) In written English, especially in a formal style, the **inversion (inverted order)** is used when an **adverb or adverb phrase** is placed at the **beginning of a sentence (front position)** for **emphasis**:

- a) With **verbs indicating position** such as: be, sit, lie, stand, hang, remain, etc. ... or **verbs of motion**: come, spring, rise, arise, appear, live, etc. ...

Normal Order	Inversion
<b>Subject + V + Adverb (phrase)</b> <i>(back position)</i>	<b>Adverb (phrase) + V + Subject</b> <i>(front position)</i>
<u>Summer comes after Spring.</u> S (is)V adv.ph.	<u>After Spring comes Summer.</u> adv. ph. (is)V S
The trees <u>stand in the yard.</u> (are)	<u>In the yard stand the trees.</u> (are)
<u>Sorrow and suffering come from ignorance.</u> S V	<u>From ignorance come sorrow and suffering.</u> V S
<u>Old age and death spring from birth.</u> S V	<u>From birth spring old age and death.</u> V S

**P.5:**

31. What does the Bodhisatta do when he has come out?
32. What is his first utterance?
33. What simile is used to describe his voice?
34. What appears in the world then?

**P.6:**

35. What did the Lord say about his feelings, his perceptions and his thoughts?
36. Did the Lord regard this as a wonder? Why?
37. Did the Lord approve what the Elder Ānanda had said?
38. How did the Bhikkhus feel then? Did they rejoice at the discourse?

**IV. TRANSLATION:**

**A) Translate the text into Vietnamese.**

**B) Translate these sentences into English:**

1. Sự Đản sinh của đức Phật là một sự kiện kỳ diệu chưa từng thấy có trong lịch sử nhân loại.
2. Theo truyền thuyết Phật giáo, Bồ-tát già từ hội chúng chư Thiên ở cõi trời Đâu-suất và nhập mẫu thai Hoàng hậu Ma-gia trong hình thức một con voi trắng sáu ngà.
3. Hoàng hậu Ma-gia là một phụ nữ hoàn toàn khỏe mạnh và hiền đức giữ Ngũ giới theo bản tính tự nhiên trong khi bà hưởng thụ cuộc sống xa hoa đầy đủ năm dục lạc.
4. Một điều kỳ diệu là bà nhìn thấy hài nhi tương lai của bà hoàn hảo tứ chi và các căn như một viên ngọc trong sáng nhất, không tỳ vết, tuyệt mỹ được treo trên sợi dây.
5. Trong khi bà đang đứng dưới một gốc cây nở rộ hoa trong ngự viên Lâm-tỳ-ni, bà hạ sinh Bồ-tát trước sự đại hân hoan của các Thiên thần và loài người.

***HOMAGE TO THE LORD, THE ARAHANT,  
THE FULLY-SELF AWAKENED ONE!***

**KÍNH LỄ ĐỨC THẾ TÔN, BẠC A-LA-HÁN,  
CHÁNH ĐẲNG GIÁC**

**DEDICATION:**

*This book is dedicated to OUR REVERED DHAMMA MASTER THÍCH MINH CHÂU, who has devoted all his life to the cause of DHAMMA PROPAGATION.*

**CUNG DÂNG:**

*Sách này được cung dâng lên HÒA TI HƯỢNG PHÁP SƯ THÍCH MINH CHÂU, người đã cống hiến cả cuộc đời vì sự nghiệp TRUYỀN BÁ CHÁNH PHÁP.*

11. What was the radiance like?
12. What happened to the beings in the dark spaces between the worlds?
13. What happened to the ten-thousand worlds of the universe as the light appeared?

**P.3:**

14. Why do four sons of the gods guard the four quarters as a rule?
15. What is the Bodhisatta's mother like then?
16. What is she restrained from doing then?  
(= *What does she give up doing then?*)
17. Does desire arise in her toward men?
18. Is she enjoying the five sense-pleasures?
19. How is she then?
20. Who does she see in her womb?
21. What simile is used to describe the Bodhisatta then?  
(= *What simile did the Buddha use to describe...?*)
22. What happens to the Bodhisatta's mother after the childbirth?
23. Where does she arise afterwards?

**P.4:**

24. How long does she carry the Bodhisatta before the childbirth?
25. When does she give birth to the Bodhisatta?
26. Who receives him first when he is issuing?
27. Who presents him to his mother? What do they say?
28. What is the Bodhisatta like then?
29. What simile is used to describe him?
30. What appears from the sky when he is issuing?



4) *To be restrained from speaking falsehood*

= *to give up telling lies.*

5) *To be restrained from indulgence in strong drinks*

= *to give up drinking alcohol and taking drugs.*

### **P.5+6+7:**

**Take a stride:** make a long step.

*The Bodhisatta takes seven strides and utters with a bull's voice: "I am chief in the world, I am best in the world, I am eldest in the world. This is the last birth. There is no more again-becoming".*

**Persist:** continue to exist.

**Go to destruction:** disappear, pass away.

**Approve s.t:** affirm s.t, accept s.t.

→ *Approval (n).*

≠ *Disapprove (v) = reject s.t, refuse s.t.*

→ *Disapproval (n).*

### **III. COMPREHENSION QUESTIONS:**

#### **P.1:**

1. Where was the Lord staying at that time?
2. Where did the monks hold their Dhamma talks then?
3. What were they talking about then?
4. What psychic power was mentioned in this paragraph?

#### **P.2:**

5. What did the Lord do in the evening?
6. What did he ask the Venerable Ānanda to do then?
7. What did the Elder Ānanda learn in the Lord's presence?
8. How did the Bodhisatta remain in the Tusita group?
9. When did the Bodhisatta enter his mother's womb?
10. What happened when he entered his mother's womb?

## **CONTENTS**

	Page
Editor's Introduction.....	10
Bibliography.....	16
<b>CHAPTER I: THE BUDDHA'S GREAT DISCOURSES.....</b>	<b>19</b>
Lesson 13: Discourse On The Wonderful And Marvellous Qualities ...	21
Lesson 14:	
Part I: The Buddha In The World.....	39
Part II: The Wonderful Marvels Of The Dhamma-Vinaya.....	40
Lesson 15:	
Part I: The Kovilāra Pāricchattaka Tree.....	56
Part II: The One Person.....	58
Lesson 16: The First Discourse Of The Buddha: Setting In Motion The Wheel Of Truth.....	82
Lesson 17: Discourse On The No-self Characteristic.....	103
Lesson 18: A Tathāgata In The World.....	123
<b>CHAPTER II: SUPPLEMENTARY LESSONS.....</b>	<b>133</b>
Lesson n°1:	
Yuvañjana Jātaka (N° 460).....	135
Canda-Kinnara Jātaka (N° 485).....	141
Lesson n°3: Welcome To Thiên Mỹ Pagoda!.....	149
Lesson n°4: Welcome To Vĩnh Nghiêm Pagoda!.....	158
Lesson n°5: A Brief History Of Vietnamese Buddhism.....	166
<b>CHAPTER III: LISTS OF ENGLISH-VIETNAMESE EQUIVALENTS</b>	
<i>(Bản từ ngữ Anh Việt tương đương)</i> .....	185
Lesson 13: Discourse On The Wonderful And Marvellous Qualities ..	187
Lesson 14: The Buddha In The World.....	193

Lesson 15:	
Part 1: The Kovilāra Paricchattaka Tree.....	203
Part 2: The One Person.....	208
Lesson 16:	
Dhamma-Cakkappavattana Sutta.....	215
Summary of the Remarks on Dhamma-Cakkappavattana Sutta .	224
The No-Self Characteristic.....	229
Summary of The Remarks on The No-Self Characteristic.....	232
Lesson 18: A Tathāgata In The World .....	241
Bài đọc 1: Yuvañjana .....	247
Bài đọc 2: Canda-Kinnara.....	252
Bài đọc 3: Welcome To Thiên Mụ Pagoda!.....	258
Bài đọc 4: Welcome To Vĩnh Nghiêm Pagoda .....	269
Bài đọc 5: A Brief History Of Vietnamese Buddhism .....	275
<b>CHAPTER IV: ANSWERS</b> .....	291
Answers: (lesson 13)	
Discourse On The Wonderful And Marvellous Qualities .....	293
Answers: (lesson 14)	
The Buddha In The World .....	297
Answers: (lesson 15)	
The Kovilāra Pāricchattaka Tree.....	301
The One Person.....	303
Answers: (lesson 16)	
Setting In Motion The Wheel Of Truth .....	305
Answers: (lesson 17)	
Discourse On The No-Self Characteristic.....	310
Answers: (lesson 18)	
The Tathāgata In The World.....	311
<b>CHAPTER V: TRANSLATIONS INTO VIETNAMESE &amp; ENGLISH</b>	
(Các Bản Dịch Anh Việt & Việt Anh).....	313
Bài 13: .....	315
A- Bản Dịch Việt Văn.....	321

**Enter the mother's womb** (formal): come into the mother's womb

≠ *issue from the mother's womb* (formal)  
= *come out of the mother's womb*.

**An illimitable radiance appears** = a boundless light comes into sight.

→ *Amitabha Buddha is the Buddha of illimitable light*.

**Appear** (v) come into sight ≠ Disappear, go out of sight.

→ *Appearance* (n) ≠ *Disappearance* (n)

**Radiance** (n) = light.

→ *radiant* (adj) = *shining*

→ *Radiate* (v)

**Glory** (n) = grandeur, splendour.

→ *Glorious* (adj).

**Prevail** (v) = be widespread

→ *Prevalent* (adj).

*The glorious light, which surpassed the glory of gods, prevailed in the darkest regions.*

### **P3+4:**

**A non-human** (amanussa): any living being except man, such as a spirit, a Nāga, a Gandhabba, an Asura, a Yakkha...

**To observe/ to keep the Five Precepts (Pañca Sila)**

1) *To be restrained from taking life*

= *to give up (avoid) killing.*

2) *To be restrained from taking what is not given*

= *to give up stealing.*

3) *To be restrained from wrong conduct in sense-desires*

= *to give up wrong enjoyment of sense-pleasures.*

**The Bodhisatta** (here): the name given to Buddha Gotama in his former births and his way of practising the ten Perfections is illustrated in the *Jātaka (Stories of the Buddha's former Births)*.

**Tusita:** the 4<sup>th</sup> of the six Heavens in the world of senses or sense-desires (Kāmaloka):

- 1) **Cātumahārajika** (*the four heavenly great kings*): the lowest realm, where the guardian gods of the four quarters dwell with their followers.
- 2) **Tavatimsa** (*the thirty-three Heaven*): the realm of the thirty-three gods, where Sakka is the Lord or King of gods.
- 3) **Yama:** the Heaven that destroys pains, the realm of the Yama gods.
- 4) **Tusita:** the Heaven of Delight for happy dwellers.
- 5) **Nimmānarati:** the realm of the Devas who delight in creation.
- 6) **Parinimmita-vasavati:** the heaven of Devas who delight in others' creations.

*These devas (shining ones) have spontaneous births and are too, subject to death and rebirth as all living beings are.*

**Four ways of birth:** spontaneous birth, birth from a mother's womb, birth from an egg and birth from moisture.

**Be mindful and clearly conscious:** be intent and self-possessed.

*The Bodhisatta remained mindful and clearly conscious as long as his life-span lasted = ... until the end of his life.*

B- Bản Dịch Anh Văn.....	328
Bài 14: .....	329
A- Bản Dịch Việt Văn.....	329
B- Bản Dịch Anh Văn.....	333
Bài 15: .....	335
A- Bản Dịch Việt Văn.....	335
B- Bản Dịch Anh Văn.....	339
Bài 16: .....	342
A- Bản Dịch Việt Văn.....	342
B- Bản Dịch Anh Văn.....	347
Bài 17: .....	350
A- Bản Dịch Việt Văn.....	350
B- Bản Dịch Anh Văn.....	352
Bài 18: .....	354
A- Bản Dịch Việt Văn.....	354
B- Bản Dịch Anh Văn.....	358
Bài đọc 1: Tiền Thân Đức Phật.....	359
Bài đọc 2: Tiền Thân Đức Phật.....	366
Bài đọc 3:	
Hoan Nghênh/ Chào Mừng Các Bạn Đến Chùa Thiên Mục.....	376
Bài đọc 4:	
Chào Mừng Các Bạn Đến Chùa Vĩnh Nghiêm! .....	384
Bài đọc 5: Lược Sử Phật Giáo Việt Nam.....	392

INDEX OF TECHNICAL TERMS.....	409
-------------------------------	-----

\*\*  
\*

## EDITOR'S INTRODUCTION

Dear Brothers and Sisters-in-the-Dhamma,  
Dear Friends-in-the-Dhamma,

This is book two of my teaching material for a complete course at the Vietnam Buddhist Academy, formerly named the Vietnam Institute of Advanced Buddhist Studies in Ho Chi Minh city. The book containing six lessons, a number of supplementary readings and dialogues, is intended for the second-year students. It may also serve as a self-study book for intermediate students of English who wish to learn Buddhist texts and a basic Buddhist terminology through English Reading.

Most of the selections are the English translations of the Discourses expounded by the Buddha himself and compiled in the Original Pāli Triple Canon (Tipiṭaka).

Besides, the last three supplementary lessons (n° 3, 4 & 5) are written by me to meet the learner's requirements for talking about famous Vietnamese pagodas and getting some basic information about the history of Vietnamese Buddhism.

Since this book is a continuation of Book I, it also aims to provide the learner with lessons on the Buddha's teachings and at the same time it attempts to help them to develop their five language skills: listening, speaking, reading, writing and translating. Therefore, the method of learning this book is the same as before.

The book is divided into five chapters.

**End the cycle of existence:** make an end of the samsara, the round of rebirths.

### P.2:

**Emerge from meditation:** rise from meditation, pass out of meditation, come out of meditation.

*≠ Enter into (a stage of) meditation, pass into a stage of mediation.*

**Face to face with the Lord:** in the presence of the Lord.

*"Face to face with Lord, I have learned this saying."*

**A Bodhisatta** (Bodhi: wisdom, enlightenment; satta: a being): one who is striving for supreme enlightenment (samma sambodhi).

*\* Every Bodhisatta practises the ten Perfections or ten Supreme Virtues (Dasa Pārami) in order to gain the supreme goal:*

- 1) **Perfection in giving or liberality** (dāna-pārami).
- 2) **Perfection in Morality** (sīla-pārami).
- 3) **Perfection in Wisdom** (pañña-pārami).
- 4) **Perfection in Renunciation** (nekhamma-pārami).
- 5) **Perfection in Energy** (viriya-pārami).
- 6) **Perfection in Patience** (khanti-pārami).
- 7) **Perfection in Truthfulness** (sacca-pārami).
- 8) **Perfection in Resolution** (adhitthāna-pārami).
- 9) **Perfection in Loving-Kindness** (mettā-pārami).
- 10) **Perfection in Equanimity** (upekkhā-pārami).

*The Bodhisattas who have performed the ten Perfections dwell in the Tusita Heaven until the right moment they appear into the world to attain Buddhahood.*

→ Take the Bodhisatta vow/ Earnest wish.

12. [aɪ] cycle, stride, undefiled, psýchic.
13. [au] endówed, pówerful.
14. [ɔɪ] rejoyíce, annóy.
15. [θ] bath, through, thread, thought, length.
16. [ð] mother, within, without, bathing.
17. [tʃ] chief, speech, nature.
18. [dʒ] rejoice, jewel, majestic, emerge, indulgence.
19. [ʃ] issue, conscíous.
20. [ʒ] vísion, pleásure.

## II. VOCABULARY: words and expressions.

### P.1:

**The Wonderful and Marvellous Qualities (Acchariyā-abbhuttā-dhammā):** The strange and amazing things beyond comprehension.

- \* *How amazing (it is)! How wonderful! What a wonder! What a marvel!* (Exclamations of great surprise).
- \* *The Tathāgata is endowed with wonderful and marvellous qualities.*

**The assembly hall (Upatthānasālā):** the hall for attendance, the service hall.

**Your reverence (s) (formal):** Revered Sir (s).

**Psychic Power:** Supernatural mental power.

**Majesty (n) = grandeur, greatness.**

→ *Majestic (adj) = grand.*

*How wonderful are the Lord's majesty and psychic power!*

**An obstacle = a hindrance (n):** a thing or a person that prevents the progress of s.t/ s.o.

**Cut off an obstacle =** remove an obstacle.

**Chapter I** consists of six lessons on the Buddha's great Discourses and five lessons on English grammar.

–**Lesson 13** presents to the learner the **Discourse on the Wonderful and Marvellous Qualities of the Buddha's Birth** in detail from the time the Bodhisatta arose in the Tusita Heaven till the moment he appeared on Earth. In this lesson, the student learns the meaning of the term "Bodhisatta" and the Ten Perfections (Dasaparami) which each Bodhisatta practises in order to gain the supreme goal, Buddhahood, in his last birth.

The lesson is supplemented with a list of the Seven Buddhas.

–**Lesson 14:** Part I of this lesson deals with the Buddha's answer to the Brahmin Dona's question: "Who will your reverence be?" and the **beautiful Simile of the Lotus** grown in the water and unsoiled by the water, symbolic of the Buddha in the world.

Part II of this lesson deals with the **celebrated Simile of the mighty ocean** with all its wonderful qualities representing the wonderful marvels of the Dhamma-Discipline.

In this lesson, the student learns the definition of the terms Asavā (Cankers), 37 Bodhipakkhiyā Dhammā (37 qualities contributing to Enlightenment), and 4 Pairs of Persons making up 4 kinds of Holy Disciples.

–**Lesson 15:** in Part I, the wonderful simile of the Heavenly Coral Tree with all its divine power is used to illustrate the progressive power of the holy disciple from the

time of his going forth until his enlightenment through the Four **Jhānas** and the full realisation of **Nibbāna**.

In Part II, the unique qualities of a **Tathāgata's** appearance in the world is fully explained by the Buddha, it is the appearance of a mighty light, a mighty radiance... and also mentioned are the unique qualities of the **Venerable Sāriputta** as the only person who perfectly keeps rolling the supreme Dhamma Wheel.

This lesson supplies you with the definition of the **Tathāgata's Ten Powers and Four Confidences** with which he claims the leader's place in all assemblies.

–Lesson 16: **Setting the Dhamma Wheel in Motion**, the First Discourse given by the Buddha to his First Five Disciples in the Deer Park presents the Four Noble Truths and the Noble Eightfold Path. The Buddha's analysis of a being into five groups of grasping enables his disciples to understand the no-self characteristic expounded in his Second Discourse.

The lesson supplies you with the remarks on the discourse made by various Buddhist scholars.

–Lesson 17: **The No-Self doctrine** is one of the Buddha's fundamental teachings: Buddhism is unique in the history of human thought in denying the existence of a Soul/ Self. It is thanks to the discourse that the first five disciples attain Arahantship.

In this lesson, the **Law of Cause and Effect** is explained in brief and in full.

–Lesson 18: The discourse refers to the great power

#### **Verse 372:**

*There is no concentration\* for one who lacks wisdom,  
Nor is there wisdom for him who lacks concentration.  
He in whom there are both concentration and wisdom  
Is indeed in the presence of Nibbāna.*

#### **Verse 374:**

*When he continually reflects  
On the rise and fall of the Five Groups<sup>(6)</sup>,  
He experiences joy and happiness,  
As he realizes the Deathless (amata).*

#### **I. PRONUNCIATION: word stress and sound columns:**

1. [i:] feet, complète, percéive.
2. [ɪ] íssue, persíst, límit, límitable, illímitable, líberal.
3. [e] gem, realm, thread, majéstic, réverence, percéption.
4. [æ] fácet, májesty, fácully, náatural, liberáality.
5. [a:] surpáss, regárd, Benáres, márvellous.
6. [ɔ:] towárd(s), glóry, glórious.
7. [ɔ] or [v] quáality, óbstacle, cónscious.
8. [u] bull, foot.
9. [u:] womb, cool, jéwel, appróve, úniverse.
10. [ʌ] flood, múslin, indúlgence, destrúction.
11. [ei] preváil, áilment, náture, restráin, báseless, rádiance, spontáneous.

\* Concentration: Jhāna.

<sup>6</sup> The Five Groups of grasping / attachment (khandhā): the five main factors which condition life in a being: the group of **rūpa** (form / shape), **vedanā** (feeling), **Saññā** (perception), **sankhārā** (mental activities), **viññāna** (consciousness).

*persist and then they go to destruction...*"

P7. Thus spoke the Venerable Ānanda. The Teacher approved. Delighted, the Bhikkhus rejoiced at what the Venerable Ānanda had said.

(Majjhima Nikāya III n<sup>o</sup>123)

\*\*  
\*

## DHAMMAPADA VERSES

### Verse 368:

*A bhikkhu who dwells in Love (mettā)  
And Faith in the Buddha's Teaching,  
Will attain that state of peace and bliss,  
The calming of all conditioned things <sup>(1)</sup>.*

### Verse 369:

*Empty out this boat (the body), o bhikkhu,  
When (it is) emptied, it will move swiftly.  
Cut off lust and ill-will,  
And then you will reach Nibbāna.*

### Verse 370:

*Let the bhikkhu cut off the five bonds <sup>(2)</sup>,  
Renounce the other five <sup>(3)</sup> and develop five more <sup>(4)</sup>.  
He who has gone beyond the five fetters,  
Is called "the one who has crossed the flood" <sup>(5)</sup>.*

<sup>1</sup>. All conditioned things (Sankhāras): component things.

<sup>2</sup>. The five lower fetters (Samyojanas).

<sup>3</sup>. The five upper fetters (Samyojanas).

<sup>4</sup>. The Five Faculties: faith, energy, mindfulness, concentration and wisdom.

<sup>5</sup>. Flood: ogha.

→ Oghatinno: a flood crosser = A non-returner.

and majesty of the **Tathāgata** who comprehends the world and becomes all-conquering, omnipotent. In this discourse including a hymn, the definition of a "**Tathāgata**" is given with various figures of speech by the Buddha himself.

The lesson is supplied with the meaning of Eight Vimokkha (Deliverances).

In addition, the Grammar Review is supplied at the end of some lessons to help the learner to understand a number of grammatical structures used in the texts.

### Chapter II: Five supplementary lessons.

-Lesson 1: **Yuvañjana Jātaka** is a moving story of the Buddha's former Births compiled in the Khuddaka Nikāya. It deals with the Master's Great Renunciation in the old days as well as nowadays.

-Lesson 2: **Canda-Kinnara Jātaka** is a wonderful story which the Master told about the noble qualities of Rāhula's mother when he returned to Kappilavatthu to see his family. The Vietnamese metrical translation of the verses will somehow help you to practise rendering English poems into Vietnamese ones.

-Lesson 3 supplies you with a dialogue between a VBA (VIABS) graduate student and some visitors about **Thiên Mụ**, the most famous ancient pagoda in Huế, our ancient capital, and a detailed description of the pagoda and its stupas.

-Lesson 4 supplies you with a dialogue between a

resident in Vĩnh Nghiêm pagoda and some Japanese visitors about the most famous pagoda in Hồ Chí Minh city and a detailed description of the pagoda and its stupas.

–Lesson 5 supplies you with a brief survey of Vietnamese Buddhist history from its very beginning in ancient time to the 10<sup>th</sup> century, its Golden Age from the 11<sup>th</sup> to the 14<sup>th</sup> century, its Decline and its Restoration in later centuries and its Activities in the Present Situation.

Chapter III supplies lists of English-Vietnamese Equivalents.

Chapter IV gives answers to the questions based on the texts.

Chapter V gives Vietnamese and English translations.

After learning the lessons in Book One carefully, you are well-prepared to learn these lessons of Book Two.

The method of learning the Pronunciation, Vocabulary, in particular, Buddhist technical terms, Grammar, Questions and Answers and Translation is the same as mentioned before.

With the careful step-by-step method and right effort, I believe you can make much better progress in studying the Buddha's discourses and Buddhist technical terms from now on.

I would like to send my best wishes for success to those interested in learning Buddhist literature and those inclined to continue their post-graduate studies at home and abroad and to do research on Buddhism through English.

–The Bodhisatta's mother dies seven days after the Bodhisatta is born and she arises in the Tusita Group.

**P.4:** –The Bodhisatta's mother carries him for exactly ten months before the child-birth.

– She gives birth to the Bodhisatta while standing.

–When he is issuing from her womb, gods receive him first, men afterwards.

–When he is issuing, he does not touch the earth, the four sons of gods, having received him, present him to his mother, saying: "Rejoice, lady, mighty is the son that is born to you".

–When he is issuing, he is quite stainless, undefiled by watery matter, by blood, by any impurity. It is as when a jewel is laid on Benares muslin, the jewel is not stained by the muslin nor is the muslin stained by it.

–When he is issuing, two streams of water appear from the sky, the one cool, the other warm, with which they do the bathing for him and his mother.

**P.5:** –When he has come to birth, standing firm on both feet, facing north, he takes seven strides, and while a white sunshade is held over him, looking around on every side, he utters as with the voice of a bull: "I am chief in the world, I am best in the world, I am eldest in the world. This is the last birth, there is no more again-becoming".

–When he is issuing, an illimitable glorious radiance appears in the world (as above).

**P.6:** –Therefore, Ānanda, regard this too as a wonder: "The feelings that arise in the Tathāgata are known, they persist and they go to destruction. The perceptions, the thoughts that arise are known, they



*radiance, surpassing the glory of gods, appeared in the worlds with the Gods, the Māras, and the Brahmās, and men. Even in those spaces between the worlds, baseless and dark, where, even the moon and the sun, so powerful and majestic, can not make their light prevail, even there appeared the illimitable radiance. And the beings who happened to be there, perceiving each other, thought, "Indeed, there are other beings living here".*

*–And the ten-thousand worlds of the universe quaked and shook as there appeared the radiance...*

**P.3:** *–(It is the rule that), when the Bodhisatta is entering his mother's womb, four sons of the Gods (devas) approach so as to guard the four quarters, saying: "Do not let a human being or a non-human being annoy the Bodhisatta and his mother".*

*–When he is entering his mother's womb, his mother is virtuous through her own nature, restrained from taking life (killing), from taking what is not given, from wrong conduct, from lying speech and from indulgence in strong drinks.*

*–... no desire arises in his mother toward men.*

*–... and she is enjoying the five sense-pleasures, endowed with the five sense-pleasures.*

*–... no ailment arises in his mother, she is at ease, her body is not tired, and within her womb, she sees the Bodhisatta, complete in all his limbs, his sense-organs perfect. Just as a gem of purest water, well-cut into eight facets, flawless, excellent in every way, might be strung on a thread, blue or yellow or red or white or orange, and a man with vision, having taken it in his hand, might reflect: "This is a gem of purest water".*

## ACKNOWLEDGEMENTS

– I am greatly indebted to the authors and translators listed in the bibliography for their invaluable references.

– I wish to express my deep gratitude to the Leadership of the VN Buddhist Academy in HCM City for their approval of this teaching plan and their support to my achievement.

– I would like to send my high appreciation to the Brothers and Sisters (of Course III) who have assisted me in typing the manuscripts and correcting the proof with great care, especially Brother Thích Tâm Khanh, Thích Quang Thạnh, Sisters Thích nữ Huệ Hương, Thích nữ Diệu Thuận, Mr. Nguyễn Hữu Trọng and Miss Trần Kim Phượng.

–And I am also very grateful to many others who have contributed in various ways to the publication of the present book for the benefit of many people.

In spite of our joint efforts, there may remain a number of weaknesses in this book. We sincerely hope to receive valuable suggestions from any professors and scholars who will kindly help us to improve our work for the next edition.

May the Triple Gem bless our meritorious deeds.

May all of us be well and happy!

*Yours-in-the-Dhamma,*

*Upāsikā Nguyễn Tâm TRẦN PHƯƠNG LAN*

*VN Buddhist Academy in HCM city*

*May 2002*

## BIBLIOGRAPHY

### A. ENGLISH:

📖 TRANSLATIONS OF THE PĀLI CANON by the Pāli Text Society (P.T.S)  
London:

1. Rhys Davids, T. W. & C.A.F. (1959): Collection Of Long Dialogues (Dīgha Nikāya).
2. Horner, I. B. (1954): The Middle-length Sayings (Majjhima-Nikāya).
3. Mrs Rhys Davids & Woodward, F.L. (1960): The Kindred Sayings (Samyutta-Nikāya).
4. Woodward, F.L. & Hare, E. M. (1960): The Gradual Sayings (Anguttara-Nikāya).
5. Woodward, F.L. (1948): The Minor Anthologies (Khuddaka-Nikāya): Verses Of Uplift (Udāna) & As It Was Said (Itivuttaka).
6. Hare, E. M. (1947): Woven Cadences (Sutta-Nipata).
7. Norman, K. R. (1990): The Elders' Verses I & II. (Theragāthā & Therīgāthā).
8. Rouse, W. H. D. (1957): The Buddha's Former Births (Jātaka).

📖 OTHER WORKS on BUDDHISM:

9. Nanamoli & Bodhi (1995): The Middle-length Discourses of the Buddha, Wisdom Publication, Boston.
10. Burlingame, E. W. (1921): Dhammapada Commentary, Harvard University Press, Massachusetts.
11. Narada, Mahathera (1962): Dhammapada Buddhist Culture Service, Taiwan.
12. Rhys Davids & stede William (1986): The Pāli-English Dictionary, P.T.S, London.
13. Malalasekera, G. P. (1998): Dictionary of Pāli Proper Names, New Delhi.
14. Malalasekera, G. P. (1984): Encyclopaedia of Buddhism, Buddhist Council of Ceylon, Colombo.
15. Nyanatiloka (1946): Buddhist Dictionary, A Manual of Buddhist Terms & Doctrines, India.
16. Narada Mahathera (1988): The Buddha & His Teaching, Buddhist Publication Society, Sri Lanka.
17. Rahula, Walpola (1959): What the Buddha Taught, Bedford.
18. Ambedkar, B. R. (1957): The Buddha & His Dhamma, Siddharth College Publication, Bombay.

### Lesson 13:

## DISCOURSE ON THE WONDERFUL AND MARVELLOUS QUALITIES

(Acchariyabbhutadhammasutta) (Abridged)

**Paragraph 1:** Thus have I heard.

At one time, the Lord was staying near Sāvattī, in the Jeta Grove. Then the conversation arose among the monks in the assembly hall (Upatthānasālā);

—How wonderful, your <sup>84-70-111</sup>reverences, how marvellous, are the great psychic power and the great majesty of the Tathāgata, that he should know of Former Awakened Ones, who have attained Nibbāna, who have cut off obstacles, who have ended the cycle, who have escaped from all sorrow.

**P.2:** Then the Lord, emerging from meditation toward the evening, approached the Hall and addressed the Venerable Ānanda:

—Ānanda, deliver at greater length the Tathāgata's wonderful and marvellous qualities.

—Face to face with the Lord, I have learned this: "The Bodhisatta arose in the Tusita Group, mindful and clearly conscious"... I regard this as a wonder, a marvellous quality of the Lord's.

—The Bodhisatta remained in the Tusita Group, mindful and clearly conscious, as long as his life-span lasted.

—The Bodhisatta, passing away from the Tusita Group, mindful and clearly conscious, entered his mother's womb.

—When the Bodhisatta, having passed away from the Tusita, entered his mother's womb, an illimitable glorious

19. Malalasekera, G.P. (1957): The Buddha & His Teaching, The Buddhist Council Of Ceylon.
20. Hunt, Ernest (1962): The Buddha & His Teaching, Aoyama Shoin Inc, Japan.
21. Kornfield, Jack (1996): Teaching Of The Buddha, Sambala, Boston & London.
22. Kalupahana, David J. & Indrani (1982): The Way Of Siddhartha, A Life Of The Buddha, Sambala, Boulder & London.
23. Conze, Edward (1950): Buddhism: Its Essence & Development, Harper & Brothers Publishers, N.Y.
24. Huyền Vi, Thích (1972): The Life & Works Of Sāriputta Thera, Vạn Hạnh University, Saigon.
25. ABC P N°3 (1988): Early Expansion Of Buddhist Thought. ABCP, Ulan Bator.
26. Dhirasekera, J. D. (1992): Buddhism & Beauty, Buddhist Realists' Center, Malaysia.
27. Ishigami, Zenno (1989): Disciples Of The Buddha, Kosei Publishing Co. Tokyo.
28. Schumann, H, W (1989): The Historical Buddha, Arkana, London.
29. Law, B.C. (1983): A History of Pāli Literature, Varanasi, India.

 **WORKS ON MODERN ENGLISH:**

1. Thomson, A.J. & Martinet, A.V (1992): A Practical English Grammar, Oxford, London.
2. Hornby, A.S (1991): Guide To Patterns & Usage In English, Oxford, London.
3. Hornby, A.S (1989): Oxford Advanced Learner's Dictionary, Oxford, London.
4. Tullock, Sara (1994): Oxford Wordfinder, London.
5. Jones, Daniel (1960): English Pronouncing Dictionary, Aldine, Bedford, London.
6. Collins Cobuild (1988): English Language Dictionary, Birmingham University, London.
7. Murphy, R. (1985): Grammar In Use. Cambridge, London.
8. Walker, E. & Elsworth, S. (1995): Grammar Practice For Intermediate Students, Longman, London.

9. Quirk, Randolph & Greenbaum, Sidney A University Grammar Of English, (1987): Longman, London.
10. Eckersley, C.E. & Eckersley, J.M.(1970): A Comprehensive English Grammar, Longman, London.
11. Warriner, John E. (1958): English Grammar & Composition, Harcourt, New York.
12. Wall, Allie P. (1989): Say It Naturally, Holt, Rinehart & Winston, N.Y.

#### B. VIETNAMESE:

☞ **Translations of the Pali Canon by the Most Venerable Dr.Thích Minh Châu** in the Đại Tạng Kinh Việt Nam (*The Vietnam Great Buddhist Canon*) published at Viện Nghiên Cứu Phật Học VN (*VN Buddhist Research Institute*):

1. Kinh Trường Bộ (Dīgha Nikāya) (1991), Viện Nghiên Cứu P.H.V.N
2. Kinh Trung Bộ (Majjhima Nikāya) (1992), ditto.
3. Kinh Tương Ưng Bộ (Saṅgitta-Nikāya) (1993), ditto.
4. Kinh Tăng Chi Bộ (Anguttara-Nikāya) (1996), ditto.
5. Kinh Tiểu Bộ (Khuddaka-Nikāya) (1999), ditto.
  - a. Pháp Cú (Dhammapada)
  - b. Kinh Tập (Sutta-Nipata)
  - c. Lời Cảm Hứng (Udāna)
  - d. Phật Thuyết Như Vậ (Itivuttaka)
  - e. Kệ Trưởng Lão (Theragāthā)
  - f. Kệ Trưởng Lão Ni (Therīgāthā).

#### ☞ **Other works in Vietnamese Buddhism:**

1. Mật Thể, Thích (1960), Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Minh Đức, ĐN.
2. Thanh Kiểm, Thích (1989), Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, T.H PGTPHCM.
3. Thanh Từ, Thích (1992), Thiên Sư Việt Nam, VN.
4. Lang, Nguyễn (1990), Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, VN.
5. Tuấn, Nguyễn Quảng (1994), Việt Nam Danh Lam Thắng Cảnh, VN.
6. Tường, Võ Văn (1995), Danh Lam Nước Việt (*Translation of Part II by Trần Phương Lan*), VN.
7. Lan, Trần Phương (1993), Chuyện Tiên Thân Đức Phật tập IV (*translated from Jātaka by P.T.S.*), VN.
8. Lan, Trần Phương (1997), Đức Phật Lịch Sử (*translated from Schumann's The Historical Buddha*), VN.

\*\*  
\*

## CHAPTER I

# THE BUDDHA'S GREAT DISCOURSES

**The penetration of the various elements** = The full understanding of the different elements.

**The realisation of the fruits of knowledge and emancipation** = The attainment of the 4 fruits & 4 paths, Nibbāna.

*In the Greater Discourse on the Lion's Roar, the Lord said to the Venerable Sāriputta:*

– *Whoever, speaking rightly of me, would say: "A being not subject to delusion has arisen in the world for the welfare of many folk, for the happiness of many folk, out of compassion for the world, for the good, the welfare, the happiness of Devas and men".*

*At the Pavāranā Ceremony (Invitation Festival), the Lord said to the Venerable Sāriputta:*

– *Wise are you, Sāriputta, comprehensive and manifold is your wisdom, swift is your wisdom, sharp is your wisdom.*

*Just as the eldest son of a wheel-turning King rightly turns the wheel as his father has turned it; even so, Sāriputta, you do rightly turn the Supreme Dhamma-Wheel as I have turned it.*

**Dasa-(Tathāgata)-Bala:** the TEN POWERS of a Tathāgata.

*A Tathāgata has these Ten Powers, endowed with which a Tathāgata claims the leader's (the bull's) place, roars the lion's roar in all assemblies, and sets rolling the Brahma-Wheel. What are the ten?*

1. A Tathāgata comprehends according to reality **the possible as possible, and the impossible as impossible.**
2. ... **the result (ripening) of deeds in the past, present and future.**

2) In a literary style, sometimes an adjective/ a participle is placed in front position for emphasis, and the inversion is used.

Normal Order	Inversion
The pink lotus <u>is rising</u> out of the water.	<u>Rising out of the water</u> <u>is the pink</u> participle V S <u>lotus.</u>
The monks in yellow robes are standing in the door way.	<u>Standing in the door way</u> <u>are the monks in the yellow robes.</u>
The round of rebirth <u>is veiled</u> in ignorance. S V	<u>Veiled in ignorance</u> <u>is the round of rebirth.</u> V S
The world is attached to sense desires.	<u>Attached to sense desires</u> <u>is the world.</u> part. V S
All beings are tied by craving.	<u>Tied by craving</u> <u>are all beings.</u> part. V S
The door of Deathlessness is opened to all.	<u>Opened to all</u> <u>is the Door of Deathlessness.</u> part. V S
The beginning of this running on is unconceivable.	<u>Unconceivable</u> <u>is the beginning of the running on.</u> adj. V S
The cycle of lives is beginningless.	<u>Beginningless</u> <u>is the cycle of lives.</u> adj. V S
All component things are subject to change.	<u>Subject to change</u> <u>are all component things.</u> adj. V S
All conditioned things are impermanent.	<u>Impermanent</u> <u>are all conditioned things.</u> V S

Sāriputta is chief among my disciples of great wisdom.	<u>Chief among my disciples of great wisdom</u> adj. wisdom <u>is</u> <u>Sāriputta</u> . V S
Khemā is chief among nuns of great wisdom.	<u>Chief among nuns of great wisdom</u> adj. <u>is</u> <u>Khemā</u> . V S
The other schools are void (empty) of true saints.	<u>Void / empty of true saints are</u> adj. V <u>the other schools</u> . S
The son that is born to you is mighty.	<u>Mighty is the son that is born to you</u> adj. V S
The doctrine of Dependent Airing is deep.	<u>Deep is the doctrine of Dependent Airing</u> adj. V S <u>Arising</u> .

3) After some adverbs, mostly with a restrictive or negative meaning, such as: so, nor, neither, never, only by, seldom, rarely, no sooner... (than), etc., the inversion is used:

Normal Order	Inversion
<b>Subject + Verb</b>	<b>so / neither / nor + aux.V + S</b>
These students are hard-working. He is not careless.	<u>So are those</u> . <u>Nor / Neither is she</u> .
We have never seen such a lovely spot before.	<u>Never before have we seen such</u> adv. a.V S m.V <u>a lovely spot</u> .
They <u>seldom (rarely) go</u> to the seaside.	<u>Seldom / Rarely do they go to</u> adv. a.V S m.V <u>the seaside</u> .

**thought** (vitakka), **sustained thought** (vicāra), **joy** (piti), **ease** (sukha) **and concentration** (samādhi).

- 2) In the second Jhāna, there are: **joy, ease and concentration**.
- 3) In the third Jhāna, there are: **ease and concentration**.
- 4) In the fourth Jhāna: **equanimity** (upekkhā) **and concentration**.

*Visuddhi Magga IV (the Path of Purification)*

## PART II: The One Person

**Unique** (adj): being the only one, having no equal.

**A peer**: one who is equal in rank

→ *Peerless* (adj.)

**A counterpart**: a person who corresponds to s.o else, who has the same function as s.o else.

**A match**: one who is equal in skill

→ *Matchless* (adj.)

**A rival**: a person who competes with another

→ *Rival* (v)

**An equal**: a person who is equal to s.o in some way

→ *Equal* (v); *unequaled* (adj.).

**Six things unsurpassed** (Anuttariyā): excellence in sight, hearing, possessions, education, service, mindfulness.

**Four branches of logical analysis** (patisambhidā)

= Analytical knowledge of 4 kinds: the true meaning, the law, language, wisdom.

**Element** (dhātu): natural condition, factor.

*The usual set is composed of the element of earth, water, fire, wind, or the element of solidity, fluidity, heat, motion.*

Arahantship, the attainment of Sainthood.

**Emancipation of mind (ceto-vimutti)** = The fruition of Arahantship is often linked with “Emancipation of wisdom” (pañña-vimutti).

**Pañña-cetovimutti:** one of the Ten Powers of a Tathāgata.

**Cankerless (anāsava):** free from cankers, canker-free.

**THE FOUR JHĀNAS:**

- 1) A monk, aloof from sense-pleasures, from evil states of mind, enters on and abides **in the first Jhāna, a state of joy and ease born of detachment, accompanied by applied thought and sustained thought.**
- 2) Then by calming down applied and sustained thought, he enters on and abides **in the second Jhāna, a state of joy and ease, born of concentration, which is void of applied and sustained thought, a state of inward calm and one - pointedness of mind.**
- 3) Then, aloof from joy, dwelling detached, mindful and composed, he experiences in his body **that ease of which the Ariyans say: “the one who has equanimity and is mindful dwells at ease”, and entering on the Third Jhāna, he abides in it.**
- 4) Then, by getting rid of ease and pain, by the ending of his former pleasures and sorrows, he enters on and abides **in the Fourth Jhāna, which has neither pain nor ease, a state of pure equanimity and mindfulness.**

**SUMMARY of the 4 JHĀNAS:**

- 1) In the first Jhāna, the Five Hindrances are removed and the Five Jhāna Factors (Jhāna-anga) are present: **applied**

We can gradually remove ignorance only by constant striving and mindfulness.	<i>Only by constant striving and adv. mindfulness <u>can we</u> gradually a.V S <u>remove</u> ignorance. m.V</i>
He realised the supreme goal only by his super knowledge.	<i>Only by his super knowledge <u>did</u> adv. a.V <u>he realise</u> the supreme goal S m.V</i>
We had no sooner seen a bird than we saw another.	<i>No sooner <u>had we seen</u> a bird than adv. a.V S m.V <u>we saw another.</u></i>
They had no sooner reached the mountain top than they sat down.	<i>No sooner <u>had they reached</u> the a.V S m.V <u>mountain top than they sat down.</u></i>

4) The inversion of the subject and verb is used after the formal subject “**THERE**” when the subject is **indefinite** or when it is a **long noun phrase**:

There	Verb	Subject
There	is	a banana tree in the yard.
There	is	no doubt about the Four Noble Truths.
There	are	many things worth doing.
There	can be	a good chance of learning the Dhamma.
There	have been	good solutions to the problem of welfare.
There	remains	enough time for us to fulfill the task.
There	comes	a time of peace and prosperity.
There	followed	a long summer full of sunlight.
There	appear	new problems of the young generation.
There	arose in him	the dustless, stainless Dhamma-Vision to see thus.
There	arose in me	the eye, the knowledge, the wisdom, the insight, the light.

## Notes:

1) There (unstressed) as formal subject is meaningless in the expressions: **there is, there are**, ... or before the verbs: **come, enter, follow, appear, arise** in a formal style.

2) There (stressed) as adverb of place can be in **front position** or **back position**:

He comes there. → There he comes.

adv. adv.

Our bus goes there. → There goes our bus.

They are there. → There they are.

## See:

- 1) A Practical English Grammar (a/ p.63, 115, 302; b/ p.119).
- 2) Guide to Patterns and Usage in English (p. 16, 17, 22).

\*\*  
\*

**Evil unskilled states of mind (here):** the Five Hindrances (Pañca Nivāraṇa).

*Lust, anger, torpor and languor, restlessness and worry, doubt.*

**Applied thought (vitakka):** thought applied to an object.

**Apply attention/ thought to s.t.:** concentrate on s.t.

= Direct one's mind to s.t.

**Sustained thought (vicāra):** thought kept up for a long time on an object.

**Sustain a thought, a note, a sound:** keep it up for a long time.

**Jhāna:** a stage of meditation, trance, absorption, ecstasy.

*Jhāna is a state of mind developed and realised by concentration.*

**A state of inward calm and one-pointedness of mind (ekaggatā):** a state of internal tranquillity with the mind fixed on one point.

**Dwell at ease:** live happily, dwell happy.

**By getting rid of ease and pain =** By giving up ease and pain; by getting free of happiness and unhappiness.

**Get rid of s.t.:** get/ be free of s.t.; give up s.t. completely.

**By the ending of his former pleasures and sorrows =** By destroying both joys and griefs that he had before.

**The Fourth Jhāna:** a state of pure equanimity and mindfulness, which has neither pain nor ease = A state purified by equanimity and mindfulness, without pain and without ease.

## P.15:

**The destruction of the cankers (āsavakkhaya):** the state of



When the blossoms form, they are red lotus-shaped: the heart of the flower is closed but its outer petals wide open.

**Be in (full) bloom:** be flowering, flourishing.

*The lovely roses are in full bloom.*

**Sport (v):** amuse oneself, play about.

**Indulge in the five sense-pleasures:** allow oneself to enjoy the 5 sense-pleasures.

*When the Divine Coral Tree is in full bloom, the Devas sport for four divine months at the foot of the tree, indulging in the five sense-pleasures.*

**Four divine months:** 12.000 human years on earth.

**Pervade s.t.:** spread to every part (a light, a smell).

*The fragrance of the lotuses pervades the lake.*

→ *Pervasion (n).*

**Waft s.t.:** carry s.t. through the air (by the wind, breeze).

*The perfume/fragrance is wafted along by the breeze.*

**Waft (vi):** move gently through the air (a sound, an odour).

*The sweet smell of lilies wafted from the garden.*

**Yojana:** an old measure of length about 7 miles.

*(1 mile = 1.600 metres)*

**P.9 → 10:**

**Be inclined to do s.o:** intend to do s.t.

→ *Inclination (n) = intention*

**Don the saffron robe (formal):** wear/ put on the yellow robe.

**P.11 → 14:**

**Aloof from s.t.:** detached from s.t.

*Aloofness (n) = detachment*

**Lesson 14:**

## **PART I: THE BUDDHA IN THE WORLD**

**P.1:** On one occasion, the Exalted One was journeying along the highroad in Kosala. Now the Brāhmin Dona was also travelling along the road. Then the Brāhmin beheld on the footprints of the Exalted One the wheelmarks with their thousand spokes, with their rims and hubs and all their attributes complete. On seeing these, he thought thus: "*It is wonderful indeed! It is marvellous indeed! These will not be the footprints of a human being*".

**P.2:** Just then the Exalted One stepped aside from the highroad and sat down at a root of a tree, sitting cross-legged, holding his body upright, and setting mindfulness in front of him. Then the Brāhmin Dona, following up the Exalted One's footprints, beheld him seated there, comely, faith-inspiring, with calmed senses, tranquil mind, in the attainment of composure by masterly control, like a tamed, alert, perfectly trained elephant, he approached the Exalted One and said this:

- *Your reverence will be a Deva?*
- *No indeed, Brāhmin, I'll not be a Deva.*
- *Then your reverence will be a Gandhabba?*
- *No indeed, Brāhmin, I'll not be a Gandhabba.*
- *A Yakkha then?*
- *No indeed, not a Yakkha.*
- *Then your reverence will be a human being?*
- *No indeed, I'll not be a human being.*
- *When questioned thus, "Your reverence will be a Deva,*

a Gandhabba, a Yakkha, a human being”, you reply, “Not so, I’ll not be a Deva, a Gandhabba, a Yakkha, a human being”. Who, then, will your reverence be?.

**P.3:** – Brāhmin, if those defilements (āsavas) were not destroyed, I should become a Deva. Those defilements in me are destroyed, cut off at the root, made like a palm-tree stump, so that they cannot arise again in the future.

If those āsavas were not destroyed, I should become a Gandhabba, a Yakkha, a human being...

Those āsavas in me are destroyed, as a palm-tree whose crown has been cut off cannot put forth growth again. Just as, Brāhmin, a lotus, blue, red, or white, though born in the water, grown up in the water, when it reaches the surface, stands rising out of the water, unsoiled by the water; even so, Brāhmin, though born in the world, grown up in the world, having overcome the world, I abide unsoiled by the world. Take it that I am a Buddha, Brāhmin.

As a lotus, fair and lovely,

By the water is not soiled,

By the world I am not soiled;

Therefore, Brāhmin, am I a Buddha.

[Anguttara Nikāya II (Gradual Sayings),  
the Book of the Fours, VI (36)]

## PART II: THE WONDERFUL MARVELS OF THE DHAMMA-VINAYA

–Monks, in this Dhamma-Discipline there are many wonderful things which the monks delight to see and see-  
What are they?

## I. PRONUNCIATION: word stress & sound columns.

1. [i:] unique, égal, unéqualled.
2. [i] solidity, fluidity, analytical.
3. [e] pétal, regret, élément.
4. [æ] sáffron, emáncipate, análysis, ányalyse (v).
5. [ɔ] don, waft, blóssom, cómparable, incómparable.
6. [u:] shoot, bloom; [ju:] perfúme.
7. [ʌ] bud, fúnction, belóved [vd] (p.p); belóved [ɪd] (adj.).
8. [ei] sustáin, perváde, pervásion, inclinátion, emancipátion.
9. [aɪ] apply, ríval, unrivalled.
10. [əu] assóciate.
11. [aʊ] cóunterpart.
12. [ɪə] peer, beard.
13. [eə] compáre.

## II. VOCABULARY: words and expressions.

### PART I:

#### P.1 → 8:

**The Kovidāra Pāricchattaka:** the Heavenly Coral Tree, one of the wonders of the Thirty-Three Heaven such as the Sudhamma Hall, Sakka's Throne, Nandana Park, Eravana, Sakka's elephant. It is sometimes called the Divine Umbrella Tree. This is the tree which scattered its flowers on the Buddha's couch before his Parinibbāna.

The commentary remarks that after its leaf-fall, the leaves and the flower buds appear at the same time.

## DHAMMAPADA VERSES

### Verse 181:

*The wise ones who are devoted to meditation,  
(Those) who delight in the tranquillity of renunciation  
Who are enlightened and mindful,  
Are beloved even by/ of the gods.*

### Verse 187:

*The wise man finds no delight,  
Even in heavenly pleasures  
The disciple of the Fully Enlightened One delights  
Only in the destruction of Craving.*

### Verse 206:

*It is a good thing to see the Noble Ones;  
To live with them is ever happy.  
By not seeing fools  
One may ever be happy.*

### Verse 208:

*Therefore, one should associate  
With the intelligent, the wise, the learned,  
The patient, the dutiful, the Noble,  
As the moon follows its course among the stars.*

### Verse 381:

*The bhikkhu, full of joy,  
Full of confidence in the Buddha's Teaching,  
Will attain the Peaceful State,  
The calming of conditioned things, the bliss.*

1) *Just as, monks, the mighty ocean slopes down, slides and tends downward gradually; and there is no abrupt precipice; even so, in this Dhamma-Discipline the training is gradual, the progress is gradual; there is no abrupt penetration of knowledge. This is the first wonderful thing in this Dhamma-Discipline, which the monks delight to see and see.*

2) *Just as, monks, the mighty ocean is fixed and does not overpass its bounds; even so, when the code of training is made known by me to my disciples, they will not transgress it, even for life's sake. This is the second marvel ...*

3) *Just as, monks, the great rivers entering the mighty ocean, lose their former names and are termed simply "ocean"; even so, the four castes, the Khattiyas (nobles), the Brāhmans (Brāhmīns), the Vessas (merchants) and the Suddas (servants), going forth from home to the homeless life in the Dhamma-Discipline proclaimed by the Tathāgata, lose their former names and lineages and are regarded simply as recluses, sons of Sakyas. This is the third marvel ...*

4) *Just as all the streams that flow into the ocean, all the rains that fall from the sky, affect neither the emptiness nor the fullness of the ocean; even so, though many monks pass finally away in that condition of Nibbāna which has no remainder, yet neither the emptiness nor fullness in that condition of Nibbāna is seen. This is the fourth marvel...*

5) *Just as, monks, the mighty ocean has but one taste, the taste of salt; even so, this Dhamma-Discipline has but one flavour, the flavour of liberation. This is the fifth marvel...*

6) *Just as, monks, the ocean has many and diverse gems:*

*the pearl, the crystal and so forth; even so, this Dhamma-Discipline has many and diverse gems, that is the Four Foundations of Mindfulness, the Four Right Efforts, the Four Ways to Psychic Power, the Five Faculties, the Five Powers, the Seven Limbs of Awakening, the Ariyan Eightfold Path. This is the sixth marvel ...*

*7) Just as, monks, the ocean is the abode of great creatures: the Asuras, the Nāgas, the Gandhabbas; even so, this Dhamma-Discipline is the abode of great beings, that is to say, the Stream-Winner and the one who has attained the fruit of Stream-Winning, the Once-Returner and the one who has attained the fruit of Once-Returning, the Non-Returner and the one who has attained the fruit of Non-Returning, the Arahant and the one who has attained the fruit of Arahantship. This is the seventh marvel ...*

*– These, monks, really are the wonderful marvels in this Dhamma-Discipline, seeing which again and again the monks take delight in this Dhamma-Discipline.*

*[Excerpt from Anguttara Nikāya IV  
(The Gradual Sayings, The Great Chapter)  
and Udāna (Verses of Uplift, Chapter V)]*

*\*\*  
\**

### **Dhammapada Verses**

#### **Verse 195:**

*The One who pays reverence to those worthy of reverence,  
Whether the Buddhas or their disciples,  
Those that have overcome the Hindrances,  
Those that have crossed the sea of sorrow.*

**P.2:** *Monks, the appearance of one person is hard to be found in the world. Of what person? - of a Tathāgata, an Arahant, a Fully Self-Awakened One.*

**P.3:** *Monks, one person born into the world is a wonderful one. What person? It is a Tathāgata, an Arahant, a Fully Self-Awakened One.*

**P.4:** *Monks, the passing away of one person is to be regretted by many folk. Of what person? Of a Tathāgata, an Arahant, a Fully Self-Awakened One.*

**P.5:** *Monks, there is one person born in the world who is unique, without a peer, without a counterpart, incomparable, unequalled, matchless, unrivalled, best of bipeds. Who is that one person? It is a Tathāgata, an Arahant, a Fully Self-Awakened One.*

**P.6:** *Monks, the appearance of one person is the appearance of a mighty eye, a mighty light, a mighty radiance, of six things unsurpassed. It is the realisation of the four branches of logical analysis, the penetration of the various elements, of the diversity of elements; it is the realisation of the fruits of knowledge and emancipation: the realisation of the fruits of Stream-Winning, of Once-Returning, of Non-Returning, of Arahantship. Of what person? Of a Tathāgata, an Arahant, a Fully Self-Awakened One.*

**P.7:** *Monks, I know not of any other single person who so perfectly keeps rolling the Supreme Dhamma Wheel set rolling by the Tathāgata as does Sāriputta. Sāriputta, monks, is the one who perfectly keeps rolling the Supreme Dhamma Wheel set rolling by the Tathāgata.*

*(Anguttara Nikāya I, the Book of the Ones).*

*\*\*  
\**

flowers are of the red lotus shape, like the Heavenly Coral Tree.

**P.15:** When the Ariyan disciple, by destroying the cankers, enters on and abides in full realisation..., his flowers are in full bloom, like the Heavenly Coral Tree. Then the earth devas utter a shout:

–This revered sir, living a life of faith, has destroyed the cankers and dwells in full realisation...

Hearing the shout, the Four Great Kings' Devas, the Tāvātimsa Devas, the Yāma Devas, the Tusita Devas, the Devas who delight in creation, the Devas who delight in others' creations and the Devas of the Brahmā's attendants roll back the cry:

–This revered sir, living the life of faith, by the destruction of the cankers, having realised by his super knowledge here and now the emancipation of mind and emancipation of wisdom which is cankerless, enters on and abides in it.

Thus in an instant, thus in a moment, the sound soars up to the Brahmā heaven.

This is the progressive power of a monk who has destroyed the cankers.

Anguttara Nikāya IV (the Book of the Sevens).

## PART II: THE ONE PERSON

**P.1:** Monks, there is one person whose birth into the world is for the welfare of many folk, for the happiness of many folk, who is born out of compassion for the world, for the profit, welfare and happiness of Devas and mankind. Who is that person? It is a Tathāgata, an Arahant, a Fully Self-Awakened One.

### Verse 196:

He who pays homage  
To such peaceful and fearless ones,  
Who have attained Nibbāna,  
His merit cannot be measured by anyone (=immeasurable).

### Verse 418:

He who has given up both likes and dislikes,  
Who is cool, and free from attachment,  
Who has conquered all the worlds,  
Him I call a Brahman.

### Verse 420:

He whose future state is not known  
To gods, or Gandhabbas or men,  
Who has destroyed all defilements,  
Him I call a Brahman.

### Verse 423:

The Sage who knows his former abodes (lives)  
Who sees heaven and hell,  
Who has reached the end of rebirth,  
Who has attained super knowledge,  
In whom all perfections have been perfected,  
Him I call a Brahman.

\*\*  
\*

## I. PRONUNCIATION: word stress and sound columns.

1. [i:] feet, créature, seréne.
2. [i] rim, limb, líneage, crýstal, contríbute, tranquility.
3. [e] élephant, transgréss, progréss, serénity, pénétreate.
4. [æ] tránquil, átribute, grádual.

5. [a:] márvellous, regárd, overpáss.
6. [ɔ:] salt, Exálted.
7. [u] foótprint.
8. [u:] fruit, root, lose, reclíne.
9. [ʌ] hub, stump, abrúpt, cómely.
10. [ə:], [ɜ:] jóúrney, divérse, alért.
11. [ei] fláavour, penetrátion, inspirátion.
12. [əu] behóld, çontról, ócean, compóse, prógress, abóde, compósure.
13. [ai] abíde, delíght, inspíring.
14. [ʃ] oceán, auspíçious.
15. [ ʒ ] vísiön, measúre, composúre, occasiön.

## II. VOCABULARY: words and expressions.

### PART I:

#### P.1:

**Brāhmin Dona:** the Brāhmin described as a master of the Three Vedas, journeying along with 500 students. After the Buddha's Great Decease, he divided the Lord's relics into 8 equal parts and then asked for the vessel in which the relics had been collected and measured.

**On the footprints of the Exalted One, the Brāhmin saw the wheel marks with their thousand spokes, with their rims and hubs and all their attributes complete:**

*The thousand-spoke wheel is the Heavenly Wheel, the Wheel Treasure (cakkaratana), the symbol of a wheel-turning king (cakkavattin) or a universal king.*

**The wheelmarks on the sole of the feet:** This is the second of the thirty two marks of a Great Being, a superman (Mahāpurissa).

### **Kovilāra Pāricchattaka Tree.**

**P.9:** *In just the same way, monks, when the Ariyan disciple is inclined to go forth from home into the homeless life, the Ariyan disciple is dry in leaf, like the Heavenly Coral Tree of the Tāvatisa Devas.*

**P.10:** *When the Ariyan disciple has his hair and beard shaved off and donned the saffron robe and gone forth, it is his fall of leaf like the Heavenly Coral Tree....*

**P.11:** *Then, aloof from sense-pleasures, from evil, unskilled states of mind, he enters on and abides in the first Jhāna, a state of joy and ease born of detachment, accompanied by applied thought and sustained thought. This is the time when his buds appear, like the Heavenly Coral Tree....*

**P.12:** *Then by calming down applied thought and sustained thought, he enters on and abides in the Second Jhāna, a state of joy and ease, born of concentration, which is void of applied and sustained thought, a state of inward calm and one-pointedness of mind. This is the time when his shoots come out, like the Heavenly Coral Tree....*

**P.13:** *Then, aloof from joy, dwelling detached, mindful and composed, he experiences in his body that ease of which the Arahants (the Ariyans) say:*

*–The One who has equanimity and is mindful dwells at ease. And entering on the Third Jhāna, he abides in it. This is the time when his blossoms form, like the Heavenly Coral Tree....*

**P.14:** *Then, by getting rid of ease and pain, by the ending of his former pleasures and sorrows, he enters on and abides in the Fourth Jhāna, which has neither pain nor ease, a state of pure equanimity and mindfulness. This is the time when his*

**PART I: THE KOVILĀRA PĀRICCHATTAKA TREE**  
*(The Heavenly Coral Tree)*

**Paragraph 1:** Monks, when the Kovilāra Pāricchattaka, the Heavenly Coral Tree of the Tāvātimsa Devās (the Thirty-Three Gods), is dry in leaf, those Devās greatly rejoice:

– The Heavenly Coral Tree is dry in leaf! **Before long there will be leaf-fall!**

**P.2:** When the leaves are falling, they greatly rejoice: –Falling are now the leaves! **Shortly now will appear every bud.**

**P.3:** When the buds appear, they greatly rejoice: –Now the buds appear! **Soon the shoots will come out!**

**P.4:** When the shoots come out, they greatly rejoice: –Now the shoots come out! **Soon will the blossoms form!**

**P.5:** When the blossoms form, they greatly rejoice: –Now the blossoms form! **Soon like the red lotus will the flowers be shaped!**

**P.6:** When the flowers are shaped like the red lotus, they greatly rejoice: –Shaped like the red lotus are the flowers! **Soon the flowers will be in full bloom!**

**P.7:** When the Kovilāra Pāricchattaka Tree of the Tāvātimsa Devās is in full bloom, those Devās sport for four divine months at the foot of the tree, indulging in the five sense-pleasures.

**P.8:** When the divine tree is in full bloom, its radiance pervades fifty yojanas. The perfume is wafted along by the wind a hundred yojanas. This is the divine power of the

*The Commentary remarks that the Buddha's footprints are invisible, but on this occasion he purposely allowed the marks to be seen by the Brāhmin.*

**A footprint** = a footmark.

*Leave footprints on the sand, in the snow ...*

**An attribute** = a quality.

*Patience is one of the most important attributes of a learner.*

**P.2:**

**Hold one's body upright:** keep one's body erect.

**Set up mindfulness:** found/ arouse mindfulness.

**Follow up s.o's footprints:** examine them closely; try to find out more about them.

**Follow s.o's example:** do as someone has done.

**Follow in s.o's footsteps** (formal): do the same as someone has done, follow the same lifestyle as someone does.

*Let's follow in our Teacher's footsteps.*

**Comely** (adj.) (formal): good-looking

*Comeliness* (n): good look.

**Faith-inspiring:** that inspires faith, that fills others with faith, that arouses faith in others.

**Inspire faith / confidence / hope / enthusiasm in s.o**

→ Inspiration (n).

**Tranquil** (adj.) (formal): calm, peaceful, serene, composed.

→ Tranquillity (n): calmness, peace, serenity, composure.

**Compose oneself:** control oneself.

**Feel calm and composed:** feel unworried and self-controlled.

**Keep one's composure** in all conditions / situations.

*Recover / Regain one's composure.*

**Alert:** mindful, attentive, quick to act or think.

*Be alert at something.*

**P.3:**

**A Gandhabba:** a heavenly musician, the lowest class among the Devas who live in the Catummahārājika.

**A Yakkha:** a partly divine being of great power, a name of some non-human beings (amanussa), some spirits or fairies, sometimes called devatā or devaputtā. They rank between manussā(men) and Gandhabbā.

**Sakka, The Four Great Kings, their attendants and Yama,** the Lord of the Underworld, are often named Yakkhas.

**P.4:**

**Āsava:** anything evil that flows in and out, that corrupts slowly from all sides.

**Āsavas:** corruptions, cankers, defilements in general.

**Four Āsavas:**

- 1) **Kāma** (lust): attachment to the sensual world.
- 2) **Bhavā** (becoming): attachment to bhavā, becoming, rebirth, to the world of form and formlessness.
- 3) **Ditthi** (views): attachment to wrong views.
- 4) **Avijjā** (ignorance): not understanding the 4 Noble Truths.

**Anāsava:** one who is free from the āsava; an Arahant.

= **Oghatinno:** one who has crossed the flood; an Arahant.

**Four Āsavas = Four Oghas:** four floods of Kāmā, Bhavā, Ditthi, Avijjā (see *Dhammapada Verse 370*).

**Part II:**

1. Đức Phật dạy rằng trong Pháp và Luật của Ngài có nhiều điều kỳ diệu mà các Tỷ-kheo thích thú ngắm nhìn mãi.
2. Cũng như biển cả xuôi dần không có vực sâu đột ngột, sự tu hành và tiến bộ trong Pháp và Luật Ngài cũng tiến dần dần, không có sự thể nhập tri kiến đột ngột (*đốn ngộ*).
3. Cũng như mọi dòng sông lớn chảy ra biển đều mất các tên cũ của chúng, bốn giai cấp trong xã hội sẽ mất danh tính và dòng dõi của họ khi họ xuất gia trong Pháp-Luật này và trở thành Tỷ-kheo Thích tử.
4. Cũng như biển cả chỉ có một vị mặn, Pháp-Luật của Ngài chỉ có một vị, đó là vị giải thoát phát xuất từ Niết-bàn, Ái diệt, Khổ diệt, Bất tử, An tịnh, Cực lạc.
5. Cũng như biển cả nhiều loại châu báu khác nhau, Pháp-Luật của Ngài có nhiều loại châu báu như Tứ Niệm xứ, Tứ Chánh cần, Tứ Thần túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Bảy Giác chi, Thánh đạo Tám ngành.
6. Cũng như biển cả có nhiều loài sinh vật lớn, trong Pháp-Luật của Ngài có các vĩ nhân như Bốn đôi Tám vị đã đắc Tứ đạo và Tứ quả và trở thành các Thánh đệ tử của Ngài.
7. Chính những điều kỳ diệu này đã làm cho Pháp-Luật của Ngài có năng lực (= *tạo sức mạnh cho Pháp-Luật của Ngài*) tồn tại và hưng thịnh qua không gian và thời gian.

\*\*



12. What simile did the Buddha use to describe the sixth marvel?
13. What is the sixth marvel?
14. What simile did the Buddha use to describe the seventh marvel?
15. What is the seventh marvel?

#### IV. TRANSLATION:

A) Translate the text into Vietnamese.

B) Translate these sentences into English:

##### Part I:

1. Bà-la-môn Dona kinh ngạc khi thấy các dấu chân của đức Phật vì chúng mang một trong ba mươi hai tướng tốt của một bậc Đại Nhân.
2. Vị Bà-la-môn đến gần và hỏi phải chăng Ngài sẽ trở thành một vị Thiên thần, một Càn-thác-bà, một Dạ-xoa hay một con người.
3. Ngài đáp nếu các lậu hoặc nhiễm ô trong Ngài không được đoạn tận, Ngài sẽ trở thành một trong các loài ấy.
4. Nay vì các lậu hoặc kia đã được hoàn toàn đoạn tận như cây cọ dừa có đầu ngọn bị chặt đứt không còn tái sinh trong tương lai, Ngài tự ví mình như một hoa sen không bị nước làm ô nhiễm dù sinh ra và lớn lên trong nước.
5. Mặc dù sinh ra và lớn lên trong đời, Ngài vẫn an trú không bị đời làm ô nhiễm sau khi Ngài đã chinh phục đời.

\* “Those āsavas of the Tathāgata, which are connected with again-becoming are destroyed, cut off at the root, made like a palm-tree stump so that they cannot arise in the future”.

= *The Tathāgata has attained the total destruction of all āsavas, so there is no more of this state again (rebirth) for him.*

\* “I say that the destruction of the cankers is (possible) for one who knows and sees, not for one who does not know and does not see”.

(Maj.I, No.2 (Sabbāsavasutta))

**A palm-tree:** talā tree (palmaceae family)

≠ Sāla (Shorea Robusta)

**Abide unsoiled:** live / remain / dwell unstained, undefiled.

**Soil sb./ s.t:** make s.t / s.t dirty

→ The soil (n).

\* “Just as a lotus, though born in the water, grown up in water, stands unsoiled by the water; even so, though born in the world, grown up in the world, having overcome the world, I abide unsoiled by the world”.

**A root (n) → Root (v):** take root and begin to grow.

*Root out s.t: cut off to the root, destroy s.t totally.*

**Take it that + clause: suppose that / assume that + clause**

- *Take it that* I am a Buddha.

- *Take it that* we're willing to work together.

## PART II:

### P.1:

**Dhamma-Vinaya:** the Dhamma-Discipline, the Doctrine and Discipline = The Buddha's Teaching in its completeness.

*There are many wonderful marvels in this Dhamma-Discipline which the monks delight to see and see.*

**Slope down gradually:** go downward step by step, tend downward step by step.

**Gradual** (adj.): going step by step ≠ Abrupt, sudden.

**The training is gradual:** the training is going step by step.

**The progress is gradual:** The development/ cultivation of the Noble Eightfold Path happens step by step over a long period rather than suddenly.

**There is no abrupt penetration of knowledge:** There is no sudden realisation of wisdom, enlightenment.

### **Penetrate (into) s.t:**

1) Enter s.t; make a way into s.t, go into s.t (*a forest, a new land, some place difficult to get into*).

2) Understand, realise s.t fully and deeply (*s.o's thought, a secret, a doctrine, a religion, a mystery*).

*It's hard for human beings to penetrate the secrets of Nature.*

### P.2:

**Penetration:** the ability to understand s.t fully.

**Overpass the bounds:** pass beyond the limits, surpass.

**Transgress a law, a rule** (formal): go beyond the limit of a law/ rule

= *Break a moral law, a rule of behaviour.*

7. What simile is used to describe the Buddha then?

8. What did the Brāhmin ask the Lord?

9. What did the Lord answer?

### **P.3:**

10. Did the Brāhmin understand what the Lord said?

11. What did the Lord explain about his answer?

12. What simile did the Lord use to describe the āsavas totally destroyed in him?

13. What simile did the Lord use to describe a Buddha in the world?

14. Recite the concluding verse uttered by the Lord.

## **PART II:**

1. Are there many wonderful marvels which the monks delight to see in the Dhamma-Discipline?

2. What simile did the Buddha use to describe the first marvel of the Dhamma-Discipline?

3. What is the first marvel of the Dhamma-Discipline?

4. What simile did the Buddha use to describe the second marvel?

5. What is the second marvel?

6. What simile did the Buddha use to describe the third marvel?

7. What is the third marvel?

8. What simile did the Buddha use to describe the fourth marvel?

9. What is the fourth marvel?

10. What simile did the Buddha use to describe the fifth marvel?

11. What is the fifth marvel?

**1 pair:** 1) The One who realises the Path of Once-Returning (*Sakadāgami-magga*).

2) The One who realises the Fruit of Once-Returning (*Sakadāgami-Phala*).

**1 pair:** 1) The One who realises the Path of Non-Returning (*Anāgāmi-magga*).

2) The One who realises the Fruit of Non-Returning (*Anāgāmi-Phala*).

**1 pair:** 1) The One who realises the Path of Saint-hood (*Arahatta-magga*).

2) The One who realises the Fruit of Saint-hood (*Arahatta-Phala*).

To sum up, the One who realises the Path and the One who realises the Fruit are considered a Pair. Hence, there are 4 Pairs of Persons. When the two persons of each pair are regarded separately, there are 8 Individuals (Ariya-Puggala: Holy/ Noble Ones).

### III. COMPREHENSION QUESTIONS:

#### PART I:

##### P.1:

1. Where was the Exalted One journeying when he first met the Brāhmin Dona?
2. What did the Brāhmin see on the Lord's footprints?
3. Why was he amazed at/ by the sight of the footprints?

##### P.2:

4. What did the Lord do next?
5. What did the Brāhmin do then?
6. What was the Buddha like then?

→ *Transgression (of a law): law-breaking, wrong-doing.*

**Even for life's sake:** even at the cost of one's life.

##### P.4:

**Empty** (adj.) ≠ Full

→ *Emptiness (n) ≠ Fullness.*

\* *All the streams that flow into the ocean, all the rains that fall from the sky, affect neither the emptiness nor the fullness of the ocean.*

**The condition of Nibbāna which has no remainder**

= Parinibbāna.

= The state of Nibbāna without remainder/ without basis for rebirth.

= Nibbāna without the groups remaining.

= The Full Extinction of the groups of grasping.

= The final/ utter passing away of an Arahant, a Buddha.

\* *Though many monks pass finally away in that condition of Nibbāna without remainder, neither the emptiness nor the fullness in that condition of Nibbāna is seen.*

**The Condition/ Element of Nibbāna:** Nibbāna-dhātu.

##### P.5:

**Flavour:** a distinctive taste, a special quality.

\* *Just as the ocean has only one taste, the taste of salt; even so, this Dhamma-Discipline has but one flavour, the flavour of liberation.*

##### P.6:

**Thirty seven Bodhipakkiyā Dhammā:** thirty seven things/ qualities contributing to Enlightenment, Thirty seven

Requisites of wisdom comprising the whole doctrines of the Buddha.

**Four Satipatthānā = The Four Foundations of Mindfulness:**  
the body, the feelings, the mind (mental states), mental objects.

**Four Sammā-padhānā (Viriya) = The Four Right Efforts:**

- to remove evil states of mind that have arisen.
- to prevent evil mental states from arising.
- to cause good states of mind to arise.
- to develop good mental states that have arisen.

**Four Iddhi-pādā = The four ways to Psychic Power:**

- Chanda-Samādhi: Concentration of Intention (*Purpose*).
- Viriya-Samādhi: Concentration of Energy.
- Citta-Samādhi: Concentration of Consciousness.
- Vimamsa: Concentration of Investigation (*Examination*).

**Five Indriyāni: The Five Faculties:**

- Saddhā: Faith.
- Viriya: Energy.
- Sati: Mindfulness.
- Samādhi: Concentration.
- Pañña: Wisdom.

**Five Balāni: The Five Mental Powers (the same as above).**

**Seven Sambojjhangā: The Seven Limbs (Factors) of Enlightenment.**

- Sati: Mindfulness.
- Dhamma-Vicaya: Investigation of the Law/ Examination into things.
- Viriya: Energy.
- Piti: Joy.

- Passaddhi: Serenity.
- Samādhi: Concentration, One-Pointedness of mind.
- Upekkhā: Equanimity, evenness of mind, calmness.

**Ariya atthangika Magga: the Noble Eightfold Path:**

- Sammā-ditthi: Right View;
- Sammā Samkappa: Right Thought;
- Sammā Vācā: Right Speech;
- Sammā Kammanta: Right Action;
- Sammā Ājiva: Right Livelihood;
- Sammā Vāyāma: Right Effort;
- Sammā Sati: Right Mindfulness;
- Sammā Samādhi: Right Concentration;

**Note:** *Anga: a part, a fold, a limb, a factor;*  
→ *Angika: composed of many parts.*

**P.7:**

**Nāga:** a serpent of great power, classed with other divine beings in Buddhist legends.

**Asura (often translated as Titan, Fallen Angel):** a low class of divine beings besides other deities such as Nāga, Yakkhā, Gandhabbā ...

*The fight between the Asuras and the Devas (Gods and Titans) is recorded in the Pāli Canon.*

**The Four Pairs of Persons make up the Four Kinds of Holy Disciples,** who have attained the Four Paths (*Magga*) and the Four Fruits (*Phala*) of these Paths:

- 1 pair:** 1) The One who realises the Path of Stream-Winning (*Sotāpatti-magga*).  
2) The One who realises the Fruit of Stream-Winning (*Sotāpatti-Phala*).

but a stream of consciousness is purified by destroying all defilements.

*(Excerpts from Narada Mahāthera and Dr W. Rāhula)*

### III. COMPREHENSION QUESTIONS:

#### PART I:

##### P.1:

1. What did the Buddha say about the matchless Dhamma-Wheel set rolling by himself in the Deer Park at Isipatana, near Benares?
2. What is it?
3. Who did the Buddha first teach the discourse to? Who were they?
4. What are the two extremes mentioned in the discourse?
5. Why should the 1<sup>st</sup> extreme be avoided by one who has gone forth?
6. Why should the 2<sup>nd</sup> extreme be avoided by one who has gone forth?

##### P.2:

7. a) When did the Blessed One comprehend the Middle Path?  
or b) How did the blessed One comprehend the Middle Path?
8. What does the Middle Path give and what does it lead to?
9. What is that Middle Path?

##### P.3:

10. What does the 1<sup>st</sup> Noble Truth deal with?
11. What does the 2<sup>nd</sup> Noble Truth deal with?

3. ... the path leading to all bourns (gati, both good and bad ones).
4. ... the world with its various and diverse features (its groups and elements (khandhas, dhatūs...))
5. ... the different inclinations (characters) of beings.
6. ... the lower and higher faculties of beings.
7. ... the defilement of, the purity of, the emergence from attainments in Absorptions (Jhānas), deliverances (liberations) and concentration.
8. He remembers his former births.
9. With his divine eye, he sees other beings' passing away and arising according to their deeds.
10. By the destruction of the cankers, he enters on and abides in the freedom of mind, freedom through wisdom that are cankerless, having realized them here and now by his own super knowledge.

**The Dasabala:** the Possessor of ten Powers, an epithet of the Buddha.

**Four Self-Confidences (Vesārajāni):** 4 kinds of confidences, security, fearlessness.

*There are these 4 self confidences, endowed with which a Tāthagata claims the leader's place. (as above)*

- 1) Confidence in his Supreme Enlightenment.
- 2) ..... Total Destruction of cankers.
- 3) ..... Recognition of the obstacles to the path.
- 4) ..... Teaching of the Path leading to the end of suffering.

*(Greater Discourse on the Lion's Roar, Maj 1, n° 12)*

### III. COMPREHENSION QUESTIONS:

#### PART I:

##### P.1→ 8:

1. What will happen to the Kovidāra Pāricchattaka Tree when it is dry in leaf?
2. What will happen to the tree after its leaf-fall?
3. What will happen when the buds appear?
4. What will happen when the shoots come out?
5. What will the flowers be like?
6. What will the flowers be like when they are lotus - shaped?
7. How do the Thirty-Three Devas feel from the time that the divine tree is dry in leaf until its blossoming time?
8. Why do they long for the blossoming time of the divine tree?
9. What do they do during the blossoming time?
10. How far does the radiance of the tree pervade?
11. How far is its perfume carried by the wind?

##### P.9→ 10:

12. What is the time when the Ariyan disciple is dry in leaf?
13. What is his leaf-fall?

##### P.11→ 12:

14. When do his buds appear?
15. When do his shoots come out?
16. When do his blossoms form?

**force that moves all existence in the world.**

- As long as there is this thirst to exist, the cycle of rebirths (samsāra) continues. It can stop only when this force, this thirst, is cut off through wisdom to see Reality, Nibbāna.

3) The Third Noble Truth deals with the cessation of thirst/ Dukkha = Nibbāna, the uprooting of attachment, the extinction of desire, hatred and delusion, detachment, freedom, absolute Truth.

- The absolute Truth, Nibbāna, is beyond logical reasoning. It is a **Dhamma to be comprehended by the wise and to be realised within themselves. It is purely a self -realisation by renouncing, not the external world but internal attachment to the external world.**

- The Third Noble Truth has to be realised by developing the 4<sup>th</sup> Noble Truth.

4) The Fourth Noble Truth is the way to the Cessation of Dukkha:

- It is a way of life to be practised and developed by each person.

- It is a **Path leading to the realisation of Truth, Freedom, Happiness and peace through moral and intellectual development of the Eight Factors of the Path (Sīla, Samādhi and Paññā).**

- It is a self-development/ cultivation and self-purification.

- It is not connected with prayers, worship or ceremony.

- Who/ What is purified? -No being nor permanent self

five groups of grasping are dukkha”.”

No other “being”, a “soul” or “self” (I) standing behind these groups experiences dukkha:

*“Mere suffering exists, but no sufferer is found,  
The deeds are, but no doer is found”*

(Buddhaghosa)

In short, **life is movement itself.**

2) The Second Noble Truth explains the Origin/ Cause of Dukkha:

• **It is the thirst in various forms that causes all ills of life and rebirths:** thirst includes desires for sense-pleasures, power, ideas, views, theories, beliefs...

• All the troubles, worries and conflicts in the world arise from this selfish thirst.

• *“The world lacks, yearns (desires), and is enslaved to thirst”* The Buddha said. (Majjhima N° 82, Ratthapāla S)

• **How this thirst can produce reexistence / re-becoming is the philosophical aspect of the 2<sup>nd</sup> Noble Truth:** among various conditions for the existence of a being, **the will to live, to re-exist (to be reborn) creates the root of existence by good and bad actions (Kamma)**, only volitional actions (not all actions or the fruit of actions).

• **So thirst, the volition or the will to exist, and Kamma are the same.**

• **The Theory of Kamma is the Theory of Cause and Effect/** of action and result: every volitional action produces a result which may continue to appear in a future life after death.

• In short, **the will, the thirst to exist is the greatest**

17. When are his flowers red lotus-shaped?

18. When are his flowers in full bloom?

19. What do the earth devas do then?

20. What do the Devas in the Heaven World do next?

21. How far does their sound soar up?

22. What simile did the Buddha use to describe the progressive power of the Ariyan disciple?

## PART II:

1. Who is the only person born into the world for the welfare of many..., out of compassion for the world?

2. Whose appearance is hard to be found in the world?

3. Who is born into the world as a wonderful man?

4. Whose passing away is to be regretted by many folk?

5. Who is unique, without a peer,... best of all in the world?

6. Whose appearance is the appearance of a mighty eye, a mighty light, a mighty radiance, of six unsurpassed things?

7. Who perfectly keeps rolling the Supreme Dhamma Wheel set rolling by the Lord?

8. What simile did the Lord use to describe the Venerable Sāriputta?

9. What did the Lord say about the Venerable Sāriputta's wisdom?

10. What epithet did the Buddha grant him?

11. What should one speak rightly of the Lord?

#### IV. TRANSLATION:

A) Translate the text into Vietnamese.

B) Translate these sentences into English:

##### Part I:

1. Khi vị Thánh đệ tử xuất gia sống đời không gia đình, chuyên tâm Thiền định, ly dục và các bất thiện pháp, vị ấy chứng nhập và an trú Sơ Thiền, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sinh, với tâm và tứ, giống như cây Thiên hoa san hô nảy lộc sau khi rụng lá.
2. Sau đó vị ấy chứng nhập và an trú Nhị Thiền, một trạng thái hỷ lạc do định sinh không tâm không tứ, một trạng thái nội tĩnh nhất tâm giống như cây Thiên hoa san hô đâm chồi.
3. Sau đó ly hỷ, trú xả, vị ấy cảm nhận trạng thái xả niệm lạc trú trong khi chứng nhập Tam Thiền, chẳng khác nào các Thiên hoa thành hình.
4. Sau khi chứng nhập Tứ Thiền, một trạng thái xả niệm thanh tịnh, vị Thánh đệ tử chứng đắc ngay hiện tại vô lậu tâm giải thoát và tuệ giải thoát.
5. Khi vị Tỷ-kheo chứng đắc trọn vẹn, vị ấy được chư Thiên và loài người đồng tán thán cũng như cây Thiên hoa san hô nở rộ hoa với ánh sáng và hương thơm tỏa khắp bầu trời trước sự đại hân hoan của chư Thiên cõi trời Ba mươi ba.

#### \* Summary of the Remarks on Dhammacakkappavattana Sutta:

- The Buddha said that he, the Tathāgata, realised by his own experience the error of the two extremes and followed a middle Path. He called the new path discovered by himself Majjhimā Patipadā, the Middle Path.

The Middle Path leads to the destruction of passions and the realisation of the supreme goal of the holy life, Nibbāna.

- The Buddha Dhamma is based on personal experience.
- Right understanding of the Path and cultivation of the Path are emphasised by the Buddha.
- The Four Noble Truths, the fundamental teachings of the Buddha, can be found within ourselves:

#### 1) The First Noble Truth presents Dukkha in three forms:

- a) Dukkha as ordinary suffering,
- b) Dukkha produced by change,
- c) Dukkha as conditioned states (samkhāra-dukkha), the

most important philosophical aspect of Buddhism, which explains and analyses a so-called being. A being is divided into five groups of attachment. This analysis leads to a right view of oneself as one really is:

“What we call a “being” or “I” is only a name given to the combination of these 5 groups. They are all constantly changing, impermanent, and whatever is impermanent is dukkha. This is the meaning of the Buddha’s words: “The



Thereupon he asked for ordination and the Blessed One said: “Come! Monk! (*Ehi Bhikkhu!*). Well - proclaimed is the Dhamma. Live the holy life for the utter destruction of suffering”.

This saying was first uttered by the Lord for full ordination (*upasampadā*) to that Venerable One and then to the 4 others. So there were six Bhikkhus (*mendicants*) in the Order for the first time in the world. (*Vinaya*)

**“It is through not understanding the Four Noble Truths that we have had to wander so long in this path of rebirth, both you and I.”**

(*Dīgha Nikāya, Mahā Parinibbāna Sutta*)

**“O Bhikkhus, in former times as well as nowadays, I have expounded only Dukkha and the Cessation of Dukkha.”**

(*Majjhima Nikāya I N°22, Discourse on Simile of the Water Snake*)

\* Some of the Various Causes of the earthquakes:

The earth quakes when:

- A Bodhisatta leaves the Tusita (The Heaven of Delight) and enters his mother’s womb, mindful and clearly conscious.
- A Bodhisatta comes out of his mother’s womb.
- A Bodhisatta attains the Supreme Enlightenment and become a Buddha.
- A Tathāgata sets rolling the Dhamma Wheel.
- A Tathāgata consciously rejects the remainder of his life.
- A Tathāgata attains Parinibbāna (the full passing away).

(*Dīgha Nikāya, Mahā Parinibbāna Sutta*)

## Part II:

1. Đức Như Lai là người duy nhất ra đời vì an lạc và hạnh phúc của quần sinh, vì lòng thương tưởng đối với thế giới chư Thiên và loài người.
2. Sự xuất hiện của một đức Như Lai là một điều kỳ diệu (hy hữu) khó tìm thấy ở đời và sự tịch diệt của Ngài được nhiều người luyện tiếc.
3. Sự xuất hiện của một đức Như Lai là sự xuất hiện của một đại hào quang chiếu sáng khắp nơi trên thế gian và đem lại sự chứng đạt mục đích của đời Phạm hạnh về tri kiến và giải thoát.
4. Đó là sự chứng ngộ Bốn Thánh quả Dự lưu, Nhất lai, Bất lai và A-la-hán chưa từng được chứng ngộ trước kia trong các đạo giáo khác.
5. Đức Phật dạy rằng Ngài không biết người nào khác có thể chân chánh vận chuyển Pháp Luân do Ngài chuyển vận như Tôn giả Sāriputta.

\*\*  
\*

## V. GRAMMAR:

### THE INFINITIVE

#### A. FORM:

##### 1) The full infinitive: to + verb

Present Infinitive: to do, to work.

Perfect Infinitive: to have done, to have worked.

##### 2) The bare infinitive: verb without "to": do, work.

*The bare infinitive is placed after some verbs and expressions.*

##### a) Auxiliary verbs:

**can, do, may, must, shall, will** + infinitive verb / phrase

Ex: We can do the test.

Does he go there?

You need not come.

##### b) Verbs of perception:

**feel, hear, see, watch.....** + infinitive verb / phrase

Subject	Verb	Object	Infinitive
We	feel	the house	shake.
They	hear	the boys	laugh aloud.
I	watched	the leaves	fall.

But these verbs are more often followed by a present participle.

(See lesson 11: grammar review: Present Participle)

## PART II:

### P.1 → P.7:

There are three aspects of knowledge (*ñāna*) about each Noble Truth:

1. The knowledge that it is the Truth (*Sacca-nāna*).
2. The knowledge that a function about the Truth should be performed (*kiicca-nāna*).
3. The knowledge that the function has been performed (*kata-nāna*).

Each Truth consists of three aspects (Tiparivattam).

And the Four Truths consist of twelve ways (Dvādasākaram).

#### Supreme Enlightenment (*Anuttara Sammāsamboधि*)

= full Awakening, Perfect Knowledge of a Tathāgata.

#### The Heart's Deliverance is unshakable

= The emancipation/ liberation/ freedom of mind is unwavering.

*"The unshakable freedom of mind is void of attachment, hatred and delusion."*

(Maj. N°43 - Mahāvedalla)

**Dhamma-cakka:** the Truth-seeing Eye, the Eye to see the Truth.

**Aññāta-Kondañña** = Kondañña who has understood, Kondañña the Knower.

The stainless, dustless Dhamma-Cakkhu arose in him and he saw thus: *"Whatever is subject to arising is subject to cessation"*.

= He won the Dhamma-Vision to see the Law of Impermanence and became a Sotāpanna.

- The five groups of grasping are Dukkha = The body is Dukkha.

*“Within this fathom-long body (the five aggregates) itself, I declare the world, the arising of the world, the cessation of the world and the Path leading to the cessation of the world”.*

(Samyutta I, Rohita)

**The World** (loka) (here) = Body = Dukkha.

*This statement means that the Four Noble Truths are found within the five aggregates or within ourselves.*

*Dukkha or Samsāra, the cycle of rebirths arises because of craving (tanhā) and it ceases because of wisdom (paññā).*

= *Craving and wisdom are both within the Five Groups.*

= *The arising and cessation of Dukkha are within ourselves.*

#### **P.4:**

**The origin of suffering** is craving/ thirst (tanhā) for:

1. Sense-pleasures (Kāma).
2. Existence/ becoming (Bhava) or the World of Form (Rūpaloka).
3. Non-existence (Vibhava) or the Formless World (Arūpaloka).

#### **P.5→P.6:**

**The cessation of suffering:** the cessation of the very thirst, the liberation from the thirst, the detachment from the thirst.

c)

**let, make, help, have + infinitive verb / phrase**

Subject	Verb	Object	Infinitive
They	Let	me	see your pen.
I	made	us	laugh.
We	will have	my friend	call you later.
	have helped	them	(to) clean the floor.

d)

**- Would rather / had better + inf. verb (than + inf. V.)**  
**- Do anything / nothing but + inf. verb**

Subject	Verb	Infinitive
You	had better	tell the truth.
We	would rather	walk every day.
We	would rather	work than play.
He	can't do anything but	wait.
We	can do nothing but	agree with them.

### **B. USE of THE FULL INFINITIVE:**

- 1) The infinitive can be used as **the subject of a linking verb**: appear, be, seem:

Subject	Linking V	Subj. Comp
To err	is	human.
To forgive	is	divine.
To work harder	appears	advisable.
To associate with the unloved	is	painful.
Not to get one's wish	is	a sad thing.
To live with Noble Ones	is	ever happy.
To practise the Path	is	necessary for us.

But it is more usual to place **the formal Subject "IT"** first and the infinitive at the end of the sentence:

It	Link V.	Subj. Compl	To Infinitive as Subject
It	appears	advisable	to work harder.
It	is	necessary for us	to practise the Path.
It	is	painful	to associate with the unloved.
It	is	ever happy	to live with Noble Ones.
It	seems	interesting	to learn Buddhism in English.

2) The infinitive can be used as **the complement after a linking verb**:

Subject	Link.V	Subj. Compl
To see	is	to believe.
To be enlightened	is	to attain wisdom.
Our purpose	is	to realise that supreme goal.
The most important thing	is	to practise the Buddha's teaching.
To renounce Evil	is	to purify oneself.

**Note:** *the Gerund may be used to replace the infinitive as subject or subj. complement.*

Subject	Link V.	Subj. Compl
Seeing	is	believing.
Attaining wisdom	is	winning Super knowledge.
Becoming a Buddha	is	attaining Enlightenment.
Winning the Dhamma-Vision	is	becoming a Stream-Entrant.
Renouncing evil	is	purifying oneself.

(See lesson 11 - Grammar Review: the Gerund)

→ *Grieve for/ over/ about s.o.*

**Despair** (n): loss of all hope (s)

→ *Desperate* (adj)

→ *Despair* (v) of s.o./ s.t.

**Association with the unpleasant:** meeting/ facing unloved people and unpleasant conditions of life.

*Associate with s.o ≠ Dissociate from s.o*

**Dissociation from the pleasant:** separation from beloved ones and pleasant conditions.

**Not to get what one wants / desires:** not to fulfill one's wishes, not to get one's desires.

**The five Aggregates of attachment:** the 5 groups of grasping / clinging

= the fivefold mass based on grasping / clinging:

- 1) The aggregate of Matter/ Form: the 4 great Elements: solidity, fluidity, heat and motion.
- 2) The aggregate of sensations/ feelings: happy/ pleasant sensations, painful/ unpleasant sensations and neutral sensations (*experienced through the contact of 6 organs with the external world*).
- 3) The aggregate of perceptions.
- 4) The aggregate of mental activities: the group of all volitional actions that produce karmic effects.
- 5) The aggregate of consciousness/ awareness.
  - It is the five aggregates of attachment that make up a "being".
  - The five aggregates of attachment are dukkha.
  - Whatever is impermanent (anicca) is dukkha.
  - The five groups of grasping are called one's body

(Cūlavadda, Maj. N°44).

**Two extremes (antā):** two ends/ poles of devotion to the indulgence of sense-pleasures and devotion to self-mortification.

**Devotion to self-indulgence:** devotion to the indulgence of sense-pleasures, constant attachment to sense-pleasures.

**Mortify oneself:** torment oneself/ one's body/ one's flesh  
= *Cause severe suffering to oneself as a means of asceticism.*

**Devotion to self-mortification:** devotion to self-torment as a means of asceticism.

**The Middle Path (Majjhimā Patipadā):** the way that avoids the 2 extremes, the Noble Eightfold Path.

**Unworthy of s.o/ s.t:** not suitable for the character of s.o/ s.t.  
*Indulgence in sense-pleasures is unworthy of a holy man.*

**Profitable (adj) ≠ Unprofitable, profitless.**

**P.2:**

**Knowledge and vision:** (Nāna-Dassana) the power of seeing, knowing/ understanding things as they really are.

**Insight = Superknowledge:** the ability to see the true nature of things; a clear understanding of the true nature of things.

*Have/ Gain insight into human character, the nature of things.*

**P.3:**

**Dukkha:** suffering, imperfection, impermanance, selflessness.

**Lamentation (n):** great sorrow over s.t.

→ *Lament for/ over s.t.*

**Grief (n):** deep, violent sorrow.

3) The infinitive can be used as the object of a verb:

Subject	Verb	to infinitive as object
We	like	to study Buddhism.
We	wish	to fulfill the Noble Path.
(S)He	has tried	not to make such a mistake.
Buddhists	aim	to win wisdom.

*The common verbs which can be followed by the infinitive are:*

agree

aim

arrange

attempt

choose

claim

decide

forget

hope

long

plan

prepare

pretend

promise

refuse

remember

tend

try

+ to+ Inf. V.

4) The infinitive can follow a **verb + an object**:

Subject	Verb	Object	to infinitive
They	like	us	to join them here.
I	wish	you	to win the prize.
We	expect	you	to make progress.
Our teacher	has allowed	us	to discuss the problem.
She	always advises	us	to study carefully.

5) The infinitive can follow a **verb + how/ what/ when/ which**:

Subject	Verb	Obj.	what/ how/ when	to Infinitive
He	wondered		what	to do next.
She	remembered		where	to grow the lilies.
They	did not know		how	to solve the problem.
The Lord	teaches	his followers	how	to live righteously.
You	will ask	him	when	to practise meditation.

**Note:** in the above patterns, the infinitive is used as a noun (as a subject, a complement or an object).

6) The infinitive can be used as **an adjective after a noun or a pronoun such as: someone, something, anyone, nothing...**

Subject	Verb	Noun/ Pronoun	to infinitive
I	have	many things	to do now.
We	have	something	to tell you.
We	have	no time	to waste.
They	have found	many books	to read.
She	has	nothing	to declare.

→ **Dhammacakkappavattana**: the Turning of the Dhamma Wheel, or Setting the Wheel of Truth in motion, the Foundation of Wisdom/ Truth.

In this most important discourse, the Buddha expounds the Middle Path, which forms the essence of his teaching (Buddha Dhamma).

*“The matchless Dhammawheel set rolling by the Tathāgata, the Arahant, the Fully Self-Awakened One in the Deer Park (Migadāya) at Isipatana, near Bārānasi, cannot be rolled back by any recluse or brahmāna or Deva or Brahmā or anyone in the world. It is the proclamation of the Four Noble Truths, the teaching, establishing, opening up, and analysing of them”.*

*Of what four?*

1. *It is.... the proclamation of the Noble Truth of suffering (Dukkha).*

2. *It is.... the Noble Truth of the Origin (Arising) of suffering (Samudaya).*

3. *It is.... the Noble Truth of the Cessation of suffering (Nirodha).*

4. *It is.... the Noble Truth of the Path leading to the Cessation of suffering (Magga).*

*(Discourse on the Analysis of Truths, Majjhima N<sup>o</sup>.141)*

**Set the Dhamma Wheel in motion** = Set rolling the

Dhamma Wheel; turn the Dhamma Wheel

= Proclaim/ expound the 4 Noble Truths.

= Declare the Law, teach the Dhamma.

**The company of five Bhikkhus:** the Buddha's former companions: the Venerable Kondañña, Bhaddiya, Vappa, Mahānāma and Assaji.

6. [ɔ] sólemn, órigin, prófitable, philósophy, philósóphical
7. [ɔ:] resórt, mórtify
8. [u:] inclúde, remóve, remóval.
9. [ʌ] fúnction, cúltivate, discóver
10. [ə:] thirst, wóthy, impérmament.
11. [eɪ] procláim, mortificátion, associátion, dissociátion.
12. [əu] assóciate, dissóciate, host.
13. [ai] víolent, lívelihood.
14. [au] expóund.
15. [θ] path, truth, thirst.
16. [ð] fathom, paths [ ðz ]; truths [ ðz ].
17. [ʃ] precíous, associáte, dissociáte.
18. [ʒ] inclúsiön, divisiön.

## II. VOCABULARY: words and expressions.

### PART I:

#### P.1:

**Dhammacakkavattana:** the name given to the Buddha's first discourse in the Deer Park, at Isipatana (The Resort of Seers) near Varanasi (Benares).

**Cakka = Wheel:** one of the seven precious possessions (ratana) of a righteous World Emperor, a Wheel-Turning King (Cakkavatti).

**Cakka** (figuratively): the Founding, Establishment.

**Dhamma** (here): wisdom, knowledge.

→ *Dhamma cakka: the founding of wisdom.*

*Dhamma (usually) means the Law, the Doctrine, Truth discovered and proclaimed by the Buddha and summed up in the Four Noble Truths (Sacca).*

- 7) The infinitive can be used as **an adj. after a number of nouns such as: ability, attempt, decision, demand, desire, effort, offer, plan, power, refusal, request, way, wish...**

Subject	Verb	Noun + to infinitive
The Dhamma Eye	is	the ability to see the Law of Impermanence.
King Pasenadi	was amazed at	the Buddha's power to tame beings.
The 4 Right Efforts	are	the efforts to remove evil states & develop good ones.
We	are carrying out	the plan to build our new school.
We Buddhists	have	the desire to visit the 4 Holy Places.
This discourse	deals with	the Bodhisatta's wish to become a Buddha.
The Buddha	shows us	the way to escape from sorrow.

- 8) The infinitive can be used after "*the first, the second... the last, the best, the only...*" to replace a RELATIVE CLAUSE:

#### a)

Subject	BE	the first/ last	to infinitive
The Buddha	is	the only one	to teach the Middle Path.
The Brahmā	was	the only one	to read the Buddha's thought then.
Ven Kondanna	was	the first	to understand the Dhamma.
The Kondannas	were	the first	to become Arahants.
Ven Sāriputta	was	the wisest	to be named the Commander of the Law.
Ven Subhadda	was	the last	to be converted by the Buddha.
The Noble Path	is	the best	to be discovered by the Buddha.

#### b)

Subject	BE	the first / last	Relative clause
The Buddha	is	the only one	who teaches the Middle Path.

The Brahmā	was	the only one	who read the Buddha's thought then.
Ven Kondanna	was	the first	who understood the Dhamma.
The Kondannas	were	the first	who became Arahants.
Ven Sāriputta	was	the wisest	who was named the Commander of the Law.
Ven Subhadda	was	the last	who was converted by the Buddha.
The Noble Path	is	the best	that is discovered by the Buddha.

9) The infinitive can be used after a number of ADJECTIVES: *glad, happy, delighted, pleased, anxious, afraid, fortunate, inclined, lucky, likely, prepared, ready, surprised, willing...*

Subject	BE	Adj.	to Infinitive
We	are	glad	to welcome you to our school.
They	were	delighted	to hear the Dhamma talk.
The students	are	ready	to answer the questions.
These youths	are	inclined	to go forth from home into homelessness.
The holy man	is	anxious	to cultivate the 4 Sublime States.
True Buddhists	are	willing	to serve other beings.

10) The Infinitive can be used to express a **PURPOSE**:

Subject	Verb	to Infinitive
We	went there	to see the famous pagoda.
They	go abroad	to continue their studies.
One	practises the Path	to purify oneself.
Buddhists	undergo the training	to attain wisdom.

11) The infinitive can be used after an Adjective / Adverb + **enough**.

Subject	Verb	Adj / Adv.	Enough + to infinitive
They	are	good	enough to win the prize.
The holy monk	was	diligent	enough to destroy his cankers.

**Verse 275:**

*If you enter on this Path,  
You will make an end of suffering.  
This is the Path which I have preached  
So soon as I learned to remove the thorns.*

**Verse 281:**

*One should be guarded in word & restrained in mind  
Do no wrong with the body,  
Purify these three ways of actions,  
And then one will gain the Path taught by the Sages:*

**Verse 282:**

*From meditation arises wisdom,  
Without meditation wisdom decays,  
Knowing this two fold path of gain and loss,  
Let him settle himself  
So that wisdom may increase.*

**Verse 283:**

*Cut down the forest of lust, not alone a single tree,  
From the forest of lust springs fear.  
Cut down the forest of lust,  
And you will be free from lust (attain Nibbāna).*

**I. PRONUNCIATION: word stress and sound columns.**

- [ɪ:] grief, brief, suprême
- [ɪ] insight, existence, bewilder, deliverance, original, figurative, volitional.
- [e] précieux, séparate, suprémacie, intellectuel
- [æ] passionné, abandon, aggregate, establish, establishment.
- [a:] surpass, unsurpassé.



*the Blessed One in the Deer Park at Isipatana near Benares.*

**P.10:** Hearing the cry, the Four Great King's Devas, the Thirty-Three Devas, the Yama Devas, the Devas of Delight, the Creative Devas, the Devas who rejoice in others' creations also raised the cry:

– *This unsurpassed Dhammacakka,...., has been expounded by the Blessed One in the Deer Park, at Isipatana near Benares.*

**P.11:** Thus at that very moment, at that very instant, that cry reached even to the Brahmā world and this ten thousand world-system quaked and shook again, and vibrated violently. An immeasurable mighty radiance, surpassing the glory of Gods, appeared in the world.

**P.12:** Thereupon the Blessed One uttered this solemn saying:

– *Kondañña has indeed understood! Kondañña has indeed understood!*

Thus the Venerable Kondañña won his name of “Kondañña the Knower” (Annāta Kondañña).

*(Samyutta Nikāya V, Book XII.*

*The Kindred Sayings about the Truths)*

\*\*  
\*

## DHAMMAPADA VERSES

### Verse 274:

*This is the Only Path,  
There is none other that leads to Purity of Vision,  
Do you follow this Path,  
So you will bewilder Māra.*

He	was	resolute	enough to reach the Supreme Goal.
The Buddha	was	heroic	enough to become the Victor of the Battle.
The Lord	is	compassionate	enough to teach the Dhamma all his life.
These students	work	carefully	enough to make progress.
The Buddha	struggled	heroically	enough to win the Battle against Māra.

**12) The Infinitive can be used after TOO + ADJECTIVE/ ADVERB to express a result (negative meaning).**

a)

Subject	Verb	too Adj./ Adv.	to infinitive
He	is	too young	to understand the problem.
The man	is	too old	to walk fast.
She	walked	too slowly	to overtake us.
The bird	flies	too low	to reach the top of the tree.

b)

Subject	Verb	So + adj./ adv	that clause (negative)
He	is	so young	that he cannot understand the problem.
The man	is	so old	that he cannot walk fast.
She	walked	so slowly	that she could not overtake us.
The cock	flies	so low	that it cannot reach the top of the tree.

**Note:** “for + noun / pronoun” can be placed before the infinitive in patterns 11 & 12.

### PATTERN 11:

Subject	Verb	adj / adv enough	for noun/pron.	To infinitive
The tea	was	cool enough	for us	to drink.
The case	is	light enough	for the boy	to carry.
The grass	was	soft enough	for the girl	to cut.

The soil	is	wet enough	for them	to plough.
She	speaks	slowly enough	for us	to understand.

### **PATTERN 12:**

a)

Subject	Verb	too adj./ adv	for noun/pron.	To infinitive
The case	is	too heavy	for a child	to carry.
The tea	is	too hot	for her	to drink.
He	spoke	too quickly	for the boys	to understand.
It	was	too soon	for us	to come to the conclusion.

b)

Subject	Verb	so adj./ adv.	that clause (negative)
The case	is	so heavy	that a child cannot carry it.
The tea	is	so hot	that she cannot drink it.
He	spoke	so quickly	that the boys could not understand him.
It	was	so soon	that we could not come to the conclusion.

### **13) BE + to Infinitive**

a) It is used to express an order or instruction:

Subject	Be	to infinitive
(1) No one	is	to leave this place.
(2) They	are	to stay there until tomorrow.
(3) You	are	to work here until 10 o'clock.

(1) = *No one must leave this place.*

(2) = *They must stay there.....*

(3) = *You must work here.....*

This "BE + TO INFINITIVE" construction is very useful to express **indirect order in reported speech**, especially in the present tense:

*things unheard before, there arose in me the eye,...., the light.*

**P.5:** *O, Bhikkhus, as long as my knowledge and vision was not quite purified in these three aspects and these twelve ways regarding the Four Noble Truths, I did not claim to have realised the incomparable supreme enlightenment in the world with its Devas, Māras, Brahmās, among the hosts of recluses, Brahmanas, Gods and men.*

**P.6:** *But, O Bhikkhus, when my knowledge and vision was quite purified in these three aspects and these twelve ways regarding the Four Noble Truths, then I claimed to have realised the incomparable supreme enlightenment in the world with its Devas, Māras, Brahmās, among the hosts of recluses, Brahmanas, Gods and men. Now knowledge and vision arose in me thus:*

*– Unshakable is my heart's deliverance. This is the last birth. There is no more becoming.*

**P.7:** Thus spoke the Blessed One. The company of five monks were glad and rejoiced at the words of the Blessed One.

**P.8:** When the discourse was expounded, there arose in the Venerable Kondañña the dustless, stainless Dhamma Vision to see thus:

*–Whatever is subject to arising is subject to cessation.*

**P.9:** Moreover, when the Founding of Wisdom was thus expounded by the Blessed One, the earth Devas raised the cry:

*–This unsurpassed Dhammacakka, which could not be expounded by any recluse or Brahmana, any Deva or Māra or Brahmā or by anyone in the world, has been expounded by*

c) *This Noble Truth of Suffering has been fully understood: concerning things unheard before, there arose in me the eye,...., the light.*

P.2: a) *This is the Noble Truth of the Origin of suffering: concerning things unheard before, there arose in me the eye,...., the light.*

b) *This Origin of suffering, as a Noble Truth, should be abandoned: concerning things unheard before, there arose in me the eye,...., the light.*

c) *This Origin of suffering, as a Noble Truth, has been abandoned: concerning things unheard before, there arose in me the eye,...., the light.*

P.3: a) *This is the Noble Truth of the Cessation of suffering: concerning things unheard before, there arose in me the eye,...., the light.*

b) *The Noble Truth of the Cessation of suffering should be realised: concerning things unheard before, there arose in me the eye,...., the light.*

c) *The Noble Truth of the Cessation of suffering has been realised; concerning things unheard before, there arose in me the eye,...., the light.*

P.4: a) *This is the Noble Truth of the Path leading to the Cessation of suffering: concerning things unheard before, there arose in me the eye,...., the light.*

b) *This Noble Truth of the Path leading to the Cessation of suffering should be cultivated: concerning things unheard before, there arose in me the eye,...., the light.*

c) *This Noble truth of the Path leading to the Cessation of suffering has been cultivated: concerning*

◆ Direct speech:

*He says, "Wait till I come".*

→ Report:

*He says that we are to wait until he comes.*

◆ Direct speech:

*(S) He said, "If I fall asleep in class, wake me up".*

→ Report:

*(S) He said that if (s) he fell asleep in class, we were to wake her / him up.*

b) It can express a plan:

- *The trip is to start in a week's time.*

- *The students are to do the test next month.*

- *The rector is to make a speech tomorrow.*

c) **BE ABOUT + To INFINITIVE** expresses the immediate future:

- *They are about to go out.*

- *We were about to start when it rained.*

14) Some infinitive phrases can be placed at the beginning or the end of a sentence and used as **adverb phrases**:

- *To be honest / frank, I just don't like this picture.*

- *To tell you the truth, I've never seen them before.*

*Or I've never seen them before, to tell you the truth.*

See:

1. Grammar in Use: Units 54, 55, 56, 57, 58.

2. A Practical English Grammar: The Infinitive p.212  
(for advanced students).

\*\*  
\*

**The First Discourse of the Buddha:  
SETTING IN MOTION THE WHEEL OF TRUTH  
(Dhammacakka-Ppavattana-Sutta)**

**PART I:**

**Paragraph 1:** Thus have I heard. The Blessed One was once dwelling in the Deer Park at Isipatana (the Resort of Seers) near Bārānasi (Benares). There he addressed the company of five Bhikkhus:

– *O Bhikkhus, these two extremes should not be practised by one who has gone forth from the household life. What are the two?*

– *Devotion to the indulgence of sense-pleasures, which is low, base, unworthy and unprofitable, and*

– *Devotion to self-mortification, which is painful, unworthy and unprofitable.*

**P.2:** *By avoiding both these extremes, the Tathāgata has comprehended the Middle Path, which gives vision, which gives knowledge, and which leads to calm, insight, enlightenment, Nibbāna.*

*And what, O Bhikkhus, is the Middle Path...?*

– *It is verily the Noble Eightfold Path, namely, right view, right thought, right speech, right action, right livelihood, right effort, right mindfulness, right concentration. This, O Bhikkhus, is the Middle Path comprehended by the Tathāgata, which gives vision, which gives knowledge, and which leads to calm, insight, enlightenment, Nibbāna.*

**P.3:** *Now, this, O Bhikkhus, is the Noble Truth of suffering (Dukkha): birth is suffering, aging is suffering, sickness is suffering, death is suffering, sorrow, lamentation, pain, grief and despair are suffering. Association with the unpleasant is suffering, dissociation from the pleasant is suffering, not to get what one desires is suffering. In brief, the five aggregates of attachment are suffering.*

**P.4:** *Now this, O Bhikkhus, is the Noble Truth of the Origin of suffering (Samudaya): It is this thirst which leads to rebirth, accompanied by passionate greed. It finds delight now here and now there, namely, the thirst for sense-pleasures, the thirst for existence and the thirst for non-existence.*

**P.5:** *Now this, O Bhikkhus, is the Noble Truth of the Cessation of suffering (Nirodha): It is the complete cessation of that very thirst, giving it up, renouncing it, liberating oneself from it, detaching oneself from it.*

**P.6:** *Now this, O Bhikkhus, is the Noble Truth of the Path leading to the cessation of suffering (Magga): It is verily the Noble Eightfold Path, namely, right view, right thought, right speech, right action, right livelihood, right effort, right mindfulness, right concentration.*

**PART II:**

**P.1:** a) *This is the Noble Truth of Suffering: concerning things unheard before, there arose in me the eye (vision), the knowledge, the wisdom, the insight, the light.*

b) *This Noble Truth of Suffering should be fully understood: concerning things unheard before, there arose in me the eye, ..., the light.*

**P.10:**

*Tamed, of the tamed he is the Chief*

..... *the best:*

*Tamed, he is the chief of tamed people in the world,*

*Calmed, he is the sage of calmed people in the world,*

*Freed, he is the topmost of freed people in the world,*

*Crossed over, he is the best of those who crossed over<sup>(\*)</sup>  
the floods to the other shore.*

<sup>(\*)</sup> **Oghatinnō:** one who has crossed over the floods  
= a flood-crosser.

**III. COMPREHENSION QUESTIONS:**

**P.1:**

1. What is fully comprehended by a Tathāgata?
2. What is a Tathāgata released from?

**P.2→4:**

3. What in the world of Māras, Brahmās, with the host of recluses and Brahmanas, of Devas and mankind, is fully comprehended by a Tathāgata?
4. Why is he called a Tathāgata?

**P.5:**

5. a) How is a Tathāgata released from the world?
- b) Does he cling to anything in the world?

**P.6:**

6. Why is he called the all-victorious sage?

**P.7:**

7. How does he become the Enlightened One, the passion-free, the sinless?

12. What does the 3<sup>rd</sup> Noble Truth deal with?

13. What does the 4<sup>th</sup> Noble Truth deal with?

**Notes:**

- Give s.t. = cause s.t. to arise, produce s.t.

- Deal with s.t. = discuss s.t., talk about s.t.

**PART II:**

14. What are the three aspects of the 1<sup>st</sup> Noble Truth?

15. What are the three aspects of the 2<sup>nd</sup> Noble Truth?

16. What are the three aspects of the 3<sup>rd</sup> Noble Truth?

17. What are the three aspects of the 4<sup>th</sup> Noble Truth?

18. How many ways are there in the 4 Noble Truths?

19. What arose in the Blessed One concerning things unheard before?

20. Did the Blessed One claim to have realised the Supreme Enlightenment as long as his knowledge - vision was not quite purified/ fully clear in these aspects, in these twelve ways?

21. When did he claim to have realised the Supreme Enlightenment?

22. What knowledge - vision arose in him then?

23. How did the group of five Bhikkhus feel at the end of the discourse?

24. What arose in the Venerable Kondañña then? What did he see then?

25. What did the Earth devas do then?

26. What did the Devas of the 6 Heavens of Sense-Desire and the Brahmā World do next?

27. What happened to the ten thousand world-system then?

28. What did the Blessed One say then?

29. What name did the Venerable Kondañña win since then?  
or What was the Venerable Kondañña named since then?

### PART III:

#### Questions on the Remarks on The 1<sup>st</sup> Noble Truth:

1. Where can the 4 Noble Truths be found?  
Quote the Buddha's saying about the 4 Noble Truths.
2. What are the 3 forms of Dukkha?
3. What is the most important philosophical aspect of the Buddha's teaching on Dukkha? How is a being analysed?
4. Is there a soul / self standing behind the 5 groups of grasping? State a famous quotation from Buddhaghosa concerning Dukkha.

#### The 2<sup>nd</sup> Noble Truth:

5. What are various forms of Thirst?  
Quote the Buddha's saying about Thirst.
6. How can this thirst produce rebirth/ re-existence?
7. What is the theory of Kamma?
8. When does the round of rebirth stop?

#### The 3<sup>rd</sup> Noble Truth:

9. What is Nibbāna?
10. How can Nibbāna be realised?

#### The 4<sup>th</sup> Noble Truth:

11. What is the Path to the Cessation of Dukkha? How can it be practised?
12. Who or what is purified?

**Come to naught:** pass into nothingness.

#### P.6:

*He is the all-victorious Sage,  
'Tis he who loosens every bond,  
By him is reached the perfect peace,  
Nibbāna, which is void of fear.*

**All-victorious** = all-conquering (Sabba-ābhibhū).

**Perfect peace:** the uttermost security from the bonds, Nibbāna.

I, a quester for the good (, what is good), searching for the matchless incomparable path to peace, won the uttermost security from the bonds, Nibbāna. (*Maj. I, n<sup>o</sup> 26: the Ariyan Quest*)

**Sinless** (adj.): cankerless, stainless.

#### P.7:

**Reach the end of every deed:** make an end of all deeds, give up performing Kammic deeds, attain Nibbāna.

**Be freed by removal of the base:** be liberated with the renunciation of all attachment, attain Nibbāna.

= *Attain the destruction of craving, attain Enlightenment.*

#### P.8:

*Exalted One, enlightened he is,  
The lion he is without compare,  
For the Deva world and world of men  
He caused the Brahma-wheel to roll.*

= He is the Exalted One, the incomparable lion who caused the Brahma-wheel to roll out of compassion for the world of Devas and men.

#### P.9:

They pay him due homage, the mighty one, of ripe wisdom: *They show great respect to him, the great man of perfect knowledge.*

**Ceto-vimutti:** the heart's release, the freedom of mind.

The freedom of mind in the highest sense, is the stage of Concentration bound up with the Path of Arahantship (*arahatta-magga*), and the freedom through wisdom is the knowledge bound up with the fruit of Arahantship (*Arahatta-phala*).

The freedom of mind is also called *Unshakable freedom of mind* (*akuppa ~*) or *Void Deliverance of mind* (*Suññatā ~*).

**P.4:**

**All-knowing** (*aññadatthu dasa*): all-seeing, omniscient.

All-round knowledge, perfect knowledge = omniscience of a Tathāgata.

**Omnipotent** (*vasavattin*):

- 1) All-mighty, all-powerful.
- 2) (Fig) having full self-mastery, self-control.

**Omni** (*prefix*) + adj./ noun = **all** + adj./ noun:

*Omnipotent, omniscient, omnipresent.*

*Omnipotence, omniscience, omnipresence.*

Whatever in the world is seen, heard, sensed, perceived, attained, searched into, pondered over, all that is fully comprehended by a Tathāgata. Therefore he is called Tathāgata.

In the whole world, a Tathāgata is conqueror, unconquered, all-knowing, omnipotent. That is why he is called Tathāgata.

**P.5:**

He clings to naught in all the world: *he holds on to nothing.*

**Naught (literary):** nought, nothing.

**IV. TRANSLATION:**

**A. Translate the Text into Vietnamese:**

**B. Translate these sentences into English:**

1. Chuyển Pháp Luân là bài kinh đầu tiên đức Phật thuyết giảng cho năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài ở thế gian tại Vườn Nai, Trú xứ Chư Tiên, gần Ba-la-nại.
2. Trước hết Ngài khuyên người xuất gia tránh thực hành hai cực đoan tham đắm dục lạc và khổ hạnh ý xác vì chúng đều không xứng đáng với đời phạm hạnh.
3. Bằng cách tránh hai cực đoan này, đức Thế Tôn đã liễu ngộ Trung đạo, con đường đưa đến an tịnh, thắng trí, Giác ngộ, Niết-bàn, đó chính là Bát thánh đạo.
4. Kế tiếp, Ngài thật giảng Bốn sự Thật Cao thượng mà Ngài đã chứng ngộ dưới cội Bồ đề sau một cuộc chiến đấu lâu dài và gian khổ để đạt Phật quả.
5. Đức Phật dạy rằng nhân, trí, tuệ, minh, quang sinh khởi trong tâm Ngài về các pháp chưa từng được nghe trước kia.
6. Khi tri kiến của Ngài hoàn toàn thanh tịnh trong cả ba phương tiện và mười hai pháp vận hành của Tứ thánh Đế, Ngài tuyên bố Ngài đã chứng đắc Vô thượng Giác ngộ trong thế giới này giữa bất cứ hội chúng nhân thiên nào.
7. Ngài hiểu rõ rằng tâm giải thoát của Ngài là bất động, đó là đời cuối cùng của Ngài và không còn tái sinh đối với Ngài nữa.

8. Khi bài pháp được thuyết giảng, Pháp nhãn vô trần ly cấu sinh khởi trong tâm Tôn giả Kiền-trần-như và vị ấy thấy luật vô thường của vạn pháp: tất cả những gì có sinh đều có diệt.
9. Ngay lúc ấy đức Thế Tôn trình trọng tuyên bố rằng Tôn giả Kiền-trần-như thực sự hiểu Pháp và như vậy vị ấy trở thành bậc Dự lưu đầu tiên ở thế giới này.
10. Bài kinh đầu tiên “Chuyển Pháp Luân” được đức Phật thuyết tại Vườn Nai gần Ba-la-nại đã gây ấn tượng sâu sắc trong giới Phật tử từ ngàn xưa đến độ ngày nay Bánh Xe Pháp với tám nan xe tượng trưng Bát Thánh Đạo được quốc tế công nhận là biểu hiệu của Phật giáo.

\*\*  
\*\*

**Atthavimokkha:** eight releases/ deliverances/ liberations...

There are eight stages of release. What are these?

- 1) Conscious of his own body, **he sees forms**. This is the first release.
- 2) Unconscious of his own body, **he sees forms external to himself**. This is the second release.
- 3) He applies himself to the thought: **it is beautiful (subha)**: This is the third release.
- 4) **Passing quite beyond all perception of form, by the disappearance of sensory reactions, unattentive to the perception of difference**, thinking: “**Infinite is Space**”, he enters on and abides in the **Sphere of Infinite Space**. This is the fourth release.
- 5) By passing wholly beyond the Sphere of Infinite Space, with the thought: “**Infinite is Consciousness**”, he enters on and abides in the **Sphere of Infinite Consciousness**. This is the fifth release.
- 6) Passing quite beyond the Sphere of Infinite consciousness, thinking: “**There is nothing**”, he enters on and abides in the **Sphere of Nothing**. This is the sixth release.
- 7) By passing wholly beyond the Sphere of Nothing, he enters on and abides in the **Sphere of neither-perception-nor-non-perception**. This is the seventh release.
- 8) Passing quite beyond the Sphere of neither-perception-nor-non-perception, he enters on and abides in the **ending of perception and feeling**. This is the eighth release.



### Verse 353:

*I have overcome all, I am the knower of all,  
From all am I detached, all I have renounced,  
By the destruction of Craving am I emancipated,  
Having realised by myself supreme knowledge,  
Whom can I call my teacher?*

#### I. PRONUNCIATION: word stress and sound columns.

1. [ɪ:] releáse, defeát.
2. [ɪ] víctory, sínless, ínfinite, omnípotent, omnícient, instability.
3. [a:] fásten.
4. [ɔ]hómage, hónour, pónder.
5. [ɔ:] victórious
6. [u:] loose, lóosen, remóval.

#### II. VOCABULARY: words and expressions.

##### P1→3:

**Tathāgata** (*literally*): One who has thus come, Man-thus-come, One who has come to Truth or One who has discovered Truth. This epithet is used by the Buddha to refer to himself or to the Buddhas in general.

**Tathatā**: Suchness, the nature of all things.

*When one fully comprehends reality / absolute Truth,  
The seal of "Suchness" is all clear to vision.*

**Be released from s.t.**: be freed/ liberated/ emancipated from s.t.

≠ *Be attached / bound / tied to s.t.*

*He's released from the world.*

**Release** (*n*) (*vimokkha*): freedom, liberation, emancipation.

### Lesson 17:

#### DISCOURSE ON THE NO-SELF CHARACTERISTIC (*Anatta Lakkhana Sutta*)

**P.1:** Thus have I heard.

At one time, the Exalted One was dwelling in the Deer Park, at Isipatana, near Benares. Then the Exalted One addressed the group of five Bhikkhus:

– O Bhikkhus!

– O Lord!

Thereupon the Exalted One spoke as follows:

**P.2:** –*Form, O Bhikkhus, is not Self. If form, O Bhikkhus, were Self, then form would not lead to sickness and one could say of form: "May my form be thus. May my form not be thus. But indeed, O Bhikkhus, since form is not self, therefore form leads to sickness and one cannot say of form: "May my form be thus. May my form not be thus".*

**P.3:** Feeling is not self... In like manner, perception, mental activities, and consciousness are not self.

**P.4:** Now what think ye, O Bhikkhus, is form permanent or impermanent?

– Impermanent, O Lord.

– What is impermanent, is it happy or painful?

– Painful, O Lord.

– Then, what is impermanent, painful, unstable, is it proper to regard it as: "This is mine, this am I, this is my self"?

– Indeed, not that, O Lord.

**P.5:** Similarly, O Bhikkhus, feelings, perception, mental activities and consciousness are impermanent and painful. Is it proper to regard those which are impermanent, painful, unstable as: "This is mine, this am I, this is my self?"

– Indeed, not that, O Lord.

**P.6:** Then, O Bhikkhus, *all form, whether past, present or future, internal or external, coarse or subtle, low or high, far or near, should be regarded with proper wisdom as it really is: "This is not mine. This am I not. This is not my self."*

**P.7:** All feelings, perception, mental activities and consciousness should be so regarded.

**P.8:** *Seeing thus, O Bhikkhus, the well-taught Ariyan disciple feels disgust for form, for feelings, for perception, for mental activities, for consciousness. So feeling disgust, he becomes passion-free. In his freedom from passion, he is emancipated. Being emancipated, then arises the knowledge: "Emancipated am I" and he knows: "Destroyed is birth, lived is the holy life, what should be done is done, there is no more of this becoming again".*

**P.9:** Thus spoke the Exalted One. The group of five Bhikkhus were delighted and welcomed what the Exalted One had said. Moreover, as the discourse was being expounded, the minds of the five Bhikkhus were freed from defilements without grasping.

(Samyutta Nikāya III, The Middle Fifty).

\*\*  
\*

**P.11:**

*So saying, shall they honour him  
The mighty one, of ripe wisdom,  
"In the world of Devas and mankind  
None is there who can equal thee."*

[Anguttara II, (the Gradual Sayings, The Book of the Fours)]

\*\*  
\*

## DHAMMAPADA VERSES

**Verse 179:**

*The One whose victory cannot be turned to defeat,  
Whose victory no one in the world can equal.  
The trackless Buddha of infinite range,  
By what way will you lead him?*

**Verse 180:**

*The One in whom there is no craving  
With its snares and poison to lead him anywhere,  
The trackless Buddha of infinite range,  
By what way will you lead him?*

**Verse 254:**

*There is no path through the air,  
Outside there is no saint.  
Mankind delights in obstacles,  
The Tathāgatas are free from obstacles.*

**Verse 255:**

*There is no path through the air,  
Outside there is no saint.  
There is no component thing that is eternal,  
There is no instability in the Buddhas.*

*A Hymn to a Tathāgata*

**P.5:**

*By comprehending all the world  
In all the world as it is,  
From all the world is he released,  
In all the world he clings to naught.*

**P.6:**

*He is the all-victorious sage,  
'Tis he who loosens every bond,  
By him is reached the perfect peace,  
Nibbāna, which is void of fear.*

**P.7:**

*The Enlightened One, the passion-free,  
Sinless, who has cut off all doubts,  
Has reached the end of every deed,  
Freed by removal of the base.*

**P.8:**

*Exalted One, Enlightened he is,  
The Lion he is without compare.  
For the Deva-world and world of men,  
He caused the Brahma-Wheel to roll.*

**P.9:**

*Therefore, the Devas and mankind  
Who went for refuge to the Seer  
Meeting shall pay him due homage,  
The mighty one, of ripe wisdom.*

**P.10:**

*Tamed, of the tamed he is the Chief,  
Calmed, of the calmed he is the sage,  
Freed, of the freed topmost is he,  
Crossed over, of them that crossed the best.*

**DHAMMAPADA VERSES**

**Verse 277:**

*“Impermanent are all component things.”  
He who perceives this with insight,  
Gets disgusted with ill,  
This is the Path to Purity.*

**Verse 278:**

*“Sorrowful are all component things.”  
He who perceives this with insight,  
Gets disgusted with ill,  
This is the Path to Purity.*

**Verse 279:**

*“Void of self are all component things.”  
All component things are without self.  
He who perceives this with insight,  
Gets disgusted with ill,  
This is the Path to Purity.*

**Verse 351:**

*He who has reached the goal, who is fearless,  
Who is free from craving, who is passionless,  
Who has cut out the arrows of existence,  
Such a one wears this body for the last time.*

**Verse 367:**

*He who has no attachment whatever  
For “Name” (Mind) and Form,  
Who grieves not for what does not exist,  
Such a man is truly called a Bhikkhu.*

**Note:** Mind and Form: Nāma-rūpa.

## I. PRONUNCIATION: word stress and sound columns.

1. [ɪ] condición, characteristic, responsibility.
2. [i:] percéive, égo (U.S), procéd (v).
3. [e] égo, éntity, convéntional, interdepéndent.
4. [æ] tránsient, tránsitory, reálicity, satisfáctory, satisfáction, causálicity, conditionálicity.
5. [ɔ] lófty, respónsible, phenómenal, phenómenon, (phenomena: pl.)
6. [ɔ:] coarse, false, fálsehood, fálsity (n).
7. [ʌ] subtle, súbstance, encóurage (ment), disgúst.
8. [ə:] pérmanent.
9. [eɪ] skein, stable, unstáble.
10. [əu] gross, compónent, wóeful, prócess.

## II. VOCABULARY: words and expressions.

**Anatta-Lakkhana:** the NO-SELF characteristic/ quality/ feature/ mark; the mark of No-Self/ No-Soul: One of the three Marks of Existence.

**The Three Marks of Existence:** Three Dhamma Seals (Tilakkhanaṇ): Anicca, dukkha, anattā: *Impermanence, Suffering, No-Self/ Unreality.*

**Atta:** a Soul, a Self, an Ego: *a permanent, unchanging entity or substance behind the changing phenomenal world.*

**Anattā:** without a self, without a soul, selfless, soulless.  
*All component things are void of self/ without a self: (Sabbe dhammā anattāti).*

**Impermanent (anicca):** subject to change, unstable, transient, transitory  
*≠ Permanent, unchanging, stable, everlasting.*

## Lesson 18:

### A TATHĀGATA IN THE WORLD

**P.1:** “Monks, *the world* is fully comprehended by a Tathāgata. From the world a Tathāgata is released. Monks, *the arising of the world* is fully comprehended by a Tathāgata; the arising of the world is abandoned by a Tathāgata. *The ending of the world* is fully comprehended by a Tathāgata; the ending of the world is realised by a Tathāgata. Monks, *the path leading to the ending of the world* is fully comprehended by a Tathāgata; the path leading to the ending of the world is cultivated by a Tathāgata.

**P.2:** Monks, whatever in the whole world, with the world of Māras, Brahmās, together with the host of recluses and Brahmanas, of Devas and mankind, is seen, heard, sensed, perceived, attained, searched into, pondered over by the mind, all that is fully comprehended by a Tathāgata. Therefore he is called a Tathāgata. Moreover, whatever a Tathāgata utters, speaks and proclaims between the night of his Enlightenment and the night on which he passes utterly away, all that is just so and not otherwise. Therefore he is called “Tathāgata”.

**P.3:** Monks, as a Tathāgata speaks, so he does; as he does, so he speaks. That is why he is called “Tathāgata”.

**P.4:** Monks, in the whole world, with the world of Devas, Māras, Brahmās, together with the host of recluses and Brahmanas, of Devas and mankind, a Tathāgata is conqueror, unconquered, all-knowing, omnipotent. Therefore he is called “Tathāgata”.

7) A noun clause can be used after such adjectives expressing feeling as: afraid, anxious, aware, certain, confident, conscious, glad, sorry, sure, delighted, pleased..

Main clause: Subj. + be + adj.	Noun clause
We are delighted	that we have made good group discussions.
(S)he was afraid	that (s)he couldn't come here.
We are certain	that this is the Right Path.
They are confident	that they will attain wisdom.
We are conscious / aware	that we must walk the Path ourselves.

\*\*  
\*

All component things are impermanent.  
(*sabbe sānkhārā aniccāti*).

**Painful (Dukkha):** sorrowful, unsatisfactory, subject to Suffering

≠ Happy, satisfactory.

All component things are sorrowful.

(*sabbe sānkhārā dukkhā'ti*).

**Form leads to sickness:** Form/ Body is subject to sickness.

*May my form be thus: let my form/ body be thus.*

**May + S + V** expresses a wish.

\* *What think ye? (archaic): what do you think, is form permanent or impermanent?*

*Ye (arch.) = You (plural as subject).*

*Thou (arc.) = You (singular as subject); thee = you (object).*

*Who art thou, standing high in air? (Jātaka N°465).*

*= Who are you ...?*

*I would set thee free from fear. (Jātaka N°465).*

**All form, whether past, present or future, internal or external, coarse or subtle, low or lofty, far or near, should be regarded with proper wisdom as it really is:**

**“This is not mine. This am I not. This is not my self”.**

*= Whatever form, past, present or future, inward or outward, gross or fine, low or high, far or near, all that form must be understood by right insight in its real nature: “This is not mine (n’etam mamma); this am I not (n’eso’ham asmi); this is not my soul (na me so attā)”.*

**Feel/ Get disgust for s.t:** get wearied of s.t.

Seeing thus, the well-learned noble disciple feels disgust for form, feeling, perception, mental activities, consciousness.

**Being wearied, he becomes passion-free** = So feeling disgust, he is dispassionate/ detached.

**In his freedom from passion he is emancipated** = His mind is freed from passion and he attains the freedom of mind and the freedom through wisdom without grasping.

*He attains Nibbāna without attachment.*

**“O Bhikkhus, I do not see the grasping of the theory of self from (the grasping of) which there would not arise sorrow, lamentation, pain, grief and despair.**

*(Maj. I N° 22, Discourse on the Parable of the Water-Snake).*

\*\*\*

**Summary of the REMARKS on the NO-SELF Doctrine:**

1) In the 1<sup>st</sup> and 2<sup>nd</sup> discourses, the Buddha analysed a living being into five aggregates: the so-called being is made up of the five groups only, and there is no “self” or “soul” behind the five groups.

– He used the method of teaching called by Westerners the Socratic method which consists of a series of easy questions and answers leading listeners to a logical conclusion.

– No-Self is one of the three marks of existence. These three marks are closely related and one cannot be separated from the other two. The No-Self doctrine is found only in the Buddha’s teaching.

2) In some religions, a soul is a permanent, unchanging, absolute entity behind the changing

**4) Object of a preposition:**

Main clause	Noun clause
I'm thinking of	what the teacher has said.
They always pay attention to	whatever the Teachers have explained.
We'll be thankful for	what you have done for us.
Many Westerners are interested in	what the Buddha taught.

**5) Appositive after such nouns as: the fact, the news, the belief, the dream, the hope, the fear, the knowledge, the idea/ thought, the report, the rumour, the promise, the doubt...:**

Subject	N. clause as appositive	V + Comp./ Obj
The dream	that man can go to the Moon	has come true.
The idea / thought	that we should practise the four Bases of Mindfulness	becomes familiar.
Our belief	that men are divided by deeds, not by birth	is firm. came to the holy man.
The knowledge	that he was freed from cankers	
The fear	that the world might fall down	arose in the Brahmā.

**6) In sentences begun with the formal subject “It”, the noun clause is always in back position (= at the end of the sentence):**

Main clause: It + is + adj./ noun	Noun clause as real Subject
It is possible	that man can travel to Mars someday.
It is wonderful	that the Lord should know of the Past Buddhas.
It is advisable	that everyone should have a good dictionary.
It is essential	that everyone should walk the Path.
It is a great pity	that most people are sunken in grief.
It is a wonder / marvel	that the Buddha discovered the Middle Path.
It is a good thing	that we have worked together in harmony.

## B. NOUN CLAUSES:

A noun clause is a subordinate clause used as a **NOUN**:

### 1) Subject of Verb in the main clause:

Noun clause as Subject	V + Complement/Object(m.C1)
What we are learning	is interesting and profitable.
What the Buddha taught	brings peace and happiness.
Whatever is subject to arising	is subject to passing away.
How the wheel of life begins	remains a mystery.
Whether the universe is eternal or not	is his question.

### 2) Object of a Verb in the main clause:

Main clause	Noun clause as Object
I say / know	that you have worked hard.
We try to understand	what the teacher has said.
We try our best to practise	what the Buddha taught.
He explains to us	that everything is dependent on a cause.
We have learnt	how the mass of suffering arises.
Many people wonder	why there is so much suffering in life.
They want to know	who they were in the past.
They asked the teacher	whether the world is eternal or not.
They asked the teacher	where the end of the world is.
They asked the teacher	when the wheel of rebirth ceases.

### 3) Complement after a linking verb:

Main clause	Noun clause
The fact is	that all component things are impermanent.
The question is	how this thirst can produce rebirth.
This is	how the mass of ills arises and ceases.
The important problem is	what a being is made of.
The important problem is	when ignorance is destroyed.
Their question is	who / what gets the result of actions.
The Buddha's answer is	that conditionality can be seen in everything.
The result is	that they attain the destruction of craving.

phenomenal world. A human being has such a soul either created by God or emanating from a divine source.

3) The No-Self doctrine is the natural result of the analysis of the five groups of grasping and the **Dependent Arising or the Theory of the twelve Causes.** (Paticca-Samuppāda)

4) The No-Self Doctrine implies the absence of the soul/ self. It is only when insight is gained in this aspect of the Buddha's teaching that progress can be made along the Path to enlightenment, liberation.

5) It means that unless we gain insight into the No-Self characteristic in all things, it is not possible for us to penetrate the Noble Path. **Of the ten fetters that bind all beings to the round of rebirth, belief in a soul or wrong view on self is the first to be broken.**

*"O Bhikkhus, I do not see the grasping of the self theory from the grasping of which there would not arise sorrow, lamentation, pain, grief and despair".* (Maj. N° 22)

6) **Buddhism is unique in the history of human thought in denying the existence of a Soul or Self.** According to the Buddha, the idea of Self is an imaginary, false belief which produces harmful thought of "me", "mine", ... selfish desire, hatred, pride and all defilements.

7) It is the source of all troubles in the world. In short, all evils come from this false view. Through ignorance and desire, man has the idea of an external soul or self.

8) The Buddha's teaching aims at destroying desire, hatred and ignorance and enlightening man to reality. He said that his teaching is "against the current", that is, against man's selfish desires. He said that his Dhamma is deep,

subtle, hard to see, comprehended only by the wise. For beings attached to sense pleasures, this is a matter hard to see, that is, **Conditioned Genesis or Dependent Arising**.

9) **Paticca-samuppāda:**

According to **Dependent Arising** or the **Law of Cause and Effect**, everything is **conditioned, relative, interdependent**. On this principle of **Conditionality**, the whole existence and its cessation can be explained briefly:

When this is (present), that is.

When this is not (present), that is not.

10) Or it can be explained in full with the **twelve causes or conditions (Nidāna):**

- (1) Through **ignorance** are conditioned **volitional actions**.
- (2) Through **volitional actions** is conditioned **consciousness**.
- (3) Through **consciousness** are conditioned **name and form**.
- (4) Through **name and form** are conditioned **six-sense-organs**.
- (5) Through **six-sense-organs** is conditioned **contact**.
- (6) Through **contact** is conditioned **feeling**.
- (7) Through **feeling** is conditioned **thirst**.
- (8) Through **thirst** is conditioned **grasping**.
- (9) Through **grasping** is conditioned **becoming**.
- (10) Through **becoming** is conditioned **birth**.
- (11) Through **birth** are conditioned **decay and death**.
- (12) Through **decay and death** are conditioned **sorrow, lamentation, pain, grief, despair**.

*Thus arises the whole mass of suffering.*

*This is how life arises, exists and continues.*

11) **In its reverse order, we come to the cessation of life:**

- (1) Through the cessation of ignorance, volitional activities cease.
- (2) Through the cessation of volitional activities, consciousness ceases.

III. **UNREAL CONDITION in the PAST:** the Past Perfect in the If clause and the Perfect Conditional in the main clause indicate a supposition contrary-to-fact in the Past = the action in the If clause didn't occur and the result in the main clause didn't occur either.

If clause: Past perfect	Main clause: Perfect Conditional
If they had worked harder,	they would have passed the exam.
If they had taken my advice,	they would have made progress.
If we had found them earlier,	we could have helped them.
If the Bodhisat hadn't practised Dasaparami,	he wouldn't have become the Buddha.
If he hadn't followed the Middle Path,	he couldn't have attained wisdom.
If his cankers hadn't been destroyed,	he might have become a god.
If he hadn't won the battle,	he wouldn't have become the Hero.

**Notes:**

a) **In fact:**

- (1) *They **didn't** work hard and they **didn't** pass the exam.*
- (2) *They **didn't** take my advice and they **didn't** make ...*
- (3) *He **won** the battle and he **became** the Hero.*

b) **INVERSION of the Subject and Verb in "If" clause:** In Formal English, **If + S + aux.V ...** can be replaced by **aux.V + S**.

If clause: aux.V+S (inversion)	Main clause
Were the teacher here now,	he would explain the matter.
Should you require anything,	please let me know.
Had you told her the story,	she would have been pleased.
Had they taken my advice,	they would have made good progress.
Had he not won the battle,	he wouldn't have become the Hero.
Should I fall asleep in class,	please wake me up at once!

See: – *Grammar in Use: Units 36, 37, 38.*  
 – *Practical English grammar: p. 197 ÷ 200.*



If clause	Main clause
If you are playing in the yard,	please keep off the grass.
If you have finished working,	you can leave now.
If he should be late,	we shall wait for him.
If you should go away,	take care of yourself.
If I should fall asleep in class,	please wake me up at once!

**Notes:** an if clause with “should” indicates that the action is not likely/ probable.

**II. UNREAL CONDITION in the present:** the Past tense in the If clause is in the Subjunctive which indicates unreality in the present.

If clause: PAST	Main clause: CONDITIONAL
If we had time,	we should go to see the pagoda.
If we didn't keep the Precepts,	we shouldn't be Buddhists.
If we were you,	I should plant some trees in the yard.
If body were self,	it wouldn't lead to sickness.
If there were a self,	we could say: “May my form be thus”.
If the world weren't subject to change,	it would be eternal.

**Notes:**

a) The If clause in the **Past subjunctive** indicates a **supposition contrary-to-fact** in the present.

**In fact:**

- 1) We **don't have** time and we **don't go** to see it.
- 2) We **keep** precepts because we **are** true Buddhists.
- 3) I **am not** you, so I **can't plant** any trees.
- 4) Body **isn't** self, so it **leads** to sickness.
- 5) There **is** no self, so we **can't say** thus.

b) **I / He / She / It WERE:** is used in **Formal English**.

**I / He / She / It WAS:** is used in **Informal English**.

- (3) Through the cessation of consciousness, name and form cease.
- (4) Through the cessation of name and form, six sense-organs cease.
- (5) Through the cessation of six sense-organs, contact ceases.
- (6) Through the cessation of contact, feeling ceases.
- (7) Through the cessation of feeling, thirst ceases.
- (8) Through the cessation of thirst, grasping ceases.
- (9) Through the cessation of grasping, becoming ceases.
- (10) Through the cessation of becoming, birth ceases.
- (11) Through the cessation of birth, decay and death cease.
- (12) Through the cessation of decay and death, sorrow, lamentation, pain, grief, despair cease.

Thus ceases the whole mass of suffering.

12) “*Ānanda, deep is this Doctrine of Arising from causes. It is through not understanding it, not penetrating it that the world has become a tangled skein, a matted ball of thread, like munjagrass, unable to overpass the Doom of the Woeful state, the Downfall, the Round of Rebirth*”. (Dig.II, N°15 Mahā-Nidāna Sutta, The Great Discourse on Causation).

13) The Process of rebirth is fully explained in the **Dependent Origination (Arising)** or the wheel of life (**Bhavacakka**).

Through **ignorance** are conditioned **volitional activities**: Depending on ignorance arise volitional activities (Kammic deeds): **Ignorance is the chief cause/ condition that sets the wheel of life in motion. When ignorance is destroyed and knowledge is won, all conditionality/ causality is broken as in the case of the Buddhas and Arahants.**

– Nothing arises without conditions, everything is within

the Law of Cause and Effect, so the whole existence is conditioned and relative and the idea of an eternal, absolute soul or self is only a false belief.

(To avoid confusion, it should be noted that there are two kinds of truths: **Conventional truth** and **ultimate truth**. When we use the words “I, a being, myself, yourself, ...”, we speak a truth according to the convention of the world.

But the ultimate truth is that there is no “I”, “self”, ... in reality).

14) Here a question arises: “If there is no soul or self, who/ what gets the result of actions (Kamma)? The Buddha said, “O Bhikkhus, I have taught you to see **conditionality everywhere in all things**”. (Maj.III, N°109 Mahapunnama Sutta: Greater Discourse at the Time of a Full Moon).

15) The No-Self Characteristic is Truth, Reality, like Nibbàna.

Reality can not be considered negative. It is a false belief in an imaginary self that is negative. The teaching on No-Self removes the darkness of false belief, ignorance and gives the light of wisdom. It is positive.

16) The No-Self doctrine gives us the highest sense of responsibility, the greatest encouragement to practise the Noble Path in order to verify the Truth for ourselves.

17) How can we verify the Truth? The Buddha advised his disciples to investigate the Dhamma. The investigation into the Law is the second factor of Enlightenment. Only by constant striving and mindfulness can we gradually remove ignorance just as the Buddha said in Dhammapada Verse 239:

## V. GRAMMAR:

### A. CONDITIONAL SENTENCES:

A conditional sentence has two parts: the “ If ” clause and the main clause.

There are **three kinds** of conditional sentences:

I. **REAL CONDITION** in the **PRESENT** indicates a probable future action:

If clause: PRESENT	Main clause: FUTURE
If you work hard,	you will pass the exam.
If you learn the lessons carefully,	you will make progress.
If we practise the Noble Path,	we shall lead a good life.
Unless we live a good life,	we can't be happy.
Unless we are careful,	we'll be burnt with lust, hate and delusion.
Unless we do the Three-fold Training,	we won't attain wisdom.

Notes: a) **Unless = If ... not.**

b) **Variations of the main clause: CAN, MAY, MIGHT, MUST, SHOULD** or the **PRESENT** tense can be used in the main clause:

If clause: PRESENT	Main clause: can/ may/ must/...
If you wish to walk up and down,	this park might be suitable for you.
If you memorise the Dhammapada,	would you recite some verses to me?
If people don't give up evil deeds,	they are doomed to the Downfall.
If diligence in good deeds is practised,	it wins welfare for this life and here after.
If a monk dwells mindful,	one of the two fruits is to be expected.
If you want to enter the shrine,	please put off your shoes here.
If food is scarce,	we eat roots and leaves of trees.

Notes: **Variations of the If clause: the present continuous, the present perfect and “should”** can be used in “If clauses”:

5. Qua lịch sử nhân loại cho đến nay, chúng ta đã chứng kiến nhiều hình thức chiến tranh và xung đột bắt nguồn sâu xa từ sự phân biệt chủng tộc, tôn giáo hay chính trị, và đặc biệt là cuộc khủng hoảng môi trường hiện nay phát xuất từ những tư tưởng vị kỷ cực đoan đe dọa nền hòa bình thế giới cùng như sự tồn tại của nền văn minh nhân loại.
6. Đạo Phật là tôn giáo duy nhất trong lịch sử tư tưởng nhân loại phủ nhận sự hiện hữu của một linh hồn hay bản ngã do Thượng đế hay một năng lực siêu nhiên sáng tạo ra và do vậy công nhận một quan điểm độc đáo về thế giới.
7. Lời dạy của đức Phật nhằm phá tan tà kiến về một bản ngã do tưởng tượng, soi sáng nhân loại trước thực tế và khuyến khích họ tu tập Thánh Đạo để dần dần tận diệt si mê và đem lại hạnh phúc an lạc cho đời này và đời sau.

\*\*

*By degrees, little by little,  
From time to time, a wise man should remove his impurities,  
As a smith blows away  
The impurities of silver.*

18) **Such an effort to purify oneself is by no means easy. But the Buddha is a realistic Teacher. He said that the first marvel of his Dhamma-Discipline is that the training is gradual, the progress is gradual, there is no abrupt penetration of knowledge.** (*Anguttara IV*)

19) To sum up, we should bear in mind **that the Discourse on the Mark of No-Self contains the most lofty and enlightening teaching in human thought** that has ever been made and that exhorts the Buddhist followers to live in contentment and harmony and **to replace the three evil roots by three good ones**, that is, to replace

greed by non-greed,  
hate and ill will by kindness and good will  
ignorance by wisdom.

That is the only way to put an end to all wars, conflicts and suffering on earth and to bring peace and happiness to all beings.

*(Adapted from Dr. W. Rāhula: What the Buddha Taught;  
Dr. Mendis: On the No-Self Characteristic).*

### III. COMPREHENSION QUESTIONS:

1. Who did the Buddha first teach the discourse to? And where?
2. What would happen to form if form were self?
3. What are the three marks of existence? Where can they be found?

4. It is proper to regard what is impermanent, painful, unstable as: "This is mine, this I am, this is myself"?
5. How should all form be regarded?
6. What does the well-taught holy disciple feel on seeing this?
7. How is he emancipated?
8. What knowledge arises and what does he know then?
9. What happened to the five Bhikkus at the end of the discourse?

#### Questions On The Remarks ...

1. How are the three marks of existence related?
2. What is a self/ soul in some religions?
3. What is the No-Self Doctrine?
4. When can progress be made on the Path to Enlightenment?
5. What is the first of the ten fetters to be broken?

#### Quote the Buddha's saying about the grasping of the Self Theory

6. How is Buddhism unique in the history of human thought?
7. What does the idea of self produce?
8. a) What does the Buddha's Teaching aim at?  
b) What did he say about his teaching?
9. a) What is Conditioned Genesis/ Dependent Origination?  
b) How can it be explained in brief?
10. How can the Law of Cause and Effect be explained in full?
11. What is the Law of Cause and Effect in reverse order?

12. What is the Buddha's Saying about the Doctrine of Arising from Causes?
13. How is the process of rebirth explained?
14. What is the Buddha's answer to the question: "Who/ What gets the result of action?"?
15. Why isn't the No-Self characteristic negative?
16. What does the No-Self Doctrine give us?
17. How can we verify the Truth?
18. Is the effort to purify oneself easy?
19. What does the Discourse contain?

#### IV. TRANSLATION:

##### A. Translate the Text into Vietnamese.

##### B. Translate these sentences into English:

1. Kinh Vô ngã Tướng là một trong những bài kinh quan trọng nhất trình bày giáo lý căn bản của đức Phật về vạn pháp ở thế gian.
2. Theo quan điểm của đức Phật về thế giới hiện tượng, ngũ uẩn tạo thành một hữu thể đều vô thường, khổ, vô ngã; tức là không có một linh hồn hay một ngã đằng sau chúng.
3. Đức Phật dạy rằng không có lý thuyết hữu ngã nào không đem lại sâu bi khổ ưu não cho những người chấp thủ chúng.
4. Chính niềm tin sai lạc vào một bản ngã tưởng tượng này tạo nên những ý tưởng tai hại về dục vọng vị kỷ, sân hận, si mê và gây ra bao nỗi khổ đau, bất an trong cuộc sống con người.

### **PART III: Interior & Exterior Decoration**

#### **THE AVALOKITESVARA STUPA**

On both sides of the central altars are statues of the Buddha's holy disciples such as the Venerable Sāriputta, Kassapa the Great, Ānanda, Rāhula, you know? They were classified among "the Preeminent Ones" by the Buddha himself.

Now I'd like to tell you something about these six wooden Arahant Reliefs illustrating the Alms-Giving to Arahants, the Gift-Offering to Arahants, the Learner-Admonishing Arahants, the Dhamma-Preaching-and-Hearing Arahants, the Sinner-Saving Arahants in the Sword Mountain Purgatory, the Sinner-Saving Arahants in the Icy Purgatory. Each Arahant is escorted by two Yakshas bearing candles in honour of the Buddha. These wooden carvings are imitations of the Japanese Pure Land school's originals.

—What impressive carvings! They show us how the Buddha's holy disciples practise the Buddha Dharma and work for other beings' salvation wherever possible, even in the most dangerous situations such as the Sword-Mountain Purgatory, the Icy Purgatory... the Buddha's holy disciples are indeed worthy of reverence, and offering, they are incomparable field of merits in the world.

—And these are bronze statues of Vajra gods, Dharma guardians, on both sides of the corridor, one for good and the other against evil. I think there are Vajra Statues in Japanese temples, aren't there?

**P.8:**

8. What metaphor did the Buddha use here to describe a Tathāgata who taught the Dhamma to the world?

**P.9:**

9. What did the Devas and men do then?

**P.10:**

10. What epithet did men use to honour him?

**P.11:**

11. What did they say about him in the concluding verse?

#### **IV. TRANSLATION:**

##### **A. Translate the text into Vietnamese.**

##### **B. Translate these sentences into English:**

1. Đức Như Lai liễu tri thế giới, sự sinh khởi, đoạn diệt và con đường đưa đến sự đoạn diệt thế giới, do sự liễu tri, Ngài được giải thoát khỏi thế giới.
2. Bất cứ điều gì đức Như Lai tuyên bố giữa đêm thành đạo cho đến đêm Ngài đắc Niết-bàn vô dư y, (tất cả) đều là như vậy và không thể khác.
3. Ngài là bậc Hiền Trí toàn thắng đạt sự an ổn tối thượng khỏi các khổ ách, Cực lạc, Niết-bàn.
4. Chính đức Phật là Sư tử chúa vô song thân hành chuyển Phạm luân vì hạnh phúc của chư Thiên và nhân loại.
5. Nhận thức điều này, chư Thiên và nhân loại kính lễ đức Thế Tôn và họ đi tìm nơi Ngài sự an trú tối cao mà họ không thể tìm được ở bất cứ ai khác trên thế giới này.

\*\*  
\*

paintings depicting Buddhist legends.

–Wonderful! We really admire them! We can't imagine how much time and effort were spent on these elaborate and painstaking works of art. Those gifted craftsmen and painters must have been devout Buddhists who wished to make their own contribution to the Dharma prosperity in your country, we believe.

–That's right. Buddhism was once a state religion under the Lý and Trần Dynasties from the 11<sup>th</sup> century to the 14<sup>th</sup> century when many kings, courtiers and scholars as well as common people became Buddhist monks. It is called the Golden Age of Vietnamese Buddhism and the Trúc Lâm Ch'an Sect, the unique Vietnamese Ch'an Sect headed by the Trúc Lâm Trinity on Mount Yên Tử is the symbol of the Vietnamese Buddhist Summit. Even today, though Buddhist influence is not as widespread as it was before, a large number of Vietnamese people are Buddhists.

–In Japan, Buddhism has been a state religion for many centuries and Buddhism has had a great influence on various social activities. So the Vietnamese and the Japanese have shared the same belief in Lord Buddha Sakyamuni for such a long time.

–Well, look at the Buddha statue in the central altar flanked by the Bodhisattva Samantabhadra's, the symbol of virtue, and the Bodhisattva Manjusri's, the symbol of wisdom.

–The golden-hued statue is really majestic. Let's do the Buddha homage, friends.

-Really? It is a good chance that we can see a valuable gift donated by our fellow people as a sign of friendship between the two Buddhist Brotherhoods.

-Now, let's go inside the main hall and you'll see many other priceless donations offered by devotees to the Triple Gem.

## **PART II: The Main Hall & Altar Decoration**

-How splendid the main hall is! How long and how wide is it?

-It's 22 metres wide and 35 metres long. Have you ever seen such wooden netlike panels around the altars before?

-Never. What are they?

-They are carvings that look like nets with such images as the Four Sacred Animals, that is, the Dragon, the Unicorn, the Tortoise and the Phoenix, typical of Chinese traditional art and the Nine Dragons sprinkling water at the Buddha's Birth place in Lumbini Park, North India (modern Nepal).

-Let's look closer at the panels to see how lovely they are. The craftsmen in your country are skillful indeed at such meticulous works of art.

-Yes, of course. They were well-known carvers coming here from many towns & villages in North & South VN. They had learnt the art of carving on wood, silver and bronze... handed down from generations to generations in their native land. Now look at the altars decorated with reliefs of famous Asian pagodas. Above are horizontal boards inscribed with Chinese calligraphy and on both sides of each altar are vertical boards with parallel sentences. All are gilded and vermillion-painted. Besides there are

## **CHAPTER II**

### **SUPPLEMENTARY LESSONS**

## B. MAIN DIVISIONS.

### PART I: The Origin and Location of the Pagoda

-When was this pagoda built?

-It was built from 1964 to 1971 after a plan drawn by the architect Nguyễn Bá Lăng and his colleagues.

-What design is it?

-It is a ʌ-shaped two-storey building with an oriental style double roof.

-Why is it named Vĩnh Nghiêm?

-It is named Vĩnh Nghiêm after a Buddhist cultural centre of the Trúc Lâm Ch'an Sect headed by the Trúc Lâm Trinity (*Three Patriarchs Trúc Lâm, Pháp Loa, Huyền Quang*) under the Trần Reign in former Bắc Giang Province (*present Hà Bắc Prov.*). It's also the religious title of Patriarch Thanh Hanh (1838-1936), a dignified Ch'an Master, who was once consecrated North V.N Buddhist Sangha President. According to the charter of the former unified V.N Buddhist Sangha, all Buddhists of Northern origin living in South V.N belong to the Vĩnh Nghiêm community seated at this central Patriarchal House.

-What a large auditorium! Is it the preaching hall of your pagoda?

-Yes, it is. We have lectures on the Dhamma every Sunday morning here. Hundreds of people come to hear Dhamma talks given by various Dhamma Teachers.

-What are the towers on the upper court yard?

-They are the Avalokitesvara stupa on the left and the bell tower on the right. The great bell inside is a rare gift from the Japanese Buddhist Sangha, you know?



Lesson n°4.

**WELCOME TO VINH NGHIÊM PAGODA!**

Suppose you are living at Vinh Nghiễm Pagoda, which receives hundreds of visitors every day. Take the role of a receptionist and act out the dialogue between him and foreign visitors.

**A. INTRODUCTION.**

–Hello, brother. We’re Japanese students at the Department of Asian Studies at the University of HCM city. We’ve just been here for a few days and we’d like to see your pagoda as soon as possible.

–Welcome to our Pagoda! I’m a 4<sup>th</sup> year monk student at the Vietnam Buddhist Academy in this city. Some classmates of mine and I are residents here. We’re glad to make your acquaintance. You’re from Japan, a country of Buddhist temples and maybe you want to know some typical features of our Vietnamese Pagodas, don’t you?

–That’s right. We’re anxious to visit Vietnamese famous pagodas, especially this pagoda. We’re really impressed by the great stupa whenever we ride past the Triple Gate of the pagoda. We’re very lucky to meet you today. We hope to learn a lot of interesting things about the most famous pagoda in this city.

–Well, let’s go to the reception room to have some tea first. This way, please.

**Supplementary Lessons**

Lesson n°1.

**YUVAÑJANA JĀTAKA (n° 460)**

**A. INTRODUCTION.**

“I greet the Lord” etc. This story the Master told while dwelling in Jetavana, about the Great Renunciation. One day the Brethren had assembled in the Hall of Truth.

–Brother –one would say to his fellow– *the Dasabala might have dwelt in a house, he might have been a universal monarch in the centre of the great world, possessed of the Seven Precious Things, glorious with the Four Supernatural Faculties, surrounded with sons more than a thousand! Yet all this magnificence he renounced when he perceived the bane that lies in desire. At midnight, with Channa in company, he mounted his horse Kanthaka, and departed: on the banks of Anomā, the River Glorious, he renounced the world, and for six years he tormented himself with austerities, and then attained to perfect wisdom.*

Thus talked they of the Buddha’s virtues. The Master entering, asked:

–What are you speaking of now, Brethren, as ye sit here?

They told him.

Said the Master:

–This is not the first time, Brethren, that the Tathāgata has made the Great Renunciation. In days of yore he retired

and gave up the kingdom of Benares City, which was twelve leagues in extent.

So saying, he told the story of the past.

## B. MAIN DIVISIONS.

### PART I.

Once upon a time a king named Sabbadatta reigned in the city of Ramma. The place which we now call Benares is named Surundhana City in the Udaya Birth, and Sudassana in the Cullasutasoma Birth, and Brahmavaddhana in the Sonandana' birth, and Pupphavatī in the Khandahāla Birth: [120] but in this Yuvañjana Birth it is named Ramma City. In this manner its name changes on each several occasion. At that time the king Sabbadatta had a thousand sons; and to his eldest son Yuvañjana he gave the viceroyalty.

One day early in the morning he mounted his splendid chariot, and in great pomp went to disport himself in the park. On the tree-tops, on the grass-tips, at the ends of the branches, on all the spiders' webs and threads, on the points of the rushes, he saw the dew-drops hanging like so many strings of pearls.

—Friend charioteer —quoth he— what is this?

—This, my Lord —he replied— is what falls in the cold weather, and they call it dew.

The prince took his pleasure in the park for a portion of the day. In the evening, as he was returning home, he could see none of it.

—Friend charioteer —said he— where are the dew-drops? I do not see them now.

—My lord —said the other— as the sun rises higher, they

—Not at all. You're not bothering me, friends. I'm very glad we have this opportunity to meet and talk about our pagoda. Moreover, I'm delighted at your deep interest in learning such various things about Huế's beauty-spots. I hope to see you in HCM City when I continue my post graduate studies there. Good-bye and good trip to you all.

—We've enjoyed seeing you. We'd better be going now.

—I hope we'll meet again soon.

—Thanks again for the morning. Good-bye.

TRẦN PHƯƠNG LAN

\*\*  
\*

.....  
–What a picturesque setting it is! The calm stupa closely surrounded with whispering pine trees is really attractive. Let's have some photographs taken together right here as a souvenir of our trip.

.... And lastly, please show us the way back to the Phước Duyên stupa and the stele houses before leaving.

–Kindly step this way, please and you'll see the inscription on the stele erected in 1715 by Lord Nguyễn Phúc Chu in praise of the most celebrated ancient pagoda in Huế:

*How beautiful is the landscape in South VN today,*

*How imposing is the pagoda on the gate of which reflects the sunlight,*

*As nature is calm and pure, water is murmuring out of a spring,*

*Now that the country is peaceful, life is easy and carefree everywhere...*

### C. SAYING GOOD-BYE:

–Dear friend, we've been longing for a visit to Thiên Mụ Pagoda since we were still very young and today our dream has come true. We'd like to say the most sincere thanks for your kind hospitality. We've learnt lots of wonderful information about the poetic pagoda from you. We'll tell them to our friends in HCM city and ask them to join us in our next trip to Hue. We really appreciate your talk. This is one of our unforgettable journeys we've even made in our school life. Thanks a lot. We hope we're not disturbing you today.

all melt and sink into the ground.

On hearing this, the prince was distressed, and said:

–The life of us living beings is fashioned like dew-drops on the grass. I must be rid of the oppression of disease, old age, and death; I must take leave of my parents, and renounce the world.

So because of the dew-drops, he perceived the three modes of Existence as it were in a blazing fire. When he came home, he went into the presence of his father in his magnificent Hall of Judgement, and greeting his father, he stood on one side, and repeated the first stanza, asking his leave to renounce the world:

1. *"I greet the lord of charioteers with friends and courtiers by:*

*The world, O King! I would renounce: let not my lord deny."*

Then the king repeated the second stanza, dissuading him:

2. *"If aught thou crave, Yuvañjana, I will fulfil it quite:*

*If any hurt thee, I protect: be thou no eremite."*

[121] Hearing this, the prince recited the third stanza:

3. *"No man there is that does me harm: my wishes nothing lack:*

*But I would seek a refuge, where old age makes no attack."*

### PART II:

By way of explaining this matter, the Master uttered a half-stanza:

4. *"The son speaks to his father thus, the father to his son":*

The remaining half-stanza was uttered by the king:

*"Leave not the world, O prince! So cry townfolk every one."*

The prince again repeated this stanza:

5. *"O do not from the unworldly life, great monarch, make me stay,*

*Lest I, intoxicated with lusts, to age become a prey!"*

This said, the king hesitated. Then the mother was told:

-Your son, my lady, is asking his father's leave to renounce the world.

-What do you say? -she asked.

It took her breath away. Seated in her litter of gold she went swiftly to the Hall of Judgement, and repeating the sixth stanza, asked:

6. *"I beg thee, it is I, my dear, and I would make thee stay!*

*Long wish I thee, my son, to see: O do not go away!"*

[122] On hearing which the prince repeated the seventh stanza:

7. *"Like as the dew upon the grass, when the sun rises hot,  
So is the life of mortal men: O mother, stay me not!"*

When he had said this, she begged him again and again to the same effect. Then the Great Being addressed his father in the eighth stanza:

8. *"Let those that bear this litter, lift: let not my mother stay*

*Me, mighty king! from entering upon my holy way."*

When the king heard his son's words, he said:

-Go, lady, in your litter, back to our palace of Perennial Delight.

At his words her feet failed her: and surrounded with her company of women, she departed, and entered the palace, and stood looking towards the Hall of Judgement, and wondering what news of her son. After his mother's

## PART IV:

### The Buddha's shrine & the late abbot's stupa

-Now, dear friend, we'd like to go to the Buddha shrine and do the Buddha homage.

-Well, let's go to an enclosure inside a stone wall through Nghi Môn gate and you can see the Great Hero Shrine, the Earth Store (Kshitigarbha) Shrine, and the Great Mercy Shrine.

-How is the Great hero Shrine decorated?

-It is simply decorated with the Buddha Maitreya's statue in the forefront, flanked by a bell and a rare stone gong. In the central altar, ornately-carved, brilliantly gilded and vermilion-painted, you can see the three statues of the Buddha's Trikaya (*three-fold body*), namely, Dharma Kaya (*the symbol of the Essence or Substance of Dharma*) Sambhoga Kaya (*the symbol of Buddha nature*) and Nirmana Kaya (*the symbol of the created body*). In front are the Buddha Sakyamuni's statue and a low table with a small bell and a wooden fish! On both side of the central altar are altar to the Bodhisattva Manjusri (*the Wonderful Voice*) and the Bodhisattva Samantabhadra (*the Universal Sage*).

-Where is the Most Venerable late Abbot Thích Đôn Hậu's stupa? We'd like to offer incense (joss sticks) in honour of the Most Venerable late Abbot who devoted all his life to the cause of Dharma propagation in VN.

-All right, let's go to the pine grove where the late Abbot's stupa is located and you can see how we Buddhist worship our revered Master every day.

–It was erected in 1844 by order of king Thiệu Trị. At first it was called Từ Nhân and later renamed Phước Duyên. It is a seven-storey brick tower, 21 metres high, each storey of which contains a Buddha statue. For over 150 years now the stupa has reflected its majestic image in the romantic Perfume River, evoking indescribable feelings to countless visitors coming from everywhere on earth.

In front of the stupa was the Hương Nguyễn Three-fold Pavilion with a skillfully-carved wooden framework. On both sides are the stele houses where the details of the erection of Phước Duyên stupa, Hương Nguyễn Pavilion and many poems composed by King Thiệu Trị were inscribed.

–Well, has the pagoda been kept intact until today?

–No, it was seriously damaged by a heavy storm which swept throughout the ancient capital in the year of the Dragon (1904) and was restored by order of king Thành Thái in 1907. Since then, the Most venerable Abbot Thích Đôn Hậu and other monks, nuns and lay-Buddhists have participated in the reconstruction of the pagoda. Though smaller in size, it retains its former magnificence and majesty.

Today you visitors can see the Phước Duyên stupa and the stone-paved floor of the former Hương Nguyễn Pavilion right after climbing up 15 steps leading to the Triple Gate. There remain two stele houses on both sides of the floor near a stele house and a bell house of the stupa.

departure the Bodhisatta again asked leave of his father. The king could not refuse him, and said:

–Have thy will, then, dear son, and renounce the world.

When this consent was gained, the Bodhisatta's youngest brother, Prince Yudhitthila, greeted his father, and likewise asked leave to follow the religious life, and the king consented. Both brothers bade their father farewell, and having now renounced worldly lusts departed from the Hall of Judgement, amidst a great company of people. The queen looking upon the Great Being cried weeping:

–My son has renounced the world, and the city of Ramma will be empty! Then she repeated a couple of stanzas:

9. *“Make haste, and bless thee! Empty now is Rammaka, I trow:*

*King Sabbadatta has allowed Yuvañjana to go”.*

[123]

10. *“The eldest of a thousand, he, like gold to look upon,  
This mighty prince has left the world the yellow robe to don.”*

The Bodhisatta did not at once embrace the religious life. No, he first bade farewell to his parents; then taking with him his youngest brother, Prince Yudhitthila, he left the city, and sending back the great multitude which followed them, they both made their way to Himalaya. There in a delightful spot they built a hermitage, and embraced the life of a holy sage, and cultivating the transcendent rapture of meditation, they lived all their lives long upon the fruits and roots of the forest, and became destined for the world of Brahma.

### C. CONCLUSION.

This matter is explained in the stanza of Perfect Wisdom which comes last:

11. *“Yuvañjana, Yudhitthila, in holy life remain:*

*–Their father and their mother left, they break in two death’s chain.”*

When the Master had ended this discourse, he said:

*–This is not the first time, Brethren, that the Tathāgata renounced a kingdom to follow the religious life, but it was the same before;*

Then he identified the Birth:

*–At that time members of the present king’s family were the father and mother, Ānanda was Yudhitthila, and I was Yuvañjana myself.”*

*Khuddaka Nikāya: Jātaka IV, n° 460  
Stories of the Buddha’s Former Births.  
Pāli Text Society, London.*

\*\*  
\*

great contribution to the Buddhist propagation in the last three centuries in South VN.

### PART III:

#### **The pagoda’s large-scale Reconstruction in the 18<sup>th</sup> century**

–When was the pagoda reconstructed on a large scale?

–In 1714, Lord Nguyễn Phúc Chu ordered a large-scale reconstruction comprising various stately buildings such as the Triple Gate, the Four Heavenly Kings’ shrine, the Emperor of Jade’s shrine, the shrine to the Ten Kings of the Netherworld (*the Yama World*), the Preaching Hall, the Treasury for Holy Textbooks, the Bell tower, the Drum tower, the Vân Thúy House, the Tri Vi House, the Meditation Hall, the Great Mercy shrine, the Healing Master shrine, and chambers for monks... In addition, the monks there were allowed to spend a three-month summer retreat at Tỳ Da Park and later some of them were sent to China to make a request for over 1000 volumes of the Mahayana Tripitaka (*the Three Baskets of the Holy Scriptures of Developing Buddhism*) which were brought back to VN and preserved in the Canon Treasury.

–In the early 19<sup>th</sup> century, King Gia Long and King Minh Mạng had the pagoda repaired in such places as the Great Hero Shrine, the Maitreya Shrine, the Avalokitesvara (Great Mercy) Shrine, the Canon Treasury and the Shrine to the Netherworld’s Ten Kings.

–When was the stupa erected?

–Yes, of course. Thiên Mụ Pagoda was classified by King Thiệu Trị among 20 typical famous Beauty-Spots of the Royal Capital. This is a poem of eulogy to the pagoda entitled “The Thiên Mụ Bell Sounds” composed by the King. Please listen carefully and I will speak.

#### **THE THIÊN MỤ BELL SOUNDS by KING THIỆU TRỊ**

*On the high hill stands the ancient Pagoda safeguarding  
the river in front,*

*Meanwhile in the permanent heaven forever reigns the  
full-orbed moon.*

*The one-hundred and eight bell sounds seem to dispel all  
troubles and worries of human bondage,*

*And awaken all sentient beings in the three thousand  
world system to the cause of their existences in the past, the  
present and the future.*

*The world veiled in the dark vibrates as the bell is struck  
at noontide!*

*And the sounds of sutra recitation in the morning convey  
the wonderful qualities of the Noble Path.*

*The Buddha's blessing and Kings' merits are indeed all-  
pervading,*

*For “good begets good” is the universal law.*

–How wonderful it is to hear such an impressive eulogy poem from a Buddhist king to a Buddhist pagoda! It reveals the king's religious piety and great admiration for his ancestors' merits of constructing this magnificent pagoda for Buddhist prosperity in the early days of the Southern expansion. Indeed the Nguyễn Lords made a

Lesson n°2.

#### **CANDA-KINNARA JĀTAKA (N<sup>o</sup> 485)**

##### **A. INTRODUCTION.**

“*Tis passing away,*” etc. This is a story which the Master told, while dwelling in the banyan grove hard by Kapilapura about Rāhula's mother when he came back to Kapilavatthu to see King Suddhodama, his father. The Master, seated in his father's house, during the meal, recounted the Mahādhammapāla Birth; and after the meal was done, he said:

– I will praise the noble qualities of Rāhula's mother in her own house, by telling the Canda-Kinnara Birth.

Then handing his bowl to the king, with the two Chief Disciples he passed over to the house of Rāhula's mother. At that time there were some thousand dancing girls who lived in her presence, and many of them were maidens of the warrior caste. When the lady heard of the Tathāgata's coming she bade all these put on yellow robes, and they did so. [283] The Master came and took his seat in a place which was assigned him. Then all the women cried out with one voice, and there was a great sound of lamentation. Rāhula's mother having wept and so put away her grief, welcomed the Master, and sat down, with the deep reverence due to a king. Then the king began the tale of her goodness:

–*Listen to me, Sir; she heard that you wore yellow robes,  
and so she robed her in yellow; that garlands and such things*

*are to be given up, and lo she has given up garlands and sits upon the ground. When you entered upon the religious life she became a widow, and refused the gifts that other kings sent her. So faithful is her heart to you.*

Thus he told of her goodness in many different ways. The Master said:

*–It is no marvel, great king! That now in my last existence the lady should love me, and should be of faithful heart and led by me alone. So also, even when born as a non-human, she was faithful to me alone.*

Then at the king's request he told a story of the past.

## **B. MAIN DIVISIONS.**

### **PART I.**

Once upon a time when Brahmadata was king in Benares the Great Being was born in the region of the Himalaya as a fairy. His wife was named Candā. These two dwelt together on a silver mountain named Canda-pabbata, or the Mountain of the Moon. At that time the king of Benares had committed his government to his ministers, and all alone dressed in two yellow robes, and armed with the five weapons, he proceeded to the Himalayas.

Whilst eating his venison he remembered where was a little stream, and began to climb the hill. Now the fairies that live on the Mountain of the Moon in the rainy season remain on the mountain, and come down only in the hot weather. At that time this fairy Canda, with his mate, came down and wandered about, anointing himself with perfumes, eating the pollen of flowers, clothing himself in flower-gauze for inner and outer garments, swinging in the creepers to amuse

–By the end of the 17<sup>th</sup> century (1695) Thạch Liêm, a Chinese Ch'an Master of Giang Tây origin and famous monk scholar of the Tsao Tung Sect, made a sea voyage to South VN at the request of Lord Nguyễn Phúc Chu to celebrate a higher ordination ceremony at Thiên lâm Pagoda in Hue on the occasion of the Buddha's Birth Anniversary in 1695 (the year of the Pig), later he was appointed Abbot of Thiên Mụ Pagoda by the Lord. From this pagoda, he set out his preaching tour southwards the following year.

### **PART II: The Great Bell**

–When was the great bell cast?

–In 1710, Lord Nguyễn Phúc Chu had the great bell cast. The bell weighing 3.280 cân (over 2000 kilos) is 1<sup>m</sup>5 high and 1<sup>m</sup>2 wide. It's really an invaluable work of art the sounds of which have since aroused deep feelings in the heart of Huế residents as well as visitors, and it has become a boundless source of inspiration for folksongs and poems.

–Would you sing a popular folksong to us, friend?

*–As drooping bamboo branches are dangling in the gentle breeze.*

*The Linh Mụ Bell sounds are echoing and the Thọ Xương nightwatch is making an announcement with drumbeats.*

–What a lovely folksong! It expresses the peaceful scenery where the pagoda is located and its bellsounds are in harmony with the drumbeats of a nightwatch, and the rustling of bamboo leaves in the breeze.

Well, could you do us one more favour by reciting a famous poem relating to the pagoda?



## B. MAIN DIVISIONS:

### PART I: The Origin and Location of the Pagoda

–When and where was the Pagoda founded?

–According to *Ô Châu Cận Lục (Modern Records of Ô Province)*, it was founded long ago and was rebuilt at the beginning of the 17<sup>th</sup> century (1601) by order of Lord Nguyễn Hoàng on Hill Hà Khê, Hương Long Hamlet, Thừa Thiên Province.

–Why is it called Thiên Mụ?

–A legend said that on one occasion, Lord Nguyễn Hoàng made a sight-seeing tour to this wonderful Hill. There he was told about a white-haired lady in a red robe and blue trousers sitting on the hilltop, saying:

– *A righteous lord will come here some day to rebuild a pagoda on this holy place as the solid foundation of his reign.*

Then she disappeared. In memory of the old lady, the hill has since been popularly known as Mount Thiên Mụ (*The Holy Lady's Mount*) where the pagoda was rebuilt and named Thiên Mụ Pagoda meaning the Holy Lady's Pagoda by order of the lord. Under King Tự Đức, it was renamed Linh Mụ. (*Linh or Thiên has the same meaning as sacred, holy, divine in English as well as in Vietnamese*)

–Was the former pagoda the same structure as this one?

–No, in its early days, it was only a simple place of worship without any artistic works. In 1665, Lord Nguyễn Phúc Tần had it rebuilt on a small scale.

–Would you tell us something about one of the earliest well-known abbots of the pagoda?

himself, singing songs in a honey-voice. He too came to this stream; and at one halting-place he went down into it with his wife, scattering flowers about and playing in the water. Then they put on again their garments of flowers, and on a sandy spot white as a silver plate they spread a couch of flowers, and lay there. [284] Picking up a piece of bamboo, the male fairy began to play upon it, and sang with a honey-voice; while his mate waving her soft hands danced hard by and sang withal. The king caught the sound, and treading softly so that his footsteps might not be heard, he approached, and stood watching the fairies in a secret place. He immediately fell in love with the female fairy. "I will shoot the husband," thought he, "and kill him, and I will live here with the wife." Then he shot the fairy Canda, who lamenting in his pain uttered four stanzas:

1. *"Tis passing away, methinks, and my blood is flowing,  
flowing,  
I am losing my hold on life, O Candā! my breath is going!*
2. *"Tis sinking, I am in pain, my heart is burning, burning:  
But 'tis for thy sorrow, Candā, the heart within me is yearning.*
3. *"As grass, as a tree I perish, as a waterless river I dry:  
But 'tis for thy sorrow, Candā, my heart within me is yearning.*
4. *"As rain on a lake at the mountain foot are the tears that fall from my eyes.  
But 'tis for thy sorrow, Candā, my heart within me is yearning."*

## PART II.

Thus did the Great Being lament in four stanzas; and lying upon his couch of flowers, he lost consciousness, and turned away. The king stood where he was. But the other fairy did not know that the Great Being was wounded, not even when he uttered his lament, being intoxicated with her own delight. [285] Seeing him lie there turned away and lifeless, she began to wonder what could be the matter with her lord. As she examined him she saw the blood oozing from the mouth of the wound, and being unable to bear the great pain of sorrow for her beloved husband, she cried out with a loud voice.

– The fairy must be dead, thought the king, and he came out and showed himself.

When Candā beheld him, she thought: “This must be the brigand who has slain my dear husband!” and trembling she took to flight. Standing upon the hill-top she denounced the king in five stanzas:

5. *“Yon evil prince –ah, woe is me!– my husband dear did wound,  
Who there beneath a woodland tree now lies upon the ground.*
6. *“O prince! The woe that wrings my heart may thy own mother pay,  
The woe that wrings my heart to see my fairy dead this day!*
7. *“Yea, prince! The woe that wrings my heart may thy own wife repay,  
The woe that wrings my heart to see my fairy dead this day!*

## Lesson n°3.

### WELCOME TO THIÊN MỤ PAGODA!

#### A. INTRODUCTION:

Suppose you are staying at Thiên Mụ Pagoda in Huế, where tourists come every day to see sights.

Act out the role of a tourist guide in one of their visits to your pagoda.

–Hello Brother/ Sister. We are students from HCM City coming here for the first time. We’d like to see the most famous ancient pagoda as soon as we arrive in our ancient capital.

–Hello friends. Welcome to our pagoda! Let me introduce myself to you and you know one more friend. I’m a graduate from the VN Buddhist Academy in HCM City too. I’ve just come back to my hometown after graduation day. I’m glad to receive you at our pagoda and if you like, I’ll be your guide today.

–What a wonderful idea! We’ve been longing to spend a vacation in Huế and make a tour to such beauty-spots as the citadel, the Royal Palace and Royal Tombs and above all, Thiên Mụ Pagoda, the symbol of Huế through ages.

We’ve seen lots of pictures of your pagoda in books and on T.V. But it’s much more interesting to see it with our own eyes now. Would you please tell us a brief history of your pagoda?

–Sure, let’s go inside to have some tea and fruit before going around the site and talking about it.

Sakka then gave this advice:

– From this time forth go not down from the Mountain of the Moon among the paths of men, but abide here.

Twice he repeated this, and then returned to his own place. And Candā said to her husband:

–Why stay here in danger, my lord? Come, let us go to the Mountain of the Moon, reciting the last stanza:

26. *“To the mountain let us go,  
Where the lovely rivers flow,  
Rivers all o’ergrown with flowers:  
There for ever, while the breeze  
Whispers in a thousand trees,  
Charm with talk the happy hours.”*

### C. CONCLUSION.

When the Master had ended this discourse, he said:

–Not now only, but long ago as now, she was devoted and faithful of heart to me.

Then he identified the Birth:

–At that time Anuruddha was the king, Rāhula’s mother was Candā, and I myself was the fairy.

*Khuddaka Nikāya: Jātaka IV, n° 485  
Stories of the Buddha’s Former Births.  
Pāli Text Society, London.*

\*\*  
\*

8. *“And may thy mother mourn her lord, and may she  
mourn her son,  
Who on my lord most innocent for lust this deed hast  
done.”*

9. *“And may thy wife look on and see the loss of lord and  
son,  
For thou upon my harmless lord for lust this deed hast  
done.”*

When she had thus made her moan in these five stanzas, standing upon the mountain top the king comforted her by another stanza:

10. *“Weep not nor grieve: the woodland dark has blinded  
you, I ween:  
A royal house shall honour thee, and thou shalt be my  
queen.”*

[286] –What is this word thou hast said? Cried Candā, when she heard it.

And loud as a lion’s roar she declaimed the next stanza:

11. *“No! I will surely slay myself! Thine I will never be,  
Who slew my husband innocent and all for lust for me.”*

When he heard this his passion left him, and he recited another stanza:

12. *“Live if thou wilt, O timid one! To Himalaya go:  
Creatures that feed on shrub and tree the woodland  
love, I know.”*

### PART III.

With these words he departed indifferent. Candā so soon as she knew him gone came up and, embracing the Great Being took him up to the hill-top, and laid him on the

flat land there: placing his head on her lap, she made her moan in twelve stanzas:

13. *"Here in the hills and mountain caves, in many a glen and grot,*

*What shall I do, O fairy mine! now that I see thee not?*

14. *"The wild beasts range, the leaves spread on many a lovely spot:*

*What shall I do, O fairy mine, now that I see thee not?*

15. *"The wild beasts range, sweet flowers spread on many a lovely spot:*

*What shall I do, O fairy mine, now that I see thee not?"*

[287]

16. *"Clear run the rivers down the hills, with flowers all overgrown:*

*What shall I do, O fairy mine, now thou hast left me lone?*

17. *"Blue are the Himalaya hills, most fair they are to see:*

*What shall I do, O fairy mine, now I behold not thee?*

18. *"Gold tips the Himalaya hills, most fair they are to see:*

*What shall I do, O fairy mine, now I behold not thee?*

19. *"The Himalaya hills glow red, most fair they are to see:*

*What shall I do, O fairy mine, now I behold not thee?*

20. *"Sharp are the Himalaya peaks, they are most fair to see:*

*What shall I do, O fairy mine, now I behold not thee?*

21. *"White gleam the Himalaya peaks, they are most fair to see:*

*What shall I do, O fairy mine, now I behold not thee?*

22. *"The Himalaya rainbow-hued, most fair it is to see:*

*What shall I do, O fairy mine, now I behold not thee?"*

23. *"Hill Fragrant is to goblins dear; plants cover every spot*

*What shall I do, O fairy mine, now that I see thee not?*

24. *"The fairies love the Fragrant Hill, plants cover every spot:*

*What shall I do, O fairy mine, now that I see thee not?"*

#### PART IV.

So did she make her moan; and putting the hand of the Great Being on her breast she felt that it still was warm.

—Candā lives yet! —she thought— I will taunt the gods until I bring him to life again!

Then she cried aloud, taunting them:

—Are there none who govern the world? [288] Are they on a journey? Or peradventure they are dead, and therefore save not my dear husband!

By the power of her pain Sakka's throne became hot. Pondering he perceived the cause; in the form of a brahmin he approached, and from a water-pot took water and sprinkled the Great Being with it. On the instant the poison ceased to act, his colour returned, he knew not so much as the place where the wound had been: the Great Being stood up quite well. Candā seeing her well-beloved husband to be whole, in joy fell at the feet of Sakka, and sang his praise in the following stanza:

25. *"Praise, holy brahmin! who didst give unto a hapless wife*

*Her well-loved husband, sprinkling him with the elixir of life!"*

**A footprint** = a footmark  
→ Leave footprints on the sand, in the snow...  
**An attribute** = a quality  
Patience is one of the most important attributes of a learner.

Vết chân  
→ Để lại dấu chân trên cát, trên tuyết...  
Một đặc điểm / đức tính  
Kiên nhẫn là một trong những đức tính quan trọng nhất của người học.

**P.2:**

**Hold one's body upright**  
= Keep one's body erect.

Giữ thân mình thẳng.

**Set up mindfulness**  
= Found / arouse mindfulness.

Làm niệm phát khởi

**Follow up s.o's footprints**  
= Examine them closely; try to find out more about them.

Theo sát vết chân ai  
= Quan sát chúng kỹ; để khám phá ra nhiều điều nữa về chúng.

**Follow someone's example**  
= Do as s.o has done.

Theo gương ai  
= Làm như một người nào đó đã làm.

**Follow in s.o's footsteps:** Do the same as s.o has done, follow the same lifestyle as s.o does.

Theo bước chân ai: làm như một người nào đó đã làm, theo nếp sống của người đó.

Let's follow in our Teacher's footsteps.

Chúng ta hãy theo bước chân bậc Đạo sư.

**Comely** (adj.) = Good-looking.

Hảo tướng, có dáng đẹp.

**Comeliness** (n.) = Good look.

Vẻ đẹp bên ngoài.

**Faith-inspiring** (comp.adj): that inspires faith, that fills others with faith, that arouses faith in others.

Gây niềm tin: làm phát khởi tịnh tín, khiến người khác đầy lòng tin tưởng, gợi niềm tin ở kẻ khác.

Inspire faith/ confidence/ hope/ enthusiasm in s.o

Gợi tin tâm/ tin tưởng/ hy vọng/ nhiệt tình trong ai.

**Inspiration** (n).

Sự gợi cảm.

**Tranquil** = Calm, peaceful, serene, composed.

Bình thản = an tịnh.

–Yes, sure. The Pure Land school is very popular in Japan, so we see many similarities in altar decoration between the Vietnamese pagodas and Japanese ones. But why does this pagoda roof have curved ends? We seldom see such curved roofends anywhere else.

–The curved roofends are typical of the Northern pagoda style with a double front roof topped by a Dharma-wheel. Moreover, they are all phoenix-head shaped. Now let's go to the Avalokitesvara stupa on the left and you can take some photographs of the famous seven-storey square stupa of our city.

–How high is it? and how much does it cover?

–It's 35 metres high from the ground and it covers about 50 square metres on a 200m<sup>2</sup> upper yard. Each roof edge on the first storey is 7 metres long. On both sides of the entrance are Vajragods' relief sculptures 1,48 metres high and 0,74 metre wide. Along the walls of the seven storeys there are 27 relief sculptures of the seven past Buddhas and many Dharma Patriarchs.

–Now friends, let's have some photos taken together at the entrance before entering to see each storey.

#### **PART IV: The High School Of Buddhist Studies**

The PUBLIC RELICS STUPA

The PRESENT ABBOT

–What is the building over there?

–It's the seat of the High School of Buddhist Studies in HCM City, where the students attend a four-year course before going to the VN Buddhist Academy through an entrance examination if they wish to. Vĩnh nghiêm is both

the greatest pagoda of our city and a Buddhist cultural centre, so it receives hundreds of pilgrims and visitors everyday, especially on the occasion of the Buddha's Birthday on the Full Moon Day of the 4<sup>th</sup> lunar month, the Filial Piety Day on the Full Moon Day of the 7<sup>th</sup> month, Lunar New Year's Eve and Lunar New Year's Day, the yard is crowded with people. Some of them are foreigners or officials who come on their working visit to our city and are very surprised to see incense burning everywhere.

-What is the stupa in back of the pagoda?

-It's the Public Relics Stupa erected in 1982 as a place of worship to laymen's relics. It's a four-level tower representing Vietnamese architecture.

-One more question, could you tell us who the present abbot is?

-He's the Most Venerable Thích Thanh Kiểm, one of the high dignitaries of the Vietnam Buddhist Sangha. He's a well-learned monk scholar who made his Buddhist studies abroad especially in Japan several decades ago. He has written many pieces of research on Buddhism in India, in China and in Japan. He's now teaching the history of Chinese Buddhism and Japanese Buddhism as well as the Code of Mahayanist Rules at our Institute of Advanced Buddhist Studies.

-How old is he now?

-He's nearly eighty! But he is still very healthy and hard-working. He is really a very active religious worker for the cause of Dharma propagation in our country.

-Great! We admire him! We hope you'll kindly introduce us to the Abbot in our next visit to your pagoda so

## Lesson 14:

### THE BUDDHA IN THE WORLD

#### Part 1:

##### P.1:

**Brāhmin Dona:** The Brāhmin described as a master of the three Vedas, journeying along with 500 students.

After the Buddha's Great Decease, he divided the Lord's relics into 8 equal parts and then asked for the vessel in which the relics had been collected and measured.

On the footprints of the Exalted One, the Brāhmin saw the wheel marks with their thousand spokes, with their rims and hubs and all their attributes complete.

The thousand-spoke wheel is the Heavenly Wheel, the Wheel-Treasure, the symbol of the Wheel-Turning king or universal king.

**The wheelmarks on the sole of the feet:** This is the second of the 32 marks of a Great Being, a Superman.

The Commentary remarks that the Buddha's footprints are invisible, but on this occasion he purposely allowed the marks to be seen by the Brāhmin.

Bà-la-môn Dona: Vị Bà-la-môn được mô tả như một bậc thầy tinh thông ba tập Vệ Đà, du hành với 500 đệ tử.

Sau khi đức Phật diệt độ, vị này chia Xá lợi Phật thành tám phần đều nhau và cuối cùng chỉ xin chiếc bình đựng Xá lợi.

Trên các bước chân của đức Thế Tôn, vị Bà-la-môn này thấy những dấu bánh xe với ngàn nan hoa, với vành trục và các đặc tính hoàn hảo khác.

Bánh xe có ngàn nan hoa là thiên luân, bảo luân, biểu tượng của một vị Chuyển luân Thánh vương/ một vị vua toàn cầu.

Các dấu bánh xe trên lòng bàn chân: đây là dấu hiệu thứ 2 trong 32 tướng của một bậc Đại nhân, một bậc siêu phàm.

Bản Sở giải nhận xét các dấu chân đức Phật thường không thể thấy được, nhưng trong dịp này Ngài cố ý để dấu chân cho vị Bà-la-môn kia thấy.

4. To be restrained from speaking falsehood Từ bỏ vọng ngôn  
falsehood  
= To give up telling lies. = Bỏ nói láo.
5. To be restrained from indulgence in strong drinks Từ bỏ tham đắm rượu nồng  
in strong drinks  
= To give up drinking alcohol and taking drugs. = Bỏ uống rượu và bỏ dùng các chất kích thích.

\*\*  
\*

### THE SEVEN BUDDHAS: THẬT PHẬT THỂ TÔN

	Aeon (Kappa) kiếp	Social Rank: đẳng cấp	Family name: tộc tánh	Life span: length of life thọ mạng.	Bodhi-tree cây Giác ngộ.
1. Vipassi: Tỳ-bà-thi.	91th aeon from now	Noble (Khattiya)	Kondañña	80.000 years	Pātali
2. Sikhi: Thi-khí.	31th aeon from now	"	"	70.000 years	Pundarika
3. Vessabhu: Tỳ-xá-phù.	"	"	"	60.000 years	Sāla
4. Kakusandha Cầu-lưu-tôn	This auspicious aeon hiển kiếp này	Brāhmin (Bà-la-môn)	Kassapa	40.000 years	Sirisa
5. Konāgamana Cầu-na-hàm mâu-ni	"	"	"	30.000 years	Udumbara
6. Kassapa Ca-diếp.	"	"	"	20.000 years	Nigrodha
7. Gotama Cổ-dàm.	"	Noble (quý tộc)	Gotama	100 years	Assatha

Note: An aeon (kappa (P.)): an immeasurable period of time = *kiếp: một thời gian vô lượng.*

\*\*  
\*

that we can wait upon him and hear him talk about the Dhamma in Japanese!

### C. SAYING GOOD BYE.

–Well, we must be going to school now. We’ve just had a wonderful time with you here. We can’t thank you enough for the full explanation you’ve given us today. You’ve supplied us with very valuable information about the most famous pagoda in your city. We hope to arrange our next visit to your pagoda on the occasion of the Buddha’s Birthday to see how beautifully the Municipal Buddhist Sangha celebrate the most important holiday of all Buddhists in this magnificent pagoda.

Thanks once more for taking time to explain everything to us. This is one of the most enjoyable visits we’ve even made in your city. You’re an excellent guide.

–I appreciate your compliment. I’m glad you’ve enjoyed your visit to our pagoda. I hope you’ll join us here on the Buddha’s Birthday Anniversary. Good bye.

–Good bye. See you later.

TRẦN PHƯƠNG LAN

Note: I - shaped (Công in Vietnamese): a Chinese character bearing that shape.

\*\*  
\*

Lesson n°5.

**A BRIEF HISTORY OF VIETNAMESE BUDDHISM**

**INTRODUCTION:**

Vietnamese Buddhism has a long history of more than 2000 years. Its origin dates back to the 3<sup>rd</sup> century B.C., when numerous Buddhist missions were sent abroad by Emperor Asoka to disseminate Lord Buddha's Teachings in such distant countries beyond the borders of India as those in Africa, West and Central Asia as well as South East Asia including Malaysia, Burma, Thailand, Laos, Cambodia and North Vietnam, which was known then as Giao Châu, (*modern Bắc Ninh province*).

Vietnamese Buddhism can be roughly divided into 4 periods:

- (1) From its beginning in Ancient Times to the 10th century,
- (2) Its Golden Age from the 11th century to the 14th century,
- (3) Its Decline in the 15th century and its Restoration in later centuries,
- (4) Contemporary Vietnamese Buddhism and its Activities in the present situation.

**I/ VIETNAMESE BUDDHISM FROM ANCIENT TIMES TO THE 10TH CENTURY:**

It is believed that among the three Buddhist centres of ancient China (Lo-Yang, Peng Ch'eng and Luy Lâu), Luy-Lâu centre in Giao Châu (South China) was then the first to

**Mighty** = Powerful (adj)

→ **Might** = Power (n).

**Stainless**(adj.)= unstained/ undefiled

≠ **Stained** = Defiled/ impure.

**Benares muslin.**

Two streams of water.

**P.5+6+7:**

**Face** s.t (North, East, West, South).

**Take a stride/ a long step.**

A sunshade is held over s.o

The voice of a bull.

**The feelings arise**

≠ The feelings disappear.

**Persist** = Continue to be / exist.

**They go to destruction** = They disappear.

The perceptions.

The thoughts.

**Rejoice at s.t** = Show great joy at s.t

**Approve** = Accept s.t

**Approval** = Acceptance (n).

**Take/ Keep/ Observe the 5 precepts:**

1. To be restrained from taking life = To give up killing.

2.To be restrained from taking what is not given

= To give up stealing.

3.To be restrained from wrong conduct in sense-desires

= To give up wrong enjoyment of sense pleasures.

Vĩ đại/ oai hùng.

Sức mạnh/ uy lực.

Vô cấu nhiễm, thanh tịnh

≠ Ô nhiễm/ bất tịnh.

Lụa tơ Ba-la-nại (nổi tiếng đẹp).

Hai dòng nước.

Hướng về c.g (Đông, Tây, Nam, Bắc).

Đi một bước dài.

Một cái lọng/ dù được che lên ai.

Tiếng ngưu vương.

Các cảm thọ khởi lên

≠ Các cảm thọ biến mất.

Tiếp tục tồn tại.

Chúng đoạn diệt / biến hoại.

Các tướng (tri thức).

Các tâm (tư duy).

Tỏ nỗi hân hoan về việc gì.

Chấp thuận (nhận) cái gì là đúng.

Sự chấp thuận.

**Giữ năm giới cấm:**

Từ bỏ/ tránh đoạt mạng sống.

= Bỏ sát sanh.

Từ bỏ lấy của không cho

= Bỏ trộm cắp

Từ bỏ tà hạnh trong các dục

= Bỏ thụ hưởng khoái lạc bất chính.



<b>The spaces between the worlds</b> = The great inter-world hell.	Đại địa ngục giữa các thế giới.
The ten-thousand worlds of the universe.	Mười ngàn thế giới trong vũ trụ.
<b>Quake</b> (v) = shake.	Rung chuyển.
<b>P.3:</b>	
A son of Gods (Devaputta (P.)).	Một thiên tử / tiên đồng.
<b>Goddess</b> = A daughter of Gods (Devadhītā (P.))	Thiên nữ, tiên nữ, ngọc nữ.
<b>Guard</b> (v) → A guardian. Guard/ protect the 4 quarters.	Bảo vệ, canh giữ → Người canh giữ Canh giữ bốn phương.
<b>Annoy s.o</b> = Cause s.o trouble.	Gây phiền nhiễu cho ai.
<b>A human</b> (being) ≠ A non-human.	Một người ≠ một vị phi nhân (chỉ chung thần linh).
Be virtuous through one's own nature.	Giữ đạo đức theo tính tự nhiên.
Be restrained from doing s.t.	Tránh làm cái gì.
Be endowed with the 5 sense-pleasures.	Đầy đủ năm dục lạc.
<b>Take s.o's life</b> = kill s.o	Đoạt mạng ai (sát sinh).
Take what is not given.	Lấy của không cho.
Indulgence in strong drinks.	Sự tham đắm rượu nồng.
<b>An ailment</b> = An illness.	Bệnh (nặng).
<b>Be at ease</b> = Be comfortable and unworried.	Thoải mái, dễ chịu.
A gem of purest water.	Viên ngọc trong sáng nhất.
Be well-cut into eight facets.	Được khéo cắt thành tám cạnh.
<b>Flawless</b> (adj.) = Perfect.	Không có tí vết/ hoàn hảo.
<b>A flaw</b> = A fault/ mistake.	Một tí vết = một lỗi lầm.
A flawless gem.	Viên ngọc vẹn toàn như ý.
<b>P.4:</b>	
<b>Issue from s.t</b> = come out of s.t → Issue (n).	Xuất phát/ sinh ra từ. Sự xuất phát/ vật xuất phát.

be founded under the Hán Dynasty (around the early part of the first century AD). Luy Lâu, the capital of Giao Châu, which was then a Chinese vassal, was on the main trade route between India and China; therefore undoubtedly it became a favourable and prosperous resort for India pioneer missionaries to stay and preach the Buddha's Teachings before continuing their journey to the North.

The Order of Giao Châu monks was founded before Buddhism spread to other places. From the evidence of historical records under the Latter Eastern Han Dynasty, we may conclude that Luy Lâu was the first to adopt the new faith from Indian monks who gradually found their way to the North, i.e, South China and the Yangtse River Valley, and then to Lo-Yang, the capital of China, where the two other Buddhist centres were successively founded. According to the documents recorded in **Thiền Uyển Tập Anh** (An Anthology of the Most Talented Figures in Ch'an Park), our most ancient Buddhist literary collection, Master K'ang Seng Hui, a monk of Sogdian origin, was the first Buddhist Master at Luy Lâu centre. He was born in Giao Châu, where he was received into the Order of monks afterwards. He became the most famous monk scholar who translated a large number of Buddhist Canonical books into Chinese (Han characters) and later he visited Nan King, where he built the first pagoda and preached the Dhamma.

Besides Master K'ang Seng Hui, there were many famous Indian monk scholars such as Mahajivaka, Kalaruci (Tche Kiang Liang) and a Chinese scholar Mao Po (Mui

Tsu), who immigrated to Giao Châu and studied Buddhism under Indian monks there. At that time, there were about 20 pagodas with at least 15 translations of Buddhist Textbooks and 500 monks at Luy Lâu centre. "The Buddha's Sutta in 42 Sections" which appeared at Giao Châu in the 2nd century, is believed to be the first selection of Suttas translated into Chinese at Luy Lâu.

Therefore, one of the characteristics of Vietnamese Buddhism in Ancient Times is that it had been introduced by Indian missionaries into Giao Châu long before it spread to China. The literary evidence in the above translations proved that in its very beginning, Vietnamese Buddhism adopted the fundamentals of Orthodox Buddhism from Indian monks and in later centuries, with the development of Buddhism in China, it received another trend of Buddhist thought, the Mahayana doctrine, especially Chinese Ch'an Buddhism.

Another salient feature of Vietnamese Buddhism is that it has been closely connected with national life and Buddhist monks have made their active contribution to the construction and protection of their country. The best learned class of society, Vietnamese monks practised their religion side by side with common people and were on friendly terms with members of other religions such as Taoism, Confucianism. A large number of Ch'an Masters were great Confucianist scholars who, besides their religious duty, played an important part in social life. They might have made use of favourable conditions of Chinese Buddhism under the Sui (in the 6th century AD) and the T'ang dynasties (in the 7th and 8th centuries) in order to

2. **Tavatimsa (P.)** (*The thirty-three Heaven*): the realm of the 33 Gods, where Sakka (P.) is the Lord or King of Gods.

3. **Yama (P.)**: The Heaven that destroys pains, the realm of the Yama Gods.

4. **Tusita (P.)**: The Heaven of Delight for happy dwellers.

5. **Nimmānirati (P.)**: The realm of the Devas who delight in creation.

6. **Parinimmita-vasavati (P.)**: The Heaven of the Devas who delight in others' creations.

Arise/ Appear in the Tusita group.

**Be mindful and clearly conscious.**

**As long as his life span lasted**  
= Until the end of his life.

**Pass away from the Tusita group.**  
Enter his mother's womb.

**An illimitable glorious radiance**  
= An endless splendid light.

**Surpass the glory of Gods.**

The worlds with the Gods, the Brahmās and men.

**Baseless (adj)** = bottomless.

**Prevail (v)** = be widespread.

**Prevailing (adj)**

→ Prevalence (n).

**Cõi trời 33 (Tam thập tam thiên)**: cảnh giới của 33 vị thiên, nơi đó Sakka là Thiên chủ của chư thiên.

**Đạ Ma**: cõi trời diệt khổ của hội chúng Đạ Ma thiên.

**Đâu-suất-đà**: cõi trời hoan lạc dành cho chư thiên an trú trong hạnh phúc.

**Hoá Lạc**: cõi của chư thiên tìm lạc thú ở công trình sáng tạo.

**Tha Hóa Tự Tại**: cõi của chư thiên tìm lạc thú trong các công trình sáng tạo của vị khác.

Sinh/ xuất hiện ở thiên chúng Đâu-suất.

Chánh niệm, tỉnh giác (tự tại).

Cho đến trọn đời/ cho đến cuối đời  
= Bao lâu mạng sống còn kéo dài.

Từ giả cõi trời Đâu-suất.

Nhập mẫu thai.

Ánh hào quang huy hoàng vô hạn lượng.

Vượt xa ánh huy hoàng của chư Thiên.

Các thế giới với chư Thiên, Ma vương, Phạm thiên và loài người.

Vô cùng, không có đáy.

Lan rộng / tỏa khắp / thịnh hành.

Lan rộng / tỏa khắp

→ Sự lan rộng.

Every Bodhisatta practises the 10 Perfections or 10 Supreme Virtues (Dasapārami) in order to gain the supreme goal:

- |  |                                  |
|--|----------------------------------|
| 1. Perfection in Giving or Liberality (Dānapārami (P.)). | 1. Công hạnh viên mãn về Bố thí. |
| 2. Perfection in Morality (Sīlapārami (P.)).             | 2. .... Tri giới.                |
| 3. Perfection in Wisdom (Pañña~(P.)).                    | 3. .... Trí tuệ.                 |
| 4. Perfection in Renunciation (Nekhamma ~ (P.)).         | 4. .... Viễn ly.                 |
| 5. Perfection in Energy (Viriya ~ (P.)).                 | 5. .... Tinh tấn lực.            |
| 6. Perfection in Patience (Khanti ~ (P.)).               | 6. .... Nhẫn nhục.               |
| 7. Perfection in Truthfulness (Sacca ~ (P.)).            | 7. .... Chân thật.               |
| 8. Perfection in Resolution (Adhitthāna ~ (P.)).         | 8. .... Kiên định.               |
| 9. Perfection in Loving-Kindness (Mettā~ (P.)).          | 9. .... Lòng từ.                 |
| 10. Perfection in Equanimity (Upekkhā ~ (P.)).           | 10. .... Xả.                     |

**Tusita** (P.): The 4<sup>th</sup> of the 6 heavens in the world of senses or sense-desires (Kāmaloka (P.)).

The 6 heavens in the world of senses:

1. **Catumahārajika** (P.) (*The four heavenly great Kings*): The lowest realm, where the guardian Gods of the 4 quarters dwell with their followers.

Mỗi vị Bồ-tát thực hành thập hạnh viên mãn hay mười công đức tối thượng để đạt cứu cánh tối thượng:

1. Công hạnh viên mãn về Bố thí.
2. .... Trì giới.
3. .... Trí tuệ.
4. .... Viễn ly.
5. .... Tinh tấn lực.
6. .... Nhẫn nhục.
7. .... Chân thật.
8. .... Kiên định.
9. .... Lòng từ.
10. .... Xả.

Cõi trời Đâu-suất là tầng trời thứ tư trong sáu tầng trời dục giới.

Sáu cõi trời dục giới:

1. **Tứ Đại Thiên Vương**: là cảnh giới thấp nhất, nơi bốn vị thiên vương canh giữ bốn phương an trú với quần thần của các vị.

develop Vietnamese Buddhism and further a national movement for liberation from Chinese yoke.

The first period of Đại Việt's independence began with King Lý Nam Đế, who highly honoured Buddhism and used to consult Buddhist monks and follow their advice on religious and worldly affairs in protecting the young nation against foreign invasions. Finally came the glorious victory at the Bạch Đằng River in 930, which opened a new page of Đại Việt History.

## II/ THE PERIOD OF NATIONAL INDEPENDENCE FROM THE 11TH CENTURY TO THE 14TH CENTURY: THE GOLDEN AGE OF VIETNAMESE BUDDHISM.

The 10th century marked a new era of both the independence of Đại Việt nation and the prosperity of Vietnamese Buddhism. Many Buddhist monks were engaged in politics under the Đinh (968-980) the Former Lê (980-1009), the Lý (1010-1225) and the Trần (1225-1400) Dynasties. Some were appointed both “ State Counsellors and National Teachers” such as Ch’an Masters **Khuông Việt, Pháp Thuận, Viên Chứng** and above all, Ch’an Master **Vạn Hạnh** (?-1018), who made his great contribution to the enthroning of King Lý Thái Tổ, the founder of the Lý Reign, and was later granted the title “**Sangha President.**”

As a monk of great talent, he devoted himself to the teaching of the Dhamma and the construction of the kingdom; yet, he remained aloof from worldly life. His philosophical attitude was perfectly expressed in his serene and noble Utterance before his death:

*Our bodily form is like a lightning flash that comes to naught,  
All plants prosper in Spring and wither in Autumn,  
Despite all the ups and downs of fortune, we feel no fear,  
For these are mere dewdrops on the grasstips.*

Another brilliant figure of the Speechless Understanding Sect under the Lý reign was Mãn Giác Ch'an Master (1052-1096) a monk scholar renowned for his wide knowledge of Buddhism, Confucianism and Taoism. During his lifetime, he was highly-honoured by King Lý Nhân Tông and was considered National Teacher and Leader of the Buddhist Order then. But he lived a calm life amid the honour bestowed on him by the king and his calmness before the arising and the passing away of all things manifested itself in his Final Utterance to his disciples, which has since been recognized by numerous literary critics as a wonderful combination of Buddhism and poetry:

*When spring goes, all flowers fall,  
When spring comes, all flowers bloom,  
As things roll on before our eyes,  
Old age comes up to our head.  
However, say not that all flowers fall at the end of spring,  
For there has blossomed an apricot branch in the front yard since last night.*

He was granted by the king the posthumous title Mãn Giác Thiền Sư, which means the Fully Awakened Ch'an Master.

The prosperity of Vietnamese Buddhism reached its

### Lesson 13:

## DISCOURSE ON THE WONDERFUL AND MARVELLOUS QUALITIES

#### P.1:

**Assembly hall** (upatthānāsālā(P.)) = The hall for attendance. The great psychic power. The great majesty. **Majesty** (n) → Majestic (adj). The former Awakened Ones = The Buddhas of the past. Cut off obstacles. **End the cycle** (Samsāra) = Destroy the round of rebirth.

Thị giả đường, phòng họp để chư Tăng thính đức Phật thuyết pháp. Đại thần thông. Đại oai lực. Về uy nghi → Uy nghi. Chư Phật quá khứ. Đoạn trừ những chướng ngại pháp. Tận diệt vòng sinh tử luân hồi/ chu kỳ tái sanh.

#### P.2:

**Emerge from meditation** (formal) = Come out of meditation = Pass out of meditation. **Enter into/ on meditation** (formal) = Come/ Pass into meditation. **At great length** = in detail, fully. **Be face to face with s.o** = in the presence of s.o. **The Tusita group** = The number of Gods in the Heaven of Delight. **A Bodhisatta** (P.) (**Bodhi**: wisdom, enlightenment; **satta**: a being): one who is striving for Supreme Enlightenment (Samma Sambodhi(P.)).

Xuất định. Nhập định. Về: đầy đủ chi tiết. Diện kiến/ đối diện ai. Hội chúng chư thiên cõi trời Đâu-suất-đà, cung trời Hoan Lạc. Một vị hữu tình nỗ lực đạt vô thượng giác ngộ.

height under the Lý and the Trần Dynasties during 4 centuries. King Lý Thái Tổ and his successors were devout Buddhist supporters and patrons who officially recognized Buddhism as a state religion and ruled righteously in accordance with the **ten duties** of a king (Dasarajadhamma). They showed their great compassion and tolerance towards their people, even criminals, prisoners and foreign enemies or rebels. By order of the kings, thousands of pagodas and stupas were built all around the country, among which **One-Pillar Pagoda** (in Hà Nội) was the most famous. Some of the kings resigned their power after a time of reigning, and became Ch'an Masters such as Lý Thái Tổ, Lý Thánh Tông, Lý Anh Tông, Lý Cao Tông, Trần Thái Tông, and in particular, **King Trần Nhân Tông** (1258-1308), a great Buddhist scholar who, after his two victories over the Mongols (Yuan Meng), abdicated and became the founder of the Trúc Lâm (Bamboo Grove) Ch'an Sect at Mount Yên Tử. It was the first Vietnamese Ch'an Sect that had ever been founded and the king was consecrated the first Patriarch of the Trúc Lâm Ch'an Sect of Việt Nam, the others being Vinitaruci (an Indian monk), Wu Yan T'ung (a Chinese), and Tsao T'ang (a Chinese). It was under his leadership that the 3 Ch'an Sects (Vinitaruci, Wu Yan T'ung-Speechless Understanding, and Tsao T'ang-Hermitage) were unified into one Vietnamese Ch'an Sect.

During the Golden Age, Vietnamese Buddhist thought, literature and architecture were best developed in poetry, in prose and in various works of arts. Above all, the achievement of engraving Buddhist Scriptures which lasted

24 years (1295-1319) at Quỳnh lâm Pagoda under the auspices of King Trần Anh Tông was the most influential one. The great task was carried out by **Master Pháp Loa** (1284-1330), the Second Patriarch of the Trúc Lâm Ch'an Sect, alongside hundreds of monks and layfollowers, making over 5000 engravings of Buddhist Scriptures, including those composed by the Trúc Lâm Sect. Master Pháp Loa made his best contribution to the growth of over 15.000 monks in more than 200 Trúc lâm monasteries then. Next to Pháp Loa was **Huyền Quang** (1254-1334), thus forming **the Trinity of Trúc Lâm Patriarchs**, the symbol of the Vietnamese Buddhist Golden Age.

What is essential of Trúc lâm Ch'an Buddhism is that it lays the emphasis on the mental cultivation in whatever condition one may live. It is a mind-oriented training for every Buddhist, whether (s)he is a monk, a nun or a lay-follower. This way of practising the Dhamma is best expressed in a hymn entitled "**Cư Trần Lạc Đạo Phú**" (**Taking Delight in Religion While Dwelling in the World**) composed by King Trần Nhân Tông, the First Trúc Lâm Patriarch, who concluded the hymn with the following reputable verse:

\* *Let's take delight in religion in whatever condition we may live, Let's eat when hungry and sleep when tired, Within ourselves lies the gem, so let's give up searching elsewhere, When our mind is detached from the surroundings, there is no more question of concentration.*

The detachment or the mental peace that is to be won

### CHAPTER III

#### LISTS OF ENGLISH-VIETNAMESE EQUIVALENTS

*(Bản từ ngữ Anh Việt tương đương)*

within oneself in any condition of life is illustrated by the calm image of a sage sitting cross-legged on a grass-couch, watching the fallen petals of the roses and undisturbed by the fading of spring, having found out his own real face in the poem “**The Fading of Spring**”:

*It was through not understanding the nature of Form  
and Void*

*That my heart used to be attached to hundreds of  
flowers in Springtime.*

*Now that I have discovered the Crown Prince's real  
face,*

*Detached, I sit cross-legged on a grass couch,  
watching the fallen petals of the roses.*

The First Trúc lâm Patriarch set a shining example of a virtuous and wise man, who, having performed the duty of a heroic king, became an ardent meditator and Dhamma-Master well-versed in the Holy Scriptures. Following the guideline “The Practice of Mental Culture and the Study of the Doctrine must go in pairs”, he ordered his Dhamma-heir Pháp Loa to carry out the task of engraving the Buddhist Canon. It was the greatest achievement that had ever been made by the Second Trúc Lâm Patriarch and his colleagues, his disciples, besides innumerable monks, nuns and laymen.

Like the First Trúc lâm Patriarch, Master Pháp Loa was a very enthusiastic religious leader who devoted all his life to the Dhamma propagation and the prosperity of the Trúc Lâm Order of monks. In 1313, by order of the king, he took up his residence at Vĩnh Nghiêm Pagoda (Bắc Giang Province) which served as the seat of the Trúc lâm Sect. Since then, Master Pháp Loa played the lead in preaching

the Doctrine and receiving over 3000 disciples into the Order, many of whom became well-known Dhamma preachers of the time.

Next to Pháp Loa was Huyền Quang, a great monk scholar and poet, who enjoyed a secluded life at Mount Côn Sơn after 20 years of serving the court and assisting the First Patriarch in propagating the Doctrine and compiling various pieces of writing about Vietnamese Ch'an Buddhism. Living in seclusion amidst natural surroundings, he experienced the joy and peace of a person who really merged with everything around. Whether walking, standing, lying or sitting, he felt light-hearted and would utter such wonderful stanzas as those in "An Ode to the Chrysanthemum":

*The flowers are in the court and the man is on the upper floor,*

*Sitting alone, carefree, contemplating the incense smoke pervading everywhere.*

*There is no more discrimination between the subject and the object*

*Just as a flower bud among them bursts open.*

Another interesting feature of Lý Trần Buddhism is its trend of blending Buddhism with Taoism and Confucianism. This growing tendency of combining the 3 religions together in a harmonious way resulted in producing experts in the three branches of learning. Many of them were Ch'an Masters, kings and court mandarins who played a very active role as leaders in several struggles against the Sung's army and later the Mongols' invasions. In peace time as well as in war time, these Buddhists made their great effort to bring welfare and happiness to their nation. In the period

nuns and lay followers, unknown or well-known, have somehow participated in making it a unique Vietnamese religion coloured with Vietnamese ways and customs. On the other hand, Vietnamese Buddhism has had a great influence on Vietnamese literature, art, music, architecture, and Buddhism, so to speak, has become an integral part of Vietnamese life.

TRẦN PHƯƠNG LAN

May - 1996

\*\*  
\*



In May 1996, at the Mahachulalongkorn Buddhist University Under Royal Patronage, the Most Venerable Dr Thích Minh Châu was awarded the Honorary Doctorate Degree in Buddhist Studies by the Council of the Mahachulalongkorn University and Thai Buddhist Sangha President for his profound knowledge of the Buddha Dhamma, his leading role in Vietnamese Monastic Education, his active contribution to World Peace protection through the ABCP Organisation, his tireless effort towards the universal unity of all Buddhist sects and above all, his brilliant achievement in translating the Five Nikāyas from the original Pāli into Vietnamese and his total devotion to the cause of Dhamma Propagation at home and abroad. On this occasion, the Vietnamese delegation furthered the close relationship and cooperation between the two Buddhist Sanghas in the field of monastic education, Buddhist research and Dhamma propagation in the near future.

### **CONCLUSION.**

Throughout twenty centuries in the long history of our people, Vietnamese Buddhism has been closely linked with the survival of the nation, whether in its rise and fall. Since the early days of introduction, the mind of Vietnamese Buddhists has been so well - imbued with the Buddha's Teachings about love, tolerance and sympathetic understanding that Vietnamese Buddhism has been able to co-exist in peace with other religions for over 2000 years. On the one hand, generations of Vietnamese monks and

of unprecedented prosperity of Vietnamese Buddhism, both Taoism and Confucianism were also well-developed and very popular with all social classes.

### **III/ THE DECLINE OF VIETNAMESE BUDDHISM IN THE 15TH CENTURY AND ITS RESTORATION IN LATER CENTURIES:**

By the end of the Trần Dynasty, as Confucianist scholars gained their monopoly at court, Buddhism gradually lost its influence, especially after the invasion of the Ming in 1414, Đại Việt became a Chinese vassal again, and the Ming rulers oppressed Vietnamese Buddhists by confiscating most of Buddhist textbooks in Đại Việt, then sending them to Chin-Lang and destroying a large number of pagodas. Moreover, numerous talented monks were sent to China in exile. All that lay in the policy of assimilating the Vietnamese into the Chinese and spreading Confucianism as the only dominating doctrine while keeping Buddhism and Taoism under strict control.

After a ten-year fight against the Ming, finally came the victory won by Lê Lợi, the national hero who founded the Latter Lê. But Buddhism was in unfavourable condition then: By King Lê Thái Tổ's order, Buddhist monks had to pass an examination or they had to return to secular life. Confucianism had a great influence on the king and especially on the intellectuals of the time since it was the best way leading to power and glory at Court. What remained fortunate was that Buddhism had been so deeply rooted in all classes of people that they constantly kept their faith alive in hard times by building pagodas, temples and

reprinting Buddhist Scriptures despite Confucianist scholars' strong opposition and the kings' exclusive order.

In the 16th century and during the Trịnh-Nguyễn Conflict lasting about 300 years, the Trịnh and Nguyễn Lords tried to restore Buddhism and win people's heart. In particular, the Nguyễn Lords tried their best to make Buddhism prosperous on the new land during the three-century southward expansion. Many of them were devout Buddhists such as Lord Nguyễn Hoàng, Lord Nguyễn Phúc Chu, King Gia Long, King Minh Mạng, King Thiệu Trị, who decreed the building or renovating of lots of well-known pagodas or stupas such as Thiên Mụ Pagoda in Huế (by Lord Nguyễn Hoàng's decree in 1601), Phước Duyên Stupa, Thiên Thọ (Bảo Quốc) Pagoda, Ấn Tôn (Tử Đầm) Pagoda, Quốc Ân Pagoda, Diệu Đế Pagoda.... The Nguyễn Lords and Kings granted many pagodas a royal charter board and approved tax exemptions for their farming land.

In the 17th century, a number of Chinese monks came to Vietnam and founded such Ch'an Sects as the Lin Chi Sect and the T'sao Tung Sect. They were warmly received by the Trịnh who, at the same time, encouraged the restoration of Trúc Lâm Ch'an Sect.

One of the brilliant torchlights of Vietnamese Buddhist Sangha in North Vietnam (Đàng Ngoài) was Ch'an Master Chân Nguyên, who was conferred the title "Sangha President" by King Lê Dụ Tông. The Master and his excellent disciples Như Hiển, Như Trừng made their great effort to restore the Trúc Lâm Ch'an Sect tradition and reprint numerous literary works composed by Trúc lâm Patriarchs. Another outstanding figure was Ch'an

since 1991. It will take about 2 decades to fulfil the assignment.

As far as world activities are concerned, the VBS delegations attended the 6th and 7th ABCP general conferences and the Most Venerable Dr. Thích Minh Châu was elected Vice President of the ABCP Leadership and President of the VN ABCP National Centre. In 1984 the VBS delegation attended the Round-Table Conference in New Delhi and in particular, the VBS and the ABCP National Centre hosted the Conference of the ABCP Executive Council and the International Secretariat in Hà Nội in 1985. In 1986, the International Year of Peace, two seminars on the theme "Buddhism and Peace" were held in Hà Nội and HCM City.

In recent years, many VBS delegations have attended religious seminars or conferences held in different countries such as India, Sri Lanka, Japan, Australia, Rome (Italy), France, Taiwan, Canada, Thailand...

In 1993 a symposium on "Buddhist Ethic" held at the VBRI in HCM City received numerous participants from abroad, especially a German delegation headed by the Most Venerable Pasadika and Professor Dr. Bohme.

In 1995 a symposium on "Buddhist Education in Modern Times" held by Vice Rector Dr. Thích Thiện Châu at the Trúc Lâm Buddhist Institute, Paris, France welcomed the participation of many foreign scholars and professors and in particular, the VN Buddhist Delegation headed by the Most Venerable Rector Thích Minh Châu. In the same year, another one on Buddhist Education was held at the VBRI in HCM City.

(Orthodox Buddhism), the Sarvastivada (the Theory of the Pan-Realists) and the Mahayana (Developing Buddhism). Graduate students can continue their studies at home or abroad in order to become researchers at the VN Buddhist Research Institute founded in 1989.

The VN Buddhist Research Institute (VBRI) as a new field of activity of the VN Buddhist Sangha undertakes the important responsibility of elucidating the Buddha's Teachings, emphasising creativeness in the Dhamma dissemination in accordance with the social and scientific progress of our time. Moreover, it tries its best to widen world Buddhist activities and promote exchanges of Vietnamese Buddhist culture with those of other countries.

The VBRI Leadership consists of the Most Venerable Dr. Thích Minh Châu as Rector, the Most Venerable Elder Thích Thiện Siêu as Vice Rector in charge of the Department of Vietnamese Buddhism, the Most Venerable Dr. Thích Thiện Châu (at Trúc Lâm Buddhist Institute, Paris, France) as Vice Rector in charge of the Department of World Buddhism, the Venerable Dr. Thích Chơn Thiện as Vice Rector in charge of the Department of Translating and Publishing the Vietnamese Tipitaka (Buddhist Canon), and Mr. Võ Đình Cường as Vice Rector in charge of the Department of Press.

In addition, there are other departments such as the Department of Buddhist Specialities, the Department of Monastic Education... The great task of translating The Tipitaka from Pāli, English and Chinese into Vietnamese, and publishing the Vietnamese Tipitaka has been under way

Master Hương Hải, who preached the Doctrine at Nguyệt Đường Monastery to thousands of disciples. Some of them became very famous and were later appointed Sangha Presidents.

In the South (Đàng Trong), the Nguyễn Lords heartily welcomed numerous Ch'an Masters from China. They founded the Lin Chi Sect and the T'sao Tung Sect and built pagodas in many new provinces while the lords pacified the territory extended southwards. Besides, Vietnamese Ch'an Masters tried their best to restore Vietnamese Buddhism; among them, Ch'an Master Liễu Quán was considered the leader of the Buddhist Restoration. He preached the Doctrine in many provinces and was highly esteemed by the Nguyễn. He belonged to the Lin Chi Sect, but his teaching was coloured by Vietnamese way of thinking since he tried to remodel the religion imported from China, making it completely Vietnamese and lively in such aspects as rites and hymns or poems. His chief disciples continued to spread this way of teaching throughout the South and the influence of this Ch'an sect could be found even in the Buddhist Restoration in the 20th century.

From the beginning of the French colonialists' domination over Vietnam, the condition of Buddhism was obviously worse. Under the Nguyễn Dynasty, Buddhism got violent opposition from courtiers who were Confucianist scholars while it was neglected by most of the kings who were not zealous Buddhist supporters. In addition, as a time-honoured religion, Buddhism was confronted with many difficulties from the French colonialist government.

#### IV/ CONTEMPORARY VIETNAMESE BUDDHISM AND ITS ACTIVITIES AT HOME AND ABROAD:

Under the influence of Chinese Buddhist Restoration in 1920, there was a movement for the Restoration of Vietnamese Buddhism headed by Master Khánh Hòa and many Buddhist associations were established in South VN, Central VN and North VN from 1931 to 1934. The Buddhist Reformation received great approval from Buddhists, especially the intellectuals in all over the country, but it was interrupted by World War II.

In 1948 the United VN Buddhist Association came into being and it resumed its activities in Hà Nội. Many Buddhist magazines and Vietnamese translations of Buddhist books were issued then. In Huế, the most Venerable Elder Giác Tiên and Doctor Lê Đình Thám, a lay Buddhist scholar, founded a Buddhist Institute at Trúc Lâm Pagoda, then "The Buddhist Association of An Nam" at Từ Quang Pagoda and two Buddhist schools for monks and nuns. It was Dr. Lê Đình Thám who made his best contribution to the Buddhist Restoration by disseminating the Buddha's Teachings in Vietnamese, founding various Buddhist youth organisations and translating the Suramgama Sutra into Vietnamese. He was, in fact, the leading spirit of the Buddhist Restoration then.

In 1951, a National Buddhist Conference held in Huế aimed at unifying all Buddhist Associations and reorganising the Sangha's activities. Besides, it approved the participation of Vietnamese Buddhists in the World Fellowship of Buddhists (WFB) founded in Colombo in 1950.

From 1954, after the division of VN into two regions by Geneva Agreement, Vietnamese Buddhists in the South suffered from the religious discrimination and restrictions imposed by the Diệm Regime until the day when its oppression grew stronger and the non-violent Buddhist demonstrations broke out all over the country, the Bodhisattva Thích Quảng Đức's self-sacrifice (by burning himself alive for the cause of religion) followed by that of other Buddhist martyrs paved the way for the overthrow of the Diệm Regime in 1963.

In 1975, after the Unification of the country, there was a movement led by the Most Venerable Thích Trí Thủ to unify all Vietnamese Buddhist sects and organisations and then the VN Buddhist Sangha was founded in 1981. The VN Buddhist Sangha (VBS) headed by the most Venerable Dhamma Patriarch Thích Đức Nhuận approved an action program for national co-operation and harmony among all Buddhist sects, disseminating the Dhamma at its best so as to make known its special features, establishing a system of monastic education and promoting friendship among world Buddhist organisations for peace on earth.

In 1981, the Institute of Advanced Buddhist Studies (VIABS) was established in Hà nội, and in 1984, another one in Hồ Chí Minh City. Their purpose is to train a new generation of well-qualified monks and nuns so that they can effectively serve the VN Buddhist Sangha in various activities. The monk and nun students are instructed in both canonical and non-canonical subjects and three languages: Pāli, English and Chinese. The canonical subjects include the Doctrines of three main Buddhist schools: the Theravada

thirst includes desires for sense-pleasures, power, ideas, views, theories, beliefs...

All the troubles, worries and conflicts in the world arise from this selfish thirst. "The world lacks, desires and is enslaved to thirst", the Buddha said.

(Maj. II)

How this thirst can produce reexistence/ rebecoming is the philosophical aspect of the 2<sup>nd</sup> Noble Truth: among various conditions for the existence of a being, **the will to live, to reexist (to be born)** creates the root of existence by good and bad actions (kamma (P.)), only volitional actions (not all actions or the fruit of actions).

**So thirst, the volition or the will to exist, and kamma are the same.**

The Theory of Kamma is the Theory of Cause and Effect/ of action and result: every volitional action produces results, which may continue to appear in a future life after death.

In short, the will, the thirst to exist is the greatest force that moves all existences in the world.

sống và tái sinh: khát ái bao gồm những dục lạc, quyền hành, tư tưởng, ý kiến, lý thuyết và tín ngưỡng...

Tất cả mọi sự rắc rối bất ổn, lo âu và xung đột ở đời đều phát sanh từ khát ái ích kỷ này. "Thế giới thiếu thốn, khát khao và bị nô lệ vào khát ái", đức Phật đã nói.

(Trung II)

Cách khát ái này có thể tạo ra sự tái hiện hữu/ tái sinh như thế nào là phương diện triết lý của Thánh đế thứ 2: trong các điều kiện khác nhau tạo nên sự hiện hữu của 1 cá thể, thì **ý muốn sống, muốn tái hiện hữu (tái sinh)** tạo nên nguồn gốc sự hiện hữu bằng các hành động (nghiệp) thiện ác, và chỉ các hành động do ý chí (chứ không phải tất cả hành động hoặc kết quả hành động).

Vì vậy khát ái, ý chí hoặc ý muốn hiện hữu và nghiệp là một.

Thuyết về Nghiệp là thuyết về Nhân quả/ về hành động & kết quả: mỗi hành động do ý chí tạo nên kết quả có thể tiếp tục xuất hiện trong đời tương lai sau khi chết.

Tóm lại, ý chí, khát ái muốn sống là động lực mạnh nhất thúc đẩy tất cả sự hiện hữu trên thế gian.

**Tranquility** (n) = Calmness, peace, serenity, composure.

**Control oneself** = Compose oneself.

**Feel calm and composed** = Feel unworried and self-controlled.

Keep one's composure in all condition/ situation.

Recover/ regain one's composure.

**A Gandhabba** (P.): a heavenly musician of the lowest class among the Devas who live in the Catummahārājika.

**A Yakkha** (P.): a divine being of great power, a name of some non-human beings, some spirits or fairies, sometimes called devatā or devaputtā. They rank between manussa and Gandhabba.

**Sakka** (P.), the 4 Great Kings, their attendants and Yama, the Lord of the underworld, are often named Yakkhas.

**P.4:**

**Āsava** (P.): anything evil that flows in and out, that corrupts slowly from all sides.

**Āsavas** (P.): Corruptions, cankers, defilements in general.

Four Āsavas:

1. **Kāmāsava**: attachment to the sensual world,

Sự bình thản, sự an tĩnh, tự chủ.

Tự điều phục = giữ bình thản.

Cảm thấy bình thản = cảm thấy vô tư và tự chủ.

Giữ bình thản trong mọi tình huống.

Lấy lại bình tĩnh.

Thần Càn-thác-bà: vị nhạc thần, thuộc hạ đẳng giữa các thiên thần ở cõi Tứ đại thiên vương.

Thần Dạ-xoa: thần có đại lực, tên gọi một số loài phi nhân, thần tiên đôi khi được gọi chung là thần linh. Chư Thần ấy có vị trí giữa người và Càn-thác-bà.

Đế Thích, Tứ Thiên vương, chư tùy tùng của các ngài và Dạ ma vương, vua cõi âm phủ, đôi khi cũng được gọi là thần Dạ-xoa.

Lậu hoặc: bất cứ ác pháp nào tuôn chảy vào, ra, từ từ làm hư hoại khắp nơi.

Các lậu hoặc: chỉ chung những cấu uế, mục nát, hư hoại.

Bốn lậu hoặc:

**Dục lậu**: sự tham luyến cõi dục.

2. **Bhavāsava** (P.): attachment to bhavā, becoming, rebirth to the world of form and formlessness.

3. **Ditthāsava** (P.): attachment to wrong views.

4. **Avijjāsava** (P.): not understanding the Noble Truths.

**4 Āsavas = 4 Oghas** (P.) (4 floods of Kāmā, Bhavā, Ditthi, Avijjia (P.)).

"Those Āsavas of the Tathāgata, which are connected with again-becoming, are destroyed, cut off at the root, made like a palm-tree stump so that they can not arise in the future".

= The Tathāgata has attained the total destruction of all Āsavas, so there is no more of this state again for him.

"I say that the destruction of the Cankers is for one who knows and sees, not for one who does not know and does not see".

(Maj. I, no2)

**Abide unsoiled** = Live/ remain/ dwell unstained, undefiled.

"Just as the lotus, though born in the water, grown up in the water, stands unsoiled by the water, even so, though born in the world, having overcome the world, I abide unsoiled by the world".

**Hữu lậu:** sự tham luyến hiện hữu, tái sinh vào sắc giới và vô sắc giới.

**Kiến lậu:** sự tham luyến tà kiến.

**Vô minh lậu:** sự không hiểu biết 4 Thánh đế/ Chân lý cao thượng.

Bốn lậu hoặc = 4 bộc lưu (dục, hữu, kiến, vô minh bộc lưu).

"Các lậu hoặc kia của đức Như Lai, liên hệ với tái sinh, đã được đoạn trừ, cắt đứt tận gốc rễ, được làm y như khúc cây cọ dừa để chúng không thể sinh khởi trong tương lai".

Đức Như Lai đã đạt sự đoạn tận lậu hoặc, cho nên không còn trạng thái này (tái sinh) đối với Ngài nữa.

"Ta nói lậu hoặc có thể được đoạn trừ đối với người biết và thấy, và không thể đối với người không biết, không thấy."

(Trung I, số 2)

An trú không bị nhiễm ô = Sống không cấu uế.

"Ví như hoa sen, mặc dù sinh ra trong nước, lớn lên trong nước, vẫn vươn lên không bị nước nhiễm ô, cũng vậy, mặc dù ta sanh ra trong đời, sau khi nhiếp phục đời, ta an trú không bị đời làm ô nhiễm".

c. Dukkha as conditioned states, the most important philosophical aspect of Buddhism which explains and analyses a so-called being.

A being is divided into five groups of attachment. This analysis leads to a right view of oneself as one really is:

"What we call a "being" or "I" is only a name given to the combination of these 5 groups. They are all constantly changing, impermanent, and whatever is impermanent is Dukkha". This is the meaning of the Buddha's words: "The five groups of grasping are Dukkha".

No other "being", a "soul" or "self" standing behind these groups experiences Dukkha:

"Mere suffering exists, but no sufferer is found,  
The deeds are, but no doer is found".

(Buddhaghosa (P.)).

In short, life is movement itself.

② **The 2<sup>nd</sup> Noble Truth explains the Origin / Cause of Dukkha:**

It is the thirst in various forms that causes all ills of life and rebirths:

c. Dukkha là các hành (pháp hữu vi), là phương diện triết lý quan trọng nhất trong Phật giáo giải thích và phân tích cái được gọi là cá thể.

Một cá nhân được chia thành năm uẩn. Sự phân tích này đưa đến Chánh kiến như thật về 1 cá nhân:

"Cái mà chúng ta gọi là "cá thể" hay "ta" chỉ là cái tên được đặt cho sự phối hợp 5 uẩn này. Chúng luôn biến đổi, vô thường, và bất cứ cái gì vô thường đều là khổ". Đây chính là ý nghĩa câu nói của đức Phật: "Năm thủ uẩn là khổ".

Không có một "người", một "linh hồn" hay "bản ngã" nào đứng sau 5 uẩn cảm nhận khổ cả:

"Chỉ có khổ hiện hữu chứ không có người chịu khổ nào được tìm thấy, Có hành động nhưng không có người hành động nào được tìm thấy cả".

Tóm lại, cuộc sống chính là sự vận hành (luân chuyển).

② Thánh đế thứ hai trình bày nguồn gốc/ nguyên nhân của khổ:

Chính khát ái trong mọi hình thức tạo nên mọi khổ đau của cuộc

## SUMMARY OF THE REMARKS ON DHAMMA-CAKKAPPAVATTANA SUTTA

### *Sơ lược các nhận xét Kinh Chuyển Pháp Luân*

The Buddha said that He –the Tathāgata– realised by his own experience the error of the two extremes and followed a middle path. He called the new path discovered by himself Majjhimā Patipadā (P.)–the Middle Path.

The Middle Path leads to the destruction of passions and the realisation of the supreme goal of the holy life, Nibbāna.

*The Buddha Dhamma is based on personal experience.*

Right understanding of the path and cultivation of the path are emphasised by the Buddha.

**The Four Noble Truths**, the fundamental teachings of the Buddha can be found within ourselves:

● **The 1<sup>st</sup> Noble Truth presents Dukkha in three Forms:**

- a. Dukkha as ordinary suffering.
- b. Dukkha produced by change.

Đức Phật dạy rằng Ngài –Đức Như Lai– theo kinh nghiệm bản thân đã nhận thấy sai lầm của hai cực đoan và đi theo Trung đạo. Ngài gọi con đường mới được khám phá là Majjhimā Patipadā – Trung đạo.

Trung đạo đưa đến sự đoạn tận tham ái và chúng đắc vô thượng cứu cánh của đời sống Phạm hạnh, Niết-bàn.

*Phật pháp dựa trên kinh nghiệm bản thân.*

Chánh kiến về con đường và sự tu tập con đường được đức Phật nhấn mạnh.

Tứ Thánh Đế, lời dạy căn bản của đức Phật, được tìm thấy ngay chính trong bản thân chúng ta:

- Thánh đế thứ nhất trình bày Dukkha trong ba hình thức:
  - a. Dukkha như là khổ đau thông thường.
  - b. Dukkha do hoàn cảnh biến đổi tạo nên.

**Take it that + clause** = Suppose that/ assume that + clause. Hãy xem là.

*Take it that I am a Buddha.* Hãy xem ta như một là vị Phật.

Take it that we're willing to work together. Hãy xem rằng chúng ta sẵn sàng làm việc với nhau.

### Part 2:

#### **P.1:**

**Dhamma-Vinaya** (P.): the Dhamma-Discipline, the Doctrine and Discipline. Pháp Luật: Pháp và Luật.

= The Buddha's teaching in its completeness. = Toàn bộ giáo lý của đức Phật.

There are many wonderful marvels in the Dhamma-Discipline which the monks delight to see and see. Có nhiều điều kỳ diệu trong Pháp & Luật này khiến các Tỷ-kheo hân hoan khi nhìn thấy.

**Slope down gradually** = Go downward step by step, tend downward. Xuôi dần xuống = Đi xuống dần, nghiêng dần xuống.

**Gradual** (adj.) ≠ Abrupt, sudden. Dần dần ≠ đột ngột, thỉnh linh.

**The training is gradual** = The training is going step by step. Học pháp tiến lên dần từng bước.

**The progress is gradual** = The development/ cultivation of the Noble Eight-fold Path happens step by step over a long period rather than suddenly. Tiến trình học pháp thuận thứ = Sự phát triển / tu tập Bát Chánh đạo tiến hành qua một thời gian dài chứ không đột ngột.

There is no abrupt penetration of knowledge. Không có sự thể nhập đột ngột vào Chánh trí.

= There is no sudden realisation of Wisdom, Enlightenment. = Không có sự chứng đắc trí tuệ đột ngột hay đốn ngộ.

**Penetrate (into) st:**

1. Enter s.t; make a way into s.t, go into s.t (a forest, a new land, some place difficult to get into).

2. Understand, realise s.t fully and deeply (s.o's thought, a secret, a doctrine, a religion, a mystery).

It's hard for human beings to penetrate the secrets of nature.

1. Đi sâu vào c.g: (một khu rừng, vùng đất mới, một nơi khó vào).

2. Hiểu thấu triệt trọn vẹn c.g (từ tưởng ai, 1 điều bí mật, 1 giáo lý, 1 đạo giáo, điều huyền diệu).

Thấu hiểu những huyền bí của thiên nhiên thật khó đối với phàm nhân.

**P.2:**

**Penetration:** The ability to understand s.t fully.

**Overpass the bounds**

= Pass beyond the limits, surpass.

**Transgress a law, a rule:** go beyond the limit of the law/ rule.

= Break a moral law, a rule of behaviour.

**Transgression (n)**

= Law-breaking, wrong-doing.

**Even for life's sake**

= Even at the cost of one's life.

**P.4:**

**Empty (adj)** ≠ Full.

**Emptiness (n)** ≠ Fullness.

All the streams that flow into the ocean, all the rains that fall from the sky, affect neither the emptiness nor the fullness of the ocean.

The condition of Nibbāna which has no remainder = Parinibbāna (P.).

Sự thể nhập: khả năng thông đạt điều gì trọn vẹn.

Vượt quá bờ

= Vượt quá giới hạn.

Vượt giới, phá giới: vượt quá giới hạn bình thường của quy luật.

Sự phạm giới.

= Sự phạm lỗi lầm.

Cho dù nhân sinh mạng

= Dù có thiệt mạng đi nữa.

Vơi ≠ Đầy

Sự vơi ≠ Sự đầy

Tất cả dòng sông chảy vào biển, tất cả các cơn mưa từ trên trời rơi xuống cũng không ảnh hưởng gì đối với tánh vơi đầy của đại dương.

Niết-bàn giới vô dư y.

others. So there were six Bhikkhus (medicants) in the Order for the first time in the world (Vinaya).

**"It is through not understanding the Four Noble Truths that we have had to wander so long in this weary path of rebirth, both you and I".**

(Dīgha (P.) II, n°16, Mahā Parinibbāna (P.) Sutta).

**"Oh Bhikkhus, in former times as well as nowadays, I have expounded only Dukkha and the Cessation of Dukkha".** (Maj.I, n°22).

**Some of the various causes of the earthquakes:**

**The earth quakes when:**

1. A Bodhisatta leaves the Tusita (the Heaven of Delight) and enters his mother's womb, mindful and clearly conscious.
2. A Bodhisatta comes out of his mother's womb.
3. A Bodhisatta attains the Supreme Enlightenment and becomes a Buddha.
4. A Tathāgata sets rolling the Dhamma Wheel.
5. A Tathāgata consciously rejects the remainder of his life.
6. A Tathāgata attains Parinibbāna (the Full Passing away).

(Dīg. II, n°16).

Tăng đoàn lần đầu tiên trên thế giới (Luật tạng).

**"Chính vì không hiểu Tứ Thánh Đế mà chúng ta phải lang thang quá lâu trong sanh tử lộ đầy khổ nhọc này, cả chư vị và ta nữa".**

(Kinh Đại Bát Niết-bàn, Trường bộ II).

**"Này các Tỷ-kheo, ngày xưa cũng như ngày nay, ta chỉ thuyết giảng Khổ và sự Diệt Khổ".**

(Trung Bộ I, số 22).

**Một vài nguyên nhân khác nhau về sự động đất:**

**Trái đất rung động khi:**

1. Một vị Bồ-tát rời Đâu-suất-đà thiên (cung trời Hoan Lạc) và nhập vào mẫu thai, chánh niệm tỉnh giác.
2. Một vị Bồ-tát xuất mẫu thai.
3. Một vị Bồ-tát đạt Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác và trở thành vị Phật.
4. Đức Như Lai chuyển Pháp luân.
5. Đức Như Lai chánh niệm tỉnh giác từ bỏ thọ hành.
6. Đức Như Lai đắc Niết-bàn Vô dư y (Đại diệt độ).

(Trường Bộ II, số 16).



**Supreme Enlightenment** (Anuttara Sammāsambodhi (P.)) = Full Awakening, Perfect Knowledge of a Tathāgata. Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, Viên Giác, Chánh Biến Tri của đức Như Lai.

**The Heart's Deliverance is unshakable** = The emancipation/ the liberation/ freedom of mind is sure/ unwavering. Tâm giải thoát là bất động/ vững chắc.

**"The unshakable freedom of mind is void of attachment, hatred and delusion".** "Bất động tâm giải thoát không có tham, sân, si".

P.7→12:

**Dhamma-Cakkhu:** the Truth-Seeing eye; the eye to see the Truth. Pháp nhãn: con mắt thấy Pháp.

**Aññāta-Kondañña** = Kondañña who has understood, Kondañña the Knower. Kiểu-trần-như, người hiểu đạo, Kiểu-trần-như Giác Hiểu.

**The stainless, dustless Dhamma-Cakkhu arose** in him and he saw thus: **"Whatever is subject to arising is subject to cessation".** **Pháp nhãn vô trần ly cấu khởi lên** trong tôn giả và thấy như vậy: **"Bất cứ vật gì chịu sự sinh khởi đều chịu sự đoạn diệt".**

= He won the Dhamma-Vision to see the law of Impermanence and became a Sotāpanna. = Tôn giả đắc Pháp nhãn thấy luật vô thường và trở thành bậc Dự Lưu.

Thereupon he asked for ordination and the Blessed One said: **"Come! Monk! (Ehi Bhikkhu! (P.)). Well-proclaimed is the Dhamma. Live the holy life for the utter destruction of suffering".** Ngay khi ấy, tôn giả xin xuất gia và đức Thế Tôn dạy: "Hãy đến đây, Tỷ-kheo! Pháp đã được khéo giảng. Hãy sống đời Phạm hạnh để đoạn tận khổ đau".

This saying was first uttered by the Lord for full ordination (Upasampadā (P.)) to that Venerable One and then to the 4 Câu nói này đầu tiên được đức Thế Tôn tuyên thuyết để làm lễ thọ giới cho tôn giả đó và bốn vị Tỷ-kheo kia. Vì thế có sáu vị nhất sĩ trong

= The state of Nibbāna without the remainder/ without basis for rebirth. = Niết-bàn không còn dư tàn, không còn căn cứ để tái sinh.

= Nibbāna without the groups remaining. = Niết-bàn giới không còn ngũ uẩn.

= The full Extinction of the groups of grasping. = Dập tắt hoàn toàn ngũ uẩn.

= The final / utter passing away of an Arahant (P.), a Buddha. = Niết-bàn tối hậu của A-la-hán, Phật.

Though many monks pass finally away in that condition of Nibbāna without remainder, neither the emptiness nor the fullness in that condition of Nibbāna is seen. Dù có bao nhiêu vị Tỷ-kheo đắc Niết-bàn giới vô dư y, cũng không thấy có đầy vơi trong Niết-bàn vô dư y ấy.

**Flavour** = a distinctive taste, a special quality. Vị, vị đặc biệt.

Just as the ocean has only one taste, the taste of salt; even so, this Dhamma-Discipline has but one flavour, the flavour of liberation. Ví như đại hải có một vị là vị (muối) mặn, cũng vậy, Pháp Luật này chỉ có một vị, đó là vị giải thoát.

P.6:

**37 Bodhipakkhiyā Dhammā** (P.) 37 pháp trợ đạo.

= 37 things / qualities contributing to Enlightenment, 37 Requisites of wisdom comprising the whole doctrines of the Buddha. = 37 đặc tính góp phần vào giác ngộ, 37 điều kiện tối cần để đạt trí tuệ bao gồm tất cả giáo lý của đức Phật.

**4 Satipathānā** (P.) = The 4 Foundations of Mindfulness: the body, the feelings, the mind, mental objects. Tứ Niệm xứ = 4 căn cứ đặt niệm: thân, thọ, tâm, pháp.

**4 Sammā-padhānā** (P.)

= The 4 Right Efforts: Tứ Chánh cần:

1. To remove evil states of mind that have arisen. 1. Tinh tấn đoạn trừ các ác pháp đã sinh khởi.

- |  |   |
|--|---|
| 2. To prevent evil mental states from arising.     | 2. Tinh tấn ngăn cản các ác pháp sinh khởi.         |
| 3. To cause good states of mind to arise.          | 3. Tinh tấn làm phát sanh thiện pháp                |
| 4. To develop good mental states that have arisen. | 4. Tinh tấn phát triển các thiện pháp đã sinh khởi. |

**Four Iddhi-pāḍā (P.)**

= The 4 ways to Psychic Power:

- |   |                          |
|---|--------------------------|
| 1. <b>Chanda-samādhī</b> (P.): concentration of intention.      | 1. Dục Thiền định.       |
| 2. <b>Viriya-samādhī</b> (P.): concentration of Energy.         | 2. Tinh tấn Thiền định.  |
| 3. <b>Citta-samādhī</b> (P.): concentration of consciousness.   | 3. Chánh tâm Thiền định. |
| 4. <b>Vimansa-samādhī</b> (P.): concentration of Investigation. | 4. Tư duy Thiền định.    |

**Five Indriyāni (P.):** the 5 Ngũ căn:  
Faculties:

- |                                 |          |
|---------------------------------|----------|
| 1. Saddhā (P.): Faith.          | 1. Tín.  |
| 2. Viriya (P.): Energy.         | 2. Tấn.  |
| 3. Sati (P.): Mindfulness.      | 3. Niệm. |
| 4. Samādhī (P.): Concentration. | 4. Định. |
| 5. Paññā (P.): Wisdom.          | 5. Tuệ.  |

**Five Balāni (P.) =** the Five Ngũ lực (như trên).  
Mental Powers.

**Seven Sambojjhangā (P.):** the Thất Giác chi, 7 yếu tố đưa đến Enlightenment: giác ngộ:

- |   |  |
|---|--|
| 1. Sati: Mindfulness.   | 1. Niệm.                                       |
| 2. Dhamma-vicaya (P.): Investigation of the Law/ Examination into things. | 2. Trạch pháp: tìm hiểu, quán sát kỹ các pháp. |
| 3. Viriya (P.): Energy.   | 3. Tinh tấn: nỗ lực                            |
| 4. Pīti (P.): Joy.  | 4. Hỷ.   |

- |  |   |
|--|---|
| 2. Existence/ becoming (bhāva(P.)) or the world of Form (Rūpaloka(P.)) | 2. Sự tái sinh (hiện hữu) hay cõi sắc (hữu ái, hay sắc ái). |
| 3. Non-existence (Vibhava) or the Formless World (Arūpa loka (P.)).    | 3. Phi hữu hay Vô sắc giới (phi hữu ái/ vô sắc ái).         |

**The cessation of suffering**

= The cessation of the very thirst.  
= The liberation from the thirst or the detachment from the thirst.

**Khổ diệt**

= Sự diệt tận khát ái.  
= Sự giải thoát khỏi khát ái hay ly tham, vô chấp thủ đối với ái.

**PART 2:**

**P.1→7:**

There are **three aspects of knowledge** (ñāna (P.)) about each Noble Truth: Có 3 phương diện tri kiến về mỗi Thánh đế:

- |  |   |
|--|---|
| 1. <b>The knowledge that it is the Truth</b> (Sacca-ñāna (P.)).                            | 1. Tri kiến rằng đây là Chân lý.                                      |
| 2. <b>The knowledge that a function about the Truth should be performed</b> (Kicca~ (P.)). | 2. Tri kiến rằng một phận sự đối với chân lý ấy phải được hoàn thành. |
| 3. <b>The knowledge that the function has been performed</b> (Katā~ (P.)).                 | 3. Tri kiến rằng phận sự ấy đã được hoàn thành.                       |

**Three aspects** (Tīparivattam (P.): Ba phương diện, vòng luân chuyển).  
three circles, three rounds).

Each Truth consists of three aspects and the Four Noble Truths consist of twelve ways (Dvadasākāram (P.)).  
Mỗi Thánh đế gồm ba phương diện và Tứ Thánh Đế gồm mười hai pháp vận hành (Hành tướng).

Concerning things unheard before, there arose in me **the eye** (cakkhu), **the knowledge** (ñāna), **the wisdom** (Paññā), **the insight** (vijja (P.)), **the light** (āloka (P.)).  
Đối với các pháp chưa từng được nghe trước kia, đã sinh khởi trong ta nhãn, trí, tuệ, minh, quang.

**The five aggregates of attachment are Dukkha.**

Whatever is impermanent (anicca (P.)) is Dukkha.

*"The five groups of grasping are called one's body".*

(Culavedalla (P.) (Maj.I n°44)

The five groups of grasping are Dukkha = The body is Dukkha.

***"Within this fathom-long body (= the five aggregates) itself, I declare the world, the arising of the world, the cessation of the world and the Path leading to the cessation of the world".***

(Samyutta I, Rohita).

The world (Loka) (here) = body; Dukkha.

This statement means that the Four Noble Truths are found within the five aggregates or within ourselves.

Dukkha or Samsāra, the cycle of rebirths arises because of craving (tanhā (P.)) and it ceases because of wisdom (pañña (P.)).

= Craving and wisdom are both within the five groups.

= The arising and cessation of Dukkha are within ourselves.

**P.4:**

**The origin of suffering is the craving/ thirst for:**

- 1. Sense-pleasures (kāma (P.)).

**Ngũ thủ uẩn là khổ.**

Những gì vô thường đều là khổ.

*"Ngũ thủ uẩn được gọi là tự thân".*

(Trung.I Kinh số 44).

Ngũ thủ uẩn là khổ = Thân là khổ.

*"Chính trong tấc thân dài một trượng này, Ta tuyên bố thế giới, thế giới tập khởi, thế giới đoạn diệt và con đường đưa đến thế giới đoạn diệt".*

(Tương Ưng I, kinh Rohita).

Thế giới (ở đây) là thân; khổ.

Câu này có nghĩa rằng Tứ đế được tìm thấy ngay trong 5 uẩn hay chính trong thân ta.

Khổ hay vòng luân hồi khởi lên vì khát ái và đoạn diệt nhờ trí tuệ.

= Khát ái hay trí tuệ đều ở trong ngũ uẩn.

= Khổ tập khởi & đoạn diệt đều ở trong ta.

**Nguồn gốc của khổ là khát ái đối với:**

- 1. Các dục (dục ái).

- 5. Passaddhi (P.): serenity.
- 6. Samādhi (P.): concentration, one- pointedness of mind.
- 7. Upekhā (P.): Equanimity, Even-mindedness.

**Ariya atthangika Magga:**

= The Noble Eight-Fold Path:

- 1. Sammā ditthi (P.): Right view.
- 2. Sammā samkappa (P.): Right thought.
- 3. Sammā vācā (P.): Right speech.
- 4. Sammā kammanta (P.): Right action.
- 5. Sammā ājiva (P.): Right livelihood.
- 6. Sammā vāyāma (P.): Right effort.
- 7. Sammā sati (P.): Right mindfulness.
- 8. Sammā samādhi (P.): Right concentration.

**Anga (P.):** a fold/ part/ limb/ factor.

**Angika (P.):** composed of many parts.

**P.7:**

**Nāga (P.):** A serpent of great power, are classified with other divine beings in Buddhist Legends.

**Asura (P.):** (often translated as a Titan, a fallen angel in Greek legends): low class of divine beings besides other deities such as Nāgā, Yakkhā, Garulā, Gandhabbā...

The Four Pairs of Persons who make up the Four kinds of Holy Disciples, who have attained the 4 Paths and the 4 Fruits of these Paths:

- 5. Kinh an.
- 6. Định: tâm hướng về một điểm, nhất tâm.
- 7. Xả, tâm bình đẳng.

Thánh đạo tám ngàn:

- 1. Chánh kiến.
- 2. Chánh tư duy.
- 3. Chánh ngữ.
- 4. Chánh nghiệp.
- 5. Chánh mạng.
- 6. Chánh tinh tấn.
- 7. Chánh niệm.
- 8. Chánh định.

Chi: phần, thành phần, yếu tố. Gồm nhiều phần.

Rắn thần: một loài rắn có sức mạnh vĩ đại, được xếp vào các thần linh trong thần thoại Phật giáo.

A-tu-là: (thường được dịch là Titan, thiên thần bị đọa trong huyền thoại Hy Lạp): 1 loại thần hạ đẳng, ngoài các thần khác như thần rắn, rồng, Dạ-xoa, Garula, Càn-thác-bà... Bốn đôi các vị hợp thành bốn loại Thánh đệ tử, các vị này đã đắc Tứ đạo và Tứ quả.

- |        |  |                         |         |
|--------|--|-------------------------|---------|
| 1 pair | 1. The one who realises the path of Stream-winning.  | 1. Vị đắc dự lưu đạo.   | } 1 đôi |
|        | 2. The one who realises the Fruit of Stream-winning. | 2. Vị đắc Dự lưu quả.   |         |
| 1 pair | 3. The one who realises the Path of Once Returning.  | 3. Vị đắc đạo Nhất lai. | } 1 đôi |
|        | 4. The one who realises the Fruit of Once Returning. | 4. Vị đắc quả Nhất lai. |         |
| 1 pair | 5. The one who realises the Path of Non-Returning.   | 5. Vị đắc đạo Bất lai.  | } 1 đôi |
|        | 6. The one who realises the Fruit of Non-Returning.  | 6. Vị đắc quả Bất lai.  |         |
| 1 pair | 7. The one who realises the Path of Saint-hood.      | 7. Vị đắc đạo A-la-hán. | } 1 đôi |
|        | 8. The one who realises the Fruit of Saint-hood.     | 8. Vị đắc quả A-la-hán. |         |

To sum up, the one who realises the Path and the One who realises the Fruit are considered a Pair. Hence there are 4 Pairs of Persons. When the two persons of each pair are regarded separately, there are 8 Individuals.

Tóm lại, vị chứng đạo và vị chứng quả được xem là một đôi. Do vậy có bốn đôi các vị. Khi hai vị của mỗi đôi được chia ra thì có tám vị.

\*\*  
\*

Dissociate from the pleasant: separation from beloved ones and pleasant conditions.

Not to get what one wants/ desires = Not to fulfill one's wishes.

= Not to get one's desires.

→ Unfulfilled wishes.

### The five aggregates of attachment

= The 5 groups of grasping/ clinging

= The five-fold mass based on grasping/ clinging:

1. **The aggregate of matter/ form:** the 4 great elements: solidity, fluidity, heat and motion.

2. **The aggregate of sensations/ feelings:** happy/ pleasant sensations and neutral sensations (experienced through the contact of 6 organs with the external world).

3. **The aggregate of perceptions.**

4. **The aggregate of mental activities:**

The group of all volitional actions that produce karmic effects.

5. **The aggregate of consciousness/ awareness.**

*It is the five aggregates of attachment that make up a being.*

Chia lìa những gì thích thú: xa cách với những người thân yêu và hoàn cảnh thích thú.

Không được những gì mình mong muốn = Không hoàn thành ước nguyện của mình.

Những ước nguyện không thành.

### Ngũ thủ uẩn

= Nhóm tập hợp gồm 5 phần dựa trên sự chấp thủ.

1. **Sắc uẩn:** 4 yếu tố căn bản tạo nên vật chất (tứ đại): chất rắn, chất lỏng, sức nóng, sức chuyển động.

2. **Thọ uẩn:** lạc thọ, khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ (được nhận biết qua sự tiếp xúc của sáu căn với ngoại giới).

3. **Tưởng uẩn.**

4. **Hành uẩn:**

Nhóm gồm mọi hành động có ý thức tạo nghiệp quả.

5. **Thức uẩn.**

*Chính Ngũ thủ uẩn tạo nên một hữu tình/ cá thể.*

**Insight:** superknowledge: the ability to see the true nature of things, a clear understanding of the true nature of things.

Have/ Gain insight into human character/ the nature of things.

*Avoiding both these extremes, the Tathāgata has comprehended the Middle Path, which gives vision, which gives knowledge, and which leads to calm, insight, Enlightenment, Nibbāna.*

*And what is the Middle Path?*

*It is the Noble Eight-fold Path.*

**Give vision** = Produce sight.

**P.3:**

**Dukkha:** suffering, imperfection, impermanence, selflessness.

**Lamentation** (n): great sorrow over s.t

→ Lament for / over s.t

**Grief** (n): deep, violent sorrow.

→ Grieve for / over / about s.b

**Despair:** loss of all hope(s).

→ Despair (v) of s.o / s.t

Association with the unpleasant: meeting, facing unloved people and unpleasant conditions of life.

**Associate with s.b** ≠ dissociate from s.o

**Tri kiến:** khả năng thấy thực chất của vạn vật, sự hiểu biết thấu đáo về bản chất vạn vật.

Có tri kiến về bản tính con người/ bản chất sự vật.

*Tránh cả hai cực đoan này, Như Lai đã liễu ngộ Trung đạo, con đường khiến nhân sanh, khiến trí sanh, con đường đưa đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.*

*Và Trung đạo ấy là gì?*

*Đó chính là Thánh Đạo Tám Ngành.*

Làm nhân sinh khởi, tác thành nhân.

Khổ: không hoàn hảo, vô thường, không có ngã.

Bi ai: than vãn điều gì.

Ưu sầu (vì mất mát, chết ...)

Tuyệt vọng, áo não, mất mọi hy vọng.

Sự thân cận với những gì không thích thú: gặp, đối diện với những người mình không ưa thích và hoàn cảnh sống không ưa thích.

Thân cận với ai ≠ Xa lìa ai.

## Lesson 15:

### Part 1: THE KOVILĀRA PARICCHATTAKA TREE

P.1→8:

**The Kovidāra Paricchattaka** (P.) **Tree:** The Heavenly Coral Tree, one of the wonders of the Thirty-Three Heaven such as the Suddhamma Hall, Sakka's Throne, Nandana Park, Evarana, Sakka's Elephant... It is sometimes called the Divine Umbrella Tree. This is the tree which scattered its flowers on the Buddha's couch before his Parinibbāna.

The Commentary remarks that after its leaf-fall, the leaves and the flower buds appear at the same time.

When the blossoms form, they are red lotus-shaped: the heart of flower is closed but its outer petals wide open.

**Be in (full) bloom** = Be flowering, flourishing.

*The lovely roses are in full bloom.*

**Sport** (v) = Amuse oneself, play about (here and there).

**Indulge in the five sense-pleasures** = Allow oneself to enjoy the five sense-pleasures.

**Cây Kovidāra Paricchattaka:** Thiên San Mộc (*cây Thiên Hoa san hô*), một trong những kỳ quan của cõi trời ba mươi ba (*Tam Thập tam thiên*), như Thiện Pháp Đường, Bảo tọa Đế Thích, Thiên lạc viên Nandana, Evarana, Thiên tượng... Đôi khi nó được gọi là Thiên Tán Mộc. Đây là cây đã rải rắc hoa lên sàng tọa Đức Phật trước khi Ngài tịch diệt.

Bản Sớ giải nhận xét rằng sau thời rụng lá, lá và chồi xuất hiện đồng thời.

Khi hoa thành hình, chúng có hình hoa sen đỏ hồng: tâm hoa khép lại, nhưng những cánh bên ngoài xoè rộng.

Có (đầy) hoa: đang đơm hoa, đang độ nở hoa.

Những hoa hồng tươi đẹp đang nở rộ.

Vui đùa: giải trí, vui chơi (đây đó).

Đắm say năm dục lạc.

= Tự cho phép (buông thả) mình thụ hưởng năm dục lạc.

When the Divine Coral tree is in full bloom, the Devas sport for four divine months at the foot of the tree, indulging in the five sense-pleasures.

**Four divine months** = 12.000 human years on earth.

**Pervade s.t** = Spread to every part (a light, a smell).

→ *Pervasion (n)*.

*The fragrance of the lotuses pervades the lake.*

**Waft s.t** = Carry s.t through the air (by the wind, breeze).

The perfume/ fragrance is wafted along by the breeze.

**Waft (vi.)**: Move gently through the air (a sound, an odour).

*The sweet smell of lilies wafted from the garden.*

**Yojana**: An old measure of length about 7 miles (1 mile ≈ 1.600m; a league ≈ 3 miles ≈ 5km).

**P.9→10:**

**Be inclined to do s.t** = Intend to do s.t

**Inclination (n)** = Intention.

**Don the saffron robe** (formal) = Wear / put on the yellow robe.

**P.11→14:**

**Aloof from s.t** = Detached from s.t

Khi Thiên San Mộc nở đầy hoa, chư Thiên vui chơi suốt bốn tháng thiên lịch dưới gốc cây, đắm mình vào năm dục lạc.

Bốn tháng chư Thiên = 12000 năm nhân loại trên trái đất.

Lan tỏa = Tỏa khắp nơi (ánh sáng, mùi).

→ *Sự lan tỏa*.

*Hương sen lan tỏa khắp mặt hồ.*

Thoảng đưa = mang vật gì qua không khí (nhờ gió).

Mùi hương thoảng đưa theo gió nhẹ.

Thoang thoảng: nhẹ đưa trong không khí (âm thanh, mùi thơm).

*Hương huệ thoảng đưa từ vườn.*

Do-tuần: một đơn vị đo lường xưa về chiều dài khoảng bảy dặm (1 mile ≈ 1.600m; 1 league ≈ 3 miles ≈ 5km).

Có khuynh hướng/ ý định làm gì.

Khuynh hướng, ý nguyện.

Khoác hoàng y.

Viễn ly, không tham ái vật gì.

**The company of five Bhikkhus (P.)**: the Buddha's former companions: Venerable Kondañña, Bhaddiya, Vappa, Mahānāma and Assaji.

**Two extremes (antā (P.))**: devotion to the indulgence of sense-pleasures and devotion to self-mortification.

**Devotion to self-indulgence**

= Devotion to the indulgence of sense-pleasures, the constant attachment to sense-pleasures.

**Mortify oneself** = Torment oneself/ one's body/ one's flesh = Cause severe suffering to oneself as a means of asceticism.

**Devotion to self-mortification/ self-torment.**

**Asceticism** = Ascetic practices.

**The Middle Path (Majjhimā patipadā (P.))**: the way that avoids the two extremes, the Noble Eight-fold Path.

Unworthy of s.b/ s.t: not suitable for the character of s.b/ s.t.

Indulgence in sense-pleasures is unworthy of a holy man.

**Profitable (adj)** ≠ Unprofitable, profitless.

**P.2:**

**Knowledge and vision (Nāna-Dassana (P.))** the power of seeing, knowing, understanding things as they really are.

Nhóm năm vị Tỷ-kheo: các vị đồng tu cũ của đức Phật: tôn giả Kondañña ...

**Hai cực đoan**: chuyên tâm tham đắm dục lạc và chuyên tâm khổ hạnh ép xác.

**Chuyên tâm tham đắm dục lạc**

= Thường xuyên luyện ái các dục lạc.

Hành hạ thân xác mình, hành hạ xác như một pháp tu khổ hạnh.

Chuyên tâm khổ hạnh hành xác.

Pháp tu khổ hạnh.

**Trung đạo**: con đường tránh xa hai cực đoan, Thánh đạo tám ngành.

Không xứng đáng với ai/ c.g: không phù hợp tính cách của ai/ c.g.

Tham đắm dục lạc là không xứng đáng với bậc Thánh.

Lợi ích ≠ không lợi ích.

**Tri kiến**: khả năng thấy, biết, hiểu mọi vật đúng như thật.

In this most important discourse, the Buddha expounds the Middle Path, which forms the essence of his teaching (Buddha Dhamma).

The matchless Dhamma Wheel set rolling by the Tathāgata, the Arahant, the Fully-Self Awakened One in the Deer Park (Migadāya) at Isipatana, near Bāranasi, can not be rolled back by any Recluse or Brahmāna or Deva or Māra or Brahmā or anyone in the world. **It is the proclamation of the Four Noble Truths, the teaching, establishing, opening up and analysing of them.** Of what four?

1. It is the proclamation of the Noble Truth of Suffering (Dukkha (P.)).
2. It is the proclamation of the Noble Truth of the Origin (Arising) of Suffering (Samudaya (P.)).
3. It is the proclamation of the Noble Truth of the Cessation of Suffering (Nirodha (P.)).
4. It is the proclamation of the Noble Truth of the Path leading to the Cessation of Suffering (Magga (P.)).

**Set the Dhamma Wheel in motion**  
= Set rolling the Dhamma Wheel, turn the Dhamma Wheel.

= Proclaim, expound the Four Noble Truths.

= Declare the Law, teach the Dhamma.

Trong bài kinh quan trọng nhất này, đức Phật thuyết giảng Trung đạo, phần tạo thành cốt lõi của giáo pháp ngài (Phật Pháp).

Vô Thượng Pháp Luân do đức Như Lai, bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác vận chuyển tại Vườn Nai, chỗ chư Tiên đọa xứ gần Ba-la-nại, không thể được vận chuyển ngược lại bởi Sa-môn, Bà-la-môn, Thiên thần, Ma vương, Phạm thiên hay bất cứ một ai ở đời. **Đó là sự tuyên bố Tứ Thánh Đế, sự thuyết giảng, thiết lập, khai thị và phân tích chúng.** Về Tứ Thánh Đế gì?

1. Đó là sự tuyên thuyết về Khổ Thánh Đế.
2. Đó là sự tuyên thuyết về Khổ Tập Thánh Đế.
3. Đó là sự tuyên thuyết về Khổ Diệt Thánh Đế.
4. Đó là sự tuyên thuyết về Khổ Diệt Đạo Thánh Đế.

Chuyển Pháp Luân, tuyên thuyết Tứ Thánh Đế, thuyết Pháp.

**Aloofness** (n) = Detachment.

**Evil, unskilled states of mind** (here): The Five Hindrances (Pañca Nivāraṇa (P.)): Lust, anger, torpor and languor, restlessness and worry, doubt.

**Applied thought** = thought applied/ directed to an object.

Apply/ direct one's mind/ attention/ thought to s.t = Concentrate on s.t.

**Sustained thought** = Thought kept up for a long time.

Sustain thought/ a note/ a sound.

Concentrate (one's attention) on s.t.

*We try to concentrate (our attention) on the subject of meditation.*

**Jhāna** (P.): a stage of meditation, trance, absorption, ecstasy, musing, it is a state of mind developed and realised by concentration on an object.

A state of inward calm and one-pointedness of mind = a state of internal tranquility with the mind fixed on one point.

**Dwell at ease** = Live happily, dwell happy.

**By getting rid of ease and pain**  
= By getting free of happiness and unhappiness.

Sự viễn ly = Sự ly tham.

Ác, bất thiện pháp (ở đây) = Năm triền cái (*ngũ cái*): Tham, sân, hôn trầm và thùy miên, trạo hối, nghi.

Tâm: ý tưởng dán vào/ hướng đến một đối tượng.

Dán/ hướng tâm, ý vào vật gì = tập trung tư tưởng vào vật gì.

Tứ: tư tưởng được duy trì một thời gian dài.

Duy trì tư tưởng/ âm thanh/ tiếng động.

Tập trung (tư tưởng) vào vật gì.

*Chúng tôi cố gắng chú tâm vào đề tài Thiền định.*

**Thiền:** một trạng thái tư duy, định tâm; đó là một trạng thái tâm được phát triển tu tập và chứng đắc nhờ tập trung tư tưởng vào một đối tượng.

Một trạng thái nội tĩnh nhất tâm = một trạng thái an tịnh bên trong với tâm tập trung vào một điểm.

Trú vào lạc = Sống an lạc, hạnh phúc.

Bằng cách xả lạc và khổ.  
= Do loại bỏ hạnh phúc lẫn khổ đau.

Get rid of s.t = Get/ be free of s.t = Loại bỏ v.g: thoát khỏi, dứt khoát  
Give up s.t completely. v.g hoàn toàn.

By the ending of his former pleasures and sorrows = By Do sự đoạn tận hỷ và ưu trước kia  
destroying both joys and griefs that = Do diệt trừ cả lạc và khổ đã có  
he has had before. trước kia.

The Fourth Jhāna: A state of pure Tứ Thiên: Một trạng thái xả và  
equanimity and mindfulness, niệm thanh tịnh không có khổ hay  
which has neither pain nor ease = lạc = Một tâm trạng đã được thanh  
A state purified by equanimity tịnh nhờ xả và niệm, không khổ  
and mindfulness, without pain or cũng không lạc.  
ease.

#### P.15:

The destruction of the cankers (āsavakkhaya): the state of Sự đoạn tận lậu hoặc (lậu tận):  
Arahantship, the attainment of trạng thái chứng đắc A-la-hán, sự  
Sainthood đắc Thánh quả.

Emancipation of mind (Ceto-vimutti) Sự giải thoát về tâm (Tâm giải  
= The fruition of Arahantship is thoát) = Quả vị A-la-hán thường  
often linked with "Emancipation of được gắn với "Sự giải thoát về tuệ"  
wisdom" (Paññā-vimutti). (Tuệ giải thoát).

Paññā-ceto vimutti: One of the Tâm Tuệ giải thoát: Một trong  
Ten Powers of a Tathāgata. Thập Lực của đức Như Lai.

Cankerless (anāsava) (adj) = Free Không có lậu hoặc (Vô lậu) = thoát  
from cankers, canker-free. khỏi lậu hoặc.

#### THE FOUR JHĀNAS

1. A monk, aloof from sense- pleasures from evil states of  
pleasures from evil states of mind, enters on and abides in  
the First Jhāna, a state of joy and ease born of detachment,  
accompanied by applied thought and sustained thought.

#### TỨ THIÊN

1. Vị Tỷ-kheo, ly dục, ly bất thiện pháp, chứng nhập và an trú Sơ Thiên, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sinh, đi kèm với tâm và tứ.

#### Lesson 16:

### DHAMMA-CAKKAPPAVATTANA SUTTA

#### PART 1:

##### P.1:

Dhammacakkappavattana (P.): the Chuyển Pháp Luân: tên được đặt  
name given to the Buddha's first cho bài thuyết Pháp đầu tiên của  
Discourse in the Deer Park, at đức Phật tại Vườn Nai, ở chỗ Chư  
Isipatāna (The Resort of Seers) Tiên Đọa Xứ (trú xứ của các vị  
near Benares. Tiên) gần thành Ba-la-nại.

Cakka: wheel, one of the seven Bánh xe: một trong bảy báu vật  
precious possessions (ratana) of a của vị vua chân chánh cai trị toàn  
righteous World Emperor, a Wheel- cầu, vị Chuyển Luân Thánh Vương.  
Turning King (Cakkavatti (P.)).

Cakka (figuratively) means the Bánh xe (nghĩa bóng): sự thiết lập,  
Founding, Establishment. sự xây dựng.

Dhamma (here): Wisdom, Pháp (ở đây): trí tuệ, tri kiến.  
Knowledge.

Dhammacakka: the Founding of Bánh xe Pháp: sự thiết lập trí tuệ.  
Wisdom.

Dhamma (usually) means the Law, Pháp (thường) có nghĩa là giáo lý,  
the Doctrine, Truth discovered and chân lý được đức Phật khám phá  
proclaimed by the Buddha and và tuyên thuyết, tóm tắt trong Tứ  
summed up in the Four Noble Thánh Đế.  
Truths (Sacca).

Dhammacakkappavattana: the Chuyển Pháp Luân: thiết lập vương  
the Turning of the Dhamma-Wheel, quốc Trí tuệ / Chân lý.  
the Foundation of Kingdom of Wisdom/  
Truth, or Setting the Wheel of Truth  
in Motion.



**The possible, the impossible** (Thānathāna (P.)) = What is possible and what is impossible, correct and incorrect conclusions, truth and falsehood.

**He comprehends.**

**The path leading to all bourns:** the way/ course leading to five realms.

The path leading to Nibbāna.

*Nibbāna is the escape from all bourns.*

**Five bourns** (gati) = 5 realms.

**Bad bourns** = Painful states (duggati (P.)): Niraya/ hell, animal realms and ghost realms.

**Good bourns** (sugati (P.)): Deva world and human world.

**Nine attainments of Jhānas** = 4 Rūpa (P.) Jhānas, 4 Arūpa (P.) Jhānas and Nirodha Samāpatti (P.).

**Eight stages of Emancipations/ deliverances** (Vimokkhas (P.)).

**Xứ, phi xứ:** những sự kiện có thể xảy ra và không thể xảy ra, căn cứ để suy luận hợp lý và phi lý, những kết luận đúng sai, chân và phi chân.

**Ngài tuệ tri.**

Con đường đưa đến mọi cảnh giới, sanh thú.

Con đường đưa đến Niết-bàn.

*Niết-bàn là giải thoát mọi sinh thú.*

**5 sinh thú** = 5 cảnh giới, nơi đến của các hữu tình.

**Ác thú** (đọa xứ cảnh khổ): địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ.

**Thiện thú** (lạc cảnh): Thiên giới, nhân giới.

**Chín cấp độ chứng đắc Thiền** = 4 Thiền sắc giới, 4 Thiền vô sắc giới và Diệt (thọ tưởng) Định.

**Tám cấp độ Giải thoát** (ở Sắc giới, Vô sắc giới và Diệt định).

\*\*  
\*

2. Then (by) calming down applied thought and sustained thought, he enters on and abides in the Second Jhāna, a state of joy and ease, born of concentration, which is void of applied and sustained thought, a state of inward calm and one-pointedness of mind.

3. Then, aloof from joy, dwelling detached, mindful and composed, he experiences in his body that ease of which the Ariyans say: "The one who has equanimity and is mindful dwells at ease", and entering on the Third Jhāna, he abides in it.

4. Then, (by) getting rid of ease and pain, by the ending of his former pleasures and sorrows, he enters on and abides in the Fourth Jhāna, which has neither pain nor ease, a state of pure equanimity and mindfulness.

**THE SUMMARY OF THE FOUR JHĀNAS:**

1. In the 1st Jhāna, the Five Hindrances are removed and the Five Jhāna-Factors (Jhāna-anga (P.)) are present: Applied Thought (Vitakka (P.)), Sustained Thought (Vicāra (P.)), Joy (Pīti), Ease (Sukha (P.)) and Concentration (Samādhi).

2. Sau đó (bằng cách) tịnh chỉ tâm và tứ, vị ấy chứng nhập và an trú Nhị Thiền, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không có tâm và tứ, một trạng thái nội tĩnh nhất tâm.

3. Sau đó, ly hỷ trú xả, chánh niệm, tỉnh giác, vị ấy cảm nhận trong thân lạc thọ mà các bậc Thánh thường bảo: "Ai có xả và niệm thì sống an lạc". Vị ấy chứng nhập và an trú Tam Thiền.

4. Sau đó (do) xả lạc và xả khổ, diệt trừ hỷ ưu đã có trước, vị ấy chứng nhập và an trú Tứ Thiền, không khổ không lạc, một trạng thái xả niệm thanh tịnh.

**SƠ LƯỢC TỨ THIỀN:**

1. Trong Sơ Thiền, năm Triền Cái được đoạn trừ và năm Thiền chi có mặt: Tâm, Tứ, Hỷ, Lạc, Định (Nhất Tâm).

- |   |  |
|---|--|
| 2. In the 2nd Jhāna, there are present: Joy, Ease and Concentration.            | 2. Trong Nhị Thiên, có mặt: Hỷ, Lạc và Định. |
| 3. In the 3rd Jhāna, there are present: Ease and Concentration.                 | 3. Trong Tam Thiên, có mặt: Lạc và Định.     |
| 4. In the 4th Jhāna, there are present: Equanimity (Upekkhā) and Concentration. | 4. Trong Tứ Thiên, có mặt: Xả và Định.       |

(*Visuddhi Magga (P.): The Path of Purification V*)

(*Thanh Tịnh Đạo V*)

\*\*

## Part 2: THE ONE PERSON

- Unique** (adj) = Sole, single, only. Duy nhất, độc nhất.  
*The birth of a Supreme Buddha is unique in the world.* Sự ra đời của bậc Đại Giác là duy nhất trên thế gian.
- A peer** (n) = Equal, match (n): one who is equal in rank. Người ngang hàng, đồng đẳng.  
*A Tathāgata has no peer in the world.* Đức Như Lai không có người đồng đẳng trên đời.
- Peerless** (adj) = Unequaled (adj). Vô thượng, không ai sánh bằng.  
**A counterpart:** a person who corresponds to s.o else, who has the same function as s.o else. Người tương xứng, đồng sự với người khác.  
*They like to exchange interesting experiences with their foreign counterparts.* Họ muốn trao đổi các kinh nghiệm thú vị với các đồng sự nước ngoài.
- A match:** one who is equal in skill, strength, similar to another. Người ngang tài, sức, tương tự.

**The Dasabala:** (*the Possessor of Ten powers*) an epithet of the Buddha.

**4 Self-confidences** = 4 kinds of confidence, security, safety, fearlessness (*Vesārajāni*) (P.).

"There are these four self confidences, endowed with which a Tathāgata claims the leader's (the bull's) place, roars his lion's roar in all assemblies and sets rolling the Brahma-wheel. What are the four?"

1. Confidence in his Supreme Enlightenment/ Perfect Knowledge.
2. Confidence in his total destruction of cankers.
3. Confidence in his recognition of the obstacles to the path.
4. Confidence in his teaching of the Path to the End of Sufferings".

(*Greater Discourse on the Lion's Roar (Maj I, n°)*.)

**Đấng Thập Lực** (Đấng có đủ 10 oai lực) một danh hiệu của đức Phật.

**Tứ Vô Sở Úy:** 4 niềm tự tin, an tâm, không sợ hãi.

"Có bốn pháp vô sở úy (mà) đây đủ các pháp này, đức Như Lai tuyên bố vị trí người lãnh đạo, rống tiếng sư tử hống giữa mọi hội chúng và chuyển Phạm luân. Đó là 4 pháp gì?"

1. Tự tin vào sự vô thượng chánh đẳng giác của Ngài (Nhất thiết trí vô úy).
2. Tự tin vào sự đoạn tận lậu hoặc của Ngài (Lậu tận trí vô úy).
3. Tự tin vào sự công nhận các chướng ngại pháp (Thuyết chướng đạo pháp vô úy).
4. Tự tin vào Đạo pháp của Ngài đưa đến sự đoạn tận khổ đau (Thuyết diệt khổ đạo vô úy)".

(*Trung I, số 12. Đại Kinh Sư Tử Hống*)

### \* SUPPLEMENTARY NOTES:

Comprehend s.t according to reality = Know s.t as fact, know s.t as it really is.

### PHẦN GHI CHÚ BỔ SUNG:

Như thật tuệ tri điều gì.

3. The path leading to all bourns (gati) (both good and bad ones). Gati: bourn, destination.
4. The world with its various and diverse features (its groups and elements: Khandhas (P.), dhātus (P.)).
5. The different inclinations (characters) of beings.
6. The lower and higher faculties of beings.
7. The defilement of, the purity of, the emergence from attainments in Absorptions (Jhānas), Deliverances and Concentration.
8. He remembers his former births.
9. With his divine eye, he sees other beings' passing away and arising according to their deeds.
10. By the destruction of the cankers he enters on and abides in the freedom of mind, freedom through wisdom that are cankerless, having realised them here and now by his own superknowledge.
3. Con đường đưa đến mọi cảnh giới, sinh thú (nơi đến của các loài hữu tình, cả thiện lẫn ác thú): (Tri nhất thiết đạo trí lực).
4. Thế giới với nhiều đặc tính sai biệt (các uẩn, giới): (Tri thế gian chủng chủng tánh lực).
5. Các chí hướng/ tính cách sai biệt của các loài hữu tình (Tri tha chúng sinh chủng chủng dục lực).
6. Các căn cao thấp của các loại hữu tình (Tri tha chúng sinh chư căn thượng hạ lực).
7. Sự nhiễm ô, sự thanh tịnh và sự xuất khởi từ các cấp độ chứng đắc Thiên, Giải thoát và Định (Tri chư Thiên, giải thoát tam muội lực).
8. Ngài nhớ lại các tiền thân của Ngài (Túc mạng trí lực).
9. Với thiên nhãn, Ngài thấy sự sinh tử của các hữu tình theo nghiệp của họ (Chư hữu tình sinh tử trí lực/ thiên nhãn trí lực).
10. Nhờ đoạn tận lậu hoặc, Ngài thể nhập và an trú vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát, sau khi chứng đắc (chúng) ngay đời này (tại đây và bây giờ) bằng chính thắng trí của mình. (Lậu tận trí lực).

**Matchless** (a) = Unmatched, peerless, unequalled. Vô địch, không có đối thủ.

**An equal** (n): a person who is equal to s.o in some way. Người đồng đẳng với người khác theo cách nào đó.

**Equal** (adj) ≠ Unequalled (adj). Ngang bằng ≠ vô song, không ai bằng.

*The holy disciple attains the matchless goal of the Brahma-faring for (the sake of) which many Buddhists rightly go forth.* Vị Thánh đệ tử chứng đắc vô thượng cứu cánh Phạm hạnh mà vì mục đích ấy nhiều đệ tử Phật chân chính xuất gia.

*A Tathāgata is a matchless/ unequalled charioteer of those willing to be tamed.* Đức Như Lai là bậc vô thượng điều ngự sư của những ai muốn được điều ngự.

**A rival** = A competitor/ an opponent. Địch thủ, đối thủ.

**Unrivalled** (adj) = Unequalled, unmatched, unsurpassed, excellent. Vô địch, tối thắng, tối ưu.

*The appearance of a mighty eye, a mighty light, a mighty radiance, of six things unsurpassed.* Sự xuất hiện của đại nhãn, đại quang, đại minh và sáu Pháp vô thượng.

**A wonderful man** (acchariya-manusso (P.)). Người vi diệu.

A Fully Self-Awakened One is a wonderful man, an unrivalled conqueror in the battle against Māra. Bậc Chánh Đẳng Giác là người kỳ diệu, vô thượng thắng giả trong chiến trận chống Ma vương.

**Six things unsurpassed** (Anutariyā (P.)) = Six excellent things: Excellence in sight, hearing, possessions, education, service, mindfulness. Sáu pháp vô thượng, tối thắng: Tối thắng về thấy, nghe, sở hữu, giáo dục, phục vụ và chánh niệm.

**The realisation of the four branches of logical analysis** (patisambhidā (P.)) = Analytical Knowledge of 4 kinds: the true meaning, the law (= causal relation), language, wisdom.

**Element** (dhātu (P.)): natural condition.

The usual set is composed of the element of **solidity, fluidity, heat, motion**: The 4 great elements (Cattaro mahā bhūtāni (P.)).

**The penetration of the various elements** (anekadhātupavedho (P.)) = The full understanding of the different elements.

**The realisation of the fruits of knowledge and emancipation**

= The realisation of the fruits of Stream-Winning, Once-Returning, Non-Returning, Arahantship.

**Full realisation** = Nibbāna.

In "The Greater Discourse on the Lion's Roar" the Lord said to the Venerable Sāriputta (P.): *—Whoever speaking rightly of me should say this: "A being not subject to delusion has arisen in the world for the welfare of many folk, for the happiness of many folk, out of compassion for the world, for the good, the welfare, the happiness of Devas and men".*

Sự chứng ngộ bốn ngành luận giải (Tứ vô ngại giải) = Tri kiến phân giải bốn loại: Chánh nghĩa (các pháp), (nhân duyên) các pháp, ngôn ngữ, thắng trí.

Nguyên tố, giới, điều kiện tự nhiên.

Nhóm thông thường gồm có: nguyên tố của chất rắn (địa giới), chất lỏng (thủy giới), sức nóng (hỏa giới), chuyển động (phong giới): Tứ đại.

Sự thông đạt nhiều giới khác nhau.

Sự chứng đắc các quả về mình và giải thoát

= Sự chứng ngộ các quả Dự lưu, Nhất lai, Bất lai, A-la-hán.

Chúng đắc viên mãn, Niết-bàn.

Trong Đại kinh - Sư Tử Hống, đức Thế Tôn bảo Tôn giả Xá-lợi-phất: *—Bất cứ ai nói một cách chân chính về Ta phải nói như vậy "Một vị hữu tình không bị si chi phối đã xuất hiện ở đời vì sự an lạc của số đông, vì hạnh phúc của số đông, vì lòng thương tưởng đối với đời, vì lợi ích, an lạc và hạnh phúc của chư Thiên và loài người".*

At the Pavāranā (P.) Ceremony (Invitation Festival), the Lord said to the Venerable Sāriputta: **"Wise are you, Sāriputta, comprehensive and manifold is your wisdom, swift is your wisdom, sharp is your wisdom.**

**Just as the eldest son of a Wheel Turning King rightly turns the wheel as his father has turned it, even so, Sāriputta, you do rightly turn the Supreme Dhamma-Wheel as I have turned it".**

(Pavāranā, Samyutta Nikāya I).

**Dasa-(Tathāgata)-Bala (P.) = the Ten Powers of a Tathāgata:**

**A Tathāgata has these ten powers, endowed with which, a Tathāgata claims the leader's (the bull's) place, roars the lion's roar in all assemblies and sets rolling the Brahma-wheel.**

**What are the ten?**

- 1. A Tathāgata comprehends according to reality the possible as possible and the impossible as impossible.**
- 2. He comprehends the result (ripening) of deeds in the past, present and future.**

Trong Kinh Lễ Tự Tứ, đức Phật bảo Tôn giả Xá-lợi-phất: **"Này Xá-lợi-phất, ông thật là hiền trí, trí tuệ của ông thật là quảng bác, đa diện, mẫn tiệp (thần tốc) và tinh xảo.**

**Ví như Trưởng Tử của Chuyển Luân Thánh vương chân chính chuyển vận bánh xe vua cha đã chuyển vận, cũng vậy, Xá-lợi-phất, ông đang chân chính vận chuyển Pháp luân tối thượng Như Lai đã chuyển vận".**

(Kinh Tự Tứ, Tăng Chi I).

**Như Lai Thập Lực:**

**Đức Như Lai có 10 lực, (mà) đầy đủ 10 lực này, đức Như Lai tuyên bố vị trí người lãnh đạo (Ngưu vương), rống tiếng sư tử hống trong mọi hội chúng và chuyển Phạm luân.**

Mười lực đó là gì?

- 1. Đức Như Lai như thật tuệ tri xứ là xứ, phi xứ là phi xứ (Tri thị xứ phi xứ lực).**
- 2. Ngài tuệ tri kết quả (quả dị thực) của các nghiệp trong quá khứ, hiện tại, vị lai (Tri tam thế nghiệp báo lực).**

### BÀI ĐỌC 3: WELCOME TO THIÊN MỤ PAGODA!

#### INTRODUCTION:

Welcome to Thiên Mụ Pagoda!	Chào mừng chư vị đến chùa T.M!
See sights	Ngắm cảnh
A sight-seeing tour	Chuyến đi vãng cảnh
Act out the role of s.o	Đóng vai người nào
A tourist guide	Hướng dẫn viên du lịch
A beauty-spot	Thắng cảnh
The citadel of Huế	Thành nội Huế
The Royal Palace/ capital	Hoàng cung / đế đô
The Royal Tombs	Hoàng lăng
The site of the pagoda	Khuôn viên chùa

#### PART I:

The location of the pagoda	Vị trí ngôi chùa
Modern Records of Ô Province	Ô Châu Cận Lục
By order of Lord Nguyễn	Theo lệnh chúa Nguyễn
A legend said that	Một truyền thuyết kể rằng
The solid foundation of one's reign.	Nền tảng vững bền cho triều đại.
In memory of the old lady, the hill has since been popularly known as Mount T.M ( <i>The Holy Lady's Mount</i> ).	Để ghi nhớ bà già ấy, từ đó ngọn đồi được dân chúng gọi là T.M sơn.
<b>Holy:</b> Sacred, Divine (adj)	Thuộc về trời, thiêng liêng.
A place of worship	Nơi thờ phụng, chùa đền.
<b>An artistic work</b> = A work of art	Công trình mỹ thuật.
Have s.t rebuilt	Truyền xây lại c.g.
<i>He had the pagoda rebuilt on a small scale.</i>	<i>Ngài truyền xây lại chùa theo quy mô nhỏ.</i>

As long as there is this thirst to exist, the cycle of rebirths continues. It can stop only when this force, this thirst is cut off through wisdom to see Reality, Nibbāna.

#### ③ The Third Noble Truth deals with the cessation of thirst/ Dukkha

= Nibbāna, the uprooting of attachment, the extinction of desire, hatred and delusion, detachment, freedom, absolute Truth.

The absolute Truth, Nibbāna, is beyond logical reasoning. It is a Dhamma to be comprehended by the wise and to be realised within themselves. It is purely a self-realisation by renouncing, not the external world but internal attachment to the external world.

The Third Noble Truth has to be realised by developing the 4<sup>th</sup> Noble Truth.

#### ④ The Fourth Noble Truth is the Way to the Cessation of Dukkha:

*It is a way of life to be practised and developed by each person.*

It is the Path leading to the realisation of Truth, Freedom, Happiness and Peace through

Bao lâu còn khát ái hiện hữu này, vòng sanh tử luân hồi còn tiếp tục. Nó chỉ có thể chấm dứt khi động lực này, khát ái này bị đoạn trừ bằng trí tuệ thấy Chân lý, Niết-bàn.

③ Thánh đế thứ ba bàn đến ái diệt/ khổ diệt

= Niết-bàn, sự nhổ khát ái tận gốc rễ, sự đoạn diệt tham dục, sân hận và si mê, sự xả ly, giải thoát, Chân lý tuyệt đối.

Chân lý tuyệt đối, Niết-bàn vượt ngoài lý luận. Đó là pháp phải được người trí hiểu và được chứng đắc trong tự thân. Đó chỉ là sự tự chứng bằng cách buông xả, không phải ngoại giới mà là tham ái nội tâm đối với thế giới bên ngoài.

Thánh đế thứ ba phải được chứng đắc bằng cách tu tập Thánh đế thứ tư.

④ Thánh đế thứ tư là con đường diệt khổ:

*Đây là lối sống phải được mỗi cá nhân thực hành và tu tập.*

Đó là con đường dẫn tới sự chứng đắc Chân lý, Giải thoát, Hạnh phúc và An lạc, nhờ vào sự tu tập giới

moral and intellectual development of the Eight Factors of the Path (Sīla, Samādhi and Pañña (P.)).

It is a self-development/ cultivation and self-purification.

It is not connected with prayers, worship or ceremony.

Who / What is purified?

No being nor permanent self but a stream of consciousness is purified by destroying all defilements.

**Cultivate oneself** = Develop oneself  
**Full Awakening** = Perfect Knowledge.

**Will** (n) = Volition.

**Adapted from:**

"The Buddha and his Teachings".  
*by Narada Mahāthera.*

"What the Buddha Taught".  
*by Dr. Rāhula.*

đức và tuệ đức trong Thánh đạo tám ngành (Giới, Định, Tuệ).

Đó là sự phát triển / sự tu tập bản thân và sự thanh tịnh bản thân.

Điều đó không liên hệ đến những lời nguyện cầu, sự sùng bái hoặc lễ nghi.

Ai / cái gì được thanh tịnh hóa?

Không có ai hoặc một cái ngã thường hằng nào cả, mà chỉ là một dòng ý thức được thanh tịnh hóa bằng cách đoạn trừ các lậu hoặc.

Tu tập, trau dồi bản thân.

Sự toàn giác.

Ý chí.

**Phỏng theo:**

"Đức Phật & Giáo Pháp của Ngài"  
*(T.L Narada).*

"Những Gì Đức Phật Dạy".  
*(T.s. Rāhula)*

\*\*  
\*\*

**PART IV:**

**Taunt the gods.**

**Peradventure** (arch): may be/ perhaps.

Sakka's throne became hot.

In joy fall at Sakka's feet.

**Sing s.o praise** = praise s.o

\* *Praise, holy brahmin!*

*Who didst give into a hapless wife,  
Her well-loved husband,  
Sprinkling him with the elixir of life.*

**Hapless** (adj) (arch): unlucky

**Elixir of life.**

\* *To the mountain let us go,  
Where the lovely rivers flow,  
Rivers all o'ergrown with flowers,  
There forever, while the breeze,  
Whispers in a thousand trees,  
Charm with talk the happy hours.*

The breeze whispers in a thousand trees.

**Charm with talk.**

Khiêu khích chư thần

(cổ) Có lẽ.

Chiếc ngai Đế Thích nóng rực lên.

Hân hoan quỳ xuống chân Đế Thích

Ca ngợi ai.

*La môn thánh giả, đáng khen thay!  
Ngài đã ban cho vợ không may  
Thấy lại chồng nàng yêu quý mãi  
Nhờ ngài rày thuốc phục sinh này.*

(cổ) Không may.

Linh dược hồi sinh.

*Ta hãy lui về đỉnh Nguyệt Sơn  
Nơi khe suối đẹp chảy tuôn tràn,  
Suối khe phủ ngập đầy hoa lá,  
Mãi mãi chốn kia gió nhẹ nhàng,  
Thầm thì lướt qua ngàn cổ thụ,  
Mãi mê trò chuyện phút bình an.*

Gió nhẹ thì thầm qua ngàn cây.

Say mê trò chuyện.

\*\*  
\*\*

**Blind s.o** = Make s.o blind.

He is blinded by the sunlight.

**I ween** (arch) = I think, I suppose.

**Honour s.o** = Bring s.o honour.

**Slay s.o** (arch) = Kill s.o

**Innocent** (adj) = Harmless.

*O timid one!*

Làm cho quáng mắt ai.

Nó bị chói mắt vì nắng.

(cổ) ta chắc, ta nghĩ.

Mang vinh quang hạnh phúc cho ai

(cổ) giết ai.

Ngây thơ, vô tội

*Hỡi nàng liễu yếu!*

### PART III:

\* *The wild beasts range,  
Sweet flowers spread on many a  
lovely spot,  
What shall I do, O fairy mine,  
Now that I see thee not?*

**Range** (v) wander about, roam

**O fairy mine** (poetic): O my fairy

\* *The Himalaya hills glow red,  
Most fair they are to see,  
What shall I do, O fairy mine,  
Now I behold not thee?*

**Glow red**: send out red light.

**Most fair** = very beautiful.

**I behold not thee!** (poetic)  
= I do not see you!

**Rainbow-hued** = Six coloured (adj)

\* *The fairies love the Fragrant Hill,  
Plants cover every spot,  
What shall I do, O fairy mine,  
Now that I see thee not?*

**Fragrant Hill** (Gandha-mādāna (P.)):  
the name of a famous hill in Himalaya.

*Dã thú tung hoành hoa ngát hương  
Trái giăng nhiều chốn đẹp trên  
ngàn,  
Thiếp làm gì nữa chàng tiên hỡi,  
Nay chẳng còn đâu thấy bóng chàng?*

Lang thang đây đó

(thơ) Hỡi chàng/ nàng tiên

*Đôi núi Tuyết Sơn đỏ rực lên,  
Thật là tuyệt diệu lúc nhìn xem,  
Thiếp làm gì nữ phu quân hỡi,  
Vi chẳng còn đâu thấy bóng tiên?*

Sáng/ đỏ rực.

Rất đẹp.

(thơ) Ta không còn thấy người nữa!

Sắc cầu vồng (sáu, bảy màu).

*Thần tiên yêu mến ngọn đồi Hương,  
Cây cỏ bao quanh mọi nẻo đường,  
Thiếp sẽ làm gì chàng Nguyệt hỡi,  
Vi còn đâu thấy bóng hình chàng?*

Đỉnh Hương Sơn, tên một ngọn núi  
nổi tiếng ở Tuyết Sơn.

### Lesson 17:

## THE NO-SELF CHARACTERISTIC

**Anatta-Lakkhana**: the No-Self characteristic/ quality/ feature/ mark; the mark of No-self/ No-soul: one of the three Marks of existence.

**The three Marks of existence**: **Three Dhamma seals** (Tilakkhanam (P.)): **impermanence, suffering, no-self/ unreality** (aniccā, dukkha, anattā (P.)).

**Attā**: a soul, a self, an ego: a permanent, unchanging entity or substance behind the changing phenomenal world.

**Anattā** (P.): without a self, without a soul, selfless, soulless.

**All component things are void of Self / without a self.**

**Impermanent** (anicca): subject to change, unstable, transient, transitory  
≠ Permanent, unchanging, stable, everlasting.

**All component things are impermanent.**

**Painful** (dukkha): sorrowful, unsatisfactory, subject to suffering  
≠ Happy, satisfactory.

Vô ngã tướng: đặc tính vô ngã, dấu hiệu vô ngã; là một trong ba dấu hiệu của sự hiện hữu.

Ba dấu hiệu của sự hiện hữu: Tam pháp ấn: vô thường, khổ, vô ngã / không có thực thể.

Linh hồn, cái ngã, cái ta: là một thực thể thường hằng, bất biến đứng sau thế giới hiện tượng biến đổi.

Vô ngã, không có linh hồn.

*Tất cả pháp hữu vi đều vô ngã.*

Vô thường, chịu sự biến hoại, không bền vững, tạm thời  
≠ Thường hằng, bất biến, kiên cố, trường cửu.

*Tất cả pháp hữu vi đều vô thường.*

Khổ đau, không làm hài lòng, chịu khổ đau

≠ Hạnh phúc, làm hài lòng.

**All component things are sorrowful.** Tất cả pháp hữu vi đều là khổ.  
**Form leads to sickness** Sắc đưa đến bệnh hoạn  
 = Form/ body is subject to sickness. = Sắc/ thân phải bị bệnh.  
**May my form be thus** Ước mong sắc của ta như vậy.  
 = Let my form/ body be thus.  
**May + S + V:** expresses a wish  
 What think ye? (Archaic). Diễn tả một ước muốn.  
 What do you think, is form Chư vị nghĩ thế nào? (Tiếng cổ).  
 permanent or impermanent? Chư vị nghĩ thế nào, sắc là thường  
 hay vô thường?  
**Ye (arch)** = You (plural as subject). Chư vị (số nhiều làm chủ từ)  
**Thou (are)** = You (singular as subject). Ngài (số ít làm chủ từ).  
**Thee** = You (object). Ngài (làm tân ngữ).  
**Who art thou, standing high in air?** Ngài là ai đứng giữa không gian?  
 = Who are you, ... (Jataka 465) (Chuyện Tiền Thân 465)  
*I would set thee free from fear.* Ta sẽ cho ngài thoát hãi kinh.  
 (Jataka 465) (Chuyện Tiền Thân 465)

**Set s.o free from s.t** Giải thoát ai khỏi cái gì.  
 All form, whether past, present or Bất cứ sắc nào dù quá khứ, hiện  
 future, internal or external, coarse tại hay vị lai, nội hay ngoại, thô  
 or subtle, low or lofty, far or near, hay tế, hạ liệt hay cao thượng, xa  
 should be regarded with proper hay gần đều phải được quán sát  
 wisdom as it really is: "This is not với chánh trí tuệ như thật: "Đây  
 mine. This am I not. This is not không phải là của ta. Đây không  
 my self". phải là ta. Đây không phải là tự  
 = Whatever form, past, present or ngã của ta".  
 future, inward or outward, gross or fine, low or high, far or near, all that form must be understood by right insight in its real nature: "This is not mine. This am I not. This is not my self".

**Take a flight:** go away to escape an enemy. Chạy trốn kẻ thù.  
**Denounce s.o:** criticise s.o strongly. Kết tội ai, chỉ trích nặng.  
**Yon:** yonder (poetic) (thơ) đằng kia.  
 \* *Yon evil prince – ah, woe is me!* Khổ thân ta! Chúa bạo tàn!  
*My husband dear did wound,* Nhà người đã bắn trọng thương chàng  
*Who there beneath a woodland tree,* Nay chàng nằm đó trên đất lạnh  
*Now lies upon the ground.* Dưới một gốc cây giữa núi ngàn.  
 \* *O prince! The woe that wrings my heart* Vương tử! Sầu đau xé ruột này  
*May thy own mother repay,* Ta mong thái hậu phải đền thay,  
*The woe that wrings my heart,* Nỗi sầu đang bóp tim tan nát  
*To see my fairy dead this day.* Khi thấy chàng tiên đã chết đây.  
**Wring one's heart:** squeeze and twist one's heart (in order to kill). Bóp nát lòng/ tim ai (để giết chết ai).  
**Mourn s.o.** Khóc thương ai chết.  
**Make one's moan/ lament** Than khóc  
 \* *Weep not nor grieve,* Thôi đừng than khóc chớ sầu thương,  
*The woodland dark has blinded you, I ween,* Ta chắc rừng đêm quáng mắt nàng,  
*A royal house shall honour thee,* Cung điện vua ban nàng diễm phúc,  
*And thou shalt be my queen.* Nàng làm hoàng hậu của quân vương.  
 \* *No, I will surely slay myself!* Không ta đành một thác cho rồi!  
*Thine I will never be,* Ta quyết không làm vợ của người,  
*Who slew my husband innocent,* Người giết chồng ta nào có tội,  
*And all for lust for me.* Tất cả vì tham ái ta thôi.  
 \* *Live, if thou wilt, O timid one!* Sống cho thỏa nguyện hồi tiên nương,  
*To Himalaya go,* Thôi hãy đi về dãy Tuyết Sơn,  
*Cretures that feed on shrub and tree,* Ta biết có nhiều loài thú vật  
*The wooldand love, I know.* Ăn toàn hoa cỏ, mền rừng hoang.



The fairy waving her hands danced hard by and sang withal. Tiên nữ uốn lượn đôi tay mềm mại vừa múa vừa hát gần đó.

The King trod softly so that his footsteps might not be heard. Nhà vua đi thật nhẹ để không ai nghe được tiếng bước chân.

He immediately fell in love with the female fairy. Vua bỗng nhiên đắm ra si tình vị tiên nữ.

**PART II:**

\* *Tis passing away, methinks,  
And my blood is flowing, flowing,  
I am losing my hold on life,  
O Candā! My breath is going!*

*Chắc hẳn đời ta sắp sửa tàn,  
Máu ta đang chảy xiết tuôn tràn,  
Ta dần mất hết nguồn sinh lực,  
Hơi thở thoi thóp, hơi nằng!*

**Methinks** (arch): it seems to me (cổ) Đường như, chắc hẳn.  
Lose one's hold on life Mất sinh lực.

\* *As rain on a lake at the  
mountain foot,  
Are the tears that fall from my  
eyes,  
But 'tis for thy sorrow, Candā,  
My heart within me is yearning.*

*Dòng lệ tuôn từ cặp mắt ta,  
Như mưa chân núi đổ vào hồ,  
Chính vì lòng dạ đầy thương cảm,  
Cho nỗi sầu nằng, hỡi Nguyệt Nga.*

**Yearn for s.o.:** be filled with compassion for s.o, be deeply moved with pity for s.o. Đầy thương cảm, xúc động sâu xa vì ai.

**Lose consciousness** Bất tỉnh.

**Utter one's lament** Thốt lời than khóc ai oán.

**Lie lifeless** Nằm bất động như chết.

She wondered what could be the matter with him = ... what could happen to him. Nàng tự hỏi việc gì đã có thể xảy ra với ngài.

**Blood oozes from the wound:** Máu chảy chậm từ vết thương.  
blood comes out slowly from...

**A brigand:** a robber in the forest. Sơn tặc

**Feel disgust for s.t:** get wearied of s.t = Get disgusted for s.t. Cảm thấy nhàm chán cái gì.

**Seeing thus, the well-learned Noble disciple feels disgust for form, for feeling, for perception, for mental activities, for consciousness.** Thấy vậy, một vị Đa văn Thánh đệ tử cảm thấy nhàm chán sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

**Being wearied, he becomes passion-free =** So feeling disgust, he is dispassionate/ detached. Do nhàm chán như vậy, vị ấy ly tham.

**In his freedom from passion, he is emancipated =** His mind is freed from passion and he attains the freedom of mind and the freedom through wisdom without grasping = He attains Nibbāna without grasping. Trong sự ly tham, vị ấy được giải thoát = Tâm vị ấy ly tham và vị ấy chứng đạt tâm giải thoát và tuệ giải thoát, không còn chấp thủ = Vị ấy chứng đắc Niết-bàn vô chấp thủ.

**"O Bhikkhus, I do not see the grasping of the theory of self from (the grasping of) which there would not arise sorrow, lamentation, pain, grief and despair".** "Này các Tỷ-kheo, Ta thấy không một ngã luận thủ nào mà do sự chấp thủ ấy lại không khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não".

(Maj. I n° 22, Discourse on the Parable of the Water-Snake)

(Trung. I, số 22, Kinh Xà Dụ).

\*\*  
\*

## SUMMARY OF THE REMARKS ON THE NO-SELF CHARACTERISTIC

### Sơ lược nhận xét Kinh Vô Ngã Tướng

1) In the 1<sup>st</sup> and 2<sup>nd</sup> discourses, the Buddha analysed a living being into 5 aggregates: the so-called being (man) is made up of the 5 groups only, and there is no "self" or "soul" behind the 5 groups.

He used a method of teaching called by Westerners the **Socratic method** which consists of a series of easy questions and answers leading listeners to a logical conclusion.

**Socrates:** Athenian philosopher (469-399 BC).

**No-Self** is one of the three marks of existence. These three marks are closely related and one cannot be separated from the other two. The No-Self doctrine is found only in the Buddha's teaching.

2) In some religions, a **soul is a permanent, unchanging, absolute entity** behind the changing phenomenal world. A human being has such a soul either created by God or emanating from a divine source.

1) Trong các bài kinh đầu và thứ 2, đức Phật phân tích 1 vị hữu tình thành 5 uẩn: cái được gọi là cá thể (người) được tạo thành bởi 5 uẩn mà thôi, không có 1 bản ngã hay linh hồn nằm sau 5 uẩn.

Ngài dùng phương pháp giảng dạy được người Tây phương gọi là phương pháp Socrates gồm 1 số câu vấn đáp dễ hiểu đưa người nghe đến 1 kết luận hợp lý.

**Socrates:** triết gia thành Athens Hy Lạp (469- 399 trước CN).

Vô ngã là một trong ba đặc tính của hiện hữu. Ba dấu hiệu này liên kết chặt chẽ với nhau và cái này không bị tách rời khỏi hai cái kia. Giáo lý Vô ngã chỉ được tìm thấy trong lời dạy của đức Phật.

2) Trong 1 vài tôn giáo, linh hồn là 1 thực thể thường hằng, bất biến, tuyệt đối đứng sau thế giới hiện tượng luôn thay đổi. Một người có 1 linh hồn như vậy, hoặc do Thượng đế tạo nên, hay phát ra từ 1 nguồn năng lực thiêng liêng nào đó.

### PART I:

**The Great Being:** the Bodhisatta Bạc Đại Sĩ tức Bồ-tát (xem giải thích bài 13).

**Canda** (P.) = the Moon: the male fairy's name. Nguyệt Lang: tên vị tiên nam.

**Candā** (P.) = the Moon: the female fairy's name. Nguyệt Nga: tên vị tiên nữ.

**The Kinnaras**(P.): Sakka's singer, well-known for their honey voice and wonderful dance on the Himalaya peaks. Khẩn-na-la, ca thần của Đế Thích nổi tiếng về giọng ngọt như mật và điệu múa tuyệt diệu trên đỉnh Tuyết Sơn.

**Canda-pabbata** (P.): the Moonlight mountain. Ánh Nguyệt Sơn

**Commit s.t to s.o:** transfer s.t to s.o. He committed his government to his ministers. Giao cho ai việc gì. Vua giao việc trị nước cho các đại thần.

Be dressed in yellow robes. Khoác hoàng bào.

Be armed with five weapons. Được trang bị năm vũ khí.

Sword, spear, bow, axe, shield. Kiếm, đao, cung, rìu, khiên.

**Venison:** flesh of a deer. Thịt nai.

Anoint oneself with perfumes. Tắm mình với các loại hương.

Eat the pollen of flowers. Ăn phấn hương.

Clothe oneself in flower gauze. Mặc áo quần kết bằng hoa.

Inner and outer garments. Xiêm y trong lẫn ngoài.

Swing in the creepers. Lắc lư trong đám cát đằng/ dây leo.

Sing songs in a honey voice. Ca hát với giọng ngọt như mật.

**A halting place.** Chỗ dừng chân.

*On a sandy as white as a silver plate, they spread a couch of flowers.* Trên một khoảng cát trắng như tấm bạc, hai vị trải hoa làm sàng tọa.

## BÀI ĐỌC 2: CANDĀ-KINNARA

(Jātaka N<sup>o</sup> 485)

### INTRODUCTION:

**Canda-Kinnara(P.) Birth:** The Kinnara Fairies on the Mountain of the Moon. **Tiền thân Đồi Nguyệt Tiên** (Loại tiên Khẩn-na-la trên núi Nguyệt).

**The Banyan Grove:** Nigrodha Park, Kapilapura (P.). Rừng cây đa, Ni-câu-luật Viên, ngoại thành Ca-tỳ-la-vệ.

**Recount a story:** tell a story. Kể một chuyện.

**Praise the noble qualities of Rāhula's mother in her own house.** Tán thán đức tính của mẫu thân La-hầu-la ngay nội thất bà.

The Mahādhammapāla Birth N<sup>o</sup>447. Tiền thân vị Đại Hộ Pháp thứ 447.

**Bid s.o (to) do s.t (arch):** tell s.o to do s.t. (cổ) bảo ai làm gì.

*She bade them put on yellow robes.* Bà bảo họ đắp y vàng.

**Put away one's grief.** Dẹp nỗi ưu sầu.

Give up garlands. Bỏ các vòng hoa (đeo cổ).

**When you enter upon the religious life, she became a widow.** Khi Ngài xuất gia tu hành, nàng trở thành sùng phụ.

So faithful is her heart to you. Nàng thật trung thành đối với Ngài.

**It is no marvel that now in my last existence, this lady should love me and be of faithful heart to me alone.** Không lạ gì giờ đây trong đời cuối cùng của ta, công chúa này yêu thương và giữ dạ thủy chung với riêng ta mà thôi.

Even when born as a non-human, she was faithful to me alone. Ngay khi thọ sinh làm phi nhân, nàng cũng thủy chung với một mình ta.

3) The No-Self Doctrine is the natural result of the analysis of the 5 groups of grasping and Dependent Arising or the Theory of the 12 Causes. 3) Giáo lý Vô ngã là kết quả tự nhiên của sự phân tích năm thủ uẩn và lý Duyên Khởi hay là lý thuyết về 12 Nhân Duyên.

4) The No-Self Doctrine implies the absence of a soul/ self. It is only when insight is gained in this aspect of the Buddha's teaching that progress can be made along the Path to Enlightenment, Liberation. 4) Giáo lý Vô ngã bao hàm sự không có mặt 1 linh hồn hay bản ngã. Chỉ khi nào tri kiến thù thắng đã đạt được về phương diện này của Phật pháp thì mới có thể tiến bộ được trên đường Giác ngộ, Giải thoát.

5) It means that unless we gain insight into the No-Self characteristic in all things, it is not possible for us to penetrate the Noble Path. Of the ten fetters that bind all beings to the round of rebirth, belief in a soul or wrong view on self is the first to be broken. 5) Điều này có nghĩa là nếu ta không đạt được chánh kiến về tính Vô ngã trong vạn vật thì ta không thể nhập vào Thánh đạo. Trong 10 kiết sử trói buộc mọi loài hữu tình vào vòng luân hồi sanh tử, niềm tin vào 1 linh hồn hay tà kiến về tự ngã là kiết sử đầu tiên phải được đoạn trừ.

*"O Bhikkhus, I do not see the grasping of the self theory from the grasping of which there would not arise sorrow, lamentation, pain, grief and despair".*

(Maj. N<sup>o</sup>22)

*"Này các Tỷ kheo, Ta không thấy sự chấp thủ một lý thuyết hữu ngã (ngã luận thủ) mà do sự chấp thủ ấy lại không khởi lên sầu, bi, khổ, ưu não".*

(Trung, số 22).

6) Buddhism is unique in history of human thought in denying the existence of a Soul or Self. According to the Buddha, the idea of Self is an imaginary, false belief. 6) Đạo Phật là đạo duy nhất trong lịch sử tư tưởng nhân loại từ chối sự hiện hữu của linh hồn hay bản ngã. Theo đức Phật, ý tưởng về bản ngã là 1 tà tín do tưởng tượng

which produces harmful thoughts of "me", "mine",... selfish desires hatred, pride and all defilements.

7) It is the source of all troubles in the world. In short, all evils come from this false view. Through ignorance and desire, man has the idea of an eternal soul or self.

8) The Buddha's teaching aims at destroying desire, hatred and ignorance and enlightening men to reality. He said that his teaching is "**against the current**", that is, against man's selfish desires. He said that his **Dhamma is deep, subtle, hard to see, comprehended only by the wise.** For beings attached to sense-pleasures, this is a matter hard to see, that is Conditioned Genesis or Dependent Arising.

#### PATICCA-SAMUPPĀDA (P.):

9) According to Dependent Arising or the Law of Cause and Effect, everything is conditioned, relative, interdependent. On this principle of Conditionality, the whole existence and its cessation can be explained briefly as follows:

tạo nên nhiều ý tưởng tai hại về "ta", "của ta",... hay những tham vọng ích kỷ, thù ghét, kiêu mạn và mọi cấu uế của tâm.

7) Đây là nguồn gốc của mọi tình trạng bất an trên thế giới. Tóm lại mọi điều ác đều phát xuất từ tà kiến này. Do vô minh và tham ái nên con người có tư tưởng về một bản ngã hay linh hồn trường cửu.

8) Lời dạy đức Phật nhằm đoạn trừ tham ái, sân hận, vô minh & soi sáng nhân loại trước thực tại. Ngài dạy rằng giáo lý của Ngài là "**đi ngược dòng**", nghĩa là ngược lại với những tham vọng ích kỷ của con người. Ngài dạy, Pháp của Ngài sâu kín tế nhị, khó thấy, chỉ có người trí mới hiểu được. Còn đối với mọi loài hữu tình đang tham đắm dục lạc thì đây là vấn đề rất khó thấy, tức là lý Duyên Khởi hay là sự Phát sinh tùy thuộc vào Nhân duyên.

#### LÝ DUYÊN KHỞI:

9) Theo lý Duyên Sanh hay luật Nhân Quả, mọi sự đều do duyên sanh, tương đối và tùy thuộc vào nhau. Theo nguyên tắc Duyên Sinh này, tất cả sự hiện hữu và sự đoạn diệt đều có thể giải thích vấn đề như sau:

\* *I beg thee, it is I, my dear,  
And I would make thee stay!  
Long wish I thee, my son, to see,  
O do not go away!*

\* *Like as the dew upon the grass,  
When the sun rises hot,  
So is the life of mortal men,  
O mother, stay me not!*

Stay s.o = Stop s.o

Mortal (adj)

A mortal = A human being

All beings are mortal.

The Palace of Perennial Delight

Perennial (adj): long-lasting, constant.

Live all one's life on the fruits and roots of the forest.

#### CONCLUSION:

*Yuvañjana, Yudhitthila,  
In holy life remain,  
Their father and their mother left,  
They break in two Death's  
chain.*

Identify the Birth: show who the persons in the Birth are.

*Mẹ van con đó, hồi con thân,  
Và mẹ mong con phải ở gần!  
Mẹ muốn gặp con hoài, thái tử,  
Con đừng rời bỏ chốn phàm trần.*

*Như đầu ngọn cỏ đọng hơi sương  
Khi mặt trời rực lên ánh dương,  
Cũng vậy là đời người thế tục  
Xin đừng cản bước, mẹ hiền thương.*

Cản ai

Có thể chết, phải chết

Con người

Mọi sinh vật đều phải chết.

Cung Thường Lạc

Lâu dài, thường xuyên.

Suốt đời sống bằng củ quả rừng.

*Vương tử Dũ Thi với Dũ Vân,  
Sống đời thanh tịnh của hiền nhân,  
Giã từ vương phụ cùng vương mẫu,  
Chặt đứt làm đôi xích tử thân.*

Nhận diện tiền thân (nêu tên các nhân vật của Tiền thân ấy).

\*\*  
\*

**PART II:**

- \* *The son speaks to his father thus,*  
*The father to his son:*  
*"Leave not the world, o prince!*  
*So cry the townsfolk everyone."*  
 Thái tử tâu vầy với phụ vương,  
 Vua cha bèn phán bảo cùng con:  
 "Đừng rời thế tục, này vương tử,  
 Dân chúng kinh thành thấy khóc than."
- \* *"O do not from the unworldly life,*  
*Great monarch, make me stay,*  
*Lest I, intoxicated with lusts,*  
*To age become a prey!"*  
 "Đại đế, đừng làm trẻ phải xa  
 Cuộc đời không tục lụy phù hoa,  
 Con e say đắm nhiều tham dục  
 Sẽ hóa mỗi ngon của tuổi già!"
- Make an attack on s.o** = Attack s.o  
**Stay away from s.o/ s.t:** keep away from s.o/ s.t  
 Tấn công, phá hoại ai.  
 Cách xa ai / cái gì
- Hesitate at/ about s.t**  
 → hesitation (n)  
 He hesitated about going abroad.  
**Lest** (conj, formal) for fear that.  
 They went quickly lest they might miss the class/ train.  
 Do dự về việc gì.  
 Vì ấy do dự về việc xuất ngoại.  
 Vì sợ rằng, e rằng.  
 Họ đi nhanh vì sợ trễ học/ tàu.
- Intoxicate s.o with s.t**  
**Be intoxicated with s.t** (alcohol, drugs)  
 Be intoxicated with lusts/ delight/ victory.  
 Intoxicated with her delight, she did not know what happened around her.  
 Làm ai say mê cái gì  
 Say sưa cái gì (rượu, thuốc).  
 Say mê các dục/ lạc thú/ chiến thắng.  
 Say sưa với niềm hoan lạc riêng, nàng không biết việc gì xảy ra quanh mình.
- Become a prey to s.t.**  
 Trở thành mỗi ngon của cái gì.

- When this is (present), that is.* Khi cái này có mặt, thì cái kia có mặt,  
*When this is not (present), that is not.* Khi cái này không có mặt, thì cái kia không có mặt.
- 10)** Or it can be explained in full with the 12 causes or conditions (Nidāna (P.)):  
**10)** Hay nó được giải thích đầy đủ với 12 nhân duyên hay điều kiện:
1. Through ignorance are conditioned volitional actions. 1. Do vô minh, các hành được tạo điều kiện sinh khởi.
  2. Through volitional actions is conditioned consciousness. 2. Do hành, thức được tạo điều kiện sinh khởi.
  3. Through consciousness are conditioned name and form. 3. Do thức, danh-sắc được tạo điều kiện sinh khởi.
  4. Through name and form are conditioned 6 sense-organs. 4. Do danh-sắc, lục căn (lục nhập) được tạo điều kiện sinh khởi.
  5. Through 6 sense-organs is conditioned contact. 5. Do lục căn, xúc được tạo điều kiện sinh khởi.
  6. Through contact is conditioned feeling. 6. Do xúc, thọ được tạo điều kiện sinh khởi.
  7. Through feeling is conditioned thirst. 7. Do thọ, ái được tạo điều kiện sinh khởi.
  8. Through thirst is conditioned grasping. 8. Do ái, thủ được tạo điều kiện sinh khởi.
  9. Through grasping is conditioned becoming. 9. Do thủ, hữu được tạo điều kiện sinh khởi.
  10. Through becoming is conditioned birth. 10. Do hữu, sanh được tạo điều kiện sinh khởi.
  11. Through birth are conditioned decay and death. 11. Do sanh, lão-tử được tạo điều kiện sinh khởi.
  12. Through decay and death are conditioned sorrow, lamentation, pain, grief, despair. 12. Do lão-tử, sầu, bi, khổ, ưu não được tạo điều kiện sinh khởi.

*Thus arises the whole mass of suffering. This is how life arises, exists and continues.* *Như vậy toàn bộ khổ uẩn sinh khởi. Đây là cách cuộc sống sinh khởi, tồn tại và tiếp tục tồn tại.*

**11)** In its reverse order, we come to the cessation of life: **11)** Theo thứ tự đảo, chúng ta đi đến sự đoạn diệt cuộc sống:

1. Through the cessation of ignorance, volitional activities cease. 1. Do vô minh diệt, các hành diệt.
2. Through the cessation of volitional activities, consciousness ceases. 2. Do hành diệt, thức diệt.
3. Through the cessation of consciousness, name and form cease. 3. Do thức diệt, danh- sắc diệt.
4. Through the cessation of name and form, 6 sense-organs cease. 4. Do danh-sắc diệt, lục nhập diệt.
5. Through the cessation of 6 sense-organs, contact ceases. 5. Do lục nhập diệt, xúc diệt.
6. Through the cessation of contact, feeling ceases. 6. Do xúc diệt, thọ diệt.
7. Through the cessation of feeling, thirst ceases. 7. Do thọ diệt, ái diệt.
8. Through the cessation of thirst, grasping ceases. 8. Do ái diệt, thủ diệt.
9. Through the cessation of grasping, becoming ceases. 9. Do thủ diệt, hữu diệt.
10. Through the cessation of becoming, birth ceases. 10. Do hữu diệt, sanh diệt.
11. Through the cessation of birth, decay and death cease. 11. Do sanh diệt, lão-tử diệt.
12. Through the cessation of decay and death, sorrow, lamentation, pain, grief, despair cease. 12. Do lão-tử diệt, sầu, bi, khổ, ưu não diệt.

I must get rid of the oppression of disease, old age and death. *Ta cần thoát ly sự áp bức của bệnh, lão, tử.*

**The three modes of existence =** Ba hình thức hiện hữu:

**The Triple world:** the world of sense-desire, the world of form and formless world. **Tam giới:** Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới.

He perceived the three Modes of Existence as it were in blazing fire *Ngài nhận thấy ba cõi sinh hữu như đang ở trong nhà lửa cháy bùng.*

**Go into s.o's presence** Vào yết kiến ai.

He went into his father's presence *Ngài vào yết kiến phụ vương.*

**The Hall of Judgment** Pháp Đình

**Beg/ ask s.o's leave to + V (formal)** Xin phép ai làm điều gì

= Ask s.o's permission to + V  
He asked his father's leave to renounce the world. *Ngài xin phép cha từ giã thế tục.*

**Deny s.t to s.o:** refuse to give s.t to s.o, prevent s.o from doing s.t *Từ chối ai việc gì, cản ai làm gì.*

**Crave (for) s.t:** desire s.t strongly, ask for s.t earnestly → Craving (n) *Khao khát, đòi hỏi tha thiết điều gì → Khát vọng*

**An eremite (archaic):** a hermit, recluse. *Vị ẩn sĩ.*

\* *If aught thou crave, Yuvañjana, I will fulfil it quite. If any hurt thee, I protect, Be thou no eremite.* *Con ước mơ gì, hỡi Dữ Văn, Cha ban tròn vẹn mọi cầu mong, Nếu ai làm hại, cha che chở, Con chớ làm tu sĩ ẩn thân.*

\* *No man there is that does me harm, My wishes nothing lack, But I would seek a refuge Where old age makes no attack.* *Chẳng có ai làm hại đến con, Ước mơ con đạt được vuông tròn. Song con muốn kiếm nơi an trú Mà tuổi già không phá mỗi mòn.*

<b>Depart</b> (v): set out. start a journey	Khởi hành
→ Departure (n)	Sự khởi hành
<b>Attain (to) perfect wisdom</b>	Đạt tối thắng trí
<b>In days of yore</b> (arch): In days long ago.	(cổ) ngày xưa

## MAIN DIVISIONS:

### PART I

<b>A viceroy:</b> vice king	Vị phó vương
Viceroyalty (n)	Chức phó vương
<b>Pomp</b> (n) = Magnificence, splendor	Cảnh huy hoàng
→ Pompous (adj) = Splendid	Huy hoàng, lộng lẫy
<b>Disport oneself</b> (formal)	Vui đùa
= Amuse oneself	
<b>The tree-tops</b>	Đỉnh cây
<b>The grass-tips</b>	Ngọn cỏ
<b>The ends of the branches</b>	Đầu cành
<b>The spiders' webs</b>	Màng nhện
<b>A string of pearls</b>	Chuỗi ngọc trai
He saw the dew-drops hanging like strings of pearls on the grasstips.	<i>Ngài thấy những giọt sương treo lơ lửng như các chuỗi ngọc trai trên đầu ngọn cỏ.</i>
As the sun rises higher, they all melt and sink into the ground.	<i>Khi mặt trời lên cao chúng đều tan biến vào mặt đất.</i>
<b>A charioteer</b> (n)	Vị quân xa, điều ngự vương xa
<b>Distress</b> (n) = Pain, sorrow	Nỗi đau buồn
<b>Distressed</b> (adj): feeling sorrow	Cảm thấy đau buồn
The life of all living beings is fashioned like dew drops on the grass.	<i>Đời sống mọi loài đều giống như các giọt sương trên cỏ.</i>

*Thus ceases the whole mass of suffering.* Như vậy toàn bộ khổ uẩn diệt.

**12) "Ānanda, deep is this Doctrine of Arising from Causes. It is through not understanding it, not penetrating it that the world has become a tangled skein, a matted ball of thread, like munja-grass, unable to overpass the Doom of the Woeful state, the Downfall, the Round of Rebirth".**

(Dig. II, n° 15 Mahā-Nidāna Sutta)

**13) The Process of rebirth is fully explained in the Dependent Origination (Arising) or the Wheel of life (Bhavacakka (P.)).**

Through **ignorance are conditioned volitional activities** = Depending on ignorance arise volitional activities (kammic deeds): Ignorance is the chief cause/condition that sets the Wheel of life in motion.

When ignorance is destroyed and knowledge is won, all conditionality/ causality is broken as in the case of the Buddhas and Arahants.

**Nothing arises without conditions, everything is within the Law of Cause and Effect, so the whole existence is conditioned and relative and the idea of an**

**12) "Này Ānanda, thật sâu kín là giáo lý Duyên Khởi này. Chính vì không liễu tri nó, không thâm nhập nó mà cả thế giới đã trở thành một ổ kén rối ren, một cuộn tơ vò, như cỏ munja không thể nào thoát khỏi được khổ cảnh, đọa xứ, vòng luân hồi sinh tử".**

(Trường bộ, số 15 kinh Đại Duyên)

**13) Tiến trình tái sinh được giải thích đầy đủ trong lý Duyên khởi hay Bánh xe sinh tồn.**

Do vô minh, các hành được tạo điều kiện sinh khởi = Tùy thuộc vào vô minh các hành sinh khởi: Vô minh là điều kiện/nhân duyên chính vận chuyển Bánh xe sinh tồn.

Khi vô minh diệt và tri kiến được chứng đắc, thì tất cả tánh duyên khởi đều bị chặt đứt như trong trường hợp chư Phật và A-la-hán.

Không gì phát sinh mà không có nhân duyên, mọi sự vật đều ở trong luật nhân và quả, vì thế tất cả sự hiện hữu được tạo điều kiện sinh khởi và tương đối lẫn nhau,

eternal, absolute soul or self is only a false belief.

[To avoid confusion, it should be noted that there are two kinds of truths: **conventional truth** and **ultimate truth**. When we use the words "I, a being, myself, yourself,..." we speak a truth according to the convention of the world.

But the ultimate truth is there is no "I", "self"... in reality].

14) Here a question arises: *"If there is no soul or self, who / what gets the result of actions (kamma)?"*. The Buddha said, *"O Bhikkhus, I have taught you to see conditionality everywhere in all things"*.

(Maj.III, n° 109 Mahāpunna Sutta (P.)  
Greater Discourse at the Time of a Full  
Moon).

15) **The No-Self characteristic is Truth, Reality like Nibbāna.** Reality cannot be considered negative. It is a false belief in an imaginary self that is negative. The teaching on No-Self removes the darkness of false belief, ignorance and gives the light of wisdom. It is positive.

nên ý tưởng về 1 linh hồn hay 1 bản ngã trường cửu, tuyệt đối chỉ là 1 tà kiến..

[Để tránh sự nhầm lẫn, phải chú ý rằng có hai loại sự thật: **sự thật theo quy ước thông thường (tục đế) và chân lý tối hậu (chân đế)**. Khi chúng ta dùng chữ "tôi, một cá nhân, chính bản thân tôi, bản thân quý vị..." là ta đang nói sự thật theo quy ước của thế gian.

Nhưng chân lý tối hậu là không có "ta" hay "ngã" nào cả, trên thực tế].

14) Ở đây, có vấn đề phát sinh: *"Nếu không có linh hồn hay bản ngã, thì ai / cái gì nhận được nghiệp quả?"*. Đức Phật trả lời: *"Này các Tỷ-kheo, Ta đã dạy chư vị thấy tánh duyên khởi ở khắp nơi trong vạn pháp"*.

(Trung số 109, Đại kinh Mãn Nguyệt).

15) Vô ngã tướng là Chân lý, Thực tại, cũng như Niết-bàn. Thực tại không thể được xem là tiêu cực. Chính cái tà kiến về một bản ngã tưởng tượng mới là tiêu cực. Lời dạy về Vô Ngã đoạn trừ bóng tối của tà kiến, vô minh và đem lại ánh sáng trí tuệ. Điều ấy thực là tích cực.

## BÀI ĐỌC 1: YUVAÑJANA

(Jātaka N° 460)

### INTRODUCTION:

Yuvañjana Jātaka (P.)/ Birth	Tiền thân Thái tử Yuvañjana.
<b>The Great Renunciation</b> = the Buddha's retirement from the World.	Đại sự Xuất thế của Odức Phật
<b>Renounce the world:</b> retire from the world	Xuất thế, giã từ thế tục
<b>The Brethren</b> = The assembly of monks	Tăng chúng
<b>Assemble (v) = Gather</b>	Tụ họp
<b>The Hall of Truth:</b> the Dhamma Hall	Chánh Pháp Đường
<b>The Dasabala (an epithet of the Buddha):</b> The Possessor of ten Powers or 10 kinds of knowledge	Đấng Thập lực (một danh hiệu của Đức Phật): Vị có đủ 10 thần lực hay thập tri kiến
<b>A Universal Monarch/ King</b> The Seven Precious things of a wheel-turning king.	Chuyển luân vương/ vua toàn cầu Thất bảo vật của một chuyển luân vương.
<b>Glorious (adj); glory (n)</b>	Huy hoàng, vinh quang
<b>The Four Supernatural Faculties</b> = The Four Psychic Powers	Tứ Thần Túc
<b>Magnificence (n) = Glory</b>	Cảnh/ sự vinh quang
<b>Magnificent (adj) = Glorious</b> <i>He renounced all this magnificence when he perceived the bane that lies in desires.</i>	Ngài từ bỏ mọi huy hoàng khi ngài nhận ra sự nguy hại nằm trong các dục.
<b>Mount/ ride a horse</b>	Cỡi ngựa



**Removal of the base** (of rebirth) = Destruction of craving / attachment, the base of rebirth. Đoạn diệt sinh y = Đoạn diệt tham ái, y cứ của tái sinh.

**Remove the base of rebirth** (upadhi (P.)) = Destroy craving/ attachment. Diệt tận sinh y = Diệt tham ái.

**Be freed by removal of the base** = Be liberated with the renunciation of attachment, the destruction of craving. Được giải thoát nhờ đoạn tận mọi tham ái.

**P.8:**

*Exalted One, Enlightened One, he is, The Lion he is without compare, For the deva-world & the world of men,* Đấng Giác ngộ là Đức Thế Tôn, Ngài là Sư tử chúa vô song, Vì thương Thiên giới cùng nhân thế

*He caused the Brahma-Wheel to roll.* Ngài đã thân hành chuyển Phạm luân.

= He is the Exalted One, the Enlightened One, the incomparable Lion who caused the Brahma-Wheel to roll out of compassion for the world of devas and men.

*They pay him due homage, the Seer, The Mighty One, of ripe wisdom.* Chúng cung kính bậc Toàn tri kiến, Đấng VT nhân, thông tuệ tuyệt vời.

= They show great respect to him, the great man of perfect wisdom.

**Crossed over, he is the best of them that crossed.** Ngài là bậc tối thắng giữa những vị đã vượt qua bực lưu sang bờ kia (của biển sanh tử).

= He's the best of those who crossed over the floods to the other shore (of the sea of rebirth).

**A flood-crosser** (Oghatinno (P.)) = One who has crossed over the floods. Một vị vượt bực lưu.

\*\*  
\*

**16) The No-Self doctrine gives us the highest sense of responsibility,** the greatest encouragement to practise the Noble Path in order to verify the Truth for ourselves.

**17) How can we verify the Truth?** The Buddha advised his disciples to investigate the Dhamma. The investigation into the Law is the second factor of Enlightenment. **Only by constant striving and mindfulness can we gradually remove ignorance** just as the Buddha said in Dhammapada (P.) Verse 239:

*From time to time, a wise man  
Should remove his impurities,  
As a smith blows away  
The impurities of silver.*

**18)** Such an effort to purify oneself is by no means easy. But the Buddha is a realistic teacher. He said that **the first marvel of his Dhamma-Discipline is that the training is gradual, the progress is gradual, there is no abrupt penetration of knowledge.**

(Anguttara IV)

**19)** To sum up, we should bear in mind that **the Discourse on the Mark of No-Self contains the most**

16) Giáo lý Vô ngã cho chúng ta tinh thần trách nhiệm cao nhất, sự khích lệ lớn lao nhất là thực hành Bát Chánh Đạo để chứng thực chân lý về phần chúng ta.

17) Làm thế nào để chứng thực chân lý ấy? Đức Phật khuyên các đệ tử phải quán sát Pháp. Sự quán sát Pháp (Trạch pháp) là giác chi thứ hai. Chỉ nhờ tinh tấn và chánh niệm thường xuyên, chúng ta mới dần dần đoạn trừ vô minh, đúng như Phật đã dạy trong Pháp cú số 239:

*Tuần tự theo từng bước  
Bậc trí đoạn trừ dần  
Các cấu uế nội tâm,  
Như thợ vàng lọc bụi.*

**18)** Một nỗ lực thanh tịnh bản thân như vậy không dễ dàng chút nào. Nhưng đức Phật là một vị Đạo sư thực tiễn. Ngài dạy rằng **điều vĩ diệu đầu tiên trong Pháp và Luật của Ngài là học pháp tuần tự, đạo lộ tuần tự tiến dần, không có sự thể nhập đột ngột vào chánh trí.**

(Tăng IV)

**19)** Tóm lại, chúng ta phải luôn ghi nhớ rằng bài kinh về Vô ngã tướng này chứa đựng lời dạy cao cả nhất

lofty and enlightening teaching in human thought that has ever been made and that exhorts the Buddhist followers to live in contentment and harmony and to replace the three evil roots by three good ones, that is, to replace greed by non-greed, hate and ill will by kindness and good will, and ignorance by wisdom.

That is the only way to put an end to all wars, conflicts and suffering on earth and to bring peace and happiness to all beings.

**Adapted from:**

1. Dr. Rāhula: "What the Buddha Taught".
2. Dr. Mendis: "The Discourse on the No-Self Characteristic".

**Notes:**

- \* **Negative** (adj): not constructive.
- \* **Positive** (adj): constructive, helpful to the improvement of s.t.

và đầy trí tuệ soi sáng nhất trong tư tưởng nhân loại đã từng được phát biểu và khích lệ người theo đạo Phật sống tri túc và hòa hợp, và thay thế ba căn bản bất thiện bằng ba căn bản thiện, đó là thay thế tham bằng vô tham, sân hận bằng từ tâm, thiện chí, và vô minh bằng trí tuệ.

Đó là con đường duy nhất để chấm dứt mọi chiến tranh, xung đột và khổ đau trên trần thế cùng mang lại an lạc, hạnh phúc cho mọi loài.

**Phỏng theo:**

1. "Những Gì Đức Phật Dạy" của Ts Rāhula.
2. "Kinh Vô Ngã Tướng" của Ts Mendis.

\*\*  
\*

- \* Tiêu cực, thiếu tính xây dựng.
- \* Tích cực, có tính xây dựng, giúp cải thiện c.g.

**P.5:**

**Naught** (literary): nothing

*In all the world he clings to naught*  
= He holds on to nothing in the world.

Come to naught = come to nothing  
= pass to nothingness.

*Our body is like a lightning flash that comes to naught.*

**P.6:**

*He is the all-victorious sage,  
'Tis he who loosens every bond,  
By him is reached the perfect peace,  
Nibbāna, which is void of fear.*

**Perfect peace:** the uttermost security from the bond, Khemā (P.), Nibbāna.

I, a quester for the good, searching for the matchless incomparable path to peace, won the uttermost security from the bonds, Nibbāna.

(Maj. I, n° 26 – The Ariyan Quest)

**P. 7:**

*The Enlightened One, the passion-free, Sinless, who has cut off all doubts,*

*Has reached the end of every deed,  
Freed by removal of the base.*

**Sinless** (adj) = Cankerless, stainless.

**Reach the end of every deed**

= Make an end of all deeds

= Put an end to all deeds.

(Văn thơ) : Không vật gì.

*Trong toàn thế giới Ngài không chấp thủ gì.*

Hóa thành không.

*"Thân như điện ảnh hữu hoàn vô".*  
(Vạn Hạnh T.S)

*Ngài là bậc đại thắng hiển nhân,  
Là đấng xả buông mọi buộc ràng,  
An ổn tối cao Ngài đạt đến,  
Không có hãi kinh, lạc Niết-bàn.*

Tối thượng an ổn khỏi các khổ ách, là một định nghĩa của Niết-bàn.

Ta là kẻ tầm cầu cái thiện, đi tìm vô thượng tối thắng đạo lộ đưa đến an tịnh, đã đạt tối thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn.

(Trung I, Kinh Thánh Cầu)

*Ngài là đấng giác ngộ, ly tham,  
Vô lậu, nghi ngờ chặt đứt ngang,*

*Ngài đã đoạn trừ tất cả nghiệp,  
Sanh y diệt tận chẳng dư tàn.*

Vô lậu, không cấu uế.

Đạt đến sự đoạn tận mọi nghiệp

= Chấm dứt nghiệp.

**All-round knowledge, perfect knowledge** = Omniscience of a Tathāgata.

**Omnipotent** (vasavattin (P.)):

1. All-mighty, all-powerful.

2. (fig) having full self-mastery, self-control.

**Omni** (prefix) = sabba = all, everywhere

**Omni + adj / n = all + adj / n**

→ Omnipotent = All-mighty, all-powerful.

**Omnipotence** (n) = Very great power.

→ Omniscient (adj) = All-knowing, all-seeing

**Omniscience** (n) (sabbatā) = Perfect knowledge

→ Omnipresent (adj) = Present everywhere

**Omnipresence** (n)

Whatever in the whole world is seen, heard, sensed, perceived, attained, searched into, pondered over by the mind, all that is fully comprehended by a Tathāgata.

*Therefore he is called a Tathāgata.*

In the whole world, a Tathāgata is conqueror, unconquered, all-knowing, omnipotent.

*Therefore he is called a Tathāgata.*

Sự thấy biết toàn diện, chánh biến tri = Toàn tri, toàn kiến của một đức Như Lai.

Đại Tự Tại: (có hai nghĩa)

(nghĩa đen): toàn năng, toàn lực.

(bóng): đạt được sự điều phục bản thân tối thượng, đại tự tại.

(Đầu ngữ): toàn thể, khắp nơi.

Toàn năng, đại oai lực.

Tính toàn năng.

Toàn tri kiến

Tối thắng trí, chánh biến tri.

Có mặt khắp nơi, thường trụ.

Tính thường trụ.

Bất cứ điều gì trong toàn thể giới được thấy, (được) nghe, cảm giác, thức tri, đạt đến, tầm cầu, do ý tư duy, tất cả đều được Như Lai liễu ngộ.

*Do vậy, Ngài được gọi là Như Lai.*

Trong toàn thể giới, Đức Như Lai là bậc chiến thắng, không chiến bại, toàn tri kiến, đại tự tại.

*Do vậy, Ngài được gọi là Như Lai.*

## Lesson 18:

### A TATHĀGATA IN THE WORLD

P. 1 → 3:

**TATHĀGATA** (literally): One who has thus come, Man-thus-come; (figuratively): One who come to Truth or One who has discovered Truth. This epithet is used by the Buddha to refer to himself or to the Buddhas in general.

**Tathatā**: Suchness, the nature of all things.

When one fully comprehends reality/ absolute Truth,

The seal of "Suchness" is all clear to vision.

**Be released from s.t.:** be freed/ liberated / emancipated from s.t.

≠ Be attached/ bound/ tied to s.t.

*He's released from the world.*

→ **Release** (n) (vimokkha) = freedom= liberation= emancipation = deliverance.

**ATTHAVIMOKKHA** (P.): eight releases/ deliverances/ liberations...

*There are eight stages of release.*

*What are these?*

**Như Lai** (nghĩa đen): Người đã đến như vậy. (bóng): Người đã đến Chân lý hay Người đã khám phá ra Chân lý. Đây là danh hiệu được đức Phật dùng để chỉ Ngài hoặc chư Phật nói chung.

**Như Thị**, bản chất của vạn pháp.

Khi ta liễu tri Thực tại/ Chân lý, Dấu ấn Chân Như lộ rõ trước mắt.

(Hiểu rõ Pháp chơn thật,  
Ấn Chân Như hiện tiền.)

(Minh Hải T.S)

Được giải thoát khỏi cái gì

≠ Bị ràng buộc vào c.g.

*Vị ấy được giải thoát khỏi thế giới.*

→ Sự giải thoát.

**Tám giải thoát**

*Có tám cấp độ giải thoát.*

*Đó là gì?*

1. Conscious of his own body, he sees forms. This is the first release.
2. Unconscious of his own body, he sees forms external to himself. This is the second release.
3. He applies himself to the thought: It is beautiful (subha (P.)). This is the third release.
4. Passing quite beyond all perception of form, by the disappearance of sensory reactions, inattentive to the perception of difference, thinking: "Infinite is Space", he enters on and abides in the Sphere of Infinite Space. This is the fourth release.
5. By passing wholly beyond the Sphere of Infinite Space, with the thought: "Infinite is Consciousness", he enters on and abides in the Sphere of Infinite Consciousness. This is the fifth release.
6. Passing quite beyond the Sphere of Infinite Consciousness, thinking: "There is nothing", he enters on and abides in the Sphere of Nothing. This is the sixth release.
1. Quán tưởng/ Thức tri nội sắc, vị ấy thấy các sắc. Đây là giải thoát thứ nhất.
2. Không quán tưởng nội sắc, vị ấy thấy các ngoại sắc đối với tự thân. Đây là giải thoát thứ hai.
3. Vị ấy chú tâm vào tư tưởng: Sắc là tịnh (đẹp). Đây là giải thoát thứ ba.
4. (Bằng cách) hoàn toàn vượt qua mọi sắc tướng, diệt trừ các đối ngại tưởng, không tác ý với tướng sai biệt, với suy tư: "Hư không là vô biên", vị ấy chứng nhập và an trú Không Vô biên Xứ. Đây là giải thoát thứ tư.
5. Bằng cách vượt hoàn toàn Không Vô biên Xứ, với suy tư: "Thức là vô biên", vị ấy chứng nhập và an trú Thức Vô biên Xứ. Đây là giải thoát thứ năm.
6. Hoàn toàn vượt Thức Vô biên Xứ, với suy tư: "Không có vật gì", vị ấy chứng nhập và an trú Vô sở hữu Xứ. Đây là giải thoát thứ sáu.

7. By passing wholly beyond the Sphere of Nothing, he enters on and abides in the Sphere of Neither - Perception - Nor - Non-Perception. This is the seventh release.
8. Passing quite beyond the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception, he enters on and abides in the Ending of Perception and Feeling. This is the eight release.
7. Hoàn toàn vượt Vô sở hữu Xứ, vị ấy chứng nhập và an trú Phi tưởng phi phi tưởng Xứ. Đây là giải thoát thứ bảy.
8. Hoàn toàn vượt Phi tưởng phi phi tưởng Xứ, vị ấy chứng nhập và an trú Diệt Thọ Tưởng Định. Đây là giải thoát thứ tám.

**Ceto-vimutti:** the heart's release, the freedom of mind.

The freedom of mind in the highest sense, is the stage of Concentration bound up with the Path of Arahantship (Arahattamagga (P.)), and the freedom through wisdom is the knowledge bound up with the fruit of Arahantship (Arahatta-phala (P.)).

**The freedom of mind is also called Unshakable Freedom of mind (akuppa~ (P.)) or Void Deliverance of mind (Suññata~(P.)).** Nirodhasamāpatti (P.) the stage where Perception & Feeling stop  
→ Consciousness stop temporarily.

**P.4:**

**All-knowing (aññadatthu dasa (P.))**  
= All-seeing, omniscient.

Tâm Giải Thoát, sự giải thoát của tâm.

Tâm Giải Thoát trong ý nghĩa cao nhất là cấp độ Định gắn liền với A-la-hán Đạo, và Tuệ Giải Thoát là tri kiến gắn liền với A-la-hán Quả.

Tâm Giải Thoát còn được gọi là Bất Động Tâm Giải Thoát hay Không Tâm Giải Thoát.

Toàn trí = toàn kiến, toàn trí.

Coexist in peace with other religions.	Chung sống hòa hợp với các tôn giáo khác.
<b>Coexistence in peace with s.o</b>	Chung sống hòa bình với ai.
On the other hand	Trên một phương diện khác.
<i>Have a great influence on Vietnamese literature.</i>	<i>Có một ảnh hưởng rất lớn với Văn học VN.</i>
Become an integral part of Vietnamese life.	Trở thành một phần thiết yếu bất khả phân trong đời sống VN.

\*\*  
\*

<b>An abbot</b>	Viện chủ, trụ trì
→ Abbess (fem).	→ Ni trưởng
A Ch'an master of Giang Tây origin.	Thiền sư gốc người Giang Tây.
A monk scholar of the Tsao-Tung sect.	Danh Tăng phái Tào Động.
Make a sea voyage to VN.	Đi thuyền đến VN.
At the request of s.o	Theo lời thỉnh cầu của ai.
Celebrate a higher ordination ceremony.	Làm lễ đại giới đàn.
<b>Receive higher ordination:</b> be ordained as a bhikkhu/ monk.	Thọ đại giới (Tỷ-kheo).
<b>Receive lesser ordination:</b> be ordained as a samanera/ novice.	Thọ tiểu giới/ Sa-di.
The Buddha's Birth Anniversary.	Lễ kỷ niệm Phật Đản.
Be appointed Abbot of the pagoda.	Được bổ làm trụ trì chùa.
Set out one's preaching tour.	Khởi hành chuyến hoằng hóa.
<b>PART II:</b>	
Cast a bell	Đúc chuông
An invaluable work of art.	Tác phẩm mỹ thuật rất quý.
Arouse deep feelings in one's heart.	Gợi cảm xúc sâu xa trong lòng ai.
<i>The great bell's sounds arouse deep feelings in the heart of Huế residents.</i>	<i>Tiếng đại hồng chung gây nhiều cảm xúc sâu xa trong lòng dân Huế.</i>
<b>A source of inspiration for s.t.</b>	Nguồn cảm hứng cho c.g.
It's a great/ boundless source of inspiration for folksongs and poems.	Đó là nguồn cảm hứng bao la cho ca dao và thi phú.
<b>Get/ find/ draw one's inspiration from s.t.</b>	Tìm nguồn cảm hứng từ c.g.
Men of letters have found inspiration from the pagoda scenery.	Nhiều văn nhân đã tìm nguồn cảm hứng từ cảnh chùa này.

As drooping bamboo branches are  
dangling in the gentle breeze,

*The Linh Mụ bell sounds are  
echoing,*

The Thọ Xương nightwatch is  
making an announcement with  
drumbeats.

*The bell sounds are in harmony  
with the drumbeats and the rustling  
of bamboo leaves in the breeze.*

T.M pagoda was classified by King  
Thiệu Trị among 20 typical famous  
beauty-spots of the Royal Capital.

**A poem of eulogy to s.t** (fotmal).

Write/ compose a eulogy poem to  
the T.M Bell Sounds.

**The Thiên Mụ Bell Sounds.**

*On the high hill stands the ancient  
pagoda safeguarding the river in  
front,*

Meanwhile in the permanent heaven  
forever reigns the full-orbed moon.

*The one hundred and eight bell  
sounds seem to dispel and troubles  
and worries of human bondage,*

And awaken all sentient beings in  
the 3000-world-system to the  
cause of their existences in the  
past, the present and the future.

*The world veiled in the dark  
vibrates as the bell is struck at  
noontide,*

Trong khi cành trúc la đà dong đưa  
theo gió nhẹ,

*Tiếng chuông Linh Mụ vang dội  
ngân nga,*

Quân canh ở Thọ Xương đang đánh  
trống điểm canh (báo hiệu).

*Tiếng chuông hòa điệu với tiếng  
trống canh và tiếng xào xạc của lá  
tre theo gió nhẹ.*

Chùa T.M được Vua Thiệu Trị liệt  
vào 20 thắng cảnh điển hình ở đế  
đô.

Bài thơ ca tụng c.g

Làm thơ ca tụng tiếng chuông T.M

Thiên Mụ Chung Thanh.

*Trên đồi cao chùa cổ đứng canh  
giữ dòng sông phía trước,*

Trong khi mặt trăng tròn mãi ngự  
trị trên bầu trời vĩnh hằng.

*108 tiếng chuông dường như xua  
tan mọi sầu muộn của thế nhân  
tục lụy,*

Và thức tỉnh chúng sinh trong  
3000 thế giới về nguyên nhân các  
đời sống của họ trong ba thời quá,  
hiện, vị lai.

*Thế giới bị phủ trong màn vô  
minh rung cảm khi chuông đánh  
ban trưa,*

**The International Year of Peace.**

Attend religious seminars or  
conferences.

Hold a symposium

*A symposium on Buddhist Ethic –  
on Buddhist Educatin in Modern  
Times.*

**A royal-chartered university**

= A university under royal patronage.

Be awarded the Honorary Doctorate  
Degree in Buddhist Studies.

For his profound knowledge of the  
Buddha Dhamma

His leading role in Vietnamese  
Monastic Education

His active contribution to World  
Peace Protection

His brilliant achievement in  
translating the Pāli Canon into  
Vietnamese

His tireless effort towards the  
universal unity of all Buddhist sects.

## CONCLUSION

Be closely linked with s.t.

The survival of the nation

Whether in its rise or fall

**Be so well imbued with s.t**

Tolerance and sympathetic  
understanding

Năm Quốc Tế Hòa Bình.

Tham dự các hội nghị tôn giáo.

Mở hội thảo chuyên đề.

*Hội thảo chuyên đề Đạo đức PG–  
Giáo dục PG thời hiện đại.*

Đại học được hoàng gia bảo trợ.

Được tặng bằng Tiến sĩ Danh Dự  
về Phật học.

Vì kiến thức uyên thâm về Phật  
pháp của Ngài.

Vị trí lãnh đạo trong việc giáo dục  
Tăng-Ni VN.

Sự đóng góp tích cực vào việc bảo  
vệ Hòa bình thế giới.

Công trình lỗi lạc về dịch thuật  
kinh tạng Pāli sang tiếng Việt của  
Ngài.

Nỗ lực kiên trì nhằm thống nhất  
các tông phái Phật giáo.

## KẾT LUẬN

Được gắn liền/ sát cánh với c.g.

Sự sống còn của quốc gia.

Dù thịnh hay suy.

Được thấm nhuần với c.g.

Tính khoan dung và thông cảm  
thân ái.

Disseminate Dhamma in accordance with the social and scientific progress of our time.	Thuyết Pháp phù hợp với sự phát triển xã hội và khoa học của thời đại ta.
<b>Widen world Buddhist activities.</b> <i>Promote exchanges of Vietnamese Buddhist culture with those of other countries.</i>	Mở rộng các hoạt động PG thế giới. <i>Cổ vũ việc trao đổi văn hóa của PGVN với các quốc gia khác.</i>
The VBRI leadership.	Ban lãnh đạo Viện Nghiên Cứu PHVN.
-Vice Rector in charge of the Department of VN Buddhism.	Phó viện trưởng đặc trách ban PGVN.
-Vice Rector in charge of the Department of World Buddhism.	Phó viện trưởng đặc trách ban PGTG.
-The Department of Translating and Publishing the Vietnamese Tipitaka.	Ban Phiên dịch và Ấn hành Đại tạng kinh VN.
-The Department of Press.	Ban ấn loát Báo chí
-The Tipitaka Translating & Publishing Council.	Hội đồng Phiên dịch và Ấn hành Đại tạng.
<i>It will take about 2 decades to fulfill the assignment.</i>	<i>Phải cần khoảng hai thập niên để hoàn thành công tác này.</i>
<b>It takes s.o + a period of time + to do s.t</b>	Cần bao lâu để hoàn thành việc gì
As far as world activities are concerned,	Về phương diện hoạt động quốc tế,
<b>ABCP:</b> Asian Buddhist Conference for Peace	Hội Phật tử châu Á vì Hòa Bình.
Attend the 6th and 7th ABCP general conferences	Dự đại hội ABCP lần thứ 6 và 7.
<b>Be elected</b> (in a position).	Được trúng cử ( <i>vào một địa vị</i> ).
The round table conference	Hội nghị bàn tròn.
Host the conference	Đăng cai tổ chức đại hội.

And the sounds of sutra recitation in the morning convey the wonderful qualities of the Noble Path.	Và tiếng tụng kinh sáng mang đầy tính huyền diệu của Thánh Đạo.
<i>The Buddha's blessing and kings' merits are indeed all-pervading,</i>	<i>Hồng ân đức Phật và công đức vua chúa quả thật thấm nhuần khắp nơi,</i>
For "good begets good" is the universal law.	Vì "thiện nhân sinh phước quả" là quy luật phổ quát ở đời.
<b>Safeguard s.t: protect s.t</b>	Canh giữ, bảo vệ c.g
The full-orbed moon reigns forever.	Mặt trăng tròn ngự trị mãi mãi.
Dispel all troubles and worries of human bondage.	Xua tan mọi phiền muộn của thế nhân tục lụy.
The cause of one's existences in the past, present and future.	<b>Tam duyên:</b> nhân duyên hiện hữu trong ba thời quá, hiện, vị lai.
<b>Vibrate</b> (v) = Shake → Vibration (n)	Rung động
<b>At noontide</b> (poetic) = At midday	(thơ) Giữa trưa, đúng ngo
<b>Recite the sutra</b> (S.) → Sutra recitation (n)	Tụng kinh
<b>Convey s.t</b> (fml): carry, transmit s.t	Mang, truyền c.g
<b>The Buddha's blessing.</b> King's merits	Hồng ân đức Phật. Công đức vua chúa
<b>All-pervading</b> (adj) = Spreading everywhere.	Thấm nhuần khắp nơi.
<b>Good begets good</b> = Good actions produce good results.	Thiện nhân sinh phước quả
<b>Impress s.o</b> → Impressive (adj)	Gây ấn tượng/ xúc động cho ai
<i>The majesty of the pagoda is impressive.</i>	<i>Vẻ uy nghi của ngôi chùa gây xúc động.</i>

**Reveal one's religious piety.** Biểu lộ lòng mộ đạo.  
 Admiration for s.o/ s.t. Lòng ngưỡng mộ đối với ai/ c.g.  
**Admire s.o/ s.t greatly.** Ngưỡng mộ ai.  
 → Admirer (n) Người ngưỡng mộ.  
**Make a great contribution to s.t** Góp phần lớn lao vào v.g.  
*The Nguyễn Lords made a great contribution to the Buddhist propagation in South VN.* Các chúa Nguyễn đóng góp nhiều vào việc truyền bá đạo Phật ở miền Nam.  
**Contribute (s.t) to s.t = take part in s.t** Góp phần vào v.g.

**PART III:**

Large-scale reconstruction. Trùng tu đại quy mô.  
 Reconstruct s.t on a large-scale. Đại trùng tu c.g.  
 A stately/ majestic building. Ngôi nhà oai nghi.  
**The triple gate = The threefold gate** Cổng tam quan  
 The Four Heavenly King's shrine. Đền Tứ Thiên Vương.  
 The Emperor of the Netherworld's Ten Kings. Thập điện Diêm Vương.  
**The Yama (P.) World** Cõi Diêm vương/ âm phủ  
 = the Netherworld  
 = the Underworld  
**The main hall** Chánh điện  
 The Preaching Hall Giảng đường  
**The Canon Treasury** Lầu tạng kinh  
 = The Treasury for Holy Textbooks Tàng kinh các  
**The Bell/ Drum Tower** Lầu chuông/ trống  
 The Meditation Hall Thiền đường  
**The Buddha shrine** Điện Phật  
 The Great Mercy shrine Điện Đại Bi  
**The Great Hero shrine** Điện Đại Hùng

Lead a movement Lãnh đạo một phong trào.  
**Unify all Buddhist sects** Thống nhất các phái Phật giáo.  
 Approve an action program Chấp nhận một chương trình hành động.  
 National cooperation Sự hợp tác toàn quốc  
**Harmony among all Buddhist Sects** Sự hòa hợp giữa các giáo phái.  
 Do s.t at one's best/ in the best state. Làm gì ở mức độ hoàn hảo/ cao nhất.  
 Disseminate the Dhamma at its best. Thuyết pháp ở mức độ cao nhất.  
**Make known one's special features** Làm sáng tỏ những đặc điểm của ai.  
 = Make clear one's special features.  
 Establish a system of monastic education. Thành lập hệ thống giáo dục Tăng-Ni.  
 Promote friendship among World Buddhist organizations. Cổ động tình hữu nghị giữa các tổ chức PG.  
**Be instructed in s.t** Được giáo dục về/ đạo tạo về  
*Monk and Nun students are instructed in both Canonical and Non-canonical subjects.* Các Tăng-Ni sinh được đào tạo về cả hai môn Nội và Ngoại điển.  
**Orthodox Buddhism** Phật giáo Chính Thống.  
 The Sarvastivada (S.) (the theory of the Pan-Realists) Chủ thuyết Nhất Thiết hữu bộ (Đa nguyên thực tại luận)  
 The Mahayana (S.) (the Developing Buddhism) Phật giáo Phát Triển  
 Vietnamese Buddhist Research Institute (VBRI) Viện nghiên cứu PHVN  
**Undertake the important responsibility of doing s.t** Lãnh trọng trách về v.g.  
 Emphasize creativeness in the Dhamma Propagation/ Dissemination. Nhấn mạnh tính sáng tạo trong việc thuyết Pháp.



Resume one's activities/ work	Bắt đầu hoạt động trở lại.
Publish/ Issue a book/ a magazine	Xuất bản sách/ tạp chí
Disseminate/ Propagate/ Spread the Buddha's teachings.	Truyền bá giáo lý của đức Phật.
<b>The Suramgama(S.)-Sutra</b>	Kinh Lăng Nghiêm
<i>The leading spirit of the Buddhist restoration.</i>	<i>Nhân vật lãnh đạo công cuộc chấn hưng Phật giáo.</i>
<b>A spirit</b> –(here)– a person.	Ở đây một nhân vật.
Hold a national Buddhist conference	Họp hội nghị PG toàn quốc
<b>Aim at doing s.t</b> = Direct one's effort to s.t	Nhắm vào v.g
Reorganize one's activities	Tổ chức lại các hoạt động
<b>Approve s.t</b>	Chấp nhận việc gì
<i>Approve the participation of Vietnamese Buddhists in the World Fellowship of Buddhists (W-F-B).</i>	<i>Chấp nhận việc tham gia của Phật tử VN vào tổ chức PTTG.</i>
Geneva Agreement	Hiệp định Geneva.
Suffer from religious discrimination	Chịu sự đối xử phân biệt tôn giáo.
<b>Suffer martyrdom.</b>	Chịu tử đạo.
Impose a restriction on s.o	Áp dụng sự hạn chế với ai.
A non-violent demonstration.	Biểu dương lực lượng bất bạo động.
Break out all over the country.	Bùng nổ khắp nước.
Self-sacrifice	Hy sinh thân mình, xả thân.
<b>Burn oneself alive</b>	Tự thiêu sống
For the cause of religion	Vì đạo
<b>A martyr</b> → Martyrdom (n).	Vị tử đạo → Việc tử đạo.
Pay the way for the overthrow of a regime.	Dọn đường, chuẩn bị cho sự sụp đổ chế độ.
<b>Overthrow s.t</b> = Cause the downfall of s.t	Làm sụp đổ c.g.

<b>The Healing Master shrine</b>	Điện Dược Sư
The Avalokitesvara (S.) shrine	Điện Quán Thế Âm
<b>The Kshitigarbha (S.) shrine</b>	Điện Địa Tạng
The Maitreya (S.) shrine	Điện Di Lặc
<b>The Bodhisattva Avalokitesvara</b>	Bồ-tát Quán Thế Âm
= The World - Voice - Seeing Bodhisattva.	<i>(Bồ-tát nghe thấy tiếng kêu của thế giới).</i>
<b>The Mahāsthāmaprapta Bodhisattva</b>	Bồ-tát Đại Thế Chí
= The Great Power Obtaining Bodhisattva	<i>(Bồ-tát đạt đến đại lực).</i>
<b>The Buddha Amitabha (S.)</b>	Phật A-di-đà
= The Buddha of Immeasurable Light.	<i>(Vô Lượng Quang Phật)</i>
<i>The Amida Holy Trinity consists of the Buddha Amitabha, the Bodhisattva Avalokitesvara and Mahāsthāmaprapta (S.).</i>	<i>A-di-đà Tam Tôn gồm Phật A-di-đà, Bồ-tát Quán Thế Âm và Bồ-tát Đại Thế Chí.</i>
<b>The Bhaishajyaguru (S.)</b>	Phật Dược Sư
= The Buddha of Medicine	
= The Healing Master	
<i>Celebrate a ceremony to worship the Healing Master.</i>	<i>Làm lễ tế đàn Dược sư.</i>
<b>The Bodhisattva Manjusri (S.)</b>	Bồ-tát Văn Thù Sư Lợi (Diệu Âm)
= The Wonderful Voice Bodhisattva	
<b>The Bodhisattva Samantabhadra(S.)</b>	Bồ-tát Phổ Hiền
= The Universal Sage	
<i>The Bodhisattva Manjusri is the symbol of wisdom.</i>	<i>Bồ-tát Văn Thù là biểu tượng của trí tuệ.</i>
The Bodhisattva Samantabhadra is the symbol of virtue.	Bồ-tát Phổ Hiền là biểu tượng của đức hạnh.

<b>The Bodhisattva Kshitigarbha</b> (S.) = The Earth-Store Bodhisattva.	Bồ-tát Địa Tạng
<b>The Bodhisattva Maitreya</b> = The Mercy Bodhisattva.	Bồ-tát Di Lặc
<i>A Buddha is enshrined in each story of stupa.</i>	Một tượng Phật được thờ trong mỗi tầng tháp.
The P.D Stupa reflects its majestic image in the romantic Perfume River.	Tháp P.D soi bóng uy nghi xuống dòng sông Hương thơ mộng.
<i>The Hương Nguyễn three-fold Pavilion.</i>	Đình Hương Nguyễn ba gian.
A stele, a stele house	Tấm bia, nhà bia.
<b>Inscribe s.t on s.t</b> = write s.t on s.t	Khắc c.g trên c.g.
Inscribe a poem on a stele.	Khắc thơ trên bia.
<b>A stele inscription</b>	Bài minh/ khắc trên bia.
Monk's chambers/ cells	Tăng phòng.
<b>The abbot's chamber</b>	Nhà phương trượng, trụ trì.
Keep s.t intact/ safe	Giữ c.g nguyên vẹn.
<i>Has the pagoda been kept intact until now?</i>	Chùa có được giữ nguyên cho đến nay?
<b>Damage s.t</b> = Harm s.t, ruin s.t	Làm hư hỏng c.g.
<i>A heavy storm swept throughout the royal capital in the year of the Dragon.</i>	Cơn bão nặng thổi qua đế đô vào năm Thìn (1904).
<b>Restore a building:</b> rebuild, repair it	Trùng tu, tái thiết nhà.
<b>Maintain/ retain s.t</b> (health, friendship)	Giữ, duy trì (sức khỏe, tình bạn)
<i>The pagoda maintains its former magnificence.</i>	Chùa giữ vẻ tráng lệ như xưa.
<b>A stone-paved floor</b>	Nền lát đá.

The territory extended southwards	Lãnh thổ mở rộng về phía nam.
<b>Honour/ esteem s.o highly</b>	Rất tôn trọng ai.
= Hold s.o in high esteem	
= Hold s.o in high respect.	
<i>His teaching is coloured by Vietnamese way of thinking.</i>	Cách thuyết giảng của Ngài đượm màu sắc tư duy của người Việt.
Remodel the religion imported from China, making it completely Vietnamese.	Sửa đổi giáo lý du nhập từ Trung Hoa cho hoàn toàn phù hợp với người Việt
<b>Rites, hymns and poems.</b>	Các nghi lễ, tán tụng và thi kệ
The French colonialist domination	Sự thống trị của thực dân Pháp
<b>Time-honoured</b> (adj)	Có danh tiếng lâu đời.
<b>Be confronted with s.o/ s.t</b>	Đương đầu với ai/ c.g
= Be faced with s.o / s.t	
Meet/ face s.o/ s.t (an enemy/ a difficulty) fearlessly.	Đối phó với ai/ v.g một cách can đảm, một cách không sợ hãi.
<b>Fear</b> (v&n) → Fearless (adj)	Sợ → Không sợ.
Fearlessly (adv).	Một cách không sợ.
<b>PART IV:</b>	
<b>MODERN/ CONTEMPORARY VIETNAMESE BUDDHISM AND ITS ACTIVITIES at home and abroad:</b>	<b>NHỮNG HOẠT ĐỘNG CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM CẬN ĐẠI VÀ HIỆN ĐẠI ở trong và ngoài nước:</b>
A movement for the restoration of Vietnamese Buddhism.	Phong trào chấn hưng PGVN
<b>Establish an association.</b>	Lập một hội/ đoàn.
Receive great approval from s.o	Được sự tán đồng nhiệt liệt từ ai.
<b>The intellectuals</b> = Intellectual people.	Tầng lớp trí thức.
<b>Interrupt s.t</b> = Stop s.t	Gián đoạn c.g.
Come into being/ existence = Appear	Xuất hiện, ra đời.

Confucianist scholars' strong opposition.	Sự phản đối mạnh mẽ của nho sĩ.
The king's exclusive order.	Mệnh lệnh độc tôn của vua.
Restore Buddhism.	Chấn hưng Phật giáo.
<b>Win people heart</b> = Win their support.	Được lòng dân = Dân ủng hộ.
Grant a pagoda a royal charter board.	Ban cho chùa biểu sắc tứ.
A royal-chartered pagoda.	Chùa được sắc tứ ( <i>đặc ân vua</i> ).
Approve a tax exemption.	Phê chuẩn việc miễn thuế.
<b>Exempt s.o/ s.t from tax</b> = Free s.o/ s.t from tax.	Cho ai/ c.g được miễn thuế.
<b>Decree s.t</b>	Ban sắc lệnh về v.g
Decree the building of a pagoda.	Ban lệnh xây chùa.
<b>Renovate s.t</b> = Restore s.t in good condition.	Trùng tu, chỉnh trang c.g.
The Trịnh-Nguyễn Conflict	Trịnh Nguyễn phân tranh.
The Lin-Chi Sect	Phái Lâm Tế
The Tsao-Tung Sect	Phái Tào Động
<b>Receive s.o warmly</b> : welcome s.o heartily.	Tiếp đón ai nồng nhiệt
<i>Encourage the restoration of the Truc Lam Ch'an Sect.</i>	<i>Cổ vũ chấn hưng Thiền phái Trúc Lâm.</i>
<b>A brilliant torchlight.</b>	Ngọn đuốc rực sáng.
Grant s.o the title "Sangha President".	Phong ai hiệu Tăng Thống.
<b>Pacify the territory</b> = Establish peace in the territory.	Bình định lãnh thổ.
<b>An outstanding figure</b> = Excellent person.	Nhân vật xuất chúng.

<b>Pave the way for s.o</b>	Dọn đường cho ai
Climb up the steps.	Leo lên các bậc.
<b>Participate in s.t</b> = Contribute to s.t	Góp phần vào c.g
<b>Spend a three-month summer retreat</b> : take up a three-month retreat.	An cư kiết hạ ba tháng.
Make a request for the Mahayana Tripitaka (S.).	Thỉnh Tam Tạng Đại Thừa.
<b>The three Baskets of the Holy Canon/ Scriptures of Developing Buddhism</b> ( <i>the Sutras (S.); the Vinaya (P.), the Sastras (S.)</i> ).	Tam Tạng Thánh điển của P.G Phát Triển ( <i>kinh, luật, luận</i> ).
<i>These volumes are preserved in the Canon Treasury.</i>	<i>Các bộ này được giữ trong tàng kinh các.</i>
The Late Abbot, the Present Abbot.	Quá cố trụ trì, đương kim trụ trì.
<b>The Patronage Board</b> :	Ban bảo trợ
Receive/ Welcome guests/ visitors.	Tiếp tân đón khách.
The reception of visitors; reception room	Việc tiếp tân, phòng tri khách.
<b>Receptionist (n)</b>	Người tiếp tân, tri khách.
Manage a pagoda/ monastery.	Quản trị chùa/ tu viện.
<b>The manager's office</b>	Văn phòng tri sự
Chief of the managing board.	Trưởng ban tri sự
Chief of the organising board.	Trưởng ban tổ chức
The board of governors/ directors of a school	Ban Giám Đốc trường.
<b>Refectory (n)</b> = Dining-hall of a monastery	Trai đường
Cooking group/ team	Nhóm trai soạn
Serving group/ team	Nhóm phục vụ/ hành đường.

Incense and candle-offering group	Nhóm hương đăng.
<b>Entertain guests with vegetarian food</b> = Give guests vegetarian courses.	Đãi khách tiệc chay, các món chay.
<b>Lodge pilgrims:</b> provide them with food and rooms.	Mời khách thập phương ở trọ.
Pilgrims' lodgings.	Nhà khách thập phương.
<b>Decorate/ Adorn an altar/ shrine.</b>	Trang trí án, điện thờ.
<i>The Great Hero shrine is simply decorated with the Buddha Maitreya statue in the forefront, flanked by a bell and a stone gong.</i>	<i>Điện Đại Hùng được trang trí đơn giản với tượng Di Lặc ở tiền điện, hai bên có chuông và khánh đá.</i>
<b>Be flanked (by):</b> be placed on each side	Được đặt hai bên
The central altar is ornately-carved, brilliantly-gilded and vermillion-painted.	Án thờ giữa được chạm công phu, hoa mỹ, sơn son thiếp vàng lộng lẫy.
<b>Carve s.t (out of wood, stone)</b>	Chạm c.g trên gỗ đá.
→ Carving (n)	→ Bức chạm
The statue is carved out of marble.	Tượng đẽo bằng cẩm thạch.
A skillfully-carved wooden framework.	Sườn gỗ chạm tinh xảo.
<b>The Buddha's Trikaya.</b>	Tam thân Phật
<b>Trikaya (S.) = Three-fold Body:</b>	Tam thân:
- <b>Dharma kaya (S.):</b> essence/ substance of Dharma.	- Pháp thân ( <i>Bản chất của Pháp</i> ).
- <b>Sambhoga kaya (S.):</b> Buddha Nature.	- Ứng thân ( <i>Phật tánh</i> ).
- <b>Nirmana kaya (S.):</b> Created Body.	- Hóa thân.
<b>The Omnipresent Dharma Kaya</b>	Pháp thân thường trụ.
Offer incense/ joss-sticks/ gifts.	Dâng trầm, hương, lễ vật.
Offer incense in honour of s.o.	Dâng hương trầm cúng dường ai.

**Taoism:** system of thought about life of complete simplicity and naturalness in order to attain happiness.

**Đạo Lão:** là hệ thống triết lý về đời sống hoàn toàn đơn giản và tự nhiên để đạt hạnh phúc.

### PART III:

#### THE DECLINE OF VIETNAMESE BUDDHISM IN THE 15TH CENTURY AND ITS RESTORATION (in later centuries).

#### THỜI KỲ SUY THOÁI VÀO TK 15 VÀ PHỤC HƯNG CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM (ở các TK sau)

Gain one's monopoly	Chiếm hữu độc quyền.
At court	Tại triều đình.
Lose one's influence	Mất ảnh hưởng.
<b>Oppress s.o</b>	Đàn áp ai.
<b>Confiscate s.t =</b> Take s.t by authority/ power.	Tịch thu cái gì.
Send s.o to some place in exile	Bắt ai đi đày tận một nơi nào
<i>The policy of assimilating the Vietnamese into the Chinese.</i>	<i>Chính sách đồng hóa người Việt với người Trung Hoa.</i>
<b>The only dominating Doctrine</b>	Giáo lý độc tôn
Keep s.o / s.t under strict control	Kiểm soát chặt ai/ c.g
The Former Lê/ The Latter Lê	Nhà Tiền Lê/ Hậu Lê
<b>A national hero</b>	Anh hùng dân tộc
Be under favourable condition.	Gặp hoàn cảnh thuận lợi.
Be under unfavourable condition.	Gặp hoàn cảnh bất lợi.
The best way to power and glory.	Con đường tốt nhất đưa đến quyền lực và vinh quang.
<b>Be deeply rooted in s.o/ s.t</b>	Bắt rễ sâu trong ai/ c.g
Keep one's faith alive.	Giữ niềm tin sống động.
<b>In hard times.</b>	Trong thời kỳ khó khăn.

<b>The trend of blending s.t with s.t</b> <i>The trend of blending Buddhism with Taoism.</i>	Khuyh hướng pha trộn c.g với c.g Pha trộn đạo Phật với đạo Lão.	<i>They offer incense, flowers and candles in honour of the Buddhas/ to worship the Buddhas.</i>	Họ dâng hương hoa đèn cúng Phật.
<b>Blend/ combine s.t with s.t</b> <i>This tendency resulted in producing expert.</i>	Pha trộn c.g với c.g. Khuyh hướng này có kết quả là tạo nên những bậc uyên bác.	Gift-offering group/ team. <b>Burn incense/ sandal wood.</b> Light candles.	Ban cúng dường lễ vật. Đốt hương, trầm. Thắp đèn sáp/ nến.
<b>Play a very active role/ part.</b> The Sung's army The Mongols' invasions.	Đóng vai trò rất tích cực. Quân Tống Những cuộc xâm lăng Mông Cổ.	<b>Give offerings to the late abbot</b> An incense-offering hymn.	Dâng lễ cúng cố viện trưởng Bài kệ dâng hương
<b>Unprecedented</b> (adj): never having, happened. <i>The period of prosperity is unprecedented in the history of Vietnamese Buddhism</i> In a harmonious way	Chưa từng có trước kia Thời cực thịnh này chưa từng có trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Theo một cách hòa hợp.	<b>Sing/ chant a hymn, a psalm to praise the Buddha =</b> Hymn the Buddha = Praise the Buddha in hymns. Hold a service of worship to the Triple Gem.	Ngâm kệ tán Phật, tán tụng Phật, tán Phật Làm lễ cúng dường Tam Bảo.
<b>Confucius</b> (K'ung-Fu-Tzu) (5th-6th century BC) is a Chinese philosopher. → Confucian (adj). Confucianism is the system of ethic, education and government taught by Confucius and his disciples about love for education and his disciples about love for humanity, ancestor worship, filial piety and harmony in thought and conduct.	<b>Khổng Phu Tử</b> – triết gia Trung Hoa thế kỷ 5-6 trước CN. Đạo Khổng là hệ thống đạo đức, giáo dục và cai trị do Khổng Tử và môn đồ Ngài dạy về tình thương nhân loại, thờ cúng tổ tiên và hòa hợp trong tư tưởng và phép xử thế.	<b>Worship the Buddha =</b> give worship to the Buddhas. The incense fragrance pervades the main hall. <i>Hold a prayer service for world peace and the welfare of all beings.</i> Hold a prayer service for the welfare of s.o. <i>Hold a prayer service for the departed.</i> Admire the picturesque scenery. Take a photograph as a souvenir.	Thờ cúng Phật ( <i>Tỏ lòng kính Phật bằng lễ bái, kinh kệ, hương hoa</i> ). Hương trầm ngào ngạt khắp chánh điện. Làm lễ cầu nguyện hòa bình và chúng sanh an lạc. Làm lễ cầu an cho ai. Làm lễ cầu siêu chư vong linh.
<b>Lao-tzu</b> (6th century BC) is a Chinese philosopher, founder of Taoism ( <i>Tao: the path</i> ).	Lão Tử, triết gia Trung Hoa thế kỷ 6 trước CN, sáng lập đạo Lão ( <i>Tao: đạo</i> ).	<b>Step this way, please =</b> Follow me. The stele inscription in praise of the most celebrated ancient pagoda.	Ngắm cảnh đẹp như tranh. Chụp ảnh làm kỷ niệm. Bước theo tôi lối này. Bài bi minh ca ngợi đệ nhất danh lam cổ tự.

How imposing is the pagoda on the gate of which reflects the sunlight. <i>As nature is calm and pure, water is murmuring out of a spring.</i>	Hùng tráng thay ngôi chùa với cửa Thiền phản chiếu ánh nắng. <i>Trong cảnh tĩnh lặng, nước róc rách chảy từ khe suối.</i>
Now that the country is peaceful, life is easy and carefree everywhere.	Nay vì đất nước an bình, đời sống thanh nhàn vô tư khắp chốn
Saying goodbye.	Nói lời từ biệt.
<b>A dream comes true</b> = It becomes true.	Giấc mộng thành sự thật.
<i>Say the most sincere thanks for s.o.'s kindness and hospitality.</i>	<i>Gửi lời tri ân chân thành nhất về lòng tử tế và hiếu khách của ai.</i>
We really appreciate your talk.	Chúng tôi thật sự thích thú cuộc đàm thoại với bạn.
This is one of the unforgettable journeys we've ever made.	Đây là một trong những chuyến đi không bao giờ quên mà chúng tôi từng thực hiện được.
<i>We hope we're not disturbing you today.</i>	<i>Chúng tôi hy vọng không làm phiền bạn hôm nay.</i>
You are not bothering me at all.	Các bạn chẳng làm phiền gì tôi đâu.
<i>I'm delighted at your deep interest in learning many things about Huế's beauty-spots.</i>	<i>Tôi hoan hỷ thấy bạn thật quan tâm muốn biết nhiều về cảnh đẹp Huế.</i>
We're got lots of wonderful information about the poetic pagoda from you.	Chúng tôi vừa biết được nhiều điều kỳ diệu về ngôi chùa thơ mộng này nhờ bạn.

\*\*  
\*

The symbol of the Buddhist Golden Age.	Biểu tượng của thời PG cực thịnh.
<b>Lay the emphasis/ stress on s.t</b>	Nhấn mạnh c.g.
A hymn/ a song of praise	Đạo cao/ bài tán tụng.
Mental cultivation/ inward cultivation.	Sự tu tập nội tâm/ biện tâm.
<b>Mind-oriented training</b>	Tu tập hướng nội tâm.
<b>Take delight in s.t (religion, nature)</b>	Tìm lạc thú trong c.g.
Dwell/ live in the world.	Sống ở đời.
<b>Reputable (adj)</b> = Very well-known	Rất danh tiếng, đáng ca ngợi.
Give up searching elsewhere	Thôi tìm kiếm nơi nào khác.
Be detached from the surroundings	Không tham luyện ngoại cảnh.
<b>When the mind is detached</b>	Khi tâm không còn tham luyện.
= When the mind is calm.	= Khi tâm an.
<i>There is no more question of concentration.</i>	<i>Không còn đặt vấn đề Thiền định nữa</i>
<i>Be undisturbed by the fading of spring.</i>	<i>Không bận tâm trước cảnh xuân tàn</i>
<i>Watch the fallen petals of the roses</i>	<i>Ngắm cánh hoa hồng rụng</i>
<i>Find out/ discover one's own real face.</i>	<i>Khám phá bộ mặt của chính mình</i>
<i>Sit crossed-legged on a grass couch</i>	<i>Ngồi kiết già trên bồ đoàn</i>
<i>Set a shining example in of a wise man.</i>	<i>Nêu gương sáng của vị hiền nhân.</i>
<b>Well-versed in the Buddhist Scriptures.</b>	Tinh thông Phật điển
Follow a guideline.	Theo phương châm
<i>The practice of Mental Development and the study of the Doctrine must go in pairs.</i>	<i>Sự thực hành tu tập tâm và nghiên cứu giáo lý phải đi đôi (Thiền-Giáo song hành).</i>
<b>A Dharma heir</b>	Kẻ thừa tự pháp, pháp tử.

<i>Show one's compassion and tolerance towards s.o</i>	Tỏ lòng từ bi và khoan hồng đối với ai.
<b>A criminal</b> (a crime)	Kẻ tội phạm (tội ác).
<b>A prisoner</b> (keep s.o in prison)	Tù nhân (bỏ tù ai).
<b>A rebel</b>	Kẻ nổi loạn.
→ Rebel (v)	Nổi loạn.
<b>An enemy</b>	Kẻ thù.
By order of s.o	Theo lệnh ai.
One-pillar Pagoda	Chùa Một Cột ( <i>Diên Hựu Pagoda</i> ).
<b>Resign</b> (one's power)	Thoái vị ( <i>từ bỏ quyền hành</i> ).
A Ch'an master.	Một Thiền sư.
<b>Abdicate:</b> resign from the throne/ renounce the throne	Thoái vị, từ bỏ ngai vàng.
<b>Consecrate s.o + a title</b>	Phong tước cho ai ( <i>trong tôn giáo</i> )
Be consecrated the first Patriarch	Được suy tôn làm sơ tổ.
<b>Wu Yan Tung:</b> Speechless Understanding.	Vô Ngôn Thông
<b>Tsao-Tang</b> Hermitage	Thảo Đường
Be unified into one	Được thống nhất
<b>A work of art</b> = An artistic work	Tác phẩm nghệ thuật
<b>Architecture</b> = The art of building	Khoa kiến trúc
In poetry/ in prose.	Về văn vần/ văn xuôi.
<b>Engrave Buddhist Scriptures</b>	In/ khắc bản kinh Phật.
Under the auspices of s.o/ the patronage of s.o	Dưới sự bảo trợ của ai.
<b>Influence</b> (n)	Ảnh hưởng
→ Influential (adj)	→ Có ảnh hưởng
<b>Have a great influence on s.o</b>	Có ảnh hưởng đến ai
Carry out a task	Thực hiện một công tác
The Trinity of the Truc Lam Patriarchs	Trúc Lâm Tam Tổ.

## BÀI ĐỌC 4: WELCOME TO VINH NGHIÊM PAGODA

### INTRODUCTION:

Take the role of a receptionist.	Đóng vai tiếp tân/ tri khách.
The Department of Asian Studies	Ban Á Châu Học
<b>A resident</b> ≠ A visitor	Người thường trú ≠ Khách
<i>Typical features of Vietnamese pagoda.</i>	<i>Những nét tiêu biểu đặc sắc chùa VN.</i>
<b>Be anxious to do s.t</b>	Ước mong làm gì.
<b>PART I:</b>	
Draw a plan/ design of s.t	Vẽ đồ án c.g.
A ㄥ - shaped building	Nhà kiểu chữ Công.
An oriental double roof	Mái chông diêm (mái đôi) của phương đông.
<b>The Trúc Lâm Trinity</b>	Trúc Lâm Tam Tổ.
= The Trúc Lâm Three Patriarchs	
<b>A dignified master.</b>	Vị tôn sư.
<i>Be consecrated VBS President.</i>	<i>Được phong chức Pháp chủ PGVN.</i>
Central Patriarchal House.	Tổ Đình trung tâm.
<b>Auditorium</b> = Preaching Hall.	Giảng đường.
<b>Hold a lecture on the Dhamma.</b>	Tổ chức thuyết Pháp.
= Give a Dhamma talk.	
<b>Attend a lecture.</b>	Tham dự buổi thuyết giảng.
Donate a valuable gift to s.o.	Tặng quà quý cho ai.
<b>A donation:</b> a thing donated.	Tặng vật
<i>Offer priceless donations to the Triple Gem.</i>	<i>Dâng lễ vật vô giá lên Tam Bảo.</i>

**A devotee.** Người mộ đạo.  
 = A devout follower/ believer.  
*The charter of the former unified VN Buddhist Sangha.* *Hiến chương của GHPGVN thống nhất trước kia.*

**PART II:**

**The Main Hall and Altar Decoration.** Chánh điện và trang trí áng thờ.  
*A wooden netlike panel is a carving that looks like nets used for altar decorations.* *Tấm bao lam/ cửa võng gỗ là bức chạm giống mặt võng để trang trí áng điện thờ.*

**The Four Sacred Animals:** the Dragon, the Unicorn, the Tortoise and the Phoenix. **Tứ linh thú:** Long, Lân, Quy, Phượng.

*The Nine Dragons sprinkling water at the Buddha's Birthplace.* *Tượng Cửu Long phun nước ở nơi đức Phật đản sinh.*

**An image:** a picture in a painting, a carving, a statue. Tranh, tượng nói chung.

**A craftsman** Nghệ nhân

→ Craftmanship. → Thủ công nghệ.

**Be skillful at s.t.** Có tài khéo léo làm gì.

A meticulous work of art. Tác phẩm nghệ thuật đầy công phu.

**Hand s.t from generations to generations =** Hand s.t through ages. Truyền c.g từ thế hệ này qua thế hệ khác.

**A relief =** A sculpture. Bức phù điêu, chạm nổi

*The stupa/ statue stands out in sharp relief against the blue sky.* *Ngôi tháp/ tượng đứng nổi bật trên nền trời xanh.*

**A horizontal board.** Bức hoành phi.

Vertical boards with parallel sentences. Các bức đối liễn.

A lightning flash Tia, ánh chớp

**Pass into nothingness =** come to nothing/ naught. Đi vào hư không.

**Prosper =** Become prosperous = Flourish. Phồn thịnh, nở hoa.

**Wither =** Fade, become dry. Héo tàn.

**The rise and fall of life =** the ups and downs of fortune. Thế sự thăng trầm / vận thịnh suy

**Feel (no) fear.** Cảm thấy (không) sợ hãi.

*A dew drop on the grass tip.* *Một hạt sương trên đầu ngọn cỏ.*

**Renowned for s.t =** Famous for s.t. Lừng danh về việc gì.

Be highly honoured by s.o. Được ai trọng vọng.

**Bestow s.t on s.o =** Offer s.o s.t. Ban tặng ai c.g.

Bestow an honour on s.o. Tặng ai vinh dự.

**Become manifest =** Become clear (fml). Biểu lộ rõ ràng.

**Manifest itself =** Show itself. Biểu lộ rõ ràng.

*A combination of poetry and Buddhism.* *Sự phối hợp giữa thi ca và đạo pháp.*

**Grant s.o the posthumous title.** Ban ai danh hiệu sau khi chết.

Reach one's height/ summit. Đạt đỉnh cao.

**A successor (succeed s.o)** Người thừa kế (kế vị ai).

A devout supporter. Người ủng hộ nhiệt tình.

**A patron (patronise s.o)** Người bảo trợ (bảo trợ ai).

**Officially (adv)** Một cách chính thức.

*Recognize Buddhism as a state religion.* *Xem đạo Phật là quốc giáo.*

Rule a country righteously. Trị nước đúng pháp/ chân chánh.

**In accordance with s.t** Phù hợp với c.g.

The Ten Duties of a king. Thập Vương pháp.



*Protect the young nation against foreign invasions.* Bảo vệ quốc gia non trẻ chống ngoại xâm.

**Glorious victory.** Chiến thắng vẻ vang.

P.II:

**THE PERIOD OF NATIONAL INDEPENDENCE from the 11th century to the 14th century**

The Golden Age

Mark a new era

**Be engaged in politics.**

The Đinh dynasty

The Former Le dynasty

**Be appointed state counsellor.**

Be appointed national teacher

**Enthroned s.o**

The founder of the Ly reign

The Buddha was the founder of the Order of Buddhist Monks.

**Be granted the title "Sangha President".**

*The Elders Sāriputta and Moggallāna were granted the rank of chief disciple.*

**A monk of great talent**

Remain aloof from worldly life remain detached from the world.

A philosophical attitude

An utterance before one's death.

**Personal existence** = Form, body.

**THỜI KỲ ĐỘC LẬP DÂN TỘC từ thế kỷ 11 đến thế kỷ 14**

Thời kỳ hoàng kim, cực thịnh.

Đánh dấu một kỷ nguyên mới.

Tham gia chính trị (trị nước).

Triều đại nhà Đinh.

Triều đại nhà Tiền Lê.

Được phong làm quốc sư (cố vấn việc nước)

Được phong làm thầy dạy cả nước.

Đưa ai lên ngôi.

Người lập nên triều Lý.

Đức Phật là vị sáng lập giáo hội PG.

Được ban chức Tăng thống.

*Trưởng lão Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên được ban chức đại đệ tử.*

Một vị đại Tăng tài.

Không tham luyến đời thế tục.

Thái độ triết lý.

Bài kệ thị tịch.

Sắc thân, đời sống (mỗi người).

**A pair of parallel sentences.**

*Calligraphy is the art of producing beautiful and artistic handwriting using a brush.*

An exhibition of Chinese calligraphy. Carve/ inscribe calligraphy on a board.

**Depict s.t: show s.t by pictures, words.**

They are paintings depicting Buddhist legends.

**Spend time and effort on s.t.**

Elaborate and painstaking work

*They are gifted/ skillful craftsmen who wish to make their own contribution to the Dhamma prosperity.*

Many kings, courtiers and scholars lead a religious life under the Lý and Trần Dynasties.

**The Golden Age of Vietnamese Buddhism** = The summit of ...

The most prosperous time of Vietnamese Buddhism.

*The Trúc Lâm Trinity is the symbol of the Vietnamese Buddhist Golden Age.*

**Have a great influence on s.t.**

*Buddhism have had a great influence on every aspect of our social life.*

Đôi câu đối, song song.

*Thư pháp là nghệ thuật viết chữ đẹp bằng bút lông.*

Triển lãm thư pháp Trung Hoa.

Khắc chữ đẹp vào tấm bản.

Minh họa bằng hình, lời.

Bức tranh minh họa truyện cổ Phật Giáo.

Đổ thời giờ và công sức vào c.g.

Tác phẩm hoa mỹ nhiều công lao.

*Họ là nghệ nhân có tài muốn đóng góp phần mình vào sự hưng thịnh của đạo pháp.*

Nhiều vua, quan và danh sĩ sống đời xuất gia dưới triều đại Lý Trần.

Thời hoàng kim, đỉnh cao của PGVN.

Thời cực thịnh của PGVN.

*Trúc Lâm Tam Tổ là biểu tượng thời hoàng kim của PGVN.*

Có ảnh hưởng rất lớn đến c.g.

*Đạo Phật đã có ảnh hưởng lớn trên mọi mặt đời sống xã hội của ta.*

Share the same belief in the Lord. Có cùng tín ngưỡng vào đức Thế Tôn.  
 The golden-hued statue is really majestic. Tượng kim thân trông thật uy nghi.

**PART III:**

Interior and exterior decoration. Trang trí nội ngoại điện.  
*These holy disciples were classified among "the Preeminent Ones" by the Buddha.* *Chư thánh đệ tử này được đức Phật xếp vào hàng đệ tử xuất sắc.*

**The six wooden Arahant Reliefs: Sáu bức phù điêu A-la-hán:**

1. Alms-Giving to Arahants. 1. Lễ Bố Thí các A-la-hán.
2. Gift-Offering to Arahants. 2. Lễ Cúng Dường các A-la-hán.
3. Learner-Admonishing Arahants. 3. Các A-la-hán khuyến học.
4. Dhamma-Preaching and Hearing Arahants. 4. Các A-la-hán Văn pháp- Thuyết pháp.
5. Sinner-Saving Arahants in the Sword Mountain Purgatory/ Hell. 5. Các A-la-hán cứu tội nhân trong địa ngục Núi Kiếm (*Đao Sơn Địa ngục Tiếp Hóa A-la-hán*).
6. Sinner-Saving Arahants in the Icy Purgatory/ Hell. 6. Các A-la-hán cứu tội nhân trong địa ngục cực lạnh (*Đại Hàn Địa ngục Tiếp Hóa A-la-hán*).

Each Arahant is escorted by two yakshas(S.) bearing candle. Mỗi vị A-la-hán được hai quỷ sứ đội đèn hộ tống.

**Escort s.o** = Accompany s.o Hộ tống ai

*These carvings are imitations of the Japanese Pure Land School's Originals.* *Các bức chạm này là bản mô phỏng theo bản chính của Tịnh Độ Tông Nhật Bản.*

**An imitation** = A copy of a real thing. Vật mô phỏng, bản sao.

**An imitation** ≠ An original. Bản mô phỏng ≠ Bản chính gốc.

**Imitate s.o:** copy s.o's behaviour. Bắt chước ai.

**A monk scholar** Tu sĩ có kiến thức uyên bác.  
 Immigrate to a place. Di cư đến một nơi.  
 The Buddha's Suttas in 42 Setions/ Chapters. Kinh 42 Chương.  
 Another trend of Buddhist thought Một trào lưu tư tưởng PG  
**Chinese Ch'an Buddhism** PG Thiền Trung Hoa  
 A salient feature/ characteristic/ quality. Đặc điểm nổi bật  
 Be closely connected with s.t Có liên hệ chặt chẽ với c.g.  
**Make an active contribution to s.t** Đóng góp tích cực vào v.g.  
 The construction and protection of one's country. Việc xây dựng và bảo vệ đất nước.  
**Practise one's religion.** Hành đạo.  
 Side by side with s.o Bên cạnh ai/ sát cánh ai.  
 Be on friendly terms with s.o Giao hảo/ thân thiện với ai.  
**Confucianist scholar.** Một nho sĩ (*Khổng giáo*).  
 Play an important part/ role in s.t Đóng một vai quan trọng trong v.g  
 National/ Social life Đời sống quốc gia/ xã hội  
**Make good use of s.t** Sử dụng đúng/ tốt c.g  
 Created a favourable condition. Tạo hoàn cảnh/ điều kiện thuận lợi.  
 The Sui and Tang dynasties. Triều đại nhà Tùy và nhà Đường.  
 Further a national movement. Xúc tiến một phong trào dân tộc.  
 Liberation from Chinese yoke. Giải thoát khỏi ách nô lệ TQ.  
 Dai Viet's independence. Nền độc lập của Đại Việt.  
**Highly honour Buddhism.** Rất tôn trọng đạo Phật.  
 S + used to + verb Ngày xưa thường làm gì.  
 (*a habit in the past*)  
**Consult a Buddhist monk** Tham vấn một tu sĩ Phật giáo.  
 Follow s.o's advice on religious and worldly affairs. Theo lời khuyên của ai về việc đạo (*thánh sự và việc đời (thế sự)*).

**P.I:**

**VIETNAMESE BUDDHISM from ancient times to the 10th century**  
**It is believed that** = People believe that  
 The Han Dynasty  
 A Chinese vassal  
 The main trade route.  
**Undoubtedly** = Certainly (adv).  
 A resort  
 A pioneer missionary  
**An evidence** = Proof.  
 A historical record  
*Historical records (plural)*  
 The Latter Eastern Han Dynasty  
**Adopt/ accept a new faith.**  
 Find one's way to a place.  
 The Yangtse Piver valley.  
 Lo-Yang (*the capital of China*).  
**Record a document**  
*An anthology of the Most Distinguished/ Talented Figures in Ch'an park.*  
**A literary collection**  
 Master K'ang-Seng-Hui  
**A monk of Sogdian Origin** (Cental Asia).  
**Sogdian:** a province of the Ancient Persian Empire, capital: Samarkand.

**PGVN từ Cổ đại đến TK.10**  
 Người ta tin rằng.  
 Đời Hán/ triều đại Hán.  
 Một nước lệ thuộc/ chư hầu TQ.  
 Giao lộ chính về thương mại.  
 Chắc chắn/ dĩ nhiên.  
 Nơi nghỉ chân/ điểm tạm trú.  
 Nhà truyền giáo tuyên phong.  
 Chứng cứ/ bằng chứng.  
 Sử ký/ văn bản ghi chép sử.  
*Những văn kiện lịch sử.*  
 Triều đại Hậu Đông Hán  
 Công nhận một tín ngưỡng mới.  
 Tìm đường đi về nơi nào.  
 Thung lũng/ đồng bằng Dương Tử.  
 Lạc Dương, kinh đô Trung Hoa.  
 Ghi chép tài liệu.  
*Tuyển tập những bậc anh tài để nhất trong rừng Thiển.*  
 Tuyển tập văn học.  
 Thiển sư Khương Tăng Hội.  
 Tu sĩ gốc Sogdiana (Trung Á).  
 Một tỉnh của đế quốc cổ Ba Tư, thủ phủ: Samarkand.

**Work for other beings' salvation** = Save other beings from suffering.  
**A bronze statue of Vajra(S.) God.**  
**A Vajra Statue for the good.**  
**A Vajra Statue against the evil.**  
 Similarity in altar decoration.  
**A curved roof end.**  
*The curved roof ends are typical of the northern pagoda style with a double front roof.*  
 Be topped by/ with s.t.  
**The roof is topped with/ by (the image of) a Dharma wheel** = There is a Dharma wheel on the top of the roof.  
*The roof is topped by a pair of dragons in attendance on the moon.*  
 The roof ends are phoenix-head-shaped.  
 Each roof edge is 7 metres long.  
**Vajra Gods' relief sculptures.**  
 Relief Sculptures of the Seven Buddhas.

**PART IV:**  
 The High School of Buddhist Studies.  
**The Public Relics Stupa.**  
**The Filial Piety Day.**  
 Lunar New Year's Eve.

Cứu độ chúng sinh thoát khổ.  
 Tượng thần Kim Cang bằng đồng.  
 Tượng Kim Cang thần khuyến thiện.  
 Tượng Kim Cang thần trừng ác.  
 Điểm tương đồng trong cách trang trí áng thờ.  
 Đuôi mái cong.  
*Đuôi mái cong tiêu biểu chùa bắc với mái trước chồng diêm (mái đôi).*  
 Trên đỉnh/ nóc có c.g.  
 Trên đỉnh mái có hình Pháp luân.  
*Trên đỉnh mái có hình Lưỡng Long Triều Nguyệt.*  
 Đuôi mái chạm hình đầu Phụng.  
 Mỗi cạnh mái dài 7 mét.  
 Tượng thần Kim Cang đắp nổi.  
 Tượng Thất Phật đắp nổi.  
 Trường Trung Cấp Phật Học.  
 Tháp Xá lợi cộng đồng.  
 Ngày Lễ Báo hiếu.  
 Đêm giao thừa.

<b>Burn incense</b> → Incense burning (n)	Đốt hương.
<b>A dignitary</b> (fml)	Một vị có phẩm trật cao
<i>He is one of the VBS dignitaries.</i>	Ngài là một vị trong hàng giáo phẩm cao của GHPGVN.
Make one's studies aboard.	Du học ở hải ngoại.
Write a piece of research on Buddhism.	Viết sách nguyên cứu về Phật học.
<b>History of Indian Buddhism.</b>	Lịch sử Phật Giáo Ấn Độ.
<b>History of Chinese Buddhism.</b>	Lịch sử Phật Giáo Trung Quốc.
<b>The Code of Mahayanist Rules.</b>	Luật Đại Thừa.
<i>He's a very active religious worker for the cause of Dharma propagation.</i>	Ngài là người hoạt động tích cực vì sự nghiệp truyền bá đạo pháp.
Great! We admire him!	Tuyệt quá! Chúng tôi thán phục Ngài.
<b>We'd like to wait upon him =</b> We'd like to sit beside him as a teacher.	Chúng tôi muốn hầu chuyện cùng Ngài.
We can't thank you enough for the full explanation you've given us.	Chúng tôi không thể nào bày tỏ hết lòng cảm ơn về những lời bạn đã giải thích đầy đủ cho chúng tôi.
<i>This is one of the most enjoyable visits we've ever made.</i>	Đây là một trong những chuyến vắng cảnh thú vị nhất mà chúng tôi từng thực hiện.
<b>I appreciate your compliment/ praise.</b>	Tôi cảm kích lời khen của bạn.

\*\*

**BÀI ĐỌC 5:**  
**A BRIEF HISTORY OF VIETNAMESE BUDDHISM**

**SỬ LƯỢC PHẬT GIÁO VIỆT NAM**

**INTRODUCTION:**

<b>Date back to/ from + a point of time:</b> Have existed since + a point of time ( <i>in the past</i> ).	Có mặt, xuất hiện từ một thời điểm quá khứ.
<b>Its origin dates back to the 3<sup>rd</sup> century BC =</b> Its origin dates from the 3 <sup>rd</sup> century BC.	Nguồn gốc của nó xuất hiện từ TK3 trước Tây lịch.
The Dâu pagoda dates from the 3 <sup>rd</sup> century.	Chùa Dâu xuất hiện từ TK 3.
<b>A Buddhist mission</b> Send s.o aboard. Emperor Asoka (3 <sup>rd</sup> century BC).	Một phái đoàn Phật giáo. Truyền/ phái ai ra nước ngoài. Hoàng đế A-dục (TK 3 trước TL).
<b>Disseminate the Buddha's teachings =</b> Propagate/ spread the Buddha's teachings.	Truyền bá giáo lý đức Phật.
Beyond the borders of India.	Vượt khỏi những biên giới Ấn Độ.
Divide s.t roughly into 4 parts. → <i>Be divide roughly into 4 parts.</i>	Chia c.g tổng quát ra 4 phần. Được chia ra làm 4 phần.
<b>Ancient Times</b>	Thời cổ đại
<b>The Golden Age</b>	Thời hoàng kim/ cực thịnh.
<b>The decline:</b> the fall.	Thời suy thoái.
<b>The restoration</b>	Thời chấn hưng/ phục hưng.
<b>Contemporary VN Buddhism.</b> <b>In the present situation.</b>	PGVN hiện đại/ đương thời. Trong hoàn cảnh hiện nay.

thai, một ánh hào quang huy hoàng vô hạn lượng vượt xa ánh hào quang của chư Thiên, xuất hiện trong các thế giới với chư Thiên, Ma Vương, Phạm Thiên và loài người. Ngay cả trong những khoảng không gian giữa các thế giới, không đáy, vô cùng tối tăm, nơi mà dầu cho mặt trăng và mặt trời, đại hùng, đại lực như vậy, cũng không thể tỏa rộng cùng khắp, ngay cả những nơi kia, ánh hào quang vô tận ấy đã xuất hiện. Và các loài chúng sinh (tinh cờ) ở nơi ấy nhận biết nhau, thầm nghĩ: “*Thật ra cũng có nhiều loại chúng sinh khác đang sống ở đây*”.

Và mười ngàn thế giới trong vũ trụ rung chuyển, chấn động khi ánh hào quang ấy xuất hiện.

**Đoạn 3:** (Theo qui luật), khi Bồ-tát nhập vào mẫu thai, bốn vị thiên tử đến canh giữ bốn phương và nói:

–Đừng để cho một người và loài phi nhân nào quấy nhiễu Bồ-tát và mẹ ngài.

Khi ngài nhập mẫu thai, mẫu hậu giữ giới theo bản tính tự nhiên, tránh sát sinh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục, nói dối và đắm mê rượu nồng.

... Không dục vọng nào khởi lên trong bà đối với nam nhân.

...Và bà thọ hưởng năm dục lạc, đầy đủ năm dục lạc.

... Không có bệnh gì khởi lên trong bà, bà thoải mái dễ chịu, thân thể không chút mệt nhọc, và bà thấy Bồ-tát trong bào thai đầy đủ tứ chi, các căn hoàn hảo. Ví như một viên ngọc lưu ly trong suốt khéo cắt thành tám cạnh, không tỳ vết, được treo vào một sợi dây màu xanh, vàng, đỏ, trắng hay cam, và một người có mắt cầm viên ngọc trên tay, suy nghĩ: “*Đây là viên ngọc lưu ly trong sáng nhất*”.

## CHAPTER IV: ANSWERS

Bài 13:

A- BẢN DỊCH VIỆT VĂN:

### KINH HY HỮU, VỊ TĂNG HỮU PHÁP

(rút ngắn)

(Kinh nói về các đặc tính kỳ diệu phi thường, chưa từng có)

**Đoạn 1:** Như vậy tôi nghe. Một thời đức Thế Tôn ở gần thành Sāvatti (Xá Vệ), trong tinh xá Jetavana (Kỳ Viên). Lúc ấy Pháp thoại khởi lên giữa các vị Tỷ-kheo trong Thi giả đường: “*Thật kỳ diệu thay, này các Hiền giả, thật hy hữu thay là đại thân thông và đại oai lực của đức Như Lai, Ngài đã toàn tri (biến tri) chư Phật quá khứ, các vị đã chứng đắc Niết-bàn, đã đoạn trừ các chướng ngại, đã tận diệt vòng sinh tử luân hồi, đã thoát ly mọi phiền não*”.

**Đoạn 2:** Rồi sau đó Đức Thế Tôn xuất định vào khoảng buổi chiều, Ngài đến gần giảng đường và bảo Tôn giả Ānanda:

–*Này Ānanda, hãy nói đầy đủ chi tiết các pháp hy hữu và vị tăng hữu của Như Lai.*

–*Diện kiến đức Thế Tôn, con đã biết được điều này: Bồ-tát hóa sinh trong Thiên chúng Tusita (chư Thiên cõi trời Hoan lạc/ Đâu-suất), chánh niệm tỉnh giác... Con xem điều này như một trong những pháp hy hữu và vị tăng hữu của Đức Thế Tôn.*

–*Bồ-tát an trú trong Thiên chúng Tusita, chánh niệm tỉnh giác, cho đến tròn thọ mạng (bao lâu thọ mạng còn kéo dài tại đó).*

–*Khi từ giả Thiên chúng ở cung trời Đâu-suất, Bồ-tát chánh niệm tỉnh giác, nhập mẫu thai.*

–*Sau khi Bồ-tát từ giả cung trời Đâu-suất, nhập mẫu*

Khoá III đã giúp đỡ tôi đánh máy bản thảo và sửa bản in hết sức tận trọng, đặc biệt là Thầy Thích Tâm Khanh, Thích Quang Thạnh và các Cô T.N Huệ Hương, T.N Diệu Thuận, ông Nguyễn Hữu Trọng và cô Trần Kim Phượng.

—Và tôi cũng rất cảm ơn nhiều vị khác đã góp phần bằng những cách khác nhau vào việc xuất bản quyển sách này vì lợi ích của nhiều người.

Mặc dù chúng tôi có nhiều nỗ lực chung, vẫn còn một số khuyết điểm trong quyển sách này. Chúng tôi chân thành hy vọng đón nhận ý kiến quý giá từ các giáo sư, học giả vui lòng giúp chúng tôi hoàn thiện tác phẩm vào kỳ biên soạn kế tiếp.

Cầu mong Tam Bảo phù hộ các thiện sự của chúng ta.  
Chúc tất cả chúng ta đều được an lạc và hạnh phúc.

Trân trọng,

Cư sĩ Nguyên Tâm **TRẦN PHƯƠNG LAN**

Học viện Phật giáo Việt Nam

tại Tp. Hồ Chí Minh. VN tháng 5-2002

Answers: (lesson 13)

## DISCOURSE ON THE WONDERFUL AND MARVELLOUS QUALITIES

### P.1:

1. He was staying near Sàvatthi in the Jeta Grove then.
2. They held their Dhamma talks in the Assembly hall.
3. They were talking about the great psychic power and the great majesty of the Buddha.
4. They mentioned his perfect knowledge of *the former Awakened Ones who had attained Nibbāna, cut off obstacles, ended the cycle and escaped from all sorrow.*

### P.2:

5. He emerged from meditation and approached the hall then.
6. Then, He asked the venerable Ānanda to deliver the Lord's wonderful and marvellous qualities in detail.
7. In the Lord's presence he learned that *the Bodhisatta arose in the Tusita group, mindful and clearly conscious.*
8. He remained there, mindful and clearly conscious, until the end of his life.
9. After passing away from the Tusita group, he entered his mother's womb.
10. When he entered his mother's womb, *an illimitable glorious radiance appeared in the world.*
11. *It was surpassing the glory of gods and so powerful that it could prevail in the world with the gods, the Māras, and the Brahmās and men and even in the baseless dark spaces between the worlds.*

12. They perceived/ saw each other and thought that there were other beings living there.
13. *The ten thousand worlds of the universe quaked and shook as the light appeared.*

**P.3:**

14. They guard the four quarters so that no one can annoy the Bodhisatta and his mother.
15. She is virtuous through her own nature.
16. She is restrained from killing, from taking what is not given, from wrong conduct, from lying speech and from indulgence in strong drinks.
17. No, it doesn't. It doesn't arise in her toward men.
18. Yes, she is. She is enjoying the five sense pleasures.
19. She is at ease and her body isn't tired.
20. She sees the Bodhisatta, her son, in her womb, complete in all his limbs and his sense-organs.
21. (a) *He used the simile of the purest gem, well-cut, complete, flawless, excellent, strung on a thread and visible to a man with eyes.*
- or (b) The simile of a gem is used to describe the Bodhisatta then: *it is the purest gem, flawless, excellent, strung on a thread and visible to a man with eyes.*
22. She dies seven days after the childbirth.
23. She arises in the Tusita group afterwards.
- P.4:**
24. She carries him for exactly *ten months before the childbirth.*
25. She gives birth to the Bodhisatta *while standing.*

**CHƯƠNG IV** cung cấp các bản giải, đáp câu hỏi của bài học.

**CHƯƠNG V** cung cấp các bản dịch Anh Việt – Việt Anh.

Sau khi học cẩn thận các bài trong quyển I, HV đã được chuẩn bị tốt để học các bài của quyển II này.

Phương pháp học các phần Phát âm, Từ vựng, và đặc biệt là các Thuật ngữ Phật học, Ngữ pháp, Hỏi đáp và Phiên dịch đều giống như đã nói trước kia.

Với phương pháp thận trọng từng bước một và nỗ lực đúng đắn, tôi tin tưởng HV có thể đạt tiến bộ hơn nhiều trong việc học các bài kinh Phật và Thuật ngữ Phật học từ nay về sau.

Tôi xin gửi những lời chúc thành công mỹ mãn đến những vị nào quan tâm nghiên cứu Văn học Phật giáo và những vị muốn tiếp tục việc học sau Đại học trong nước hay ngoài nước và làm công tác nghiên cứu Phật học qua Anh ngữ.

**CẢM TẠ**

–Tôi vô cùng biết ơn các tác giả và dịch giả được liệt kê trong thư mục về các sách tham khảo rất quý giá của chư vị.

–Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với Ban Lãnh đạo Học viện Phật Giáo Việt Nam tại T.P HCM về sự tán đồng giáo án này và sự ủng hộ của chư vị dành cho công trình của tôi.

–Tôi xin gửi lời nồng nhiệt tán thán các Tăng Ni sinh



## CHƯƠNG II gồm năm bài đọc thêm.

Bài 1: Yuvañjana Jātaka là một câu chuyện xúc động về Tiên Thân Đức Phật được kết tập trong Kinh Tiểu Bộ, liên hệ đến Đại Sự Xuất Thế của bậc Đạo Sư trong thời quá khứ cũng như ngày nay.

Bài 2: Canda-Kinnara Jātaka là một câu chuyện kỳ diệu do bậc Đạo Sư kể về các đức tính cao thượng của bà mẹ Tôn giả Rāhula (La-hầu-la) khi Ngài trở về thành Kappilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ) để thăm gia đình.

Bản dịch thơ tiếng Việt sẽ phần nào giúp HV thực tập phiên dịch các bài thơ Anh sang Việt.

Bài 3 cung cấp cho HV một mẫu đối thoại giữa một HV đã tốt nghiệp Học Viện Phật Giáo và một số du khách về chùa Thiên Mụ, ngôi chùa cổ nổi tiếng nhất ở cố đô Huế cùng với sự miêu tả chi tiết ngôi chùa và Tháp này.

Bài 4 cung cấp cho HV một mẫu đối thoại giữa một vị cư trú tại chùa Vĩnh Nghiêm và một số du khách Nhật Bản về ngôi chùa danh tiếng nhất tại TP. HCM, cùng với sự miêu tả ngôi chùa và tháp ở đó.

Bài 5 cung cấp cho HV một bản lược sử Phật Giáo VN từ thời cổ đại cho đến TK 10, thời kỳ cực thịnh của PG từ TK 11 đến TK 14, thời kỳ suy thoái và thời kỳ phục hưng ở các TK sau cùng các hoạt động của PGVN trong bối cảnh hiện tại.

CHƯƠNG III cung cấp các bản từ ngữ Anh Việt tương đương.

26. When he is issuing, gods receive him first, men afterwards.
27. *The four sons of gods* present him to his mother and they say that her son is mighty indeed.
28. He is stainless, undefiled by any impurity.
29. *The simile of a jewel* is used to describe him then, the jewel is laid *on the Benares muslin and both of them are stainless.*
30. When he is issuing, *two streams of water appear from the sky*: the one cool, and the other warm for bathing the Bodhisatta and his mother.

### P.5:

31. When he has come out, *he stands firm on both feet, faces North, takes seven strides, looks around on every side and makes his first utterance.*
32. It is: "*I'm chief in the world, I'm best in the world, I'm eldest in the world. This is the last birth, there is no more again-becoming*".
33. *The simile of a bull's voice* is used to describe his voice.
34. *An illimitable glorious radiance appears in the world then.*

### P.6:

35. (a) He said that *his feelings, perceptions and thoughts were known when they arose, they persisted and went to destruction.*
- or (b) He said that *his feelings, perceptions and thoughts that arose in him were known, they persisted and went to destruction.*

36. Yes, he did. He regarded this as a wonder because *it was his full realisation of Nibbàna by which he became the Arahant, the Fully Self-Awakened One, a successor of the past Buddhas, who opened the way to the Deathless.*
37. Yes, he did. He approved what the Elder had said.
38. Yes, they did. They rejoiced at the discourse and they felt delighted then.

\*\*  
\*

Thập lực và Tứ Vô úy nhờ đó Ngài tuyên bố vị trí lãnh đạo trong tất cả mọi hội chúng.

**Bài 16:** “Chuyển Pháp Luân” là bài kinh đầu tiên được đức Phật giảng cho năm vị Đệ tử đầu tiên của Ngài tại Vườn Nai, trình bày Tứ Thánh Đế và Bát Thánh Đạo. Cách đức Phật phân tích một vị hữu tình thành năm thủ uẩn giúp cho các đệ tử Ngài hiểu đặc tính Vô ngã được thuyết giảng trong bài Pháp thứ hai.

Bài này cung cấp cho HV các nhận xét của nhiều học giả Phật giáo về bản kinh trên.

**Bài 17:** Vô Ngã Tướng là một trong các lời dạy căn bản của đức Phật. Đạo Phật là đạo duy nhất trong lịch sử tư tưởng nhân loại bác bỏ sự hiện hữu của một linh hồn bản ngã. Chính nhờ bài kinh này mà năm vị đệ tử đầu tiên ấy đức quả A-la-hán.

Qua bài này, Luật Nhân-Quả được giải thích sơ lược và đầy đủ.

**Bài 18:** Bài kinh này nói đến Đại Uy lực của đức Như Lai liễu tri thế giới và trở thành bậc toàn thắng, đại tự tại. Bài này bao gồm một khúc đạo ca và định nghĩa về đức Như Lai được chính đức Phật trình bày với nhiều ảnh dụ khác nhau.

Bài này lại được cung cấp định nghĩa về 8 Vimokkhas (Tám Giải thoát).

\* Phần ôn tập Ngũ Pháp được cung cấp ở cuối vài bài học để giúp HV hiểu một số cấu trúc ngữ pháp được dùng trong bản kinh.

đầy đủ chi tiết từ thời Bồ-tát xuất hiện ở cõi trời Đâu-suất cho đến khi ngài xuất hiện trên cõi đất. Qua bài này, HV học định nghĩa của từ Bodhisatta (Bồ-tát) và Thập Hạnh viên mãn (Ba-la-mật: Dasaparami) mà mỗi vị Bồ-tát thực hành để đạt tối thượng cứu cánh là quả vị Phật trong đời cuối cùng của ngài.

Bài học này được bổ sung danh sách Bảy đức Phật.

**Bài 14:** Phần I nói đến lời đức Phật giải đáp câu hỏi của Bà-la-môn Dona: “Tôn giả sẽ là ai?”, và ảnh dụ đẹp về Hoa sen lớn lên trong nước nhưng không bị nước làm cấu uế, là biểu tượng của đức Phật ở đời.

Phần II của bài này nói đến ảnh dụ nổi tiếng về đại dương với các đặc tính kỳ diệu của nó tượng trưng các điều kỳ diệu của Giáo Pháp và Giới Luật.

Qua bài này, HV học định nghĩa của các từ Asavā (lậu hoặc), 37 Bodhipakkhiya Dhammā (37 đức tính đưa đến Giác ngộ) và Bốn đôi Tám vị tạo thành Bốn hạng Thánh đệ tử.

**Bài 15:** Ở phần I, ảnh dụ kỳ diệu về cây Thiên hoa San hô với đầy đủ thần lực được dùng để minh họa uy lực thăng tiến của vị Thánh đệ tử từ thời xuất gia cho đến khi đạt Giác ngộ qua Tứ Thiên và chứng đắc Niết-bàn trọn vẹn.

Ở phần II, các đặc tính duy nhất về sự xuất hiện của đức Như Lai ở đời được đức Phật giải thích đầy đủ, đó là sự xuất hiện của đại nhãn, đại minh, đại quang..., đồng thời cũng nói đến các đức tính đặc biệt nhất của Tôn giả Xá-lợi-phất, đó là người duy nhất đã chân chánh trọn vẹn vận chuyển pháp luân tối thượng.

Bài này, còn cung cấp cho HV định nghĩa về Như Lai

Answers: (lesson 14)

## THE BUDDHA IN THE WORLD

### PART I:

#### P.1:

1. He was journeying along the highroad in Kosaka then.
2. He saw on the Lord's footprints *the wheelmarks with their thousand spokes*, with their rims and hubs and all their complete attributes.
3. He was amazed at the sight of the footprints because he recognised them as *the second of the 32 marks of a Great Being for whom two ways would open: He would become either a wheel-turning King or a Buddha.*

#### P.2:

4. He stopped aside from the high road and sat down at the root of a tree, sitting cross-legged, holding his body upright and setting mindfulness in front of him.
5. After following up the Lord's footprints, he saw / beheld the Lord seated there.
6. He was good-looking, faith-inspiring, with calmed sense, and tranquil mind, in the attainment of composure by masterly control.
7. *The simile of an elephant* is used to describe him then: it is tamed, alert, and perfectly trained.
8. He asked the Lord whether he would be a Deva, a Gandhabba, a Yakkha, or a human being.
9. He said that he would be none of them.

**P.3:**

10. No, he didn't. He didn't understand what the Lord said.
11. He explained *that he would become a Deva, a Gandhabba, a Yakkha, or a human being if those defilements (Āsavas) were not destroyed in him.*
12. The Lord used *the simile of a palm tree whose crown had been cut off so that it couldn't grow again.*
13. *He used the simile of a lotus* that stands rising out of the water, unsoiled by the water though (it is) born in the water, grown up in the water.
14. This is the concluding verse:  
*As a lotus, fair and lovely,  
By the water is not soiled,  
By the world am I not soiled,  
Therefore, Brāhmin, am I a Buddha.*

**PART II:**

**P.1:**

1. Yes, there are. There are many wonderful marvels which the monks delight to see in the Dhamma-Discipline.
2. He used *the simile of the mighty ocean that slopes down, slides and tends downward gradually without abrupt precipice* to describe the first marvel of the Dhamma-Discipline.
3. *The first marvel is (that) the training is gradual, the progress is gradual, without abrupt penetration of knowledge.*
4. He used *the simile of the mighty ocean that is fixed and does not overpass its bounds to describe the second marvel.*

**LỜI GIỚI THIỆU CỦA SOẠN GIẢ**

Các Tăng Ni sinh thân mến,

Các Đạo hữu thân mến,

Đây là Quyển II của Anh văn Phật Pháp, bộ giáo tài trọn khóa của tôi ở Học viện Phật giáo Việt Nam (*trước kia là Trường Cao cấp Phật học Việt Nam*) tại Tp. Hồ Chí Minh. Sách này gồm 6 bài học và một số bài đọc thêm và đàm thoại được dành cho các học viên (HV) năm thứ hai. Nó cũng được dùng như sách tự học cho các HV trung cấp Anh ngữ muốn học kinh điển Phật giáo và thuật ngữ Phật học căn bản qua các bài giảng văn tiếng Anh.

Đa số các bài được chọn ở đây là bản dịch Anh ngữ của các bản kinh do chính đức Phật thuyết giảng và được kết tập vào Tam tạng kinh nguyên thủy Pāli. Ngoài ra, ba bài đọc thêm cuối cùng (số 3,4,5) do tôi viết để đáp ứng nhu cầu của HV nói về các ngôi chùa nổi tiếng ở Việt Nam và có được một số thông tin căn bản về lịch sử Phật giáo VN.

Vì sách này là phần tiếp theo quyển I, nó cũng nhằm mục đích cung cấp cho HV những bài học về lời dạy của đức Phật, đồng thời cố gắng giúp HV phát triển năm kỹ năng ngôn ngữ: nghe, nói, đọc, viết và dịch. Vì thế, phương pháp học sách này cũng giống như đã được nói trước đây.

Sách này được chia thành năm chương:

**CHƯƠNG I** gồm sáu bài học về các Đại kinh của đức Phật và năm bài Ngữ pháp tiếng Anh.

**Bài 13:** trình bày với HV Kinh Hy hữu vị tăng hữu pháp

5. *The second marvel* is that *the Buddhist disciples will not transgress the code of training even for life's sake.*
6. He used *the simile of the great rivers* entering the mighty ocean, losing their former names and *termed simply 'ocean'* to describe the third marvel.
7. *The third marvel* is that the four castes: (the Khattiyas, the Brahmans, the Vessas and the Suddas) going forth from home to the homeless life in the Dhamma-Discipline, *lose their former names and lineages and are regarded simply as recluses, sons of the Sakyas.*
8. He used the *simile of all the streams and the rains that affect* neither the emptiness nor *the fullness of the ocean* to describe the fourth marvel.
9. *The fourth marvel* is that *neither the emptiness nor the fullness in the condition of Nibbāna is seen though many monks pass finally away in that condition of Nibbāna without remainder.*
10. He used the simile of the mighty ocean that has *only taste, the taste of salt* to describe the fifth marvel.
11. *The fifth marvel* is that this Dhamma-Discipline has but one flavour, *the flavour of liberation.*
12. He used *the simile of the ocean that has many and diverse gems:* the pearl, the crystal and so forth to describe the sixth marvel.
13. *The sixth marvel* is that the Dhamma-Discipline has many and diverse gems: *the Four Foundations of Mindfulness, the Four Right Efforts, the Four Ways to Psychic Powers, the Five Faculties, the Five Powers, the Seven Limbs of Awakening, the Ariyan Eight fold Path.*

14. He used the simile of *the ocean that is the abode of great creatures*: the Asuras, the Nāgas, the Gandhabbas... to describe the seventh marvel.
15. (a) *The seventh marvel* is that this *Dhamma-Discipline is the abode of great beings: the Stream-Winner and the one who has attained the fruit of Stream-Winning, the Once-Returner and the one who has attained the fruit of Once-Returning, the Non-Returner and the one who has attained the fruit of Non-Returning, the Arahant and the one who has attained the fruit of Arahantship.*
- OR: (b) *The seventh marvel* is that this Dhamma-Discipline is *the abode of great beings: the four pairs of persons who make up the four kinds of holy disciples, who have attained the four paths (Magga) and the four fruits (Phala) (the Stream-Winner, the Once-Returner, the Non-Returner, the Arahant).*

\*\*  
\*

## CHAPTER V

### TRANSLATIONS

### INTO VIETNAMESE & ENGLISH

*(Các Bản Dịch Anh Việt & Việt Anh)*

**P.7:**

7. He becomes the Enlightened One, the passion-free, the sinless *by cutting off all doubts, reaching the end of every deed and removing the base of craving.*

**P.8:**

8. He used *the metaphor of an incomparable lion who caused the Brahmā wheel to roll* out of compassion for the world to describe a Tathāgata who taught the Dhamma to the world.

**P.9:**

9. They went for refuge to the Seer, the mighty one of ripe wisdom.

**P.10:**

10. They honoured him by using the epithets "*The chief of the tamed, the sage of the calmed, the topmost of the freed, the best of those that crossed over the flood*".

**P.11:**

11. They said: "In the world of devas and mankind, *none is there who can equal thee*, the mighty one of ripe wisdom".

or: They said that in the world of devas and mankind, *there is none who can equal him*, the mighty one of ripe wisdom.

\*\*  
\*

Answers: (lesson 15)

**PART I:**

**THE KOVILĀVA PĀRICCHATTAKA TREE**

(the heavenly coral tree)

**P.1→P.8:**

1. When it is dry in leaf, there will be leaf-fall.
2. After its leaf-fall, every bud will appear soon.
3. When the buds appear, the shoots will come out soon.
4. When the shoots come out, the blossoms will form soon.
5. The flowers will be shaped like the red lotus.
6. When they are red lotus-shaped, the heart of the flower is closed but the outer petals are wide open.
7. They feel delighted during that time.
8. They long for it because it is the time for them to enjoy the five sense-pleasures.  
or: They long for it because it is the time when they enjoy the five sense-pleasures.
9. They sport for four divine months at the foot of the tree and indulge in the five sense-pleasures during the blossoming time.
10. Its radiance pervades fifty yojanas.
11. Its perfume is carried a hundred yojanas by the wind.

**P.9 →P.10:**

12. The Ariyan disciple is dry in leaf when he is inclined to go forth from home into a homeless life.
13. His leaf-fall is the time when he has his hair and beard shaved off and put on the yellow robe and gone forth.

P.11→P.15:

14. *His buds appear when he is aloof from sense-pleasures, from evil states of mind, he enters on and abides in the first Jhāna, a state of joy and ease born of detachment, accompanied by applied thought and sustained thought.*
15. *His shoots come out when he enters on and abides in the second Jhāna, a state of joy and ease, born of concentration without applied and sustained thought, a state of inward calm and one-pointedness of mind.*
16. *His blossoms form when he is aloof from joy, dwelling detached, mindful and composed, (he) experiences in his body that ease of which the Arahants say: "The one who has equanimity and is mindful dwells at ease", and (he) enters on and abides in the Third Jhāna.*
17. *His flowers are red lotus-shaped when he gets rid of ease and pain, ends his former pleasures and sorrows, enters on and abides in the fourth Jhāna, a state of pure equanimity and mindfulness without pain and ease.*
18. *His flowers are in full bloom when he destroys the cankers, enters on and abides in full realisation, Nibbāna.*
19. They shout that this revered sir, living the life of faith, has destroyed the cankers and dwells in full realisation.
20. They cry back that this revered sir, living the life of faith, has realised by his super-knowledge here and now the emancipation of mind and emancipation of wisdom without cankers, enters on and abides in it.
21. Their sound soars up to the Brahma heaven.

Answers: (lesson 18)

THE TATHĀGATA IN THE WORLD

P.1:

1. *The world* is fully comprehended by a Tathāgata.
2. He is released *from the world*.

P.2 →P.4:

3. *Whatever in the world is seen, heard, sensed, perceived, attained, searched into, powdered over by the mind*, all that is fully comprehended by a Tathāgata.
4. He's called a Tathāgata firstly because he fully *comprehends the world*; secondly because *what he proclaims* from the night of his Enlightenment to the night of his final passing away, *(all that) is just so and not otherwise*; thirdly because *he does as he speaks and he speaks as he does*; and lastly because in the whole world, he is *conqueror, unconquered, all-knowing, omnipotent*.

P.5:

5. a) By comprehending all the world, he is released from it.
- b) No, he clings to naught in the world.

P.6:

6. He's called *the all-victorious sage* because *he has won the battle against Māra, the Evil One, and attained perfect Wisdom, supreme Enlightenment, Nibbāna*.



### DISCOURSE ON THE NO-SELF CHARACTERISTIC

1. He first taught the discourse to the group of five Bhikkhus in the Deer Park at Isipatana, near Benares.
2. *If form were self, then form would not lead to sickness and one could say of form: "May my form be thus. May my form not be thus"*.
3. They are: Impermanence, suffering and no-self. They can be found in the Buddha's teaching.
4. *No, it isn't. It isn't proper to regard what is impermanent, painful, unstable as: "This is mine, this am I, this is my self"*.
5. *It should be regarded with proper wisdom as it really is: "This is not mine, this am I not, this is not my self"*.
6. On seeing this, he feels disgust for form, for feelings, for perception, for mental activities, for consciousness.
7. In his freedom from passion, he is emancipated.  
or: He is emancipated with detachment.
8. The knowledge of his emancipation arises, and he knows that birth is destroyed, the holy life is lived, what should be done is done, there is no more of this becoming again.
9. At the end of the discourse, their minds were freed from defilements without grasping.

\*\*  
\*

22. *He used the simile of the Divine power of the Kovidāra Pāricchattaka tree from the time it is dry in leaf until its blossoming time to describe the progressive power of the Ariyan disciple.*

### Part II:

#### THE ONE PERSON

1. *It is a Tathāgata, an Arahant, a Fully Self-Awakened One who is the only person born into the world for the welfare, the happiness of many folk, out of compassion for the world, for the profit, welfare and happiness of devas and mankind.*
2. It is the appearance of a Tathāgata, an Arahant, a Fully Self-Awakened One that is hard to be found in the world.
3. It is a Tathāgata, an Arahant, a Fully Self-Awakened One who is the only person born into the world as a wonderful man.
4. It is the passing away of a Tathāgata, an Arahant, a Fully Self-Awakened One that is to be regretted by many folk.
5. *It is a Tathāgata, a Fully Self-Awakened One who is unique, without a peer, without a counterpart, incomparable, unequalled, matchless, unrivalled, best of all in the world.*
6. *It is the appearance of a Tathāgata, an Arahant, a Fully Self-Awakened One that is the appearance of a mighty eye, a mighty light, a mighty radiance, of six unsurpassed things.*
7. It is the Venerable Sāriputta who perfectly keeps rolling the Supreme Dhammā wheel set rolling by the Lord.

8. *He used the simile of the eldest son of a Wheel-Turning king who rightly turns the wheel as his father has turned it.*
9. *The Lord said that his wisdom is comprehensive, manifold, swift and sharp.  
He granted him the epithet "The Commander of the Law" (Dhamma-Senāpati).*
10. *One should rightly speak of the Lord that a Being who is not subject to delusion has arisen in the world for the welfare of many folk, for the happiness of many folk, out of compassion for the world, for the profit, welfare and happiness of devas and mankind.*

\*\*

26. The ten thousand world-system quaked and shook again and vibrated violently and an immeasurable mighty radiance surpassing the glory of gods, appeared in the world.
27. Next, they raised the same cry as the Earth Devas did.
28. **He said "Kondañña has indeed understood! Kondañña has indeed understood!"**
29. He won his name of "Kondañña the knower" since then.  
or: He was named "Kondañña the knower" since then.

\*\*

- *The Noble Truth of the path leading to the cessation of suffering should be cultivated.*
- *The Noble Truth of the path leading to the cessation of suffering has been cultivated.*

18. There are twelve ways in the four Noble Truths.
19. *Concerning things unheard before, the eye, the knowledge, the wisdom, the insight, the light arose in him.*
20. No, he didn't. He didn't claim to have realised the supreme Enlightenment as long as his knowledge-vision was not quite purified in these aspects, in these twelve ways regarding the Four Noble Truths.
21. *He claimed to have realised the supreme Enlightenment when his knowledge and vision was quite purified in these three aspects and these twelve ways regarding the Four Noble Truths.*
22. The knowledge and vision arose in him thus: "Unshakable is my heart's deliverance. This is the last birth. There is no more becoming".
23. At the end of discourse, they felt glad and rejoiced at the words of the Blessed One.
24. The dustless, stainless Dhamma Vision arose in him then, and he saw thus: "Whatever is subject to arising is subject to cessation".
25. *They raised the cry: "This unsurpassed Dhammacakka, which could not be expounded by an recluse or Brahmana, any Deva or Brahmā or Māra or by anyone in the world, has been expounded by the Blessed One at the Deer Park in Isipatana near Benares".*

Answers: (lesson 16)

## SETTING IN MOTION THE WHEEL OF TRUTH

Part I :

P.1:

1. *He said that the matchless Dhamma Wheel set rolling by himself in the Deer Park at Isipatana, near Bāranasi, cannot be rolled back by any recluse or Brahmāna or Deva or Māra or Brahmā or anyone in the world.*
2. *It is the proclamation of the four Noble Truths, the teaching, establishing, opening up and analysing of them.*  
*It is the proclamation of the Noble Truth of Suffering, the Noble Truth of the Origin of suffering, the Noble Truth of the Cessation of Suffering, and the Noble Truth of the Path leading to the Cessation of Suffering.*
3. He first taught the discourse to the company of five Bhikkhus. They were: the venerable Kondañña, Bhaddiyā, Vappa, Mahānāma and Assaji.
4. They are: devotion to the sense-pleasures and devotion to self-mortification.
5. It should be avoided by one who has gone forth because it is low, base, unworthy and unprofitable.
6. It should be avoided by one who has gone forth because it is painful, unworthy and unprofitable.

P.2:

7. a) He comprehended the Middle Path when he avoided both these two extremes.

or: b) He comprehended the Middle Path by avoiding both these two extremes.

8. It gives vision, knowledge and leads to calm, insight, Enlightenment, Nibbāna.

9. It is verily the Noble Eightfold Path, namely:

- ❶ Right view,
- ❷ Right thought,
- ❸ Right speech,
- ❹ Right action,
- ❺ Right livelihood,
- ❻ Right effort,
- ❼ Right mindfulness,
- ❽ Right concentration.

### P.3:

10. It deals with Suffering: birth, aging, sickness, death, sorrow, lamentation, pain, grief, despair are suffering. Association with the unpleasant, dissociation from the pleasant, not to get what one desires are suffering. In brief, the five aggregates of attachment are suffering.

11. It deals with the Origin of suffering: It is this thirst which leads to rebirth, accompanied by passionate greed. It finds delight now here and now there, namely, the thirst for sense-pleasure, the thirst for existence and the thirst for non-existence.

12. It deals with the complete cessation of that very thirst, giving it up, renouncing it, liberating oneself from it, detaching oneself from it.

13. It deals with the Noble Eightfold Path, namely:

- ❶ Right view,

- ❷ Right thought,
- ❸ Right speech,
- ❹ Right action,
- ❺ Right livelihood,
- ❻ Right effort,
- ❼ Right mindfulness,
- ❽ Right concentration.

### **PART II:**

14. They are:

- *This is the Noble Truth of suffering.*
- *The Noble Truth of suffering should be fully understood.*
- *The Noble Truth of suffering has been fully understood.*

15. They are:

- *This is the Noble Truth of the origin of suffering.*
- *This origin of suffering as a Noble Truth should be abandoned.*
- *This origin of suffering as a Noble Truth has been abandoned.*

16. They are:

- *This is the Noble Truth of the cessation of suffering.*
- *The Noble Truth of the cessation of suffering should be realised.*
- *The Noble Truth of the cessation of suffering has been realised.*

17. They are:

- *This is the Noble Truth of the path leading to the cessation of suffering.*

Bài 18:

A- BẢN DỊCH VIỆT VĂN:

## ĐỨC NHƯ LAI Ở ĐỜI

**Đoạn 1:** Nay các Tỷ-kheo, **thế giới** được Như Lai liễu ngộ. Như Lai được giải thoát khỏi thế giới. Nay các Tỷ-kheo, **thế giới tập khởi** được Như Lai liễu ngộ; thế giới tập khởi được Như Lai đoạn tận. Nay các Tỷ-kheo, **thế giới đoạn diệt** được Như Lai liễu ngộ; **thế giới đoạn diệt** được Như Lai chứng đắc. Nay các Tỷ-kheo, **con đường đưa đến thế giới đoạn diệt** được Như Lai liễu ngộ; con đường đưa đến thế giới đoạn diệt được Như Lai tu tập.

**Đoạn 2:** Nay các Tỷ-kheo, bất cứ điều gì trong toàn thế giới với Thiên giới, Ma giới, Phạm Thiên giới, cùng các hội chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và nhân loại, được thấy, được nghe, được cảm giác, được thức tri, được thành đạt, được tầm cầu, được ý suy tư, tất cả đều được Như Lai liễu ngộ. Do vậy Ngài được gọi là Như Lai. Hơn nữa, bất cứ điều gì Như Lai nói lên, phát biểu, công bố trong thời gian từ đêm Ngài đạt Chánh Đẳng Giác cho đến đêm Ngài đắc Niết-bàn Vô dư y, tất cả đều là như vậy và không thể nào khác. Do vậy Ngài được gọi là Như Lai.

**Đoạn 3:** Nay các Tỷ-kheo, Như Lai nói gì thì Ngài làm như vậy; Ngài làm gì thì Ngài nói vậy. Do đó Ngài được gọi là Như Lai.

**Đoạn 4:** Nay các Tỷ-kheo, trong toàn thế giới với Thiên giới, Ma giới, Phạm Thiên giới, cùng các hội chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và nhân loại, Như Lai là **bậc chiến**

Mẹ Bồ-tát qua đời bảy ngày sau khi sanh hạ Bồ-tát và bà sanh lên cõi trời Đâu-suất.

**Đoạn 4:** Mẹ Bồ-tát mang thai đúng mười tháng trước khi sinh con.

Bà sinh Bồ-tát trong khi đang đứng.

Khi ngài ra khỏi lòng mẹ, chư thiên đón mừng ngài trước, sau đó mới đến loài người.

Khi ngài ra khỏi lòng mẹ, ngài không chạm đất, bốn vị thiên tử sau khi đỡ lấy ngài, đưa trình ngài với mẫu hậu và thưa: “Tâu lệnh bà, xin lệnh bà hoan hỷ, vĩ đại thay là vị hoàng nam được lệnh bà sinh ra”.

Khi ngài ra khỏi lòng mẹ, ngài hoàn toàn vô nhiễm, không bị cấu uế bởi các thứ nước, máu hay một vật bất tịnh nào. Ví như một viên ngọc được đặt trên lụa tơ Benares, viên ngọc không bị tấm lụa làm ô nhiễm và tấm lụa cũng không bị viên ngọc làm cấu uế.

Khi ngài ra khỏi lòng mẹ, hai dòng nước từ hư không xuất hiện, một dòng lạnh, một dòng ấm, được dùng để tắm rửa Bồ-tát và mẹ ngài.

**Đoạn 5:** Khi ngài ra đời, ngài đứng vững trên hai chân, hướng về phía Bắc, đi bảy bước và một lọng trắng được che lên, ngài nhìn khắp mọi phương và thốt lên như tiếng ngư vương:

*–Ta là bậc tối thượng ở trên đời này, Ta là bậc tối thắng ở trên đời này, Ta là bậc tối tôn ở trên đời này! Nay là đời sống cuối cùng, không còn phải tái sinh nữa.*

Khi ngài ra đời, một ánh hào quang vô lượng thần diệu hiện ra cùng khắp thế giới (như trên)...

**Đoạn 6:** Vì thế, này Ānanda, hãy thọ trì điều này như

một pháp hy hữu: “*Các cảm thọ khởi lên trong Như Lai được Như Lai biết, chúng an trú (tồn tại) và đi đến hoại diệt. Các tưởng, tâm khởi lên đều được Như Lai biết, chúng an trú, rồi đi đến hoại diệt*”.

**Đoạn 7:** Tôn giả Ānanda nói như vậy. Đức Thế Tôn chấp nhận. Các Tỷ-kheo hoan hỷ và tín thọ những lời Tôn giả Ānanda vừa nói.

### **KINH HY HỮU, VỊ TĂNG HỮU PHÁP**

*Một thuở nọ, gần kinh thành Xá Vệ,*

*Đức Thế Tôn an trú tại Kỳ viên*

*Thị giả đường, pháp thoại đã khởi lên:*

*“Hy hữu thay bao vị tăng hữu pháp*

*Đại thân thông của Như Lai đại lực,*

*Ngài biến tri chư Phật của bao đời*

*Đã thoát ly phiền não, diệt luân hồi.*

*Đoạn chướng ngại, đắc Niết-bàn tịch tịnh...”*

*Vào buổi chiều, khi Thế Tôn xuất định,*

*Ngài đến gần, bảo Tôn giả A-nan:*

*-“Hãy nói lên nhiều nữa với chúng Tăng*

*Vị tăng hữu pháp Như Lai đầy đủ”*

*-“Diện kiến Thế Tôn, con từng biết rõ:”*

*Bồ-tát sinh Thiên chúng Tusita,*

*An trú trời Hoan lạc Đâu-suất-đà,*

*Chánh niệm tỉnh giác đến tròn thọ mạng.*

*Lúc mệnh chung, một hào quang vô lượng*

*Thăng xa bao oai lực của chư Thiên,*

*Hiện hiện ra khắp thế giới mười nghìn,*

*Phạm Thiên giới, Thiên, Ma cùng nhân giới,*

*Đến cả những nơi vô cùng tăm tối,*

2. According to the Buddha's outlook/ mental attitude on the phenomenal world, the five aggregates/ groups of grasping that make up a being are impermanent, painful and selfless, that is, having no self/ soul behind them.
3. He said that there is no-self theory/ doctrine that does not bring/ cause pains and sorrows to those grasping it (those who grasp it).
4. It is the false belief in an imaginary self that produces harmful thoughts of selfish desires, hatred and ignorance and brings about all kinds of pains and troubles in human life.
5. Throughout the history of mankind we have witnessed/ seen various forms of wars and conflicts deeply rooted in racial, religious or political discrimination and especially the present environmental crisis that come from extremely selfish thoughts threatening world peace as well as the survival of human civilisation.
6. Buddhism is the unique religion in the history of human thought that denies/ rejects the existence of a soul/ self created by God or any supernatural power and therefore accepts an original outlook on the world.
7. The Buddha's teaching aims at destroying the wrong view on an imaginary self, enlightening men to truth/ reality and encouraging them to practise the Noble Path in order to remove (so that they can remove) ignorance gradually and bring peace and happiness to this world and hereafter.

\*\*  
\*

## PHÁP CÚ:

277. *Tất cả hành vô thường  
Ai quán với chánh trí,  
Sinh nhàm chán bệnh khổ,  
Đây là đường thanh tịnh.*
278. *Tất cả hành đau khổ  
Ai quán với chánh trí,  
Sinh nhàm chán bệnh khổ,  
Đây là đường thanh tịnh.*
279. *Tất cả pháp vô ngã  
Ai quán với chánh trí  
Sinh nhàm chán bệnh khổ,  
Đây là đường thanh tịnh.*
354. *Người đến đích không sợ  
Người ly ái vô tham,  
Đã nhỏ tên sinh tử,  
Mang thân này cuối cùng.*
367. *Ai không còn khát ái  
Đối với danh và sắc,  
Không sầu điều không có,  
Thật xứng danh Tỷ-kheo.*

## B- BẢN DỊCH ANH VĂN:

1. "The No-Self Quality" is one of the most important Discourse expressing/ presenting the Buddha's basic doctrine about all phenomenal things in the world.

*Mà lực thần như nhật nguyệt hùng oai  
Cũng không thể nào tỏa rộng khắp nơi,  
Nay nhờ được ánh hào quang vô tận,  
Thấy biết bao loại chúng sanh cùng sống.  
Rồi chuyển rung cả thế giới mười ngàn  
Khắp trần gian xuất hiện ánh hào quang  
Khi Bồ-tát nhập mẫu thai, ngài chiếu,  
Ánh hào quang đại huy hoàng thần diệu,  
Tứ Thiên đồng canh giữ bốn phương trời  
"Không thể phi nhân cho đến loài người,  
Đến phiền nhiễu mẫu thân-cùng Bồ-tát".*

*Mẫu hậu vẫn hồn nhiên trì giới luật,  
Ngũ giới đều đúng mực chẳng sai lầm,  
Với nam nhân, bà chẳng khởi dục tâm,  
Mẫu hậu hưởng tràn đầy năm dục lạc.  
Mẫu hậu không hề ốm đau, mệt nhọc,  
Tâm hân hoan nhìn thấy rõ thai nhi,  
Thân vẹn toàn và đầy đủ tứ chi,  
Như viên ngọc lưu ly thuần thanh tịnh,  
Trong suốt, khéo dũa mài, đều tám cạnh,  
Không vết tỳ, ngọc hoàn hảo thập phần,  
Rồi một sợi dây xuyên suốt bảo thân,  
Dây màu trắng, cam, vàng, xanh hay đỏ,  
Người có mắt cầm trên tay thấy rõ:  
"Đây lưu ly, thanh tịnh, ngọc hoàn toàn".*

*Mười tháng hoài thai, mẫu hậu lâm bồn  
Khi mẫu hậu dừng chân trong ngục uyển.  
Chư Thiên đón mừng ngài vừa xuất hiện:  
"Hân hoan thay bà sinh được vĩ nhân!"*

Ngài ra đời không ô nhiễm, sáng trong  
Như bảo ngọc trên tơ Ba-la-nại.

Hai dòng nước tuôn ra từ Thiên giới  
Ấm, lạnh vừa tắm Bồ-tát, mẫu thân.  
Nhắm Bắc phương, Bồ-tát vững đôi chân  
Đi bảy bước, trên đầu che lọng trắng,  
Nhìn muôn hướng, tiếng nguit vương vang động:  
“Ta là ngôi tối thượng ở trên đời,  
Ta tối tôn, tối thắng giữa muôn loài,  
Đây đời cuối, không tái sinh lần nữa”.  
Vừa khi ấy một hào quang rực rỡ  
Hiện hiện ra trên thế giới mười ngàn...(như trước)

“Hãy thọ trì việc hy hữu, A-nan,  
Ở Như Lai khởi sinh bao cảm thọ,  
Đều được biết, cảm thọ này an trú,  
Rồi đi dần vào biển hoại suy tàn,  
Các tướng, tâm cũng sinh khởi, trú an,  
Đều được biết, rồi suy tàn biến hoại”.

Tôn giả A-nan nói xong Pháp thoại,  
Bậc Đạo Sư chấp nhận, cả chúng Tăng  
Nghe những lời của Tôn giả A-nan  
Đồng tín thọ với tâm tràn hoan hỷ.

(Trung Bộ III, Số 123)

## PHÁP CÚ:

368. Tỷ-kheo trú lòng từ,  
Tịnh tín vào pháp Phật,  
Chứng cảnh giới an lạc,  
Tịnh chỉ tất cả hành<sup>(1)</sup>.

<sup>1</sup> Tất cả các hành/ các pháp hữu vi.

–Thực không phải vậy, bạch đức Thế Tôn.

**Đoạn 5:** Cũng như trên, này các Tỷ-kheo, thọ, tướng, hành, thức đều là vô thường, khổ đau. Thế có hợp lý chăng khi quán sát chúng như vậy: “Cái này là của ta. Cái này là ta. Cái này là tự ngã của ta”.

–Thực không phải vậy, bạch đức Thế Tôn.

**Đoạn 6:** Thế thì này các Tỷ-kheo, **bất cứ sắc pháp nào, dù quá khứ, hiện tại hay vị lai, nội hay ngoại, thô hay tế, hạ liệt hay cao thượng, xa hay gần, đều phải được quán sát với chánh trí tuệ như thật: “Đây không phải là của ta. Đây không phải là ta. Đây không phải là tự ngã của ta”.**

**Đoạn 7:** Tất cả thọ, tướng, hành và thức đều phải được quán sát như thế.

**Đoạn 8:** (Khi) quán sát điều này, này các Tỷ-kheo, vị đa văn thánh đệ tử nhằm chán sắc, thọ, tướng, hành và thức. Do nhằm chán như vậy, vị ấy ly tham. Khi ly tham, vị ấy được giải thoát. Khi được giải thoát, có tri kiến khởi lên: “Ta được giải thoát” và vị ấy biết: “**Sinh đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc nên làm đã làm xong, không còn trở lại trạng thái này nữa**”.

**Đoạn 9:** Khi đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy, nhóm năm vị Tỷ-kheo hoan hỷ và tín thọ lời đức Thế Tôn dạy. Hơn nữa, khi Pháp thoại được thuyết giảng, **tâm của năm vị Tỷ-kheo được giải thoát lậu hoặc, không còn chấp thủ.**

(Kinh Tương Ưng Bộ III: Năm Mười Kinh Giữa)

\*\*



Bài 17:

A- BẢN DỊCH VIỆT VĂN:

### VÔ NGÃ TƯỚNG KINH

**Đoạn 1:** Như vậy tôi nghe. Một thời đức Thế Tôn trú tại Vườn Nai, Trú xứ của chư Tiên, gần Ba-la-nại. Tại đó, Ngài bảo nhóm năm vị Tỷ-kheo:

–Này các Tỷ-kheo!

–Bạch Thế Tôn!

Ngay khi ấy, đức Thế Tôn thuyết như sau:

**Đoạn 2:** Này các Tỷ-kheo, **sắc không phải là ngã**; nếu như, này các Tỷ-kheo, **sắc là ngã thì sắc sẽ không đưa đến bệnh tật, và người ta có thể nói về sắc**: “Mong sắc của ta được như vậy. Mong sắc của ta không phải như vậy”. Nhưng này các Tỷ-kheo, **quả thật, vì sắc không phải là ngã, nên sắc đưa đến bệnh tật và người ta không thể nói về sắc**: “Mong sắc của ta được như vậy. Mong sắc của ta không phải như vậy”.

**Đoạn 3:** Thọ không phải là ngã... tướng, hành, thức cũng đều như thế.

**Đoạn 4:** Này các Tỷ-kheo, các vị nghi thế nào, Sắc là thường hay vô thường?

–Vô thường, bạch đức Thế Tôn.

–Cái gì vô thường tạo lạc hay khổ?

–Bạch đức Thế Tôn, khổ.

–Thế cái gì vô thường, khổ đau, không bền vững, thì có hợp lý chăng khi quán sát nó như vậy: “Đây là của ta. Đây là ta. Đây là tự ngã của ta”?

369. *Tỷ-kheo (hãy) sát thuyền này<sup>(2)</sup>  
(Khi) Thuyền không, nhẹ lướt mau,  
Hãy đoạn tham, sân hận,  
Sẽ chứng đắc Niết-bàn.*

370. *Tỷ-kheo đoạn ngũ kiết<sup>(3)</sup>,  
Từ bỏ ngũ kiết nữa<sup>(4)</sup>,  
Tu tập thêm ngũ căn<sup>(5)</sup>,  
Vị thoát năm kiết sử,  
Được gọi “Vượt Bộc lưu”\*.*

372. *Không Thiền, không trí tuệ,  
Không trí tuệ, không Thiền,  
Ai đủ Thiền, trí tuệ,  
Quả thật thấy Niết-bàn.*

374. *Khi người luôn quán sát  
Sự sinh diệt năm uẩn<sup>(6)</sup>,  
Thọ hưởng niềm hỷ lạc,  
Vị đạt đến bất tử.*

<sup>2</sup> Thuyền này = thân này.

<sup>3</sup> Ngũ hạ kiết sử.

<sup>4</sup> Ngũ thượng kiết sử.

<sup>5</sup> Ngũ căn: tín, tinh tấn, niệm, định, tuệ.

\* **Vị Vượt Bộc lưu** (a flood-crosser) = Vị Bất Lai (Non-Returner).

<sup>6</sup> Ngũ uẩn: năm yếu tố cấu tạo thành đời sống của một hữu tình: sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

**B- BẢN DỊCH ANH VĂN:**

1. The Buddha's Birth is a wonderful event unprecedented in the history of mankind.  
Or: The Buddha's Birth is a wonderful event that has never happened before in the history of mankind.
2. According to the Buddhist tradition/ The Buddhist tradition says that the Bodhisatta left the company of Tusita gods (the Tusita group) and entered Queen Māyā's womb in the form of a white six-tusked elephant.
3. Queen Māyā is a quite healthy and virtuous woman who keeps the Five Precepts by nature while enjoying the five sense-pleasures.
4. It is a wonder that she sees her unborn (future) baby in her womb perfect in all his limbs, and sense-organs just like a very pure gem, flawless, excellent, strung on a thread.
5. While she is standing under a flowering tree in Lumbini Park, she gives birth to the Bodhisatta to the great delight of gods and men.
6. When the Bodhisatta has appeared on earth, he takes seven steps and utters with a bull's voice that he is chief, best and eldest in the world.
7. The fact that the Buddha was born into the world has had a great effect on the spiritual life (*or: has greatly effected the spiritual life*) of many Asian peoples in particular and all mankind in general for about 2.500 years now.

\*\*  
\*

9. At that moment, the Lord solemnly said/ declared that Venerable Kondañña had understood the Dhamma and thus he became a stream-winner.
10. The first discourse on the Turning of the Dhamma Wheel given by the Buddha has made such a deep impression on the Buddhist world for thousands of years that nowadays the Dhamma Wheel with its eight spokes representing the Noble Eightfold Path is internationally recognised as the symbol of Buddhism.  
Or: The first discourse on the Turning of the Dhamma Wheel expounded by the Buddha has impressed the Buddhist followers so deeply for thousands of years...

\*\*

the two extremes of self-indulgence and self-mortification, because they are not worthy of the holy life (not suitable for the Brahma-faring).

3. By avoiding the two extremes, the Lord/ Blessed One/ Exalted comprehended/ realised the Middle Path, which leads to calm, insight, Enlightenment, Nibbāna, and which is the very Noble Eight-fold Path.
4. Next he taught/ preached/ expounded the Four Noble Truths, which he had realised under the Bodhi-tree after a long and hard struggle/ battle for Buddhahood/ Enlightenment/ Awakening/ Wisdom.
5. The Buddha said that the eye/ vision, the knowledge, the wisdom, the insight, the light arose in him concerning things unheard before/ unlearnt before/ not previously known of.
6. When his knowledge-vision was quite purified in the three aspects and twelve ways of the Four Noble Truths, he claimed to have realised (*he claimed that he had realised*) the incomparable (*supreme*) Enlightenment in the world among any assemblies of Gods and men.
7. He understood that his heart's deliverance (freedom/ liberation of mind) was unshakable, that was his last birth and there was no more becoming for him.
8. When the discourse was taught/ preached/ expounded, the dustless, stainless Dhamma-Vision (*Eye of Truth*) arose in the Venerable Kondañña and he saw the Law of Impermanence of all things: whatever is subject to arising is subject to passing away. (*All that is subject to birth is subject to death*).

Bài 14:

A- BẢN DỊCH VIỆT VĂN:

### PHẦN I: ĐỨC PHẬT TRÊN ĐỜI

**Đoạn 1:** Vào một thời, đức Thế Tôn đang du hành dọc xa lộ ở nước Kosala. Lúc bấy giờ Bà-la-môn Dona cũng đang đi trên con đường ấy, lúc đó vị Bà-la-môn nhìn thấy trên các dấu chân của đức Thế Tôn những dấu bánh xe với một ngàn nan hoa, với các vành và các trục xe cùng tất cả các đặc tính hoàn hảo khác. Khi thấy như vậy, vị ấy nghĩ thầm: “Thật kỳ diệu thay, thật hy hữu thay! Đây không phải là dấu chân của người thường”.

**Đoạn 2:** Ngay khi ấy, đức Thế Tôn từ đường cái bước qua một bên và ngồi dưới một gốc cây, ngồi kiết già, giữ thân thẳng và khởi chánh niệm trước mặt. Rồi Bà-la-môn Dona theo dõi sát các dấu chân của đức Thế Tôn, chiêm ngưỡng Ngài ngồi đó, đầy hảo tướng, làm phát khởi tín tâm với các căn an tịnh, tâm trí an tịnh, đã đạt được an tịnh bằng sự điều phục tối thượng, như một con voi thuần thục, tỉnh giác, được huấn luyện tinh xảo, vị Bà-la-môn đến gần đức Thế Tôn và nói như vậy:

–Tôn giả sẽ là Thiên thần chăng?

–Không phải vậy, này Bà-la-môn, Ta sẽ không là Thiên thần.

–Tôn giả sẽ là Nhạc thần (Càn-thát-bà) chăng?

–Không phải vậy, này Bà-la-môn, Ta sẽ không phải là Nhạc thần.

–Vây Thần Dạ-xoa chăng?

–Không phải vậy, không phải là Thần Dạ-xoa.

–Vậy Tôn giả sẽ là người chăng?

–Không phải vậy, Ta sẽ không là người.

–Khi được hỏi: “Tôn giả sẽ là một Thiên thần, Nhạc thần (Càn-thát-bà), Thần Dạ-xoa hay người”, Ngài đáp: “Không phải vậy, Ta sẽ không là Thiên thần, Nhạc thần, Thần Dạ-xoa hay là người”. Vậy Tôn giả sẽ là ai?

**Đoạn 3:** Nay Bà-la-môn, nếu các lậu hoặc kia không được đoạn trừ, Ta sẽ trở thành một Thiên thần. Nay những lậu hoặc kia ở trong Ta được đoạn tận, được diệt trừ tận gốc rễ, được làm cho giống như khúc thân cây cọ dừa để chúng không còn sinh khởi trong tương lai được nữa.

Những lậu hoặc kia nếu không được đoạn trừ, Ta sẽ trở thành Nhạc thần, Dạ-xoa thần hay con người...

Nay các lậu hoặc kia ở trong Ta được đoạn trừ giống như cây cọ dừa bị chặt đứt đầu ngọn, không thể mọc lại được nữa. Nay Bà-la-môn, ví như một hoa sen xanh, đỏ, hoặc trắng, dù sinh ra trong nước, lớn lên trong nước, vẫn không bị nước làm ô nhiễm; cũng vậy, nay Bà-la-môn, dù sinh ra trong đời, lớn lên trong đời, sau khi nhiếp phục đời, Ta vẫn an trú trong đời mà không bị đời làm ô nhiễm. Hãy xem Ta là một vị Phật, nay Bà-la-môn”.

*Như hoa sen thiện mỹ hoàn toàn,  
Không bị nhiễm ô bởi nước bùn,  
Ta chẳng nhiễm ô vì thế tục,  
Vậy Ta là Phật, hỡi La-môn.*

## PHẦN II: CÁC VI DIỆU PHÁP CỦA PHÁP VÀ LUẬT

Này các Tỷ-kheo, trong Pháp-Luật này có những pháp vi diệu mà các Tỷ-kheo thích thú ngắm nhìn mãi. Đó những pháp gì?

281. *Phải hộ phòng lời nói  
Và hộ phòng tâm ý,  
Thanh tịnh ba đường nghiệp,  
Đạt đạo Thánh hiền dạy.*

282. *Do Thiên trí tuệ sinh  
Không Thiên trí tuệ diệt,  
Biết rõ con đường này  
Hai ngã hữu, phi hữu,  
Vị ấy hãy điều thân (định tâm).  
Làm trí tuệ Tăng trưởng.*

283. *Hãy đoạn tận rừng ái  
Không chỉ riêng một cây  
Từ rừng sinh sợ hãi  
Đốn rừng, đám cây non<sup>(2)</sup>,  
Tỷ-kheo sẽ ly ái.*

(here): **realm of lustful consciousness:** tiềm thức chứa tham ái, ái tùy miên.

### B- BẢN DỊCH ANH VĂN:

1. “The Turning of the Dhamma Wheel” (“Setting the Dhamma Wheel in motion”) is the first discourse given by the Buddha to his first five disciples in the world at the Deer Park, in Isipatana (the Resort of Seers) near Benares.
2. First of all, he advised one who has gone forth from home (from the household life) not to practise/ follow

<sup>2</sup> **The undergrowth** (n): mass of bushes under a tree: đám cây non.

vương, cõi trời Ba mươi ba, cõi Dạ-ma, cõi Đâu-suất, cõi Tha hóa tự tại, cũng đồng hô lớn: “Vô Thượng Pháp Luân này... đã được đức Như Lai vận chuyển tại Vườn Nai, trú xứ của chư Thiên gần thành Ba-la-nại”.

**Đoạn 11:** Như vậy ngay trong khoảng khắc ấy, ngay trong sát na ấy, tiếng hô ấy lên tận cõi Phạm Thiên và mười ngàn thế giới này chấn động, chuyển động và rung chuyển dữ dội. Một đại hào quang vô lượng vượt xa ánh huy hoàng của chư Thiên đã xuất hiện trên thế gian.

**Đoạn 12:** Ngay lập tức, đức Thế Tôn thốt lên lời cảm hứng trịnh trọng này: “**Kiều-trần-như thật sự đã hiểu. Kiêu-trần-như thật sự đã hiểu**”. Và như vậy Tôn giả **Kiều-trần-như** đạt danh hiệu “**Kiều-trần-như Hiểu Đạo**”.

*(Tương Ứng Bộ kinh, chương XII.  
Kinh Tương ứng về các sự thật.  
Phẩm II: Chuyển Pháp Luân).*

## PHÁP CÚ:

274. *Chỉ đường này duy nhất  
Không có đường nào khác  
Đưa đến kiến thanh tịnh,  
Các vị theo đường này  
Làm mê loạn Ma vương.*
275. *Nếu đi theo đường này,  
Sẽ đoạn tận khổ đau,  
Ta thuyết giảng đường này  
Khi vừa đoạn gai chướng (vừa đắc đạo).  
(tên độc tham ái).<sup>(1)</sup>*

<sup>1</sup> The thorns: the arrow of lust: gai nhọn, tên độc của tham ái.

1. Ví như, này các Tỷ-kheo, đại dương xuôi dãn, nghiêng dãn, xuống sâu dãn, và không có những vực thẳm thình lình. Cũng vậy, trong **Pháp-Luật** này, **học pháp đi tuần tự, đạo lộ (sự tu tập Bát Thánh Đạo) tuần tự tiến dãn, không có sự thể nhập đột ngột vào chánh trí. Đây là vi diệu pháp đầu tiên** mà chư Tăng thích thú khi nhìn thấy.

2. Ví như, này các Tỷ-kheo, đại dương cố định và không vượt quá bờ; cũng vậy, khi **học pháp được Ta tuyên bố cho các đệ tử, các vị không vi phạm chúng, dù cho nhân sinh mạng đi nữa (dù có mất mạng đi nữa). Đây là vi diệu pháp thứ hai.**

3. Ví như, này các Tỷ-kheo, các sông lớn đổ vào đại dương mất tên trước kia của chúng và chỉ được gọi là “Đại Dương”; cũng vậy, **bốn giai cấp: Sát-đế-ly (quí tộc), Bà-la-môn, Vệ-xá (thương nhân) và Thủ-đà (nô lệ), xuất gia từ bỏ gia đình để vào Pháp-Luật này được Như Lai tuyên bố, đều mất danh tánh và dòng dõi trước kia và chỉ còn được xem là Sa-môn Thích Tử. Đây là vi diệu pháp thứ ba.**

4. Ví như, tất cả các dòng sông chảy vào đại dương, tất cả các cơn mưa từ trời rơi xuống, cũng không ảnh hưởng gì đến tính đầy vơi của đại dương. Cũng vậy, **dù bao nhiêu Tỷ-kheo đắc Niết-bàn giới vô dư y, cũng không thấy vơi đầy trong Niết-bàn giới vô dư y ấy. Đó là pháp vi diệu thứ tư.**

5. Ví như, này các Tỷ-kheo, đại dương chỉ có một vị, là vị mặn. Cũng vậy, **Pháp và Luật này chỉ có một vị, là vị giải thoát. Đây là vi diệu pháp thứ năm.**

6. Ví như, này các Tỷ-kheo, đại dương có rất nhiều loại

châu ngọc khác nhau: trân châu, lưu ly... Cũng vậy, trong Pháp và Luật này có nhiều châu ngọc khác nhau, đó là Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất Giác chi và Thánh Đạo Tám ngành. Đây là vi diệu pháp thứ sáu.

7. Ví như, này các Tỷ-kheo, đại dương là trú xứ của nhiều loài hữu tình lớn: Các loài A-tu-la, Long xà, Nhạc thần; cũng vậy, Pháp và Luật này là nơi an trú của các bậc Đại nhân, đó là vị Nhập lưu và vị đã đắc quả Nhập lưu, vị Nhất Lai và vị đã đắc quả Nhất Lai, vị Bất Lai và vị đã đắc quả Bất Lai, vị A-la-hán và vị đã đắc quả A-la-hán. Đây là vi diệu pháp thứ bảy.

Này các Tỷ-kheo, đây thật sự là những vi diệu pháp trong Pháp và Luật này, do nhìn thấy chúng nhiều lần, các Tỷ-kheo hân hoan thích thú trong Pháp Luật này.

### PHÁP CÚ:

195. *Đảnh lễ bậc đáng cúng,  
Chư Phật hoặc đệ tử,  
Các bậc đoạn chương ngại,  
Vượt qua bể khổ đau.*
196. *Đảnh lễ bậc như vậy,  
Bậc tịch tịnh vô úy,  
Bậc chứng đắc Niết-bàn,  
Công đức thật vô lượng.*
418. *Bỏ điều ưa, điều ghét,  
Mát lạnh, đoạn sanh y,  
Chiến thắng mọi thế giới,  
Ta gọi Bà-la-môn.*

**Đoạn 5:** Này các Tỷ-kheo, bao lâu tri kiến của Ta chưa được hoàn toàn thanh tịnh trong ba phương diện (chuyển), 12 pháp vận hành (hành tướng) liên hệ Tứ Thánh Đế này, thì Ta không tuyên bố đã chứng đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác trong thế giới với chư Thiên, Ma vương, Phạm Thiên giữa các hội chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và Nhân loại.

**Đoạn 6:** Nhưng, này các Tỷ-kheo, khi tri kiến của Ta đã hoàn toàn thanh tịnh trong ba phương diện, 12 pháp vận hành liên hệ đến tứ Thánh Đế này, thì Ta tuyên bố đã chứng đắc Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác trong thế giới với chư Thiên, Ma vương, Phạm Thiên giữa các hội chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và Nhân loại.

**Đoạn 7:** Bấy giờ tri kiến khởi lên trong Ta như vậy: “**Bất động là tâm giải thoát của Ta. Đây là đời sống cuối cùng, không còn tái sinh về sau nữa**”. Đức Thế Tôn đã nói như vậy, hội chúng năm Tỷ-kheo hoan hỷ và tín thọ lời dạy của Thế Tôn.

**Đoạn 8:** Khi Pháp thoại được thuyết giảng, trong tâm Tôn giả Kiều-trần-như khởi lên pháp nhãn ly trần vô cấu thấy như vậy: “**Tất cả những gì chịu sự sinh khởi đều chịu sự đoạn diệt**”.

**Đoạn 9:** Hơn nữa, khi Pháp luân này được đức Thế Tôn vận chuyển, các địa thần hô to: “**Vô thượng Pháp Luân này, chưa từng được vận chuyển bởi một vị Sa-môn, Bà-la-môn, Thiên thần, Ma vương, Phạm Thiên, hay bất cứ một ai giữa đời, đã được đức Thế Tôn vận chuyển tại Vườn Nai, trú xứ của chư Tiên, gần thành Ba-la-nại**”.

**Đoạn 10:** Nghe tiếng hô ấy, chư Thiên các cõi Thiên

thấu triệt) đối với những điều chưa từng được nghe trước kia, đã khởi sinh trong Ta nhãn, trí, tuệ, minh, quang.

**Đoạn 2:** a) **Đây là Khổ Tập Thánh Đế:** đối với những điều chưa từng được nghe trước kia, đã khởi sinh trong Ta nhãn, trí, tuệ, minh, quang.

b) **Khổ Tập (được hiểu) như một Thánh Đế này cần phải được đoạn trừ:** đối với những điều chưa từng được nghe trước kia, đã khởi sinh trong Ta nhãn... quang.

c) **Khổ Tập (được hiểu) như Thánh Đế này đã được đoạn trừ:** đối với những điều chưa từng được nghe trước kia, đã khởi sinh trong Ta nhãn... quang.

**Đoạn 3:** a) **Đây là Khổ Diệt Thánh Đế:** đối với những điều chưa từng được nghe trước kia, đã sinh khởi trong Ta nhãn... quang.

b) **Khổ Diệt Thánh Đế này cần phải được chứng đắc:** đối với những điều chưa từng được nghe trước kia, đã sinh khởi trong Ta nhãn... quang.

c) **Khổ Diệt Thánh Đế này đã được chứng đắc:** đối với những điều chưa từng được nghe trước kia, đã sinh khởi trong Ta nhãn... quang.

**Đoạn 4:** a) **Đây là Thánh Đế về Con Đường đưa đến Khổ Diệt:** đối với những điều chưa từng được nghe trước kia, đã sinh khởi trong Ta nhãn... quang.

b) **Thánh Đế về Con Đường đưa đến Khổ Diệt này cần được tu tập:** đối với những điều chưa từng được nghe trước kia, đã sinh khởi trong Ta nhãn... quang.

c) **Thánh Đế về Con Đường đưa đến Khổ Diệt này đã được tu tập:** đối với những điều chưa từng được nghe trước kia, đã sinh khởi trong Ta nhãn... quang.

420. *Bậc tương lai không biết,  
Với nhân, Thiên, Thát- bà,  
Bậc dứt sạch phiền não,  
Ta gọi Bà-la-môn.*

423. *Bậc Thánh biết đời trước,  
Thấy Thiên giới, đọa xứ,  
Đã đoạn tận tái sinh,  
Thắng trí đã đạt thành,  
Viên mãn mọi công hạnh,  
Ta gọi Bà-la-môn.*

#### B- BẢN DỊCH ANH VĂN:

##### PART I:

1. The Brahmin Dona was amazed at the sight of (when seeing) the Exalted One's footprints because they bore one of a Great Being's thirty-two marks.
2. He approached the Lord and asked if he would be/ become a Deva, a Gandhabba, a Yakka or a man.
3. He replied that if the defilements in him had not been destroyed, he would become one of them.
4. Now that those defilements had been totally destroyed like a palm-tree whose crown had been cut off so that it could not grow again in the future, he compared himself to (*he considered himself*) a lotus unsoiled by the water though (*it is*) grown up in the water.
5. Though (he was) born and grown up in the world, he dwelt/ lived unsoiled by the world after he had overcome the world (after overcoming the world).

##### PART II:

1. The Buddha said that in his Dhamma-Discipline there

are many wonderful things which the monks delight to see again and again.

2. Just as the mighty ocean slopes down gradually without sudden/ abrupt precipice, the training and progress in his Dhamma-discipline are gradual without sudden/ abrupt penetration of knowledge.
3. Just as great rivers entering the mighty oceans lose their former names, the four social castes lose their former names and lineages when they go forth from home to the homeless life in this Dhamma-Discipline and become monks, the Sakyas' son.
4. Just as the ocean has only one taste, the taste of salt, his Dhamma-Discipline has only one flavour, the flavour of liberation coming from Nibbāna, the destruction of cravings, the end of sufferings, Deathless, Peace, Bliss (Supreme happiness).
5. Just as the ocean has many different gems / jewels, his Dhamma-Discipline has many kinds of gems such as the Four Bases of Mindfulness, the Four Right Efforts, the Four Ways to Psychic Powers, the Five Faculties, the Five Powers, the Seven Limbs of Awakening, the Noble Eightfold Path.
6. Just as the ocean has many great creatures/ living beings, his Dhamma-Discipline has many great beings such as the Four Pairs of Persons who have attained the Four Fruits and Four Paths and become his holy disciples.
7. It is these wonderful things that enable his Dhamma-Discipline to persist and flourish through space and time.

\*\*  
\*

**chết là khổ, sâu, bi, khổ, ưu, não là khổ. Hội tụ với những gì không ưa thích (oán tắng hội) là khổ, chia li với những gì ưa thích (ái biệt ly) là khổ, không được những gì mình ước muốn (câu bất đắc) là khổ. Nói tóm lại, năm thủ uẩn là khổ.**

**Đoạn 4:** (2) Đây các Tỷ-kheo, đây là Thánh Đế về Nguyên Nhân của Khổ (Khổ Tập Thánh Đế), chính khát ái này đưa đến tái sinh, đi kèm với dục tham. Nó tìm thấy lạc thú (có lúc) ở chỗ này (và có lúc) ở chỗ kia, đó là khát ái đối với dục (dục ái), đối với hữu (hữu ái hoặc sắc ái) và đối với phi hữu (phi hữu ái / vô sắc ái).

**Đoạn 5:** (3) Đây các Tỷ-kheo, đây là Thánh Đế về sự Diệt Khổ (Khổ Diệt Thánh Đế), đó chính là sự đoạn diệt hoàn toàn khát ái ấy, từ bỏ nó, xả ly nó, giải thoát ra khỏi nó, không chấp thủ đối với nó.

**Đoạn 6:** (4) Đây các Tỷ-kheo, đây là Thánh Đế về Con Đường đưa đến Khổ Diệt, (Khổ Diệt Đạo Thánh Đế). Đó chính là Thánh Đạo Tám Ngành, gọi là chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định.

## PHẦN II:

**Đoạn 1:** a) Đây là Thánh Đế về Khổ: đối với những điều chưa từng nghe trước kia, đã khởi sinh trong Ta nhãn, trí, tuệ, minh, quang.

b) Thánh Đế về Khổ này cần được liễu tri (hoàn toàn thấu triệt) đối với những điều chưa từng được nghe trước kia, đã khởi sinh trong Ta nhãn, trí, tuệ, minh, quang.

c) Thánh Đế Khổ này đã được liễu tri (hoàn toàn



Bài 16:

A- BẢN DỊCH VIỆT VĂN:

## KINH CHUYỂN PHÁP LUÂN

(Bài Pháp đầu tiên của đức Phật)

### PHẦN I:

**Đoạn 1:** Như vậy tôi nghe. Một thời đức Thế Tôn trú ở Vườn Nai, trú xứ của chư Tiên, gần thành Ba-la-nại (Benares). Tại đó Ngài bảo nhóm năm Tỷ-kheo: “Này các Tỷ-kheo, hai cực đoan này người xuất gia từ bỏ gia đình không nên thực hành. Đó là hai cực đoan nào?”

-**Chuyên tâm tham đắm dục lạc**, thấp kém, hạ liệt, không xứng đáng, và không lợi ích, và

-**Chuyên tâm khổ hạnh**, gây khổ đau, không xứng đáng và không lợi ích.

**Đoạn 2:** Bằng cách tránh hai cực đoan này, đức Như Lai đã liễu ngộ Trung đạo, con đường khiến nhãn sanh, minh sanh, con đường đưa đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Này các Tỷ-kheo, Trung Đạo ấy là gì?

-**Đó chính là Thánh Đạo Tám Ngành, gọi là chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.** Này các Tỷ-kheo, đây là Trung Đạo do Như Lai liễu ngộ, con đường khiến nhãn sanh, trí sanh, con đường đưa đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

**Đoạn 3:** (1) Này các Tỷ-kheo, đây là **Thánh Đế về Khổ (Khổ Thánh đế):** sinh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ,

Bài 15:

A- BẢN DỊCH VIỆT VĂN:

## PHẦN I: CÂY KOVILĀRA PĀRICCHATTAKA

THIÊN SAN MỘC (*Thiên hoa san hô*)

**Đoạn 1:** Này các Tỷ-kheo, khi cây Kovidāra Pāricchattaka - Thiên San Mộc của chư Thiên Tavatimsa (cõi trời Ba mươi ba) khô lá, chư Thiên ấy vô cùng hoan hỷ: “Thiên San Mộc khô lá, chẳng bao lâu sẽ có lá rụng!”

**Đoạn 2:** Khi lá đang rụng, Thiên chúng vô cùng hoan hỷ: “Bây giờ lá đang rụng, chẳng bao lâu sẽ đâm chồi!”

**Đoạn 3:** Khi chồi xuất hiện, Thiên chúng vô cùng hoan hỷ: “Bây giờ chồi xuất hiện, chẳng bao lâu sẽ nảy lộc!”

**Đoạn 4:** Khi cây nảy lộc, Thiên chúng vô cùng hoan hỷ: “Bây giờ cây nảy lộc, chẳng bao lâu hoa sẽ thành hình!”

**Đoạn 5:** Khi hoa thành hình, Thiên chúng vô cùng hoan hỷ: “Bây giờ hoa thành hình, chẳng bao lâu hoa sẽ có hình như sen đỏ hồng!”

**Đoạn 6:** Khi hoa có hình như sen đỏ hồng, Thiên chúng vô cùng hoan hỷ: “Hoa có hình như sen đỏ hồng, chẳng bao lâu hoa sẽ nở toàn diện!”

**Đoạn 7:** Khi cây Kovidāra Pāricchattaka của chư Thiên cõi trời Ba mươi ba đang độ nở hoa, chư Thiên ấy vui chơi suốt bốn tháng Thiên lịch dưới gốc cây, đắm mình vào ngũ dục lạc.

**Đoạn 8:** Khi Thiên San Mộc đang độ nở hoa, ánh sáng của cây lan tỏa năm mươi do-tuần (dặm). Mùi hương thoảng

bay theo gió cả trăm do tuần. Đây là thần lực của Thiên San mộc.

**Đoạn 9:** Nay các Tỷ-kheo, cũng vậy, khi vị thánh đệ tử có ý nguyện xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, là vị Thánh đệ tử khô lá, giống như Thiên San Mộc của chư Thiên cõi trời Ba mươi ba.

**Đoạn 10:** Khi vị Thánh đệ tử cạo sạch râu tóc, khoác hoàng y và xuất gia, đó là thời kỳ rụng lá của vị ấy, giống như Thiên San Mộc...

**Đoạn 11:** Thế rồi, ly dục, ly bất thiện pháp, vị ấy chứng nhập và an trú Sơ Thiên, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sinh, đi kèm với tâm và tứ. Đây là thời kỳ chồi của vị ấy xuất hiện, giống như Thiên San Mộc...

**Đoạn 12:** Sau đó, (bằng cách) tịnh chỉ tâm và tứ, vị ấy chứng nhập và an trú Nhị Thiên, một trạng thái hỷ lạc do định sanh không có tâm và tứ, một trạng thái nội tĩnh, nhất tâm. Đây là thời kỳ lộc của vị ấy xuất hiện, giống như Thiên San Mộc...

**Đoạn 13:** Sau đó, ly hỷ, trú xả, chánh niệm tỉnh giác, vị ấy cảm nhận trong thân lạc thọ mà các bậc Thánh thường bảo: “Ai có niệm và xả thì sống an lạc”, vị ấy chứng nhập và an trú Tam Thiên. Đây là thời kỳ hoa của vị ấy thành hình, giống như Thiên San Mộc...

**Đoạn 14:** Sau đó, (bằng cách) xả lạc và xả khổ, diệt trừ hỷ ưu đã có trước kia, vị ấy chứng nhập và an trú Tứ Thiên, không khổ không lạc, một trạng thái xả và niệm thanh tịnh. Đây là thời kỳ hoa của vị ấy có hình như sen đỏ hồng, giống như Thiên San Mộc...

**Đoạn 15:** Khi vị Thánh đệ tử, (bằng cách) diệt trừ các

2. A Tathāgata's appearance is a wonderful thing (that is) hard to be found in the world and his passing away is to be regretted by many (people).
3. A Tathāgata's appearance is that of a great radiance shining everywhere in the world, bringing about the realisation of the goal of the holy life with all its fruits of knowledge and emancipation (liberation, freedom).
4. It is the realisation of the Four Fruits of Stream Wining, Once-Returning, Non-Returning and Arahantship, which have never been realised before in any other religions (doctrines).
5. The Buddha says that he does not know any other person who so perfectly keeps rolling the Dhamma Wheel set rolling by him as Venerable Sāriputta does.  
Or: ... who so rightly turns the Dhamma Wheel turned by him as Venerable Sāriputta does.

\*\*  
\*

2. Then he enters on and abides in the second Jhàna, a state of joy and ease born of concentration without applied thought and sustained thought, a state of inward calm and one-pointedness of mind, just like the Coral Tree putting forth its shoots.
3. Then aloof from joy, dwelling detached, mindful and calm (composed/ self-possessed), he experiences ease (feels pleasure) through the body when he enters on the third Jhàna and abides in it (... when entering on the third Jhàna, he abides in it), like the Heavenly Coral Tree forming its blooms.
4. After entering on and abiding in the Fourth Jhàna, a state of pure equanimity (calmness/ composure/ self-possession) and mindfulness without pain or ease, by his superknowledge the holy disciple realises the cankerless (unstained/ stainless/ undefiled) emancipation of mind and emancipation of wisdom (*freedom of mind and freedom of wisdom*).
5. When the holy disciple abides in full realisation, he is appreciated (praised) by gods and men like the Heavenly Coral Tree in full bloom with its radiance and perfume pervading the sky, giving delight (great pleasure) to the gods of the Thirty-Three Heaven.

## PART II:

1. A Tathāgata is the only person born into the world (arising in the world) for the welfare of many (people), out of compassion for the world, for the profit and happiness of gods and men.

**lậu hoặc, chứng nhập và an trú Niết-bàn...**, hoa của vị ấy nở rộ, giống như Thiên San Mộc. Sau đó, chư địa Thần hô vang: “**Vị Tôn giả này, đời sống thành tín, đã đoạn tận các lậu hoặc và an trú Niết-bàn...**”. Nghe tiếng hô vang ấy, chư Thiên cõi Tứ Đại Thiên vương, chư Thiên cõi Tam thập tam Thiên, chư Thiên cõi Dạ-ma, chư Thiên cõi Đâu-suất-đà, chư Thiên cõi Hóa lạc, chư Thiên cõi Tha hóa tự tại và chư Phạm Chúng Thiên đồng hô vang dội lại: “**Vị Tôn giả này, đời sống thành tín, bằng cách đoạn trừ các lậu hoặc, sau khi chứng ngộ nhờ thắng trí ngay hiện tại vô lậu tâm giải thoát và tuệ giải thoát, vị ấy thể nhập và an trú trong ấy**”.

Như vậy, ngay trong một khoảnh khắc, ngay trong một sát na, âm thanh ấy vang dội đến tận cõi Phạm Thiên.

**Đây là uy lực thắng tiến của vị Tỷ-kheo đã đoạn tận các lậu hoặc.**

(Tăng Chi IV, Chương VII Pháp)

## PHẦN II: NGƯỜI DUY NHẤT

**Đoạn 1:** Đây các Tỷ-kheo, có một người sanh ra đời vì an lạc của quần sinh, vì hạnh phúc của quần sinh, vị ấy sinh ra vì lòng thương tưởng đối với đời, vì lợi ích, an lạc và hạnh phúc của chư Thiên và loài người. Người đó là ai? Đó là đức Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác.

**Đoạn 2:** Đây các Tỷ-kheo, sự xuất hiện của một người thật khó tìm thấy ở đời. Của người nào? Của đức Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác.

**Đoạn 3:** Đây các Tỷ-kheo, một người sinh ra đời là bậc tuyệt diệu. Người đó là ai? Đó là đức Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác.

**Đoạn 4:** Đây các Tỷ-kheo, sự diệt độ của một người được quần sanh thương tiếc. Của người nào? Của đức Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác.

**Đoạn 5:** Đây các Tỷ-kheo, có một người sinh ra đời là người độc nhất, không có người đồng đẳng, không có người tương đương, vô tử, vô song, vô thượng, vô địch, tối thắng giữa loài lưỡng túc. Người đó là ai? Đó là đức Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác.

**Đoạn 6:** Đây các Tỷ-kheo, sự xuất hiện của một người là sự xuất hiện của đại nhân, đại quang, đại minh, của sáu pháp tối thượng. Đó là sự chứng ngộ bốn ngành luận giải (tứ vô ngại giải), đó là sự thông đạt đa giới (các giới khác nhau), các giới sai biệt, đó là sự chứng ngộ các quả về minh và giải thoát: Sự chứng ngộ các quả vị Dự Lưu, Nhất Lai, Bất Lai và A-la-hán. Của người nào? Của đức Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác.

**Đoạn 7:** Đây các Tỷ-kheo, Ta không biết bất cứ một người nào khác chân chánh vận chuyển Pháp Luân do Như Lai chuyển vận như Sāriputta (Xá-lợi-phất). Đây chư Tỷ-kheo, Xá-lợi-phất là người chân chánh vận chuyển Pháp Luân do Như Lai chuyển vận.

*(Kinh Tăng Chi I, Chương I Pháp)*

#### PHÁP CÚ:

- 181 . *Bậc trí chuyên tu Thiền,  
Thích an tịnh viễn ly,  
Bậc giác ngộ, chánh niệm,  
Được chư Thiên ái kính.*

187. *Bậc trí không thích thú  
Ngay dục lạc cõi trời,  
Đệ tử đấng Chánh Giác  
Chỉ thích thú ái diệt.*
206. *Lành thay gặp Thánh Nhân,  
Sống gần các Thánh Hiền,  
Ta luôn được hạnh phúc,  
Do không gặp người ngu,  
Ta thường được hỷ lạc.*
208. *Vậy ta nên giao thiệp  
Bậc thông tuệ, hiền trí,  
Bậc đa văn, kham nhẫn,  
Bậc trì giới, Thánh nhân,  
Như trăng đi giữa sao.*
381. *Tỷ-kheo đầy hoan hỷ,  
Thành tín giáo pháp Phật,  
Sẽ chứng cảnh tối an,  
Tịnh các hành, cực lạc. (Niết-bàn Lạc)*

#### B- BẢN DỊCH ANH VĂN:

##### PART I:

1. When a holy disciple going forth from home into the homeless life devotes himself to meditation (mental development), detached from sense-pleasures and evil states of mind, he enters on and abides (dwells) in the first Jhāna, a state of joy and ease born of detachment with applied thought and sustained thought, just like the Heavenly Coral Tree producing its buds after its leaf-fall.

-Thật ư? Đúng là duyên may cho chúng tôi thấy được một bảo vật do đồng bào chúng tôi tặng làm biểu hiệu cho tình thân hữu giữa hai Giáo Hội PG.

-Nào, chúng ta hãy cùng vào Chánh điện và chư vị sẽ được thấy nhiều tặng vật vô giá khác do các Phật tử thuần thành cúng dường Tam Bảo.

## PHẦN II: CHÁNH ĐIỆN VÀ TRANG TRÍ ĐIỆN THỜ

-Chánh điện trông thật nguy nga! Nó dài, rộng bao nhiêu?

-Nó rộng 22<sup>m</sup> và dài 35<sup>m</sup>. Chư vị đã từng thấy các bao lam (cửa võng) bằng gỗ quanh các án thờ bao giờ chưa?

-Chưa từng. Bao lam là gì thế?

-Đó là các bức chạm nổi giống tấm lưới/ mặt võng có các hình tượng như Tứ Linh: Long, Lân, Quy, Phượng, đặc trưng của nghệ thuật cổ truyền Trung hoa và Cửu Long phun nước nơi Đức Phật Đản sanh trong ngự viên Lâm-tỳ-ni ở Bắc Ấn (Nepal ngày nay).

-Chúng ta hãy ngắm kỹ các bức tượng này để thấy chúng khả ái biết bao. Các nghệ nhân ở quý quốc thật tài hoa trong các tác phẩm mỹ nghệ đầy công phu tinh tế như vậy.

-Đương nhiên rồi. Họ là các nghệ nhân chạm khắc nổi danh đến đây từ nhiều tỉnh thành làng xã Bắc Nam. Họ đã học nghệ thuật chạm trên gỗ, bạc, đồng... truyền từ đời nọ sang đời kia ở quê hương mình. Nay chư vị hãy nhìn các án thờ được trang trí bằng các bức phù điêu với nhiều danh lam châu Á. Trên kia là các bức hoành phi có khắc thư pháp Trung Hoa và hai bên các án thờ là các bức đối liễn. Tất cả

thắng, không chiến bại, toàn tri kiến, đại tự tại. Vì thế Ngài được gọi là Như Lai.

\*\*\*

## ĐẠO CA XÚNG TÁN ĐỨC NHƯ LAI

### Đoạn 5:

*Do thắng tri tất cả cõi trần,  
Trong toàn thế giới đúng như chân,  
Nên Ngài giải thoát ngoài trần tục,  
Không chấp thủ gì giữa thế gian.*

### Đoạn 6:

*Ngài là bậc đại thắng hiền nhân,  
Là đấng xả buông mọi buộc ràng,  
An ổn tối cao Ngài đạt đến,  
Không có hãi kinh, lạc Niết-bàn.*

### Đoạn 7:

*Ngài là đấng Giác ngộ, ly tham,  
Vô lậu, nghi ngờ chặt đứt ngang,  
Ngài đã đoạn trừ tất cả nghiệp,  
Sanh y diệt tận, chẳng dư tàn.*

### Đoạn 8:

*Đấng Giác ngộ là đức Thế Tôn,  
Ngài là sư tử chúa vô song,  
Vì thương Thiên giới cùng nhân thế,  
Ngài đã thân hành chuyển Phạm luân.*

### Đoạn 9:

*Do vậy, phạm nhân lẫn cõi trời,  
 Tìm nơi an trú dưới chân Ngài,  
 Đồng cung kính bậc toàn tri kiến,  
 Đấng vĩ nhân thông tuệ tuyệt vời.*

### Đoạn 10:

*Điều phục tối ưu giữa chúng sinh,  
 Hiền nhân an tịnh đạt an bình,  
 Giữa người giải thoát, Ngài vô thượng,  
 Tối thắng vượt qua, giữa hữu tình.*

### Đoạn 11:

*Chúng dành lễ Ngài lúc tán tụng,  
 Vĩ nhân thành tựu trí viên thông:  
 “Ở trong Thiên giới cùng nhân giới,  
 Không có ai tài đức sánh bằng”.*

*(Tăng Chi II, Chương Bốn Pháp)*

### PHÁP CÚ:

179. *Bậc chiến thắng không bại,  
 Chiến thắng không ai bằng,  
 Bậc không để dấu chân,  
 Phật giới rộng mênh mông<sup>(1)</sup>,  
 Đường nào mong dẫn lối?*

<sup>1</sup> Of infinite range = unlimited in power: có uy lực vô lượng, rộng mênh mông.

### CÁC PHẦN ĐOẠN CHÍNH:

#### PHẦN I: NGUỒN GỐC VÀ VỊ TRÍ NGÔI CHÙA

-Chùa được xây dựng khi nào?

-Chùa được xây dựng từ năm 1964 đến năm 1971 theo một đồ án do kiến trúc sư Nguyễn bá Lăng và các đồng sự phát họa.

-Chùa có hình gì?

-Chùa có hình chữ ㄷ (công) hai tầng với mái chông diêm (mái đôi) theo kiểu Á Đông.

-Tại sao chùa có tên Vĩnh Nghiêm?

-Chùa được đặt tên Vĩnh Nghiêm theo một trung tâm PG của Thiền Phái Trúc Lâm do Trúc lâm Tam Tổ (Trúc lâm, Pháp Loa, Huyền Quang) lãnh đạo, dưới thời Trần ở tỉnh Bắc giang cũ (nay là Hà Bắc). Đó cũng là pháp hiệu của Sư Tổ Thanh Hanh (1838–1936) một Thiền sư cao trọng được tấn tôn làm Pháp Chủ Giáo Hội PG Bắc kỳ. Theo hiến chương của nguyên giáo hội PGVN thống nhất, tất cả Phật tử gốc miền Bắc sinh sống tại miền Nam đều thuộc về cộng đồng Vĩnh Nghiêm đặt trụ sở tại Tổ Đình trung tâm này.

-Giảng đường rộng rãi quá. Đây là nơi thuyết pháp ở chùa ta?

-Vâng, đúng vậy. Chúng tôi tổ chức các buổi thuyết pháp vào mỗi sáng chủ nhật tại đây. Hàng trăm người đến nghe pháp thoại do nhiều pháp sư giảng.

-Các ngôi tháp nào trên thượng lầu thế kia?

-Đó là Tháp Quán Âm bên trái và Tháp Chuông bên phải. Đại hồng chung bên trong tháp là một bảo vật do Giáo Hội PG Nhật bản tặng đấy, chư vị biết không?

Bài đọc 4:

**CHÀO MỪNG CÁC BẠN ĐẾN CHÙA VĨNH NGHIÊM!**

Giả sử quý vị đang ở tại chùa Vĩnh Nghiêm, nơi đón nhận hàng trăm du khách mỗi ngày.

Hãy thủ vai một vị tri khách và diễn vở đàm thoại giữa vị ấy và du khách ngoại quốc.

**NHẬP ĐỀ:**

-Xin chào thầy. Chúng tôi là sinh viên Nhật bản của ban Châu Á Học tại Đại học TP.HCM. Chúng tôi vừa đến đây vài hôm và mong muốn viếng quý chùa càng sớm càng tốt.

-Chào mừng chư vị đến thăm chùa chúng tôi! Tôi là Tăng sinh trường CCPH ở TP này. Vài bạn học cùng tôi là người thường trú ở đây. Chúng tôi hoan hỉ được làm quen chư vị. Chư vị đến đây từ Nhật bản, nước nhiều chùa Phật và chắc hẳn chư vị muốn biết đôi nét đặc sắc của chùa Việt Nam, phải không ạ?

-Đúng rồi, Chúng tôi nóng lòng đi viếng các danh lam thắng cảnh nước Việt, nhất là ngôi chùa này. Chúng tôi thật sự cảm xúc vì ngôi đại tháp mỗi lần chúng tôi đi xe ngang qua cổng Tam Quan chùa. Chúng tôi hết sức may mắn được gặp quý vị hôm nay. Chúng tôi hy vọng học hỏi được nhiều điều kỳ thú về ngôi danh lam đệ nhất của thành phố này.

-Nào chúng ta hãy cùng vào phòng tri khách dùng trà trước đã.

-Xin hãy đi lối này.

180. Ngài không còn tham ái  
Lối, độc đầu dẫn Ngài,  
Bậc không để dấu chân  
Phật giới rộng mênh mông,  
Đường nào người dẫn lối?

254. Không gian chẳng lối dàng<sup>(2)</sup>,  
Bên ngoài không Sa-môn<sup>(3)</sup>,  
Quần sinh ưa chướng ngại<sup>(4)</sup>,  
Giải thoát, chướng ngại trừ,  
Là các đức Như Lai.

255. Hư không chẳng lối dàng,  
Bên ngoài không Thánh nhân,  
Các hành không thường hằng,  
Chư Phật không dao động.

253. Ta hàng phục tất cả,  
Ta liễu tri tất cả,  
Không chấp thủ pháp nào,  
Ta xả ly tất cả,  
Ái diệt, Ta giải thoát,  
Tự mình chứng thắng trí,  
Ta gọi ai thầy Ta?

\*\*\*

<sup>2</sup> Path = track: Lối dàng.

<sup>3</sup> Samana (here) = Saint: Sa-môn (đây) = Thánh nhân.

<sup>4</sup> Obstacles (here): Craving: tham ái.

## B- BẢN DỊCH ANH VĂN:

1. A Tathāgata is the one who fully comprehends/ realises the world, the arising of the world, the ending of the world and the Path leading to the ending of the world; it is by his full comprehension/ realisation that he is released from the world.
2. Whatever the Tathāgata proclaims from the night of his Enlightenment/ Awakening to the night of his final passing away, (*all that*) is just so and no otherwise.
3. He is the all-victorious sage who attains (*reaches/ wins/ obtains/ achieves*) supreme/ upmost security from every bond (*tie/ fetter*), Perfect Peace, Nibbāna.
4. It is the Enlightened One himself, the incomparable/ matchless lion, who turns the Brahma Wheel (*who sets the Brahma Wheel in motion*) for the welfare and happiness of gods and men.
5. On realising this (*When realising the fact*), gods and men do the Lord (*Exalted One*) homage and go to him for the supreme refuge that cannot be found in anyone else in the world.

\*\*  
\*

## KẾT LUẬN: NÓI LỜI TỪ BIỆT

-Thưa quý vị thân hữu, chúng tôi hằng mong mỗi ước ao một chuyến ngoạn cảnh chùa Thiên Mụ ngay từ thời còn thơ ấu và hôm nay giấc mộng của chúng tôi đã trở thành hiện thực. Chúng tôi chỉ muốn nói lên những lời cảm tạ chân thành nhất đối với lòng ân cần hiếu khách của quý vị. Chúng tôi đã học được nhiều sự kiện kỳ diệu về ngôi chùa thơ mộng này nhờ quý vị – Chúng tôi sẽ kể lại chuyện cho các bạn chúng tôi ở TP.HCM và mời họ cùng chúng tôi đi viếng cảnh Huế kỳ sau. Chúng tôi thật sự tán dương cuộc đàm đạo với quý vị. Đây là một trong những chuyến đi không thể nào quên được mà chúng tôi đã thực hiện trong quãng đời học sinh của mình. Xin cảm ơn quý vị thật nhiều, chúng tôi hy vọng đã không quấy rầy quý vị hôm nay đây.

-Không đâu. Các bạn chẳng làm phiền tôi tí nào cả. Tôi rất vui mừng vì chúng ta có cơ hội gặp nhau và nói chuyện về chùa chúng ta. Hơn nữa, tôi hoan hỉ trước sự quan tâm sâu sắc của các bạn muốn học hỏi nhiều điều về thắng cảnh Huế. Tôi hy vọng gặp lại các bạn khi tôi vào TP.HCM tiếp tục hậu đại học. Xin chào các bạn và chúc tất cả lên đường bình an.

-Chúng tôi rất thích thú vì được gặp quý vị. Giờ đây chúng tôi phải ra đi.

-Tôi hy vọng chúng ta sẽ sớm gặp lại nhau.

-Xin cảm ơn quý vị về buổi sáng nay. Thân chào quý vị.

\*\*  
\*



thờ chính giữa được chạm khắc công phu, sơn son thiếp vàng rực rỡ, chư vị sẽ thấy tượng Tam Thân Phật, đó là Pháp Thân (biểu tượng Bản Thể của Pháp), Ứng Thân (biểu tượng Phật tánh) và Hóa Thân (biểu tượng Thân thị hiện), phía trước là tượng Phật Thích-ca và cái bàn thấp để chuông nhỏ và mõ (hình cá gỗ). Hai bên án thờ chính là án thờ Bồ-tát Văn thù sư lợi (Diệu Âm) và Bồ-tát Phổ Hiền.

-Thế bảo tháp của cố viện chủ Hòa Thượng Thích Đôn Hậu ở đâu? Chúng tôi muốn dâng hương cúng dường cố Hòa Thượng viện chủ đã suốt đời tận tụy vì sự nghiệp hồng pháp ở nước Nam ta.

-Được rồi! Chúng ta hãy cùng đi đến đồi thông nơi bảo tháp Cố Viện chủ tọa lạc và các bạn sẽ thấy Phật tử chúng ta thờ phượng bậc tôn sư của chúng ta hằng ngày ra sao...

-Ồ phong cảnh tuyệt mỹ như tranh vẽ! Ngôi bảo tháp thanh tịnh được rừng thông rì rào bao quanh quả thực làm say lòng du khách. Nào ta hãy cùng chụp vài bức ảnh chung ngay tại đây để kỷ niệm chuyến đi này...

... Và cuối cùng, xin quý vị vui lòng chỉ đường cho chúng tôi trở lại tháp Phước Duyên và các nhà bia trước khi ra về.

-Xin vui lòng bước theo lối này và các bạn sẽ thấy bài minh khắc trên bia dựng năm 1715, do chúa Nguyễn Phúc Chu cảm đề ca tụng ngôi đệ nhất danh lam cổ tự ở Huế đó:

*Phía nam nước Việt chừ, núi sông đẹp đẽ,  
Ngôi chùa hùng tráng chừ, cửa Thiền nắng chiếu,  
Tĩnh vốn trong sạch chừ, suối tuôn róc rách,  
Đất nước an ổn chừ, bốn cảnh thanh nhàn.*

\*\*\*

Bài đọc 1:

## TIỀN THÂN ĐỨC PHẬT (Chuyện Thái tử Yuvañjana)

SỐ 460. TIỀN THÂN YUVAÑJANA (JĀT.IV)

DUYÊN KHỞI:

**“Con xin đánh lễ đấng quân vương”**

*Câu chuyện này bậc Đạo Sư kể lại trong lúc trú tại Kỳ Viên về Đại sự Xuất thế của Ngài.*

*Một ngày kia, các Tỷ-kheo tụ họp trong Chánh pháp đường:*

*–Này hiền hữu, một vị Tỷ-kheo bảo vị kia, đấng Thập Lực<sup>1</sup> trước kia hẳn có thể sống tại gia, có thể làm một vị Chuyển luân Thánh vương ở giữa đại thế giới đầy đủ báu vật, vinh quang với bốn thần lực siêu phàm, được đấng vương tử vây quanh hơn ngàn vị. Tuy thế, Ngài đã từ bỏ mọi cảnh vinh quang ấy khi Ngài nhận thấy mối nguy hiểm nằm trong tham dục. Nửa đêm cùng với Xa-nặc (Channa), Ngài rời vương mã Kiên-trắc (Kanthaka) của Ngài và ra đi. Trên bờ sông Anomā, Dòng Sông Vẻ vang ấy, Ngài đã từ giã thế tục và suốt sáu năm liền, Ngài sống khổ hạnh ép xác, sau đó Ngài tự tu tập và chứng đắc Chánh đẳng Chánh giác.*

*Tăng chúng nói với nhau như vậy về công hạnh của đức Phật. Bậc Đạo Sư bước vào hỏi:*

*–Này các Tỷ-kheo, trong lúc ngồi đây các vị đang nói về vấn đề gì?*

<sup>1</sup> Đấng Thập Lực (Dasabala): là một danh hiệu của đức Phật vì Ngài có đủ mười Thần Thông lực. (xem bài 15)

*Tặng chúng thưa lại với Ngài.*

*Bác Đạo Sư bảo:*

*–Này các Tỷ-kheo, đây không phải là lần đầu tiên Như Lai làm Đại sự Xuất thế, ngày xưa, Ngài đã từ bỏ ngai vàng ở vương quốc tại Ba-la-nại rộng đến mười hai dặm.*

*Nói vậy xong, Ngài kể một câu chuyện quá khứ.*

## **CÁC PHẦN ĐOẠN CHÍNH:**

### **Phần I:**

Một thuở nọ, có một vị vua mệnh danh là Sabbadatta cai trị thành Ramma-Kinh thành mà nay ta gọi là Ba-la-nại đã được gọi là Surundana trong Tiền Thân Udaya, cũng là Sudassana trong Tiền Thân Cullasutasoma, hay là Brahmavaddhana trong Tiền Thân Sonandana, và là Pupphavati trong Tiền Thân Khandahāla<sup>2</sup>. Còn trong Tiền Thân Yuvanjana này, nó lại có tên là thành Ramma. Như vậy tên đó thay đổi theo nhiều hoàn cảnh.

Thời ấy vua Sabbadatta có một ngàn vương tử, và Ngài phong chức phó vương cho Thái tử Yuvanjana. Một sáng sớm kia, Thái tử ngự lên vương xa lộng lẫy của chàng trong quang cảnh cực kỳ uy nghi, chàng nhân du trong vườn thượng uyển. Khắp các đỉnh cây, ngọn cỏ, đầu cành, trên các mạng nhện giăng tơ qua các đầu ngọn lau, chàng thấy các giọt sương lũng lảng như vô số râu chuỗi ngọc trai. Chàng hỏi:

–Này hiền hữu quản xa, cái gì đây?

–Tâu điện hạ, đây là chất lỏng rơi xuống trong mùa

**-Tháp được dựng năm 1844 theo lệnh vua Thiệu Trị. Ban đầu tháp được đặt tên Từ Nhân, sau được đổi thành Phước Duyên. Tháp bằng gạch bảy tầng, cao 21<sup>m</sup>, mỗi tầng thiết một tượng Phật. Hơn 150 năm qua tháp đã soi bóng uy nghiêm trong dòng sông Hương đầy thơ mộng, khơi dậy biết bao cảm xúc khó tả nên lời trong lòng dân Huế cùng vô số du khách đến từ khắp nơi trên thế giới.**

Trước tháp là đình Hương Nguyên ba gian có mái sườn gỗ chạm khắc tinh xảo. Hai bên là hai nhà bia ghi đầu đủ chi tiết việc dựng tháp Phước Duyên, đình Hương Nguyên cùng nhiều bài thơ do vua Thiệu Trị ngự đề.

-Vậy thì ngôi chùa có được bảo trì nguyên vẹn đến hôm nay không?

-Không đâu, chùa bị hư hại nặng nề vì trận cuồng phong hoành hành khắp cố đô vào năm Thìn (1904) và rồi được vua Thành Thái ban lệnh tái thiết năm 1907. Từ đó đến nay, Hòa Thượng viện chủ Thích Đôn Hậu cùng biết bao Tăng Ni, cư sĩ đã góp công sức trùng tu chùa. Dù qui mô nhỏ hơn trước, chùa vẫn giữ được vẻ nguy nga tráng lệ như xưa.

## **PHẦN IV: ĐIỆN PHẬT VÀ THÁP CỔ VIỆN CHỦ.**

-Này bạn, bây giờ chúng tôi muốn vào điện Phật và đánh lễ Phật.

-Vậy chúng ta hãy cùng đi vào khu vực bên trong bức tường đá qua cửa Nghi môn và chừ vị sẽ thấy điện Đại Hùng, điện Địa Tạng và điện Quan Âm.

-Điện Đại Hùng được bài trí/ trang hoàng như thế nào?

-Điện được trang hoàng đơn giản với tượng Phật Di Lặc ở giữa, hai bên có chuông và khánh bằng đá quý. Trong án

<sup>2</sup> Xem các Tiền thân số: 454, 458, 525, 532, 542.

-Thật tuyệt diệu biết bao khi nghe một bài thơ gây nhiều xúc động như vậy do một vị vua Phật tử ca ngợi ngôi chùa Phật! Bài thơ biểu lộ lòng mộ đạo nhiệt thành cùng sự thán phục vô cùng của nhà vua đối với công đức các tổ tiên xây dựng ngôi danh lam tráng lệ này vì sự hưng thịnh của đạo Phật trong những ngày đầu mở mang bờ cõi ở miền Nam. Quả thật các chúa Nguyễn đã đóng góp công trình lớn lao vào sự nghiệp hoàng dương Phật Pháp trong suốt ba thế kỷ vừa qua ở miền Nam.

### PHẦN III: ĐẠI TRỪNG TU CHÙA VÀO THẾ KỶ 18

-Chùa được trùng tu đại quy mô khi nào?

-Năm 1714, chúa Nguyễn Phúc Chu ban lệnh trùng tu đại qui mô bao gồm nhiều công trình tráng lệ như : Cổng Tam quan, điện Tứ Thiên vương, điện Ngọc hoàng, điện Thập vương (Thập điện Diêm vương), nhà Thuyết pháp, lầu Tầng kinh, lầu chuông, lầu trống, nhà Vân thủy, nhà Tri vị, nhà Thiên, điện Đại bi, điện Dược sư, Tăng phòng...

Ngoài ra Tăng chúng tại chùa đã được phép an cư kiết hạ ba tháng trong vườn Tỳ Da và sau đó một số vị được phái sang Trung Quốc thỉnh hơn một ngàn bộ trong Tam Tạng Kinh, Luật, Luận Đại Thừa đem về Việt Nam và được bảo tồn tại lầu Tầng Kinh.

-Đầu thế kỷ 19, vua Gia Long và vua Minh Mạng ra lệnh tái thiết ở những nơi như điện Đại Hùng, điện Di Lạc, điện Quán Âm, lầu Tầng kinh và điện Thập vương.

-Vậy Tháp chùa được dựng khi nào?

lạnh, mà người ta gọi là sương mai.

Thái tử tiếp tục du ngoạn vui chơi trong ngự viên trọn ngày hôm đó. Về chiều, khi chàng quay lại lối cũ, chàng không thấy giọt sương nào nữa. Chàng bảo:

-Này hiền hữu quân xa, những hạt sương đâu rồi? Nay Ta không còn thấy chúng nữa.

Vị kia đáp:

-Tâu điện hạ, khi mặt trời lên cao, sương tan hết và chìm xuống đất.

Nghe vậy Thái tử thất vọng bảo:

-Đời người ta cũng được tạo thành chẳng khác gì những giọt sương mai trên ngọn cỏ. Ta cần phải thoát khỏi gánh nặng bức bách của bệnh tật, tuổi già và chết chóc. Ta phải từ già song thân và rời thế tục.

Như vậy là do nhân duyên các giọt sương mai, chàng nhận thức ba cõi sinh hữu<sup>3</sup> như thể đang ở trong ngọn lửa cháy bùng. Khi chàng về cung, chàng vào yết kiến phụ vương trong Đại Pháp đình nguy nga của ngài, đánh lễ vua cha xong, chàng đứng sang một bên và ngậm vần kệ đầu để xin phép vua cha được rời thế tục:

1. *Con xin dâng lễ dâng quân vương  
Giữa ngự quan, bằng hữu, đại thân,  
Hoàng thượng, con mong rời thế tục,  
Xin Hoàng thượng chẳng chối từ con.*

Kế đó đức vua ngậm vần kệ thứ hai để khuyên can chàng:

<sup>3</sup> Ba cõi sinh hữu (Bhavaloka): Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới (Kāmaloka, Rūpaloka, Arūpaloka).

2. *Con ước mơ gì, hỡi Dũ-vân,<sup>4</sup>  
Cha ban trọn vẹn mọi cầu mong,  
Nếu ai làm hại, cha che chở,  
Con chớ làm tu sĩ ẩn thân.*

Nghe thế, Thái tử ngâm vần kệ thứ ba:

3. *Chẳng có ai làm hại đến con,  
Ước mơ con đạt được vuông tròn,  
Song con muốn kiếm nơi an trú  
Mà tuổi già không phá mỗi mòn.*

## Phần II:

Bậc Đạo Sư ngâm nửa vần kệ để giải thích vấn đề này:

4. *Thái tử tâu vầy với phụ vương,  
Vua cha liền phán bảo cùng con*

Nửa vần kệ sau do vua cha ngâm:

*“Đừng rời thế tục, này vương tử,  
Dân chúng kinh thành thấy khóc thương”.*

Vương tử lại đáp vần kệ này:

5. *Đại đế, đừng làm trẻ phải xa  
Cuộc đời không tục lụy phù hoa,  
Con e say đắm nhiều tham dục  
Sẽ hóa môi ngon của tuổi già.*

Khi nghe nói điều này, vua cha phân vân do dự. Sau đó mẫu hậu được tin:

–Tâu lệnh bà, Thái tử đang xin phép Hoàng thượng để xuất gia.

Bà hỏi:

–Người nói gì thế?

<sup>4</sup> Dũ-vân: Yuvañjana.

xin quý vị làm ơn cho chúng tôi lần nữa bằng cách ngâm một bài thơ danh tiếng về ngôi chùa này được chăng?

–Dĩ nhiên là được chứ. Chùa Thiên Mục được vua Thiệu Trị xếp hạng vào hai mươi thắng cảnh lừng danh của chốn kinh đô. Đây là bài thơ ca ngợi ngôi chùa cổ nhan đề: “Thiên Mục Chung Thanh” do chính vua sáng tác. Xin hãy lắng nghe kỹ. Tôi sẽ đọc.

## THIÊN MỤC CHUNG THANH

*Cao cương cổ sát trấn tiền xuyên,  
Nguyệt tướng thường viên tự tại thiên,  
Bách bát hồng thanh tiêu bách kiết,  
Tam thiên thế giới tịnh tam duyên.  
Tăng hoàng ngộ nhật u minh cảm,  
Liêu lượng dân tiêu đạo vị huyền.  
Phật tích thánh công thù hải vũ,  
Thiện nhân Tăng quả phổ cai diên.*

(Thiệu Trị ngự đề)

Dịch thơ:

## TIẾNG CHUÔNG THIÊN MỤC

*Đồi cao chùa cổ trấn trên sông,  
Mặt nguyệt thường tròn giữa cõi không,  
Trăm tiếng chuông tan trăm mối buộc,  
Ba ngàn thế giới rõ nguồn căn.  
Chuông trưa rung cảm u minh giới,  
Kinh sáng mang hương đạo xuất trần,  
Phật tích công vua bao quảng đại,  
Nhân lành sanh quả khắp non sông.*

(Phương Lan cẩn dịch)

Nguyễn Phúc Tần truyền tái thiết chùa theo quy mô nhỏ.

-Xin quý vị vui lòng cho chúng tôi biết đôi điều về một trong số các Trụ trì danh tiếng của chùa được không?

-Vào khoảng cuối thế kỷ 17 (1695) Thiền Sư Thạch Liêm, người Trung hoa gốc Giang Tây, là một danh Tăng của phái Tào Động đi thuyền sang Nam Việt theo lời thỉnh cầu của chúa Nguyễn Phúc Chu để cử hành đại giới đàn tại chùa Thiên Lâm ở Huế nhân dịp lễ Phật Đản năm 1695 (Ất Hợi). Sau đó Ngài được chúa cử làm Trụ trì chùa Thiên Mục. Từ chùa này Ngài khởi hành chuyến hoằng hóa về miền nam trong năm sau.

## PHẦN II: ĐẠI HỒNG CHUNG

-Khi nào Đại hồng chung được đúc?

-Năm 1710, chúa Nguyễn Phúc Chu ra lệnh đúc Đại hồng chung, chuông nặng 3280 cân (hơn 2000 ký), cao 1<sup>m</sup>5, rộng 1<sup>m</sup>2. Quả chuông thật là một công trình mỹ thuật vô cùng quý báu, tiếng chuông chùa từ đấy đến nay đã gọi lên biết bao tình cảm trong lòng người dân xứ Huế, cũng như du khách, và chuông đã trở thành nguồn cảm hứng bao la rạt rào cho ca dao và thi phú.

-Quý vị có thể ngâm cho chúng tôi nghe một khúc ca dao được chăng?

*Gió đưa cành trúc la đà,*

*Tiếng chuông Thiên Mục, canh gà Thọ Xương.*

-Khúc ca dao mới dễ thương làm sao chứ! nó diễn tả khung cảnh thanh bình nơi chùa tọa lạc và tiếng chuông ngân nga hòa điệu với tiếng trống của điểm canh, cùng tiếng lá tre trúc xào xạc trong làn gió nhẹ hiu hiu. À này,

Tin ấy khiến bà ngạt thở, liền ngự vào chiếc kiệu bằng vàng, bà bảo đi nhanh đến Đại Pháp đường và ngâm khúc kệ thứ sáu:

6. *Mẹ van con đó, hỡi con thân,  
Mẹ muốn giữ con lại ở gần,  
Mẹ ước gặp con hoài, Thái tử,  
Con đừng rời bỏ chốn phàm trần.*

Khi nghe vậy, Thái tử ngâm kệ thứ bảy:

7. *Như đầu ngọn cỏ, đọng hơi sương,  
Khi mặt trời lên rực ánh dương,<sup>5</sup>  
Cũng vậy là đời người thế tục,  
Xin đừng cản bước, mẹ hiền thương!*

Chàng nói vậy xong, bà vẫn van xin chàng mãi, với mục đích ngăn cản chàng. Sau đó bậc Đại sĩ tâu với vua cha đoạn kệ thứ tám:

8. *Bảo đoàn khiêng kiệu, hãy cùng nâng!  
Đừng để mẹ già cứ cản ngăn  
Con trẻ muốn đi vào Thánh đạo,  
Xa đời sinh diệt<sup>6</sup>, tấu Minh quân!*

Khi vua cha nghe con nói, Ngài phán:

-Này ái hậu, hãy lên kiệu về cung Thường Lạc của Ta mà an nghỉ.

Trước lệnh Đức vua đôi chân Hoàng hậu quy xuống, rồi bà được đám cung nữ doanh vây dìu bà ra về, khi bước vào

<sup>5</sup> Hoặc: *Như ngọn cỏ cây đọng giọt sương,  
Khi vắng nhật chiếu ánh chiều dương,  
Đời người thế tục đều như vậy,  
Đừng cản bước con, hỡi mẹ thương.*

<sup>6</sup> Lánh xa Thành Hoại diệt: (Tarati): flee from the City of Destruction.

hậu cung, đứng nhìn phía Đại Pháp đường, bà bắn khoăn hỏi tin tức con mình. Sau khi mẫu hậu đi rồi, Bồ-tát lại xin phép vua cha lần nữa. Đức vua không thể từ chối chàng được bèn phán:

–Này Thái tử thân yêu, cứ làm theo ý nguyện của con và từ giã thế tục.

Khi vừa nghe vua chấp thuận điều này, tiểu hoàng đệ của Bồ-tát là vương tử Yudhitthila<sup>7</sup>, đến đảnh lễ vua cha, và cũng xin phép theo đời xuất gia như thế, đức vua liền bằng lòng ngay.

Cả hai vị Vương tử từ biệt vua cha và giờ đây, sau khi từ bỏ mọi dục lạc thế gian, hai vị ra đi từ Đại Pháp Đường giữa đại chúng. Chánh hậu nhìn theo bậc Đại sĩ mà than khóc:

–Thái tử đã từ giã thế tục, kinh thành Ram-ma này sẽ trống rỗng.

Rồi bà ngâm đôi đoạn kệ:

9. *Nhanh lên, cầu hạnh phúc, hoàng nhi!  
Ta chắc Ram-ma trống vắng, vì  
Đại đế Sab-ba vừa chấp thuận  
Dũ-vân Thái tử được ra đi.*

10. *Thái tử, đại huynh giữa cả ngàn,  
Con ta trông dáng thật như vàng,  
Từ đây Vương tử oai hùng đã  
Đắp chiếc hoàng y bỏ thế gian.*

Bồ-tát không đi ngay lên đường tu hành. Không, trước tiên Ngài đến từ biệt song thân, rồi cùng với tiểu đệ là vương

-Tất nhiên là được. Ta hãy cùng vào trong dùng ít trà và trái cây trước khi đi dạo quanh khuôn viên chùa và đàm đạo.

## CÁC PHÂN ĐOẠN CHÍNH:

### PHẦN I: NGUỒN GỐC VÀ VỊ TRÍ NGÔI CỔ TỰ

-Chùa được khai sơn khi nào và tại đâu hở thầy?

-Theo Ô Châu Cận Lục, chùa đã được dựng từ lâu và được tái thiết đầu thế kỷ 17 (1601) theo lệnh chúa Nguyễn Hoàng trên đồi Hà Khê, xã Hưng Long, tỉnh Thừa Thiên.

-Tại sao chùa có tên Thiên Mục?

-Một truyền thuyết bảo rằng nhân một dịp nọ chúa Nguyễn Hoàng đi du ngoạn đến thắng cảnh đồi núi kỳ diệu này. Tại đó chúa được nghe kể chuyện một bà già tóc bạc phơ mặc áo đỏ quần xanh ngồi trên đỉnh đồi nói:

–Rồi đây (một ngày nào đó) sẽ có một vị chân chúa đến dựng lại chùa nơi này để tụ linh khí làm bền cho long mạch.

Nói xong bà già biến mất. Để tưởng nhớ bà già kia, từ đó ngọn đồi được dân chúng gọi là Thiên Mục Sơn, nơi ấy chùa được xây lại và đặt tên Thiên Mục Tự, nghĩa là chùa của bà già linh thiêng, theo lệnh chúa. Dưới thời vua Tự Đức, chùa được đổi tên Linh Mục Tự (Linh hay Thiên đều đồng nghĩa thiêng liêng, từ trời xuống; trong tiếng Anh cũng như tiếng Việt).

-Vậy ngôi chùa trước kia có cùng kiến trúc như chùa này không?

-Không đâu, ban đầu chùa chỉ là nơi thờ phụng đơn sơ, không có công trình mỹ thuật nào cả. Năm 1665, chúa

<sup>7</sup> Yudhitthila: Dũ-thi.

### Bài đọc 3.

## HOAN NGHÊNH/ CHÀO MỪNG CÁC BẠN ĐẾN CHÙA THIÊN MỤ!

Giả sử quý vị đang trú ngụ tại chùa Thiên Mụ ở Huế, nơi du khách lui tới hằng ngày để ngoạn cảnh.

Hãy diễn vai của hướng dẫn viên du lịch trong một chuyến khách viếng thăm chùa quý vị.

### NHẬP ĐỀ:

-Xin chào quý thầy/ cô. Chúng tôi là sinh viên từ TP.HCM đến đây lần đầu. Chúng tôi mong được viếng thăm ngôi danh lam cổ tự bậc nhất này ngay khi chúng tôi đến cố đô của nước ta.

-Chào quý thân hữu. Xin đón mừng/ hoan nghênh các bạn đến viếng nhà chùa/ bốn tự! Tôi xin tự giới thiệu với các bạn để các bạn biết thêm một thân hữu. Tôi là sinh viên tốt nghiệp Học Viện PGVN tại TP.HCM. Tôi vừa về tỉnh nhà sau ngày tốt nghiệp. Tôi vui mừng được đón các bạn đến chùa chúng tôi và nếu các bạn thích, tôi sẽ làm người hướng dẫn cho các bạn hôm nay.

-Ý kiến mới tuyệt làm sao! Chúng tôi vẫn ước ao một kỳ nghỉ tại Huế và đi viếng các thắng cảnh như Nội Thành, Hoàng cung, Hoàng lăng và nhất là chùa Thiên Mụ, biểu tượng của cố đô Huế qua bao thời đại. Chúng tôi đã xem nhiều tranh ảnh của quý chùa trong sách và trên đài TH. Nhưng nay được ngắm cảnh chùa tận mắt thật thú vị hơn nhiều - Xin quý vị vui lòng cho chúng tôi biết lược sử ngôi chùa nhà ta được chăng?

tử Yudhitthila, Ngài rời kinh thành và bảo đám đại chúng đang theo sau hai vị phải quay về, còn hai vị tiến lên vùng Tuyết sơn. Tại đó hai vị dựng lên một thảo am ở một chốn đầy an lạc và hành trì cuộc đời của bậc hiền nhân thanh tịnh tu tập Thiền định xuất thế, hai vị sống suốt đời bằng các củ, quả rừng rồi được thọ sinh lên Phạm Thiên giới.

Vấn đề này được giải thích qua vần kệ cuối cùng phát xuất từ tối thắng trí của Đức Phật:

11. *Vương tử Dũ-thi với Dũ-vân  
Sống đời thanh tịnh của hiền nhân,  
Giã từ vương phụ và vương mẫu,  
Chặt đứt làm đôi xích tử thân.*<sup>8</sup>

### KẾT LUẬN:

*Khi bậc Đạo sư đã chấm dứt Pháp thoại này, Ngài bảo:*

*-Này các Tỷ-kheo, đây không phải là lần đầu Như Lai từ bỏ vương quốc để đi theo đời tu hành mà ngày xưa cũng đã làm như thế.*

*Rồi Ngài nhận diện Tiền thân:*

*-Thuở ấy, song thân trong hoàng tộc ngày nay là phụ vương và mẫu hậu, Ānanda là tiểu đệ Yudhitthila và Thái tử Yuvañjana chính là Ta vậy.*

\*\*

<sup>8</sup> Tu tập Thiền định đưa đến giải thoát sinh tử, như chặt đứt làm đôi cái vòng luân hồi ràng buộc muôn loài chúng sinh vào ba cõi sinh hữu nói trên.

## TIỀN THÂN ĐỨC PHẬT

(Chuyện đôi Ca thần trên đỉnh Nguyệt Sơn)

### SỐ 485. TIỀN THÂN CANDĀ-KINNĀRA

#### DUYÊN KHỞI:

“Chắc hẳn đời ta sắp sửa tàn...”

Câu chuyện này bậc Đạo Sư kể trong lúc trú tại Bồ-đề Lâm (Rừng cây Đa) gần thành Kapilapura về mẫu thân Tôn giả Rāhula khi Ngài trở lại thành Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ) để thăm phụ vương Suddhodana (Tịnh Phạn).

Đang lúc Ngài ngồi trong cung phụ vương, suốt buổi ăn Đức Phật kể lại tiền thân Mahādharmapala<sup>1</sup> và sau khi thọ thực xong, Ngài nói:

–Ta muốn tán thán những đức tính cao quý của mẹ La-hầu-la ngay nội thất bà bằng cách kể Tiền thân Candā-Kinnara này.

Rồi vừa trao bình bát cho vua cha, Ngài cùng hai vị đại đệ tử bước qua cung thất của mẫu thân La-hầu-la. Thời ấy có vài ngàn cung nữ giỏi ca múa hay đến hầu cận bà trong đó nhiều nàng là con gái dòng Sát-đế-ly. Khi bà nghe báo tin đức Như Lai đến viếng, bà ra lệnh tất cả đám cung nữ này đắp y vàng và họ tuân lệnh. Bậc Đạo Sư bước vào, ngồi xuống chỗ đã được dành sẵn cho Ngài. Lúc ấy cả hội chúng đều kêu lên một tiếng và than khóc rền rĩ. Sau khi để mặc dòng lệ tuôn tràn, bà mẹ của La-hầu-la cố dẹp nỗi sầu

*Thâm thì len qua ngàn cổ thụ,  
Mãi mê trò chuyện phút bình an.*

#### KẾT LUẬN:

Khi bậc Đạo Sư chấm dứt Pháp thoại này, Ngài bảo:

–Không phải chỉ bây giờ, mà ngày xưa cũng thế, Công chúa luôn luôn tận tụy và trung thành với Ta.

Rồi Ngài nhận diện Tiền thân:

–Vào thời ấy, Anuruddha (A-na-luật-đà) là nhà vua, mẹ của Rāhula (La-hầu-la) là tiên nữ Candā và Ta chính là vị tiên nam Candā.

\*\*

<sup>1</sup> Mahadharmapala: Tiền thân số 447 – Jāt IV.



đi ngao du đâu cả rồi? Chắc hẳn các ngài chết hết rồi nên chẳng còn ai cứu mạng chồng yêu quý của ta đây!

Vì uy lực nổi khổ đau thống thiết của nàng nên chiếc ngai của Đế Thích Thiên chủ nóng rực lên. Khi xét kỹ, ngài thấy rõ nguyên nhân, liền giả dạng một Bà-la-môn đến gần nàng, cầm bình nước thần dưng rảy lên mình bậc Đại Sĩ. Trong chốc lát, thuốc độc mất công hiệu, sắc mặt ngài trở lại tươi tỉnh, ngài cũng không còn biết gì đến chỗ bị thương nữa. Bậc Đại Sĩ đứng dậy hoàn toàn hồi phục.

Khi Candā thấy vị phu quân muôn vàn yêu quý của mình đã hoàn toàn bình an, nàng hân hoan quỳ xuống chân của Đế Thích Thiên chủ, tán thán ngài qua vần kệ:

*25. La-môn thánh giả đáng tôn vinh!  
Cho phận thiếp đây kém phước lành  
Thấy được phu quân đầy ái kính,  
Rảy lên chàng thánh được hồi sinh.*

Sau đó Đế Thích Thiên Chủ khuyên nhủ:

– Từ rày về sau hai vị đừng xuống khỏi đỉnh Nguyệt Sơn ra giữa đường đi của loài người nữa, mà cứ ở chốn đây thôi.

Ngài lặp lại câu này hai lần rồi trở về cõi của ngài. Còn Candā hỏi chồng nàng:

– Nay phu quân, sao ta lại ở chốn đây nguy hiểm này? Ta hãy mau về đỉnh Nguyệt Sơn.

Rồi nàng ngâm vần kệ cuối cùng:

*26. Ta hãy lui về đỉnh Nguyệt Sơn,  
Nơi khe suối diễm lệ tuôn tràn,  
Suối khe phủ ngập đầy hoa lá,  
Mãi mãi chốn kia, gió nhẹ nhàng*

riêng, đứng lên danh lễ bậc Đạo Sư và ngồi xuống với vẻ vô cùng tôn kính dành cho một vị vua. Lúc ấy phụ vương Ngài bắt đầu kể lại đức hạnh của bà:

– *Bạch Thế Tôn, xin hãy nghe đây. Khi nàng hay tin Thế Tôn đã đắp y vàng, nàng cũng đắp y vàng, Thế Tôn bỏ hết các vòng hoa và đồ trang sức, nàng cũng bỏ hết mọi thứ và chỉ nằm ngồi dưới đất. Khi Thế Tôn đã xuất gia, nàng liền trở thành cô phụ và từ chối mọi tặng vật mà các vương tử khác gửi đến nàng. Lòng nàng bao giờ cũng trung thành với Thế Tôn.*

Như thế, phụ vương Ngài đã kể hết đức hạnh của nàng trong nhiều cách. Bậc Đạo Sư liền bảo:

– *Thưa phụ vương, thật không lạ gì ngày nay trong đời cuối cùng của Như Lai, công chúa này đã yêu thương gìn giữ lòng trung thành đối với Như Lai và chỉ muốn được một mình Như Lai dịu dặt mà thôi. Quả vậy, ngay cả khi được sinh làm loài phi nhân, bà ấy cũng giữ dạ thủy chung với phu quân mình mà thôi.*

Rồi theo lời thỉnh cầu của vua cha, Ngài kể một chuyện quá khứ.

## CÁC PHÂN ĐOẠN CHÍNH:

### PHẦN I:

Một thời, khi vua Brahmadata trị vì ở Ba-la-nại, bậc Đại Sĩ được sinh trong vùng Tuyết Sơn làm một vị tiên Kinnara<sup>2</sup> tên là **Canda** hay **Nguyệt lang**, vợ ngài là **Candā** hay **Nguyệt nga**. Cả hai vị sống cùng nhau trên một hòn núi

<sup>2</sup> Kinnara (Khẩn-la-na): Ca thần của Đế Thích Thiên chủ, một loài thần tiên ở đỉnh núi cao có giọng ca ngọt như mật và điệu múa tuyệt vời.

bạc tên là **Canda-Pabbata** hay **Nguyệt Quang**.

Thời ấy vua Ba-la-nại giao phó việc triều chính cho các quan đại thần, một mình vua khoác hai chiếc hoàng bào, trang bị năm thứ vũ khí<sup>3</sup> và tiến về vùng Tuyết Sơn nọ.

Trong lúc đang thưởng thức món sơn hào, nhà vua chợt nhớ nơi có con suối nhỏ, nên bắt đầu leo lên đồi. Thời bấy giờ đôi tiên sống trên đỉnh Nguyệt Sơn thường ở trong núi vào mùa mưa, và chỉ xuống núi vào mùa nắng. Vừa lúc ấy tiên nam Canda cùng vợ hạ sơn và đi quanh quẩn. Đôi tiên tắm nước hoa, ăn phấn hoa, mặc xiêm y bên trong lẫn bên ngoài đều bằng thứ lụa kết từ bông hoa, vừa lác lác trong đám cây cát đằng (*dây leo*) vừa vui đùa ca hát với một giọng ngọt ngào như mật. Vị tiên nam tiến dần đến con suối này và tại một chỗ dừng chân bên suối, chàng bước xuống cùng vợ vừa rắc hoa khắp mặt suối vừa vui đùa dưới nước. Khi cả hai vị đã mặc lại xiêm y bằng hoa xong, trên một khoảng cát trắng, sáng loáng như một tấm bạc, hai vị trải hoa làm sàng tọa và nằm xuống. Khi vừa lượm được một khúc cây trúc, vị tiên nam bắt đầu thổi sáo, vừa ca hát ngọt ngào như mật rót vào tai, trong lúc tiên nữ uốn lượn đôi tay mềm mại, vừa nhảy múa vừa hát ca gần đó. Nhà vua nghe tiếng hát, liền đi rón rén để đừng ai nghe lọt bước chân, vừa đến gần ngắm nghía đôi tiên từ một nơi nấp kín đáo. Nhà vua bỗng nhiên sinh ra si tình tiên nữ và nghĩ thầm: “Ta muốn bắt chàng kia và sống ở đây với vợ chàng”. Sau đó nhà vua liền ngắm bắn trọng thương vị tiên nam Canda, ngài đau đớn thốt lên bốn vần kệ:

21. *Lấp lánh Tuyết Sơn đỉnh trắng ngần,  
Nhìn xem đôi núi đẹp muôn phần,  
Thiếp làm gì nữa, chàng tiên hỡi,  
Vì chẳng còn trông thấy Nguyệt quân?*

22. *Tuyết Sơn lại đổi sắc cầu vồng,  
Tuyết diệu là khi đứng ngắm trông!  
Thiếp phải làm gì, chàng Nguyệt hỡi,  
Vì không còn được thấy lang quân?*

23. *Đôi Hương<sup>4</sup> thân thiết với yêu ma,  
Khắp chốn phủ đầy vạn cỏ hoa,  
Thiếp phải làm gì, chàng Nguyệt hỡi,  
Vì đâu còn thấy bóng Canda?*

24. *Thần tiên yêu mến ngọn đôi Hương,  
Cây cỏ bao quanh khắp nẻo đường,  
Thiếp sẽ làm gì, chàng Nguyệt hỡi,  
Vì đâu còn thấy bóng chàng thương?*

#### PHẦN IV.

Nàng cứ than thở mãi như vậy, rồi khi cầm bàn tay bạc Đại Sĩ đặt lên ngực nàng, nàng thấy tay ngài còn ấm. Nàng nghĩ thầm:

–Canda còn sống đây, ta quyết khiêu khích chư Thần linh cho đến khi chàng được sống lại!

Rồi nàng lớn tiếng quở trách các thần:

–Chẳng có vị thần nào cai trị cõi trần hay sao? Các ngài

<sup>3</sup> Kiếm, giáo, cung, rìu và mộc (tấm gỗ che thân).

<sup>4</sup> Đôi Hương (Gandha-mādana): tên một đỉnh núi cao ở dãy Tuyết Sơn đầy hoa thơm cỏ lạ, nơi ở của thần tiên ma quỷ.

14. Thú rừng lang bạt khắp nơi nơi,  
Lá trái trên nhiều chốn đẹp tươi,  
Thiếp phải làm gì, chàng Nguyệt hỡi,  
Vì nay chàng vắng bóng trên đời?
15. Dã thú tung hoành, hoa ngát hương  
Lan tràn bao lối đẹp phi thường,  
Thiếp làm gì nữa chàng tiên hỡi,  
Vì chẳng còn đâu thấy bóng chàng?
16. Trong veo, nhiều suối chảy ven đồi,  
Hoa dại muôn ngàn phủ khắp nơi,  
Thiếp phải làm gì, chàng Nguyệt hỡi,  
Vì nay chàng bỏ thiếp đơn côi?
17. Xanh thắm là đôi núi Tuyết Sơn,  
Khi nhìn, đôi núi đẹp vô vàn,  
Thiếp làm gì nữa, chàng tiên hỡi,  
Vì chẳng còn đâu thấy bóng chàng?
18. Bao đỉnh Tuyết Sơn nhuộm ánh vàng,  
Nhìn xem đôi núi đẹp huy hoàng,  
Thiếp làm gì nữa, chàng tiên hỡi,  
Vì thiếp còn đâu thấy bóng chàng?
19. Đôi núi Tuyết Sơn đỏ rực lên,  
Núi đôi tuyết diệu lúc nhìn xem!  
Thiếp làm gì nữa, lang quân hỡi,  
Vì thiếp còn đâu thấy bóng tiên?
20. Tuyết Sơn đỉnh nhọn vút trời cao,  
Đôi núi nhìn xem đẹp biết bao!  
Thiếp sẽ làm gì, chàng Nguyệt hỡi,  
Vì nay thiếp chẳng thấy chàng đâu?

1. Chắc hẳn đời ta sắp sửa tàn,  
Máu ta đang chảy xiết, tuôn tràn,  
Ta dần mất hết nguồn sinh lực,  
Hơi thở đang thoi thóp, hỡi nàng!
2. Ta đang chìm ngập với đau thương,  
Lòng dạ ta đang đốt cháy bùng,  
Song chính bởi nàng sâu, Nguyệt hỡi,  
Mà tim ta cảm xúc khôn lường.
3. Như cỏ cây, ta cứ lụi tàn,  
Héo hon như suối cạn khô dần,  
Lòng đầy xúc cảm, tiên nga hỡi,  
Vì nỗi buồn đau của chính nàng.
4. Dòng lệ tuôn từ cặp mắt ta  
Như mưa chân núi chảy vào hồ,  
Bởi vì lòng dạ đầy thương cảm  
Cho nỗi sâu-nàng, hỡi Nguyệt Nga!

## PHẦN II:

Bậc Đại Sĩ than khóc như vậy qua bốn vần kệ trong khi quần quai trên sàng tọa bằng hoa, rồi bất tỉnh quay mặt đi. Nhà vua vẫn đứng ở nơi đã nấp. Còn tiên nữ không biết bậc Đại Sĩ vừa bị thương; ngay khi ngài than khóc như thế, nàng cũng không hay biết, vì nàng đang say sưa với niềm hoan lạc của mình. Nhưng khi thấy ngài quay đi và nằm bất động, nàng bắt đầu tự hỏi chuyện gì đã xảy ra với vị phu quân. Vội đến quan sát chồng, nàng thấy máu đang chảy ra từ miệng vết thương, nên không thể nào chịu đựng được cơn đau buồn khủng khiếp vì mất phu quân yêu quý của mình, nàng kêu gào thất thanh.

“Vị tiên nam ắt hẳn đã chết”, vua trầm nghĩ và bước ra lộ diện. Khi tiên nữ Candā thấy vua, nàng nghĩ thầm: “Đây hẳn là tên sơn tặc đã giết chồng yêu quý của ta”, và nàng run rẩy chạy trốn. Khi đã đứng trên đỉnh đồi, nàng kết tội vua quyết liệt qua năm vần kệ:

5. *Ôi khổ thân ta, chứa bạo tàn!  
Nhà người đã bắn trọng thương chàng,  
Nay chàng nằm đó, trên đất lạnh,  
Dưới một gốc cây, giữa núi ngàn.*
6. *Vương tử! sâu đau xé ruột này,  
Ta mong thái hậu phải đền thay!  
Mối sâu đang bóp tim tan nát,  
Khi thấy chàng yêu đã chết đây.*
7. *Vương tử! sâu đau xé ruột này,  
Ta mong hoàng hậu phải đền thay!  
Mối sâu đang bóp tim tan nát  
Khi thấy chàng yêu đã chết đây.*
8. *Mong thái hậu nay khóc phụ hoàng,  
Và sau lại phải khóc hoàng nam,  
Kẻ vì tham dục đang làm ác  
Cho chính chồng ta thật uổng oan.*
9. *Ước mong hoàng hậu phải chờ trông  
Tình cảnh mất con lẫn mất chồng  
Là kẻ vì tham, làm việc ác  
Cho chàng vô tội, chính phu quân.*

Sau khi nàng kêu gào than khóc như vậy qua năm vần kệ trên, nhà vua vừa đứng trên đỉnh núi cất tiếng an ủi nàng qua một vần kệ khác:

10. *Thôi đừng than khóc, chớ sầu thương,  
Ta chắc rùng đêm quáng mắt nàng:  
Cung điện vua ban nàng diễm phúc  
Nàng làm hoàng hậu của quân vương!*

–Nhà người vừa nói gì thế?

Tiên nữ Candā thét lên khi nghe lời này, và nàng cất giọng sử tử hống hùng hồn đáp lời:

11. *Không, ta đành một thác cho rồi,  
Ta quyết không làm vợ của người!  
Người giết chồng ta nào có tội,  
Tất cả vì tham ái ta thôi.*

Khi nghe lời này, lòng say mê của vua đối với nàng bỗng tiêu tan hết, sau đó, vua liền ngâm một vần kệ khác nữa:

12. *Sống cho thỏa nguyện, hỡi tiên nương,  
Thôi hãy quay về đỉnh Tuyết Sơn,  
Ta biết có nhiều loài thú vật  
Ăn toàn hoa cỏ, mền rừng hoang.*

### PHẦN III:

Cùng với những lời này, vua bình thần bỏ đi. Ngay khi Candā biết vua đi rồi, nàng bước đến ôm bậc Đại Sĩ đem tận đỉnh đồi và đặt ngài nằm trên một chỗ đất bằng phẳng tại đó; vừa kê đầu ngài lên lòng nàng, nàng vừa than thở qua mười hai vần kệ sau:

13. *Đây giữa vùng đồi núi, đỉnh cao,  
Trong nhiều thung lũng, dưới hang sâu,  
Thiếp làm gì nữa, chàng tiên hỡi,  
Vì bóng chàng nay thiếp thấy đâu?*

---

**W**

Water-Snake · 108, 229  
way · 22, 28, 35, 48, 57, 65, 77,  
90, 97, 113, 125, 137, 138,  
139, 156, 158, 167, 172, 174,  
175, 177, 179, 180, 195, 208,  
213, 217, 225, 239, 258, 275,  
296  
wearied · 108, 229  
welfare · 37, 58, 66, 69, 117, 174,  
208, 258, 303, 304, 340, 358  
well-learned · 108, 164, 229  
wheel marks · 44, 193  
Wheel-Treasure · 193  
wheelmarks · 39, 44, 193, 297  
Wheel-Turning · 88, 215, 304  
Wheel-Turning king · 193, 211  
will · 11, 13, 15, 24, 39, 41, 56,  
68, 72, 73, 76, 86, 87, 96, 113,  
117, 122, 125, 137, 139, 141,  
143, 145, 147, 150, 152, 181,  
225, 239, 249, 252, 275, 299,  
301  
will to exist · 225  
wisdom · 16, 24, 25, 26, 27, 35,  
37, 48, 50, 58, 64, 65, 66,  
67, 69, 74, 75, 78, 83, 85,  
87, 88, 89, 92, 97, 104, 107,  
108, 112, 113, 117, 119, 122,  
124, 125, 128, 129, 135, 140,  
161, 187, 195, 198, 205, 208,  
211, 215, 220, 225, 229, 237,  
239, 241, 244, 248, 258, 302,  
304, 308, 310, 311, 312, 340,  
348

wish · 10, 15, 27, 73, 75, 76, 77,  
107, 117, 138, 163, 229, 251,  
269  
wishes · 14, 91, 137, 217, 249  
Wither · 275  
Woeful state · 111, 234  
wonderful · 7, 11, 13, 21, 26, 39,  
40, 41, 42, 48, 53, 59, 69, 121,  
149, 150, 152, 156, 165, 170,  
174, 195, 208, 252, 258, 293,  
298, 303, 328, 334, 341  
wonderful man · 208  
wonders · 61, 203  
World · 69, 88, 92, 99, 153, 172,  
178, 180, 182, 215, 220, 247,  
258, 275  
World - Voice - Seeing · 258  
world of Form · 220  
world of form and formlessness ·  
46, 195  
worries · 96, 152, 225, 258  
worry · 63, 203  
worship · 97, 150, 155, 164, 228,  
258, 275  
wrong views · 46, 195

---

**Y**

Yakkha (P.) · 193  
Yakkhā · 51, 200  
yakshas (S.) · 269  
Yama (P.) · 187, 258  
Yama Gods · 187  
Yearn for s.o · 252  
yellow robes · 35, 141, 142, 252  
Yuvañjana Jātaka (P.) · 247

đều được sơn son thiếp vàng. Ngoài ra còn có những bức tranh miêu tả chuyện cổ Phật giáo.

-Tuyệt diệu thay! Chúng tôi thật sự cảm phục các vị này. Chúng ta không làm sao tưởng tượng nổi biết bao thời giờ và nỗ lực đã đổ vào các công trình mỹ thuật đầy tinh xảo và cẩn trọng này. Các nghệ nhân và họa sĩ tài hoa ấy hẳn đã là các Phật tử thuần thành nguyện đóng góp công lao của mình vào sự hưng thịnh của Đạo pháp trong đất nước quý vị, chúng tôi tin chắc vậy.

-Đúng như thế. Đạo Phật đã từng là quốc giáo dưới thời đại Lý Trần từ thế kỷ 11 đến thế kỷ 14, thời kỳ có nhiều vua, quan, danh sĩ cũng như thường dân trở thành Tăng nhân. Thời đó được gọi là thời cực thịnh/ hoàng kim của PGVN, và Thiên Phái Trúc Lâm, Thiên phái VN duy nhất do Trúc lâm Tam Tổ lãnh đạo trên núi Yên Tử là biểu tượng của thời PGVN cực thịnh ấy. Cho đến ngày nay dù ảnh hưởng PG không còn lan rộng như trước kia, một số lớn người Việt là Phật tử.

-Ở Nhật, đạo Phật đã là quốc giáo trong nhiều thế kỷ và đạo Phật đã có ảnh hưởng lớn trên mọi sinh hoạt xã hội. Thế là dân Việt và dân Nhật đã có cùng tín ngưỡng vào Đức Thế Tôn Thích-ca Mâu-ni từ lâu.

-Nào, hãy nhìn tượng Phật ở án thờ giữa, hai bên có tượng Phật Bồ-tát Phổ Hiền, tượng trưng Đạo hạnh và Bồ-tát Văn thù sư lợi tượng trưng Trí tuệ.

-Tượng Kim Thân thật uy nghi làm sao. Chúng ta hãy đánh lễ Phật, các bạn à!

**PHẦN III: TRANG TRÍ NỘI ĐIỆN - NGOẠI ĐIỆN**  
**- THÁP QUÁN ÂM**

-Hai bên các án thờ chính là tượng chư thánh đệ tử của đức Phật như các Tôn giả Xá-lợi-phất, Đại Ca-diếp, A-nan, La-hầu-la..., các bạn biết chứ? Các Tôn giả này được chính Đức Phật sắp vào hàng các bậc xuất chúng đấy.

-Bây giờ Tôi muốn nói với chư vị đôi nét về sáu bậc phù điều A-la-hán, minh họa cảnh Bồ thí La-hán, Cúng dường La-hán, Khuyến học La-hán, Văn pháp-Thuyết pháp La-hán, Đạo sơn Địa ngục tiếp hóa La-hán, Đại hàn Địa ngục tiếp hóa La-hán. Mỗi vị La-hán được hộ tống bởi hai quỷ sứ đội đèn cúng Phật. Các bậc chạm gỗ này là tác phẩm mô phỏng theo bản chính của Tịch Độ Tông Nhật bản đấy.

-Các bậc tranh chạm này thật gây cảm xúc mạnh biết bao! Chúng trình bày cho chúng ta thấy các Thánh đệ tử của đức Phật đã hành đạo như thế nào và ra sức cứu khổ chư hữu tình bất cứ khi nào có thể được, cho đến cả trong những hoàn cảnh hiểm nguy nhất như Đạo sơn Địa ngục, Đại hàn địa ngục, chư Thánh đệ tử Phật quả thật xứng đáng được tôn trọng, cúng dường, chư vị là phước điền vô thượng ở đời.

-Và đây là các tượng Thần kim cương bằng đồng, các vị Hộ pháp ở hai bên hành lang, một vị Khuyến thiện và vị kia Trừng ác. Tôi chắc các điện thờ Nhật bản cũng có các Thần Kim cương phải không?

-Vâng, hẳn nhiên rồi. Tịnh độ Tông rất thịnh hành ở Nhật, vì vậy chúng tôi thấy có nhiều nét tương tự trong cách bài trí án thờ giữa các chùa Việt và Nhật. Nhưng tại sao mái

unfavourable · 175, 275  
 Unfulfilled · 217  
 unhappiness · 63, 205  
 unique · 12, 59, 65, 69, 109, 114, 161, 183, 208, 232, 303, 353  
 universal · 44, 135, 152, 182, 193, 258, 275  
 universal king · 44, 193  
 Universal Monarch · 247  
 Universal Sage · 155, 258  
 unloved · 73, 74, 91, 217  
 unlucky · 252  
 Unmatched · 208  
 unpleasant · 83, 91, 217, 306  
 Unprofitable · 90, 217  
 Unrivalled · 208  
 unrivalled conqueror · 208  
 unsatisfactory · 107, 229  
 unshakable · 93, 220, 348  
 unskilled · 57, 63, 203  
 unstable · 103, 104, 106, 114, 229, 310  
 unstained · 47, 189, 195, 340  
 unsurpassed · 59, 65, 69, 85, 86, 208, 303, 308  
 unworldly · 138, 250  
 unworried · 45, 189, 193  
 Unworthy of · 90, 217  
 upadhi (P.) · 244  
 Upasampadā (P.) · 220  
 upatthānasāla (P.) · 187  
 Upekkhā · 51, 200  
 Upekkhā (P.) · 187, 205  
 upright · 39, 45, 193, 297  
 uprooting · 97, 225  
 utter passing away · 49, 198  
 utterance · 32, 275, 295  
 uttermost · 129, 244

**V**

Vappa · 89, 215, 305  
 vasavattin (P.) · 244  
 Venerable · 12, 18, 21, 24, 30, 66, 69, 85, 86, 89, 94, 99, 100, 155, 162, 164, 178, 179, 180, 181, 182, 208, 211, 215, 220, 303, 341, 348, 349  
 Venerable Sāriputta · 12, 66, 69, 162, 208, 211, 303, 341  
 verify · 112, 115, 237  
 Vessabhu · 192  
 Vibrate · 258  
 Vibration · 258  
 Vicāra · 205  
 Vice Rector · 180, 181, 275  
 viceroy · 248  
 Viceroyalty · 248  
 views · 46, 96, 225  
 vijja (P.) · 220  
 Vimansa-samādhi · 198  
 Vimokkhas · 213, 317  
 Vinaya · 94, 220, 258  
 Vipassī · 192  
 Vīriya (P.) · 50, 187, 198, 200  
 Vīriya-samādhi · 198  
 virtuous · 22, 173, 189, 294, 328  
 vision · 22, 26, 44, 82, 83, 85, 90, 99, 126, 217, 241, 306, 308, 348  
 Visuddhi Magga · 65, 205  
 Vitakka · 205  
 void of · 57, 64, 93, 106, 124, 129, 205, 220, 229, 244  
 volition · 96, 225  
 volitional · 33, 91, 96, 110, 111, 217, 225, 234, 237  
 volitional actions · 234

The board of governors · 258  
 The four heavenly great Kings · 187  
 the Full Passing away · 220  
 the good · 244  
 The Heaven of Delight · 187  
 the Lord's relics · 193  
 The thirty-three Heaven · 187  
 The Tusita group · 187  
 the will to live · 96, 225  
 theories · 96, 225  
 Theory of Cause and Effect · 96, 225  
 Theory of Kamma · 96, 225  
 Third Jhāna · 205  
 thirst · 83, 88, 92, 96, 97, 100, 110, 111, 120, 220, 225, 234, 306  
 thought · 12, 22, 26, 39, 48, 57, 63, 64, 65, 77, 82, 83, 109, 113, 114, 121, 127, 143, 144, 147, 168, 171, 198, 200, 203, 205, 232, 239, 241, 275, 294, 302, 306, 307, 339, 340, 353  
 thousand-spoke wheel · 44, 193  
 three modes of existence · 249  
 threefold gate · 258  
 Tilakkhanam (P.) · 229  
 Time-honoured · 275  
 Tiparivattam (P.) · 220  
 Torment oneself · 215  
 torpor · 63, 203  
 training · 41, 48, 78, 113, 172, 195, 237, 275, 298, 299, 334  
 trance · 63, 203  
 Tranquil · 45, 193  
 tranquility · 193, 205  
 Transgress · 48, 198  
 Transgress a law · 48, 198  
 Transgression · 49, 198  
 transient · 106, 229  
 transitory · 106, 229  
 Trikaya · 155, 258  
 Trinity · 159, 161, 172, 258, 275  
 Triple · 15, 258  
 Triple gate · 258  
 Triple Gem · 15, 160, 258, 26  
 Triple world · 249  
 troubles · 96, 109, 152, 225, 258, 353  
 Truth · 7, 73, 81, 84, 88, 112, 237, 353  
 Truth-Seeing · 220  
 Turning of the Dhamma-Wheel ·  
 Tusita (P.) · 11, 21, 23, 27, 28, 58, 94, 187, 220, 293, 321, 324, 328  
 Tusita group · 187, 328

## U

Udumbara · 192  
 ultimate · 112, 237  
 ultimate truth · 112, 237  
 Umbrella · 61, 203  
 unchanging · 106, 108, 229, 23  
 Unconscious · 127, 241  
 undefiled · 23, 47, 189, 195, 340  
 understanding · 46, 66, 90, 94, 111, 173, 182, 195, 208, 220, 224, 234, 275  
 underworld · 46, 195, 258  
 undisturbed · 173, 275  
 Unequaled · 208

chùa này lại có các đuôi cong? Chúng tôi hiếm khi thấy các đuôi mái cong này ở nơi khác.

-Đuôi mái cong là nét đặc sắc của kiểu chùa Bắc với mái chông diêm (mái đôi), trên đỉnh có hình Pháp luân. Tất cả các đuôi mái đều chạm hình đầu phượng.

Bấy giờ ta hãy đến tháp Quán Âm bên trái và các vị có thể chụp vài tấm ảnh ngôi bảo tháp hình vuông bảy tầng danh tiếng của thành phố chúng tôi.

-Tháp cao bao nhiêu và chiếm khoảng diện tích bao nhiêu?

-Nó cao 35<sup>m</sup> tính từ mặt đất và chiếm khoảng 50<sup>m<sup>2</sup></sup>, trên một sân thượng rộng 200<sup>m<sup>2</sup></sup> - Mỗi cạnh mái ở tầng nhất là 7<sup>m</sup>. Hai bên cửa ra vào có hai tượng Kim cương đắp nổi cao 1<sup>m</sup>48, và rộng 0,79<sup>m</sup> - Dọc theo tường của bảy tầng tháp là 27 tượng đắp nổi Thất Phật Thế Tôn và các vị Tổ Sư.

-Nào các bạn, chúng ta hãy nhờ chụp chung vài tấm ảnh ở cửa ra vào trước khi vào xem mỗi tầng tháp.

## PHẦN IV: TRƯỜNG TRUNG CẤP PHẬT HỌC – THÁP XÁ LỢI CỘNG ĐỒNG – ĐƯỜNG KIM VIỆN CHỦ

-Tòa nhà đằng kia là gì thế?

-Đó là trụ sở trường TCPH ở TP.HCM, nơi các Tăng Ni sinh theo học mỗi khóa 4 năm trước khi vào Học Viện PGVN qua một kỳ thi tuyển nếu các vị muốn.

Vĩnh Nghiêm vừa là ngôi chùa lớn nhất thành phố vừa là trung tâm văn hóa PG, vì thế chùa đón hàng trăm khách hành hương và ngoạn cảnh mỗi ngày, nhất là vào dịp lễ Phật Đản, nhằm ngày rằm tháng tư âm lịch; ngày lễ Báo Hiếu nhằm ngày rằm tháng bảy âm lịch, đêm Giao thừa và

ngày Tết Nguyên đán, sân chùa chật ních cả người. Một số trong đó là người ngoại quốc hay viên chức đến thăm làm việc tại thành phố chúng tôi rất ngạc nhiên khi thấy khói hương nghi ngút khắp nơi!

-Còn tháp nào ở sau chùa vậy?

-Đó là tháp Xá lợi Cộng Đồng dựng năm 1982 làm nơi thờ di cốt cư sĩ. Tháp cao 4 tầng mang nét đặc trưng kiến trúc Việt Nam.

-Xin hỏi thêm một câu nữa, quý vị có thể cho chúng tôi biết Viện chủ hiện nay là ai?

-Ngài là Hòa thượng Thích Thanh Kiểm, một trong các vị cao Tăng thuộc hàng giáo phẩm GHPGVN, ngài là một vị danh Tăng uyên bác đã du học ngoại quốc, đặc biệt ở Nhật cách đây vài thập niên. Ngài đã viết nhiều sách nghiên cứu về Phật giáo Ấn Độ, Trung hoa và Nhật bản. Hiện nay ngài đang giảng dạy lịch sử PG Trung Quốc và Nhật bản cũng như luật Đại Thừa tại HVPGVN của chúng tôi đây.

-Năm nay ngài xuân thu chừng bao nhiêu?

-Ngài đã gần bát tuần! Song ngài vẫn còn rất khang kiện và chăm làm việc lắm. Ngài thực là một nhà hoạt động tôn giáo rất tích cực vì sự nghiệp hồng dương chánh pháp ở nước chúng tôi.

-Cao quý thay! Chúng tôi cảm phục ngài quá! Chúng tôi rất hy vọng sau này quý vị sẽ làm ơn giới thiệu chúng tôi với ngài trong chuyến viếng thăm chùa kỳ tới, để chúng tôi có dịp tham kiến ngài và nghe ngài thuyết Pháp bằng tiếng Nhật!

\* \* \*

stainless · 23, 37, 85, 93, 129,  
189, 220, 244, 295, 308, 340,  
348  
stainless, dustless Dhamma-Cakkhu  
arose · 220  
states · 50, 57, 63, 64, 77, 95,  
198, 203, 205, 213, 224, 302,  
339  
states of mind · 198  
stealing · 29, 189  
stele · 154, 156, 258  
stream of consciousness · 228  
Stream-Winning · 42, 51, 59, 200,  
208, 300  
striving · 27, 36, 112, 187, 237  
subha · 127, 241  
substance · 106, 229, 258  
subtle · 104, 106, 107, 110, 229,  
232  
suchness · 126, 241  
Suddhamma Hall · 203  
Suffer · 275  
sufferer · 96, 225  
Suffering · 83, 84, 106, 107, 213,  
215, 305, 306  
sugati · 213  
Sukha · 205  
Suññatā (P.) · 241  
superknowledge · 211, 217, 340  
Superman · 193  
Supernatural Faculties · 247  
support · 15  
supporter · 275  
Supreme · 27, 59, 66, 67, 69, 78,  
93, 94, 99, 187, 208, 211, 220,  
303, 334  
Supreme Buddha · 208  
Supreme Enlightenment · 211

supreme goal · 11, 27, 36, 74, 95,  
187, 224  
Supreme Virtues · 27, 187  
Suramgama(S.) · 275  
surroundings · 172, 174, 275  
Sustain · 63, 203  
sustained thought · 57, 64, 65, 203,  
205, 302, 339, 340  
Sutra recitation · 258  
Sutras (S.) · 258  
swift · 66, 211, 304  
symposium · 181, 275

---

## T

taking drugs · 30, 189  
tangled skein · 111, 234  
tanhā (P.) · 220  
Tathāgata · 7, 12, 13, 21, 23, 26,  
41, 47, 58, 59, 64, 66, 82, 89,  
93, 94, 95, 123, 124, 126, 128,  
130, 131, 135, 140, 141, 195,  
205, 208, 211, 215, 217, 220,  
224, 244, 303, 311, 312, 340,  
341, 358  
Tavatimsa (P.) · 187  
teaching · 10, 15, 74, 89, 100, 108,  
109, 112, 113, 114, 164, 169,  
177, 195, 213, 215, 232, 237,  
239, 275, 305, 310, 353  
Technical · 9, 409  
Ten Duties · 275  
ten-thousand worlds of the universe  
· 22, 189  
Textbooks · 153, 168, 258  
Thānathāna · 213  
The board · 258



Self-confidences · 211  
 self-controlled · 45, 193  
 selfish · 96, 109, 225, 232, 353  
 selfish desires · 232  
 selfless · 106, 229, 353  
 selflessness · 90, 217  
 self-mortification · 82, 90, 215, 305, 348  
 self-purification · 97, 228  
 self-sacrifice · 275  
 self-torment · 90, 215  
 sense-desires · 28, 29, 187, 189  
 sense-organs · 234  
 senses · 28, 39, 187  
 sensory reactions · 127, 241  
 sensual world · 46, 195  
 serene · 45, 169, 193  
 serenity · 45, 193, 200  
 serpent · 51, 200  
 service · 26, 65, 208, 258  
 service of worship · 258  
 Serving · 258  
 Serving group · 258  
 Set the Dhamma Wheel in motion · 89, 215  
 Set up mindfulness · 45, 193  
 sets rolling · 66, 94, 211, 220  
 Seven Precious things · 247  
 shake · 72, 189  
 sharp · 66, 211, 269, 304  
 shrine · 117, 153, 155, 258  
 sickness · 83, 103, 107, 118, 229, 306, 310  
 sight · 29, 52, 65, 150, 208, 217, 258, 297, 333  
 Sikhi · 192  
 Sīla · 29, 97, 225  
 Sīlapārami (P.) · 187  
 simplicity · 275  
 Sinless · 124, 129, 244  
 Sinner-Saving · 162, 269  
 Sirisa · 192  
 situation · 166, 193, 275  
 skill · 65, 208  
 skillful · 160, 269  
 smell · 62, 203  
 Social Rank · 192  
 Socrates · 232  
 Socratic method · 108, 232  
 solidity · 91, 217  
 son of Gods · 189  
 sorrow · 21, 33, 42, 77, 83, 90, 108, 109, 110, 111, 143, 144, 217, 229, 232, 234, 248, 252, 293, 306  
 Sotāpanna · 93, 220  
 soul · 96, 100, 106, 107, 108, 109, 112, 114, 225, 229, 232, 237, 353  
 soulless · 106, 229  
 Space · 127, 241  
 speaking falsehood · 30  
 Speechless Understanding · 170, 171, 275  
 Sphere of Infinite Consciousness · 127, 241  
 Sphere of Infinite Space · 127, 241  
 Sphere of Nothing · 127, 241  
 spirits · 46, 193  
 splendid · 136, 160, 187, 248  
 Sport · 62, 203  
 spread · 62, 143, 146, 167, 168, 177, 252, 275  
 Spread · 203, 275  
 stable · 106, 229  
 Stained · 189

## KẾT LUẬN: NÓI LỜI TỪ BIỆT

-Này, chúng tôi sắp đi học bây giờ. Chúng tôi vừa được hưởng những giờ phút tuyệt đẹp với quý vị tại đây. Chúng tôi không làm sao nói hết lời cảm ơn quý vị về mọi giảng giải đầy đủ quý vị dành cho chúng tôi hôm nay. Quý vị đã cung cấp cho chúng tôi kiến thức rất giá trị về ngôi danh lam đệ nhất của thành phố quý vị. Chúng tôi hy vọng sắp xếp chuyển viếng cảnh quý chùa vào dịp lễ Phật Đản để được xem thành hội PG cử hành ngày lễ trọng đại nhất của mọi Phật tử mỹ mãn đến chừng nào trong ngôi chùa tráng lệ này.

Xin cảm ơn quý vị lần nữa vì đã dành thì giờ giải đáp mọi sự cho chúng tôi. Đây là một trong những chuyến đi du ngoạn thích thú nhất mà chúng tôi vừa thực hiện được trong thành phố quý vị. Quý vị thực là người hướng dẫn tuyệt hảo!

-Tôi rất cảm kích lời khen của các bạn. Tôi hoan hỉ vì các bạn thích viếng chùa chúng tôi. Tôi hy vọng chư vị sẽ gặp chúng tôi vào dịp lễ Phật Đản.

-Xin chào.

-Xin chào – Hẹn gặp lại sau.

\*\*

## Bài đọc 5:

### LƯỢC SỬ PHẬT GIÁO VIỆT NAM (PGVN)

Phật Giáo Việt Nam có một lịch sử dài hơn 2000 năm. Nguồn gốc của nó đã xuất hiện từ thế kỷ thứ ba trước công nguyên, khi nhiều phái đoàn PG được hoàng đế ASOKA (A Dục Vương) phái ra nước ngoài để truyền bá giáo lý Đức Phật ở những xứ sở xa xôi vượt khỏi biên giới Ấn Độ như Châu Phi, Tây và Trung Á cũng như Đông Nam Châu Á gồm các nước: Malaysia, Burma, Thailand, Laos, Cambodia và Bắc Việt Nam, lúc bấy giờ có tên là quận Giao Châu (tỉnh Bắc Ninh ngày nay). PG Việt Nam có thể được phân thành bốn thời kỳ:

1. Khởi nguyên từ thời kỳ cổ đại đến thế kỷ thứ 10.
2. Thời kỳ cực thịnh từ thế kỷ thứ 11 đến thế kỷ thứ 14.
3. Thời kỳ suy thoái ở thế kỷ thứ 15 và thời kỳ phục hưng vào các thế kỷ sau.
4. PG Việt Nam đương đại và những hoạt động của nó trong hoàn cảnh hiện nay.

#### **I. Phật Giáo Việt Nam từ thời kỳ cổ đại đến thế kỷ thứ 10.**

Người ta tin rằng, trong ba trung tâm PG của Trung Hoa cổ đại (Lạc Dương, Bành Thành và Luy Lâu) thì trung tâm Luy Lâu ở quận Giao Châu (phía nam Trung Hoa) thời đó là trung tâm PG đầu tiên được thành lập dưới triều đại Hán (vào khoảng đầu thế kỷ thứ 1 Tây lịch), Luy Lâu, thủ phủ của Giao Châu lúc bấy giờ, là chư hầu của Trung Hoa, nằm trên giao lộ thương mại chính giữa Ấn Độ và Trung Hoa, vì thế chắc chắn nó đã trở thành một địa điểm hưng thịnh và

restrained from taking life · 22, 29, 189  
restrained from taking what is not given · 29  
restrained from wrong conduct · 189  
result · 66, 79, 96, 109, 112, 115, 119, 120, 211, 225, 232, 237  
retain · 258  
retire · 247  
retire from the world · 247  
retirement · 247  
Right Efforts · 42, 77, 198, 299, 334  
righteous · 88, 150, 215  
righteously · 76, 171, 275  
ripe · 124, 125, 129, 244, 312  
ripening · 66, 211  
rival · 65, 208  
roars · 34, 66, 211  
roars the lion's roar · 66, 211  
root · 39, 40, 44, 47, 96, 195, 225, 297  
rounds · 220  
royal-chartered · 275  
rule · 31, 48, 198  
Rūpa · 213  
Rūpaloka (P.) · 220

## S

Sacca (P.) · 88, 93, 187, 215, 220  
Sacca-ñāna · 220  
Sacred · 160, 258, 269  
Saddhā · 50, 198  
Safeguard · 258  
saffron · 57, 62, 203  
saffron robe · 57, 62, 203  
sage · 124, 130, 139, 173, 244, 311, 312, 358  
Saint-hood · 52, 64, 200, 205  
Sakka (P.) · 187, 195  
Sakka's Throne · 203  
Samantabhadra (S.) · 258  
Samādhi · 50, 51, 97, 198, 200, 205, 225  
Sambhoga kaya (S.) · 258  
Sambodhi(P.) · 187  
Sammā ditthi · 200  
Sammā samkappa · 200  
Sammā vācā · 200  
Sammā-padhāna (P.) · 198  
Samsāra · 92, 187, 220  
Samudaya (P.) · 215  
Samyutta Nikāya · 86, 104, 211  
sandal wood · 258  
Sāla · 47, 192  
Sāriputta · 17, 35, 59, 66, 71, 77, 211, 275, 338  
Sarvastivada (S.) · 275  
Sastras (S.) · 258  
Sati · 50, 51, 198, 200  
Satipathāna (P.) · 198  
satisfactory · 107, 229  
satta · 27, 187  
Sayings · 16  
sea of rebirth · 244  
seal of "Suchness" · 241  
Sects · 171, 176, 275  
security · 67, 129, 211, 244, 358  
self · 7, 10, 12, 28, 45, 67, 82, 90, 96, 97, 100, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 112, 113, 114, 118, 128, 179, 193, 211, 215, 225, 228, 229, 232, 237, 244, 305, 310, 340, 348, 353

---

**Q**

Quake · 189  
quality · 21, 45, 49, 106, 193, 198,  
229, 275  
quester · 129, 244

---

**R**

radiance · 12, 22, 23, 29, 31, 56,  
59, 68, 69, 86, 187, 208, 293,  
295, 301, 303, 309, 340, 341  
rank · 46, 65, 193, 208, 275  
Reach the end · 244  
realisation · 12, 48, 58, 59, 66, 95,  
97, 195, 208, 224, 225, 296,  
302, 340, 341, 358  
realisation of the supreme goal · 224  
realises · 51, 52, 200, 340, 358  
reality · 66, 97, 109, 112, 126, 211,  
213, 225, 232, 237, 241, 353  
realm · 25, 28, 187, 213, 347  
rebecoming · 225  
rebirth · 28, 35, 43, 46, 47, 49, 83,  
94, 100, 109, 111, 115, 120, 195,  
198, 220, 232, 237, 244, 306  
Receive · 258, 275  
Receive higher ordination · 258  
reception · 158, 258  
reception of visitors · 258  
Receptionist · 258  
recitation · 152, 258  
Recite · 53, 258  
Recite the sutra · 258  
recluse · 85, 89, 215, 249, 305,  
308  
recognize · 275

reconstruction · 153, 154, 258  
recover · 46, 193  
reexist · 225  
reexistence · 96, 225  
refectory · 258  
reflects · 25, 156, 258  
refuge · 26  
regain one's composure · 193  
rejects · 94, 220, 353  
rejoice · 23, 189  
relation · 208  
release · 123, 124, 126, 130, 241,  
311, 358  
relics · 44, 164, 193  
religious life · 139, 140, 142, 252  
religious seminars · 181, 275  
remainder · 41, 49, 94, 198, 220,  
299  
remainder of his life · 220  
remarks · 12, 45, 61, 193, 203  
removal of the base · 124, 129, 244  
remove · 26, 36, 50, 64, 77, 87,  
112, 113, 198, 205, 237, 353  
Renounce · 24, 247  
Renounce the world · 247  
renouncing · 83, 97, 225, 306  
renowned · 275  
Requisites · 50, 198  
residents · 151, 158, 258  
resort · 82, 88, 215, 347  
Resort of Seers · 82, 88, 215, 347  
responsibility · 112, 180, 237, 275  
restlessness · 63, 203  
restoration · 176, 275  
restrained · 22, 29, 30, 31, 87,  
189, 294  
restrained from speaking falsehood  
· 30, 189

thuận tiện cho các đoàn truyền giáo Ấn Độ đầu tiên đến lưu trú và truyền bá giáo lý Đức Phật trước khi chư vị tiếp tục cuộc hành trình lên phương bắc.

Tăng đoàn ở Giao Châu được thành lập trước khi PG được truyền bá đến những nơi khác. Trên cơ sở các sử liệu ở đời Hậu Đông Hán, chúng ta có thể kết luận rằng Luy Lâu là trung tâm đầu tiên nhận được một tôn giáo mới từ các Tăng sĩ Ấn Độ. Các vị truyền giáo này lần lần tìm đường đi lên phía Bắc tức miền Nam Trung Hoa và lưu vực sông Dương Tử. Sau đó, ở Lạc Dương, kinh đô Trung Hoa, hai trung tâm PG khác đã liên tiếp được thành lập. Theo các tư liệu được ghi ở Thiên Uyển Tập Anh (Tuyển Tập Những Bạc Anh Tài Đệ Nhất Trong Rừng Thiên), một tuyển tập văn học PG xưa nhất ở nước ta, thì Thiên Sư Khương Tăng Hội, một tu sĩ gốc người Sogdiana (Khương Cư-Trung Á), là vị Tăng sĩ PG đầu tiên ở trung tâm Luy Lâu. Ngài sinh trưởng tại Giao Châu và sau này cũng xuất gia tại đó. Ngài là vị tu sĩ có trí thức uyên bác, rất nổi tiếng đã dịch một số lượng lớn kinh điển PG sang Hán Tự. Và sau đó, Ngài đến Nam kinh xây dựng ngôi chùa đầu tiên và truyền bá Chánh pháp.

Ngoài Thiên sư Khương Tăng Hội còn có rất nhiều tu sĩ danh tiếng, kiến thức uyên thâm như Ngài: Mahajivaka (Ma-ha-kỳ-vực), Kalaruci (Chi-cương-lương), và nhà học giả Trung Quốc Mao-Po (Mâu-bác), người đã di cư đến Giao Châu và học đạo với các Tăng sĩ Ấn Độ ở đây. Vào thời gian đó đã có khoảng 20 ngôi chùa với 15 bản dịch kinh Phật đầu tiên và 500 Tăng sĩ tại Luy Lâu. Kinh Tứ Thập Nhị Chương xuất hiện tại Giao Châu vào thế kỷ thứ 2 được xem là bộ kinh được dịch ra chữ Hán đầu tiên tại Luy Lâu.

Vì vậy, một trong những đặc tính của PGVN cổ đại là PG đã được các nhà truyền giáo Ấn Độ đưa vào Giao Châu rất lâu trước khi truyền sang Trung Quốc. Chứng cứ văn học trong các dịch phẩm trên đã cho thấy rằng: vào thời kỳ phôi thai PGVN đã tiếp nhận các giáo lý cơ bản của PG chánh thống từ các Tăng sĩ Ấn Độ và ở các thế kỷ sau đó, với sự phát triển của PG Trung Hoa, PGVN lại nhận thêm một trào lưu tư tưởng PG Đại Thừa, đặc biệt là PG Thiền Trung Hoa.

Một nét nổi bật khác của PGVN là nó liên kết chặt chẽ với vận mệnh đất nước, các Tăng sĩ PG đã đóng góp tích cực vào việc xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc. Là tầng lớp trí thức của xã hội, Tăng sĩ VN đã hành đạo bên cạnh nhân dân cũng như thân hữu với tín đồ thuộc các tôn giáo khác như: Khổng giáo và Lão giáo. Phần đông các Thiền sư là những nho sĩ lỗi lạc. Các ngài, ngoài trách nhiệm truyền giáo của mình đã đóng vai trò rất quan trọng trong đời sống xã hội. Các ngài đã khéo vận dụng những hoàn cảnh thuận lợi của PG Trung Hoa ở các triều đại như: Nhà Tùy (thế kỷ 6) và nhà Đường (thế kỷ 7 & 8) để phát triển PGVN, và hơn nữa còn xúc tiến phong trào giải phóng dân tộc khỏi ách đô hộ của Trung Hoa.

Nền độc lập đầu tiên của Đại Việt khởi đầu từ thời vua Lý Nam Đế, người rất sùng kính ĐP. Ông thường tham vấn các Tăng sĩ và thực hiện lời khuyên của các ngài trong việc đạo lẫn việc đời nhằm bảo vệ quốc gia non trẻ chống ngoại xâm. Cuối cùng, cuộc chiến thắng vẻ vang trên sông Bạch Đằng vào năm 930 đã mở ra một trang mới trong lịch sử Đại Việt.

- pilgrims · 164
- Pilgrims' lodgings · 258
- Pīti · 200, 205
- place of worship · 258
- pleasant sensations · 91, 217
- pleasures · 22, 29, 31, 56, 57, 60, 62, 63, 64, 82, 83, 90, 92, 96, 110, 189, 203, 205, 215, 217, 220, 225, 232, 294, 301, 302, 305, 328, 339
- Pomp · 248
- Pompous · 248
- positive · 112, 237
- possessions · 65, 88, 208, 215
- Possessor · 67, 211, 247
- possible · 47, 66, 109, 121, 158, 162, 211, 213, 232
- power · 11, 13, 26, 42, 46, 50, 51, 56, 58, 69, 77, 90, 96, 147, 171, 175, 189, 193, 198, 200, 217, 225, 244, 258, 275, 303, 353, 356
- Powerful · 189
- practices · 215
- practised · 82, 97, 100, 117, 119, 168, 225
- praise · 141, 147, 156, 252, 258, 269, 275
- prayer · 97, 228, 258
- Preaching Hall · 153, 258, 269
- precepts · 118
- precious · 88, 135, 215, 247
- Preeminent · 162, 269
- present · 15, 23, 64, 66, 72, 80, 104, 107, 110, 117, 118, 140, 152, 159, 164, 166, 205, 211, 229, 234, 258, 275, 295, 353
- prevent · 50, 198, 249
- prey · 138, 250
- pride · 109, 232
- principle · 110, 234
- Proclaim, expound the Four Noble Truths · 215
- proclaimed · 41, 88, 94, 215, 220
- profitable · 90, 217
- profitless · 90, 217
- progress · 26, 41, 48, 76, 78, 109, 113, 114, 117, 119, 180, 195, 232, 237, 275, 298, 334
- promote · 275
- propagate · 275
- propagation · 153, 155, 164, 173, 182, 258, 269
- proper · 103, 104, 107, 114, 229, 310
- Prosper · 275
- protect · 137, 189, 249, 258
- protection · 168, 182, 275
- psalm · 258
- Psychic Power · 21, 26, 30, 187, 198, 293
- Publish · 275
- Pundarika · 192
- pure equanimity · 205
- Pure Land · 162, 163, 269
- Pure Land School · 269
- Purgatory · 162, 269
- Purification · 65, 205
- purified · 63, 85, 97, 99, 100, 205, 228, 308, 348
- purity · 67, 211
- purposely · 45, 193
- Put an end · 244

Pass away from the Tusita group · 187  
 Pass out of meditation · 187  
 pass to nothingness · 244  
 Passaddhi · 51, 200  
 passion-free · 229  
 passions · 95  
 past · 66, 104, 107, 120, 136, 142, 152, 158, 163, 187, 211, 229, 258, 275, 296  
 Path · 12, 42, 48, 51, 52, 65, 67, 73, 74, 75, 77, 78, 82, 83, 84, 86, 87, 88, 89, 90, 92, 94, 95, 97, 98, 100, 105, 109, 112, 114, 117, 119, 121, 122, 123, 125, 128, 129, 152, 200, 205, 211, 213, 215, 217, 220, 224, 225, 232, 237, 241, 244, 258, 275, 299, 305, 306, 307, 308, 334, 348, 349, 353, 357, 358  
 Paticca-Samuppāda (P.) · 234  
 Patience · 27, 45, 193  
 patisambhidā · 65, 208  
 Patriarchal House · 159, 269  
 Patriarchs · 159, 163, 172, 176, 269, 275  
 patron · 275  
 patronage · 182, 258, 275  
 patronise · 275  
 Pavāranā · 66, 211  
 peace · 24, 37, 45, 97, 113, 120, 124, 129, 172, 174, 179, 182, 193, 239, 244, 258, 275, 353  
 peaceful · 43, 45, 151, 156, 193, 258  
 peer · 59, 61, 65, 69, 208, 303  
 peerless · 65, 208  
 penetrate · 48, 195, 198, 208, 237, 298, 334  
 penetration · 41, 48, 59, 66, 113, 195, 198, 208, 237, 298, 334  
 perception of difference · 127, 241  
 perception of form · 241  
 perceptions · 23, 32, 91, 189, 217, 295  
 Perennial · 138, 251  
 Perennial Delight · 251  
 Perfect · 72, 93, 119, 129, 140, 189, 211, 220, 228, 244, 358  
 Perfect Knowledge · 211  
 Perfect peace · 244  
 Perfection · 27, 187  
 Perfection in Energy · 187  
 Perfection in Equanimity · 187  
 Perfection in Giving or Liberality · 187  
 Perfection in Loving-Kindness · 187  
 Perfection in Morality · 187  
 Perfection in Patience · 187  
 Perfection in Renunciation · 187  
 Perfection in Resolution · 187  
 Perfection in Truthfulness · 187  
 Perfection in Wisdom · 187  
 perfume · 56, 62, 68, 203, 301, 340  
 Persist · 30, 189  
 Persons · 11, 51, 52, 200, 334  
 Pervade · 62, 203  
 Pervasion · 62, 203  
 phenomenal · 106, 109, 229, 232, 352, 353  
 philosopher · 232, 275  
 philosophical · 95, 96, 100, 169, 224, 225, 275  
 philosophical aspect · 95, 96, 100, 224, 225  
 piety · 152, 258, 275

## II. Thời kỳ độc lập dân tộc từ thế kỷ 11 đến thế kỷ 14. Thời kỳ cực thịnh của PGVN.

Thế kỷ thứ 10 đánh dấu một kỷ nguyên mới trên cả hai phương diện: Nền độc lập quốc gia của nước Đại Việt và sự phồn vinh của PGVN. Nhiều Tăng sĩ đã tham gia vào việc trị nước dưới các triều đại: Đinh (968-980), Tiền Lê (980-1009), Lý (1010-1225). Một số vị vừa được phong làm quốc sư vừa làm cố vấn việc triều chính như: Thiền sư Khuông Việt, Pháp Thuận, Viên Chứng, đặc biệt là Thiền sư Vạn Hạnh, người đã góp phần quan trọng trong việc tôn vua Lý Thái Tổ, người sáng lập triều Lý lên ngôi. Sau đó, ngài đã được vua ban tặng tước hiệu Tăng Thống (*Quốc Sư*).

Với tính cách một vị Tăng tài đức, ngài đã dâng hiến trọn cuộc đời để hoàng triều Chánh pháp và xây dựng tổ quốc; tuy nhiên, ngài vẫn không màng đến cuộc sống thế tục. Phong cách triết lý của ngài được biểu thị thật hoàn mỹ qua bài thi kệ đầy khí vị thanh thản và cao thượng lúc thị tịch:

*Thân như điện ảnh hữu hoàn vô,  
 Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô,  
 Nhậm vận thịnh suy vô bố úy,  
 Thịnh suy như lộ thảo đầu phô.*

Dịch nghĩa:

*“Thân người như ánh chớp chớp lóe có rồi không,  
 Vạn vật tươi xanh vào mùa xuân nhưng lại héo tàn khi thu đến,  
 Dẫu cuộc đời khi thịnh khi suy, chúng ta nào lo sợ,  
 Vì thịnh suy chỉ tựa hạt sương mai trên đầu ngọn cỏ”.*

Một nhân vật xuất sắc khác của phái Vô Ngôn Thông dưới triều Lý là Mãn giác Thiên sư (1052-1096) một Tăng sĩ lừng danh với kiến thức uyên bác cả đạo Phật, đạo Khổng và đạo Lão. Lúc sinh thời, ngài được vua Lý Nhân Tông rất trọng vọng, xem như vị quốc sư và lãnh đạo Tăng chúng đương thời. Song Ngài sống cuộc đời an tịnh giữa cảnh vinh quang nhà vua ban tặng ngài, và sự thanh thản của ngài trước cảnh sinh diệt của vạn vật hiển lộ trong lời kệ Thị tịch của ngài gửi các môn đồ, bài kệ ấy từ đó đến nay vẫn được các nhà phê bình văn học xem như một sự phối hợp kỳ diệu giữa đạo Phật và thi ca:

*Xuân khứ bách hoa lạc,  
Xuân đáo bách hoa khai  
Sự trục nhơn tiền quá,  
Lão từng đầu thượng lai.  
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,  
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.*

Dịch nghĩa:

*Khi xuân đi qua trăm hoa rơi rụng,  
Khi xuân trở lại trăm hoa đều nở.  
Việc trước mắt trôi qua,  
Già trên đầu đến rồi.  
Chớ bảo khi xuân tàn hoa rụng hết,  
Đêm qua sân trước một cành mai vừa nở.*

Sau khi tịch, ngài được nhà vua ban thụy hiệu Mãn Giác Thiên Sư.

Sự hưng thịnh của PGVN đạt đỉnh cao trong suốt bốn thế kỷ dưới hai triều đại Lý và Trần. Vua Lý Thái Tổ và các vua kế vị ngài là những người ủng hộ và bảo trợ PG rất

non-greed · 113, 239  
non-human · 22, 189, 193  
Non-Returning · 42, 52, 59, 200,  
208, 300  
non-violent · 179, 275  
No-self characteristic · 109, 115,  
229, 232, 237  
No-soul · 229  
nothing · 73, 76, 127, 128, 137,  
241, 244, 249  
nothingness · 129, 275

---

## N

nāna (P.) · 220

---

## O

Observe · 189  
Observe the 5 precepts · 189  
obstacles · 21, 67, 125, 187, 211,  
293  
Oghas · 46, 195  
Oghatinno (P.) · 244  
Omnipotence · 128, 244  
Omnipotent · 128, 244  
Omnipresence · 244  
Omnipresent · 244, 258  
Omniscience · 244  
omniscient · 128, 241, 244  
Once-Returning · 42, 52, 59, 200,  
208, 300, 341  
one-pointedness · 57, 63, 205, 302,  
340  
one-pointedness of mind · 205  
opening up · 89, 215, 305

opponent · 208  
ordained · 258  
Order · 33, 35, 36, 94, 167, 173,  
220, 275  
ordination · 94, 151, 220, 258  
organs · 22, 91, 110, 111, 217,  
234, 294, 328  
Origin · 83, 84, 89, 96, 150, 159,  
215, 225, 275, 305, 306  
Origin (Arising) of Suffering · 215  
origin of suffering · 92, 220, 307  
outstanding · 176, 275  
overcome · 40, 42, 47, 126, 195,  
333  
overthrow · 179, 275

---

## P

Pacify · 275  
pain · 57, 63, 64, 83, 108, 109,  
110, 111, 143, 144, 147, 205,  
229, 232, 234, 302, 306, 340  
Painful · 103, 107, 213, 229  
Pair · 52, 200  
Palace of Perennial Delight · 251  
Pañca Nivāraṇa (P.) · 203  
Pañña (P.) · 50, 64, 187, 220,  
225  
Paññā · 97, 198, 205, 220  
Paññā-ceto vimutti · 205  
Paññā-vimutti · 205  
Pātali · 192  
Parable · 108, 229  
Parinibbāna (P.) · 49, 61, 94, 198,  
203, 220  
Parinimmita-vasavati (P.) · 187  
Pass away · 187

mindful · 21, 28, 46, 57, 60, 64, 94, 117, 187, 205, 220, 293, 302, 340  
 mindfulness · 24, 36, 39, 42, 45, 50, 51, 57, 63, 64, 65, 82, 83, 112, 121, 193, 198, 200, 205, 208, 237, 297, 299, 302, 306, 307, 334, 340  
 Mind-oriented · 275  
 ministers · 142, 252  
 Minor · 16  
 mission · 275  
 mistake · 75, 189  
 moan · 145, 146, 147, 252  
 modes · 137, 249  
 monastery · 258  
 monastic · 179, 182, 275  
 monks · 21, 30, 35, 40, 41, 42, 48, 49, 53, 57, 59, 85, 153, 154, 161, 167, 168, 169, 172, 173, 175, 176, 178, 179, 182, 195, 198, 247, 298, 299, 334  
 moral · 48, 97, 198, 225  
 moral law · 48, 198  
 mortal · 138, 251  
 Mortify oneself · 90, 215  
 motion · 7, 33, 65, 89, 91, 111, 208, 215, 217, 237, 347, 358  
 Mourn · 252  
 movement · 96, 169, 178, 179, 225, 275  
 moves · 97, 225  
 musing · 203

## N

name and form · 234

Nandana Park · 61, 203  
 Nāga (P.) · 200  
 Nāna-Dassana · 90, 217  
 natural · 65, 109, 174, 208, 232  
 nature · 22, 90, 107, 126, 155, 156, 173, 189, 198, 217, 229, 241, 258, 275, 294, 328  
 naught · 124, 128, 170, 244, 275, 311  
 negative · 36, 79, 80, 112, 115, 237  
 Neither-Perception-Nor-Non-Perception · 241  
 Nekhamma (P.) · 187  
 Netherworld · 153, 258  
 neutral · 91, 217  
 Nibbāna · 12, 21, 24, 25, 41, 43, 49, 66, 82, 87, 95, 97, 100, 108, 112, 124, 129, 198, 208, 213, 217, 224, 225, 229, 237, 244, 293, 296, 299, 302, 306, 311, 334, 348, 358  
 Nidāna (P.) · 234  
 Nigrodha · 192, 252  
 Nimmānarati (P.) · 187  
 Nirmana kaya (S.) · 258  
 Nirodha (P.) · 215  
 Nirodha Samāpatti (P.) · 213, 241  
 Noble · 12, 37, 46, 48, 51, 52, 60, 73, 74, 75, 77, 82, 83, 84, 85, 88, 89, 90, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 109, 112, 117, 152, 192, 195, 200, 215, 217, 220, 224, 225, 229, 232, 237, 258, 305, 306, 307, 308, 334, 348, 349, 353  
 Noble Eight-fold Path · 195  
 Noble Truths · 100

niệt tình. Các ngài đã chính thức công nhận PG là quốc giáo và đã cai trị đất nước chân chánh phù hợp với Thập Vương Pháp (*mười phận sự của một vị vua – Dasarajadhamma*). Các ngài đã biểu lộ lòng đại từ bi và sự khoan dung với mọi người, cho dù đó là những kẻ tội phạm tù nhân, giặc ngoại bang hay những kẻ nổi loạn. Theo lệnh vua, hàng ngàn chùa tháp được xây ở khắp mọi miền đất nước. Trong số đó, chùa Một Cột (Hà Nội) là ngôi chùa danh tiếng nhất. Một số vua sau thời gian trị vì đã thoái vị và đã trở thành các Thiền sư như: Lý Thái Tổ, Lý Thánh Tông, Lý Cao Tông, Trần Thái Tông và đặc biệt là vua Trần Nhân Tông, một vị cao Tăng, sau hai lần chiến thắng Nguyên Mông, đã nhường ngôi và trở thành người khai sáng phái Thiền Trúc Lâm tại núi Yên Tử. Đây chính là phái Thiền VN đầu tiên được thành lập và nhà vua được suy tôn là Sơ Tổ của Thiền phái Trúc Lâm VN, còn các vị Tổ khác là Tỳ-ni-đa-lưu-chi (*người Ấn*), Vô Ngôn Thông (*người Trung Hoa*) và Thảo Đường (*người Trung Hoa*). Chính nhờ sự lãnh đạo của ngài mà ba Thiền phái ấy đã được hợp nhất thành một Thiền phái VN.

Suốt trong thời đại hoàng kim này, tư tưởng, văn học và nghệ thuật kiến trúc của PGVN được phát triển cao độ ở các mặt thi ca, văn xuôi và các công trình nghệ thuật khác. Đặc biệt là việc hoàn thành công trình khắc bản in kinh Phật kéo dài 24 năm (1295-1319) tại chùa Quỳnh Lâm dưới sự bảo trợ của vua Trần Anh Tông, là một công trình gây tiếng vang rộng lớn nhất. Công việc vĩ đại này do Thiền sư Pháp Loa, đệ nhị Tổ Thiền phái Trúc Lâm thực hiện cùng với hàng trăm Tăng sĩ và Phật tử tại gia, hoàn thành hơn 5000 khắc bản kinh Phật. Thiền sư Pháp Loa đã

cống hiến rất tích cực vào việc phát triển tổ chức hơn 15000 Tăng sĩ trong hơn 200 ngôi chùa thuộc phái Thiền Trúc Lâm. Kế tiếp ngài Pháp Loa là Thiền sư Huyền Quang, như vậy hợp thành Trúc Lâm Tam Tổ, biểu tượng của PGVN thời cực thịnh.

Tính chất trọng yếu của Thiền phái Trúc Lâm là ở chỗ chú trọng vào việc tu tập nội tâm trong bất luận hoàn cảnh nào con người sống. Đó là cách tu tập hướng nội (*Biện tâm*) đối với mọi người con Phật, dù là tu sĩ hay cư sĩ. Đường lối tu tập đó đã được trình bày rõ ràng nhất qua bài phú: “Cư Trần Lạc Đạo” (*Tìm An lạc trong chánh pháp ngay khi sống giữa đời này*) do Trần Nhân Tông, Sơ Tổ Trúc Lâm sáng tác, ngài kết thúc bài phú bằng vần thơ rất danh tiếng sau đây:

*Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,  
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên,  
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch,  
Đối cảnh vô tâm mạc vấn Thiền.*

Dịch nghĩa:

*Hãy tìm niềm vui đạo trong khi chúng ta sống ở bất cứ hoàn cảnh nào.*

*Hãy ăn khi đói và ngủ khi mệt.*

*Bên trong mỗi chúng ta đều có viên ngọc quý,*

*Vì vậy hãy ngưng tìm kiếm ở nơi nào khác.*

*Khi tâm chúng ta không còn tham luyến ngoại cảnh thì chẳng cần đặt vấn đề Thiền định nữa.*

Ly tham hay tâm trạng bình an cần được chứng đắc bên trong mỗi người trong mọi hoàn cảnh sống ấy được minh họa qua hình ảnh an tịnh của bậc hiền nhân ngôi kiết già

low · 51, 79, 82, 104, 107, 155,  
200, 229, 305  
low class · 51, 200  
lust · 63, 139, 203

## M

Magga (P.) · 215  
Magnificence · 247, 248  
Magnificent · 247  
Mahā Parinibbāna · 94, 220  
Mahādharmapāla · 141, 252  
Mahānāma · 89, 215, 305  
Mahāpunna Sutta · 237  
Mahāsthamaprapta · 258  
Mahayana Tripitaka (S.) · 258  
Mahayanist · 164, 269  
Maintain · 258  
Maitreya (S.) · 258  
Majestic · 26, 187  
majesty · 13, 21, 26, 154, 187,  
258, 293  
Majjhimā Patipadā (P.) · 217, 224  
make an end · 244  
manage · 258  
manifold · 66, 211, 304  
Manjusri (S.) · 258  
manussa · 193  
Māra · 78, 85, 86, 208, 215, 305,  
308, 311  
martyr · 275  
martyrdom · 275  
marvel · 7, 11, 26, 41, 42, 48, 53,  
54, 113, 121, 142, 195, 237,  
252, 298, 299, 300  
mass · 33, 34, 91, 110, 111, 120,  
217, 234, 347  
master · 44, 193, 258, 269, 275  
master of the three Vedas · 193  
match · 65, 208  
matchless · 59, 65, 89, 98, 129,  
208, 215, 244, 303, 305  
matter · 23, 110, 119, 137, 140,  
144, 217, 232, 252  
meaning · 11, 13, 36, 65, 79, 95,  
150, 208, 225  
medicants · 220  
meditation · 21, 27, 60, 63, 76, 87,  
139, 187, 203, 293, 339  
meeting · 91, 217  
men · 22, 23, 31, 43, 46, 66, 85,  
121, 124, 129, 131, 138, 148,  
189, 208, 232, 244, 251, 293,  
294, 295, 328, 340, 348, 353,  
358  
mental · 25, 26, 50, 91, 103, 104,  
108, 172, 198, 217, 229, 310,  
339, 353  
mental objects · 50, 198  
methinks · 143, 252  
Metā (P.) · 187  
middle · 95, 224  
Middle Path · 82, 95  
Migadāya · 89, 215  
Might · 189  
mighty · 11, 12, 23, 35, 41, 59, 69,  
86, 124, 125, 128, 129, 138,  
139, 189, 208, 244, 295, 298,  
299, 303, 309, 312, 334  
mind · 39, 50, 51, 57, 58, 63, 64,  
67, 87, 93, 108, 113, 123, 128,  
172, 182, 198, 200, 203, 205,  
211, 220, 229, 239, 241, 244,  
275, 297, 302, 311, 339, 340,  
348



Kāmāsava · 195  
 Kapilapura (P.) · 252  
 kappa (P.) · 192  
 karmic · 91, 217  
 karmic effects · 91, 217  
 Kassapa · 162, 192  
 Katā (P.) · 220  
 Khandhas · 211  
 Khanti (P.) · 187  
 Khemā (P.) · 244  
 Kicca (P.) · 220  
 killing · 22, 29, 294  
 kindness · 113, 239, 258  
 King of Gods · 187  
 Kinnaras · 252  
 knowledge · 36, 37, 41, 43, 48, 58,  
 59, 65, 66, 67, 74, 82, 83, 85,  
 89, 90, 93, 99, 104, 111, 113,  
 114, 121, 126, 128, 129, 170,  
 182, 195, 208, 211, 215, 217,  
 220, 228, 237, 241, 244, 247,  
 275, 293, 298, 302, 306, 308,  
 310, 334, 341, 348  
 knowledge and emancipation · 208  
 knowledge and vision · 217  
 Konāgamana · 192  
 Kondañña · 86, 89, 93, 99, 100,  
 192, 215, 220, 305, 309, 348,  
 349  
 Kovilāra Paricchattaka (P.) Tree · 203  
 Kshitigarbha (S.) · 258

## L

lament · 90, 144, 217, 252  
 Lamentation · 90, 217  
 language · 10, 65, 208

language · 63, 203  
 Law · 12, 17, 48, 49, 50, 65, 77,  
 88, 89, 93, 110, 112, 114, 152,  
 198, 200, 208, 215, 220, 234,  
 237, 258, 304, 348  
 learner · 10, 11, 13, 45, 193  
 Learner-Admonishing · 162, 269  
 lecture · 269  
 legend · 150, 258  
 lesser ordination · 258  
 liberation from the thirst · 92, 220  
 lies · 30, 135, 144, 172, 247, 252  
 life · 3  
 life span · 187, 192  
 light · 12, 22, 29, 31, 37, 59, 62,  
 69, 79, 83, 84, 85, 112, 174,  
 187, 203, 208, 220, 237, 252,  
 294, 303, 308, 348  
 Limbs · 42, 50, 200, 299, 334  
 Live happily · 205  
 Lodge · 258  
 Lodge pilgrims · 258  
 lofty · 107, 113, 229, 239  
 logical analysis · 59, 65, 208  
 logical reasoning · 97, 225  
 long-lasting · 251  
 Lord · 21, 26, 27, 28, 30, 32, 34,  
 44, 46, 52, 53, 66, 69, 76, 78,  
 94, 103, 104, 121, 135, 136,  
 150, 151, 153, 156, 161, 166,  
 176, 187, 193, 195, 208, 211,  
 220, 258, 269, 293, 297, 298,  
 303, 304, 333, 348, 349, 358  
 loss · 87, 91, 145, 217  
 lotus · 35, 40, 47, 56, 58, 62, 68, 69,  
 195, 203, 298, 301, 302, 333  
 lotuses · 62, 203  
 lotus-shaped · 203

trên bề đoàn ngấm các cánh hoa hồng rụng mà lòng không  
 vương bận vì cảnh xuân tàn, sau khi đã tìm thấy khuôn mặt  
 thật của chính mình trong bài thơ “Xuân Vãn”:

*Niên thiếu hà tăng liễu sắc không,  
 Nhất xuân tâm tại bách hoa trung,  
 Như kim khám phá Đông hoàng điện,  
 Thiên bản bề đoàn khán trụy hồng.*

Dịch nghĩa:

*Thuở trẻ chưa từng hiểu rõ Sắc và Không,  
 Mỗi khi xuân đến gửi lòng vào trăm hoa,  
 Ngày nay đã tìm thấy bộ mặt của Đông cung hoàng tử,  
 Bên ngòi trên đệm cỏ (để hành Thiên) ngấm cánh hồng  
 rụng rơi.*

Sơ Tổ Trúc Lâm nêu tấm gương sáng ngời của bậc hiền  
 nhân đạo hạnh, sau khi hoàn thành nhiệm vụ của vị anh  
 quân, đã trở thành vị Thiền giả đầy nhiệt tâm và vị pháp sư  
 tinh thông giáo lý. Theo châm ngôn “Thiền giáo song hành”  
 [Sự thực hành Thiền quán (*tu tập tâm*) và việc nghiên cứu  
 giáo lý phải đi đôi], ngài ra lệnh cho Pháp tử của ngài là  
 Pháp Loa tiến hành việc khắc bản kinh Tạng. Đó là thành  
 tựu vĩ đại nhất do Nhị Tổ Trúc Lâm cùng các vị đồng sự,  
 môn đệ thực hiện ngoài vô số Tăng ni, cư sĩ khác nữa.

Cũng như Sơ Tổ Trúc Lâm, Sư Pháp Loa là nhà lãnh  
 đạo tôn giáo rất nhiệt tình, đã dành cả cuộc đời mình vì sự  
 nghiệp truyền bá Đạo Pháp và sự hưng thịnh của Giáo hội  
 Trúc Lâm. Năm 1313, phụng mệnh vua, ngài đến cư trú tại  
 chùa Vĩnh Nghiêm (tỉnh Bắc Giang) nơi được dùng làm trụ  
 sở của phái Trúc Lâm. Từ đó, Sư Pháp Loa giữ vị trí lãnh  
 đạo trong việc thuyết Pháp và thu nhận hơn 3000 đệ tử vào

giáo hội, nhiều vị trong ấy trở thành các Pháp Sư danh tiếng thời bấy giờ.

Kế tiếp Sư Pháp Loa là Sư Huyền Quang, một đại danh Tăng vừa là thi hào, sống ẩn dật ở Côn Sơn sau 20 năm phụng sự triều đình và phụ tá Sơ Tổ trong việc hoằng dương Đạo Pháp và biên soạn nhiều sách về Thiền học Việt Nam. Sống đơn độc giữa lòng thiên nhiên, ngài cảm nhận niềm an vui thanh thản của một người thật sự hòa mình với ngoại cảnh. Dù đi đứng nằm ngồi, ngài đều thấy tâm hồn thư thái và ngâm lên những vần thơ tuyệt diệu như trong bài “Vịnh Cúc Hoa”:

*Hoa tại trung đình nhân tại lâu,  
Phấn hương độc tọa tự vong âu.  
Chủ nhân dữ vật hồn vô cạnh,  
Hoa hướng quần phương xuất nhất đầu.*

Dịch nghĩa:

*Hoa ở giữa sân, người ở trên lầu,  
Đốt hương ngồi một mình quên hết phiền muộn.  
Người cùng hoa hồn nhiên không tranh cạnh,  
Một đóa hoa thơm trong đám ấy vừa hé nở. \**

(\* Từ bụi cúc thơm một đóa hoa vừa nở.)

Một đặc điểm quan trọng khác ở thời đại PG Lý Trần là khuynh hướng dung hòa PG với Khổng giáo và Lão giáo. Khuynh hướng hòa đồng tôn giáo này cứ Tăng dần đã tạo nên những nhà trí thức rất uyên thâm trong cả ba nền học thuật. Phần lớn các ngài là những Thiền sư và vua quan triều đình. Các ngài đã góp phần rất tích cực với cương vị là những nhà lãnh đạo các cuộc kháng chiến chống quân Tống và sau đó là những cuộc xâm lăng của người Mông Cổ.

- Impose · 275  
impossible · 66, 211, 213  
improvement · 239  
impurities · 113, 237  
in honour of s.o · 258  
inattentive · 241  
incense · 155, 164, 174, 258, 269  
incense-offering · 258  
Inclination · 62, 67, 203, 211  
inclined · 14, 57, 62, 78, 203, 301  
incomparable · 59, 85, 129, 162, 244, 303, 312, 348, 358  
Individuals · 52, 200  
Indulge · 62, 203  
Indulge in the five sense-pleasures · 62, 203  
Indulgence · 90, 189, 217  
indulgence in strong drinks · 22, 30, 189, 294  
indulgence of sense-pleasures · 215  
Infinite · 127, 241  
Infinite Consciousness · 241  
Inner and outer garments · 252  
Innocent · 252  
insight · 37, 82, 83, 90, 105, 107, 109, 217, 220, 229, 232, 306, 308, 348  
Inspiration · 45, 193  
inspires · 45, 193  
inspires faith · 45, 193  
intact · 154, 258  
intellectual · 97, 175, 178, 225, 275  
Intend · 203  
intention · 50, 62, 198, 203  
interdependent · 110, 234  
internal · 63, 97, 104, 107, 205, 225, 229  
inter-world · 189  
intoxicate · 138, 144, 250  
intoxicated with lusts · 138, 250  
investigate · 112, 237  
investigation · 50, 112, 198, 200, 237  
investigation into the Law · 237  
Invitation Festival · 66, 211  
inward · 57, 63, 64, 107, 205, 229, 275, 302, 340  
inward calm · 57, 63, 64, 205, 302, 340  
inward cultivation · 275  
Isipatāna · 215  
Issue · 189, 275
- 
- J**
- Jhāna · 12, 25, 57, 63, 64, 65, 67, 203, 205, 211, 213, 302, 339, 340  
Jhāna-Factors · 205  
Jhān-anga (P.) · 205  
joss-sticks · 258  
journeying · 39, 44, 52, 193, 297  
joy · 25, 50, 57, 60, 63, 64, 65, 147, 174, 189, 200, 205, 252, 302, 339, 340
- 
- K**
- Kakusandha · 192  
kamma (P.) · 225, 237  
kammic deeds · 237  
kāma (P.) · 220  
Kāmaloka (P.) · 187  
Kāmā · 46, 195

Hall of Truth · 135, 247  
 Hapless · 252  
 happily · 63  
 happiness · 25, 58, 63, 66, 113, 120, 174, 205, 208, 239, 275, 303, 304, 334, 340, 353, 358  
 happy · 15, 28, 60, 63, 73, 74, 78, 91, 103, 117, 148, 187, 205, 217, 252  
 happy dwellers · 28, 187  
 harm · 258  
 harmful thoughts · 232  
 harmless · 252  
 harmony · 113, 121, 151, 179, 239, 258, 275  
 Harmony · 275  
 hatred · 93, 97, 109, 220, 225, 232, 353  
 Healing Master · 153, 258  
 hearing · 65, 137, 138, 208  
 Heart's Deliverance · 93, 220  
 heat · 65, 91, 208, 217  
 Heaven of Delight · 187  
 Heavenly Wheel · 44, 193  
 heavens · 187  
 hell · 43, 189, 213, 269  
 hermit · 249  
 Hermitage · 171, 275  
 Hesitate · 250  
 hesitation · 250  
 Himalaya · 139, 142, 145, 146, 252  
 Hindrances · 42, 63, 64, 203, 205  
 history · 7, 10, 12, 14, 109, 114, 149, 164, 166, 182, 232, 275, 328, 353  
 holy · 12, 78, 90, 94, 95, 104, 114, 121, 138, 139, 140, 147, 150, 162, 208, 217, 220, 224, 251,

252, 269, 300, 310, 334, 339, 340, 341, 348  
 holy disciple · 11, 12, 51, 114, 200, 208, 339, 340  
 holy life · 224  
 homage · 43, 124, 129, 155, 161, 244, 358  
 honour · 125, 131, 145, 155, 162, 170, 252, 258, 275  
 honoured · 169, 170, 177, 275, 312  
 hope · 15, 45, 75, 91, 121, 156, 157, 158, 164, 165, 193, 217, 258  
 Host · 275  
 Host the conference · 275  
 human · 12, 22, 29, 39, 40, 46, 48, 62, 73, 90, 109, 113, 114, 142, 152, 189, 198, 203, 213, 217, 232, 239, 251, 252, 258, 297, 298, 353  
 hymn · 13, 172, 258, 275

## I

Icy Purgatory · 269  
 ideas · 96, 225  
 Identify · 251  
 Identify the Birth · 251  
 ignorance · 33, 35, 36, 46, 109, 110, 111, 112, 113, 120, 232, 234, 237, 239, 353  
 illimitable · 21, 23, 29, 187, 293, 295  
 illness · 189  
 Immeasurable Light · 258  
 imperfection · 90, 217  
 impermanence · 217, 229

Trong thời bình cũng như thời chiến, những người con Phật ấy đều nỗ lực đem lại sự an lạc và hạnh phúc cho quốc gia dân tộc. Trong thời kỳ cực thịnh chưa từng có của PGVN, Lão giáo và Khổng giáo đều phát triển mạnh và rất phổ biến trong mọi giai tầng xã hội.

### III. Sự suy thoái của PGVN ở thế kỷ 15 và sự phục hưng PG ở các thế kỷ sau.

Vào cuối đời Trần, trong khi các nho sĩ Khổng giáo chiếm độc quyền ở triều đình, PG mất dần ảnh hưởng nhất là sau khi nhà Minh xâm chiếm năm 1414, Đại Việt lần nữa trở thành chư hầu của Trung Quốc, những kẻ đô hộ của nhà Minh đàn áp tín đồ PGVN bằng cách tịch thu hầu hết kinh sách PG ở Đại Việt, rồi đưa về Kim Lăng và hủy một số lớn chùa đền. Hơn nữa, nhiều vị Tăng tài bị lưu đày sang Trung Quốc. Tất cả sự kiện ấy đều nằm trong chính sách đồng hóa người Việt với người Trung Hoa và truyền bá Khổng giáo như giáo lý độc tôn trong lúc kiểm soát chặt PG và Lão giáo.

Sau cuộc tranh đấu 10 năm chống nhà Minh, cuối cùng chiến thắng đạt được nhờ Lê Lợi, vị anh hùng dân tộc lập nên nhà hậu Lê. Song PG lại gặp hoàn cảnh bất lợi: Theo lệnh vua Lê Thái Tổ, tu sĩ PG phải qua một kỳ thi sát hạch khả năng hoặc phải hoàn tục. Khổng giáo có ảnh hưởng lớn với nhà vua và tầng lớp sĩ phu đương thời vì đó là cách tốt nhất đưa đến quyền thế và vinh hiển ở triều đình. Điều may mắn còn lại là PG đã từng bám gốc rễ sâu xa vào mọi tầng lớp dân chúng nên quần chúng vẫn giữ vững niềm tin tồn tại trong thời kỳ gian khổ bằng cách xây chùa đền và in kinh

Phật mặc bao sự phản kháng mãnh liệt của lớp nho sĩ Khổng giáo và mệnh lệnh độc tôn của vua chúa.

Vào thế kỷ 16 và suốt thời Trịnh Nguyễn phân tranh kéo dài 300 năm, các chúa Trịnh và Nguyễn đều cố gắng phục hưng PG và thu phục nhân tâm. Nhất là các chúa Nguyễn đã nỗ lực làm PG hưng thịnh trên vùng đất mới lạ suốt trong ba thế kỷ mở mang bờ cõi về phương Nam.

Nhiều vua chúa là các Phật tử mộ đạo như chúa Nguyễn Hoàng, Nguyễn Phúc Chu, vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị... ra lệnh xây dựng hoặc tái thiết các danh lam bảo tháp như chùa Thiên Mụ ở Huế (*theo lệnh chúa Nguyễn Hoàng 1601*), tháp Phước Duyên, chùa Bảo Quốc, Từ Đàm, Quốc Ân, Diệu Đế... Các vua chúa còn ban cho nhiều chùa bản Sắc Tứ và miễn thuế ruộng đất chùa nữa.

Vào thế kỷ 17, một số tu sĩ Trung Hoa sang Việt Nam lập các Thiền phái như Lâm Tế và Tào Động. Các vị ấy đều được các chúa Trịnh đón tiếp nồng hậu, đồng thời chúa Trịnh cũng khích lệ sự phục hưng Thiền phái Trúc Lâm.

Một trong những ánh đuốc soi đường rực sáng của GHPG ở Miền Bắc (*Đàng Ngoài*) là Thiền sư Chân Nguyên được vua Lê Dụ Tông phong tặng chức Tăng Thống. Thiền sư cùng các môn đồ xuất sắc Như Hiện, Như Trừng đã nỗ lực phục hưng Thiền phái Trúc Lâm và in lại nhiều tác phẩm văn học do Trúc Lâm Tam Tổ sáng tạo. Một nhân vật lỗi lạc khác là Thiền Sư Hương Hải từng thuyết Pháp tại chùa Nguyệt Đường trước hàng ngàn môn đồ. Một số vị ấy sau này rất nổi danh và được phong tặng chức Tăng Thống.

Ở Miền Nam (*Đàng Trong*) các chúa Nguyễn nồng nhiệt đón mừng các Thiền sư đến từ Trung Quốc. Các vị ấy lập phái Lâm Tế và Tào Động cùng xây nhiều chùa ở các

Gandha-mādana (P.) · 252  
garlands · 141, 252  
Garulā · 200  
Gather · 247  
gem · 22, 25, 172, 189, 294, 328  
Get rid of s.t · 63, 205  
get wearied · 107, 229  
getting rid of · 57, 63, 64, 205  
Gift-offering · 258  
Gift-Offering · 162, 269  
Gift-offering group · 258  
gifts · 142, 258  
give up · 29, 30, 31, 63, 117, 129, 172, 189  
give up drinking alcohol · 189  
give up killing · 189  
give up telling lies · 189  
give up wrong enjoyment of sense pleasures · 189  
Giving · 162, 187, 269  
glorious · 21, 23, 29, 135, 169, 187, 247, 275, 293, 295  
glory · 22, 29, 86, 175, 187, 247, 275, 293, 309  
goal · 105, 208, 341  
God · 109, 232, 269, 353  
Goddess · 189  
Gods · 22, 51, 56, 85, 86, 187, 189, 269, 348  
good · 37, 45, 50, 60, 66, 67, 77, 78, 96, 113, 117, 119, 121, 122, 129, 152, 157, 160, 162, 198, 208, 211, 225, 239, 244, 258, 269, 275, 297  
Good bourns · 213  
Good look · 193  
good will · 239  
Good-looking · 193

Gotama · 28, 192  
Gradual · 16, 40, 42, 48, 125, 195  
grasping · 12, 25, 49, 91, 92, 100, 104, 108, 109, 110, 111, 114, 217, 220, 229, 232, 234, 310, 353  
gratitude · 15  
great · 11, 13, 15, 21, 26, 28, 34, 35, 41, 42, 46, 51, 90, 91, 121, 129, 135, 136, 138, 139, 141, 142, 144, 151, 152, 158, 159, 161, 168, 169, 171, 172, 174, 175, 176, 178, 180, 183, 187, 189, 193, 200, 208, 217, 244, 258, 269, 275, 293, 299, 300, 328, 334, 340, 341  
Great Being · 44, 138, 139, 142, 144, 145, 147, 193, 252, 333  
Great Decease · 44, 193  
Great Hero · 153, 155, 258  
Great Hero shrine · 258  
Great Mercy · 153, 155, 258  
Great Mercy shrine · 153, 258  
grief · 63, 90, 205, 217  
grieve · 91, 217  
groups · 12, 49, 67, 91, 92, 95, 96, 100, 108, 109, 198, 211, 217, 220, 224, 225, 232, 353  
groups of grasping · 96, 198, 225  
groups of grasping/ clinging · 217  
Guard · 189  
Guard/ protect the 4 quarters · 189  
guardian · 28, 187, 189

---

## H

hall for attendance · 26, 187

favourable · 167, 168, 275  
 fear · 87, 107, 121, 124, 129, 170, 229, 244, 250, 275  
 Fearless · 275  
 fearlessnes · 67, 211  
 feature · 67, 106, 158, 168, 174, 179, 211, 229, 269, 275  
 Feel calm and composed · 193  
 feeling · 23, 25, 32, 50, 91, 104, 108, 110, 111, 122, 127, 151, 154, 189, 198, 217, 229, 234, 248, 258, 295, 310  
 final · 49, 198, 311, 358  
 fire · 65  
 Five Balāni · 200  
 Five Indriyāni · 50, 198  
 fixed · 41, 63, 205, 298  
 flaw · 189  
 flawless · 189  
 flesh · 90, 215, 252  
 flood-crosser · 130, 244, 327  
 floods · 46, 130, 195, 244  
 Flourish · 275  
 flourishing · 62, 203  
 fluidity · 61, 65, 91, 208, 217  
 folk · 58, 59, 66, 69, 208, 303, 304  
 follow s.o's example · 193  
 follower · 28, 76, 113, 172, 183, 187, 239, 269, 349  
 footprint · 39, 44, 45, 52, 193, 297, 333  
 force · 97, 225  
 form · 25, 46, 56, 57, 62, 68, 103, 104, 107, 108, 110, 111, 113, 114, 118, 127, 147, 170, 195, 203, 217, 229, 234, 241, 249, 301, 302, 310, 328  
 Formless · 92, 220

formlessness · 195  
 forms · 89, 95, 96, 100, 127, 215, 224, 225, 241, 353  
 Found · 193  
 Found / arouse mindfulness · 193  
 Founding · 85, 88, 215  
 Four Āsavas · 46, 195  
 Four Iddhi-pādā (P.) · 198  
 Four Noble Truths · 215  
 Fourth Jhāna · 205  
 fragrance · 62, 203, 258  
 Fragrant Hill · 147, 252  
 free · 43, 46, 63, 64, 87, 104, 105, 107, 108, 124, 125, 130, 205, 229, 244, 312  
 freedom of mind · 108, 128, 229, 340  
 fruit of actions · 96, 225  
 fruition · 64, 205  
 Fruits · 51, 59, 66, 117, 139, 200, 208, 251, 300, 334, 341  
 fulfill · 37, 75, 91, 217  
 Full · 49, 60, 112, 164, 198, 208, 220, 228, 237  
 full ordination · 220  
 Full realisation · 208  
 Fullness · 49, 198  
 Fully Self-Awakened Ong · 59, 89, 208, 296, 303  
 future · 40, 43, 47, 66, 81, 96, 104, 107, 117, 152, 182, 195, 211, 225, 229, 258, 328, 333

## G

Gandhabba (P.) · 29, 39, 40, 46, 193, 297, 298, 333  
 Gandhabbā · 46, 51, 200

tỉnh thành mới trong lúc các Chúa bình định cương thổ được mở rộng về phía Nam. Ngoài ra, các Thiền sư VN cũng nỗ lực phục hưng PGVN, trong số ấy Thiền sư Liễu Quán được xem là lãnh tụ sự nghiệp phục hưng PG. Ngài thuyết pháp trong nhiều tỉnh thành và được các chúa Nguyễn rất tôn trọng. Ngài thuộc phái Lâm Tế, song cách thuyết pháp của ngài đượm màu sắc tư duy VN vì ngài cố gắng tạo cho tôn ngưỡng du nhập từ Trung Quốc trở thành tín ngưỡng hoàn toàn của người Việt và rất sinh động trong các mặt lễ nghi, xưng tán, thi kệ. Các đại đệ tử của ngài tiếp tục đường lối hoàng pháp này ở Miền nam và ảnh hưởng của Thiền phái này còn được thấy rõ ràng trong phong trào phục hưng PG ở Thế Kỷ 20.

Vào thời đầu thực dân Pháp đô hộ VN, tình trạng PG trở nên suy yếu rõ rệt. Dưới triều Nguyễn, PG gặp sự chống đối mãnh liệt của các triều thần là nho sĩ Khổng giáo và không được quan tâm chăm sóc vì đa số các vua không nhiệt tình ủng hộ PG. Hơn nữa, là một tín ngưỡng được tôn trọng từ bao đời, PG lại gặp nhiều khó khăn từ phía nhà cầm quyền Thực dân Pháp.

## IV. PGVN hiện đại và các hoạt động quốc nội - quốc ngoại.

Dưới ảnh hưởng sự phục hưng PGTQ, có phong trào phục hưng PGVN do Pháp sư Khánh Hòa lãnh đạo và nhiều hội Phật học được thành lập ở Nam, Trung, Bắc VN từ năm 1931 đến 1934. Sự chấn hưng này được các Phật tử và giới trí thức khắp nước nhiệt liệt tán đồng, song lại bị gián đoạn vì Thế Chiến II.

Năm 1948, Giáo hội PGVN thống nhất ra đời và tái lập hoạt động ở Hà Nội. Nhiều tạp chí PG và bản dịch kinh Phật được phát hành từ đó. Tại Huế, Hòa thượng Giác Nhiên và BS Lê Đình Thám, một học giả cư sĩ, lập viện P.H tại chùa Trúc lâm, rồi lập hội PG An Nam ở chùa Từ Quang và hai trường P.H cho các Tăng các Ni. Chính BS Lê Đình Thám đã đóng góp tích cực nhất vào phong trào chấn hưng PGVN qua cách thuyết Pháp bằng tiếng Việt, thành lập nhiều tổ chức thanh niên Phật tử và dịch kinh Lăng Nghiêm ra tiếng Việt. Quả thực, ngài là nhân vật lãnh đạo của phong trào chấn hưng PG thời ấy.

Năm 1951, một Hội Nghị PG toàn quốc họp ở Huế nhằm thống nhất các hội PG và tái tổ chức các hoạt động của Giáo hội. Ngoài ra, hội nghị còn chấp thuận sự gia nhập của Phật tử VN vào hội Thân Hữu Phật tử Thế giới thành lập tại Colombo năm 1950.

Từ năm 1954, sau khi Việt Nam bị phân làm hai miền theo hiệp định Geneva, Phật tử ở Miền Nam chịu đựng sự phân biệt tôn giáo và nhiều hạn chế do chính thể Ngô Đình Diệm áp đặt cho đến ngày sự đàn áp ấy trở nên mãnh liệt hơn và những cuộc biểu tình bất bạo động của PG bùng ra khắp đất nước, sự xả thân vì đạo của Bồ-tát Quảng Đức (bằng cách tự thiêu sống) tiếp theo đó là sự hy sinh của nhiều vị Tử Đạo PG khác đã dọn đường cho sự sụp đổ của chế độ Diệm năm 1963.

Năm 1975, sau ngày thống nhất đất nước, có phong trào nhằm thống nhất các giáo phái và tổ chức PG do H.T Thích Trí Thủ lãnh đạo, rồi GHPGVN được thành lập năm 1981. GHPGVN do đức Pháp chủ H.T Thích Đức Nhuận lãnh đạo phê chuẩn một chương trình hành động nhắm đến sự hòa

enjoy · 62, 203, 301  
 enjoyment · 29, 189  
 enlightening · 109, 113, 232, 239, 353  
 Enlightenment · 11, 12, 27, 48, 49, 50, 67, 74, 82, 85, 93, 94, 99, 109, 112, 114, 123, 129, 187, 195, 198, 200, 211, 217, 220, 232, 237, 306, 308, 311, 348, 358  
 enslaved · 96, 225  
 enter · 27, 29, 48, 57, 58, 64, 67, 94, 127, 187, 195, 205, 211, 220, 241, 302, 339, 340  
 enter his mother's womb · 187  
 enter into/ on meditation · 187  
 enthusiasm · 45, 193  
 entity · 106, 108, 229, 232  
 equal · 44, 65, 125, 193, 208, 312  
 equanimity · 27, 51, 57, 63, 64, 65, 200, 205, 302, 340  
 eremite · 137, 249  
 error · 95, 224  
 essence · 89, 215, 258  
 establishing · 89, 179, 215, 305  
 Establishment · 88, 215  
 esteem · 275  
 eternal soul · 232  
 Evarana · 203  
 everlasting · 106, 229  
 evil · 46, 50, 57, 64, 74, 77, 113, 117, 144, 162, 195, 198, 205, 239, 252, 269, 302, 339  
 evil roots · 239  
 Exalted One · 39, 44, 52, 103, 104, 124, 129, 193, 244, 333, 358  
 examination · 50, 200  
 example · 45, 173, 275

Excellence · 208  
 excellent · 22, 165, 176, 208, 294, 328  
 exist · 30, 96, 97, 105, 182, 189, 225  
 existence · 12, 27, 83, 92, 96, 97, 100, 105, 106, 108, 109, 110, 112, 113, 114, 137, 142, 220, 225, 229, 232, 234, 237, 249, 252, 275, 306, 353  
 existence of a Soul · 232  
 experience · 25, 57, 64, 96, 205, 208, 225, 302, 340  
 expound · 89, 215  
 external · 91, 97, 104, 107, 109, 127, 217, 225, 229, 241  
 external world · 91, 97, 217, 225  
 extinction · 97, 225  
 extremes · 82, 90, 95, 98, 215, 217, 224, 305, 306, 348  
 eye · 37, 59, 67, 69, 83, 84, 85, 208, 211, 220, 303, 308, 348

## F

Factors · 50, 64, 97, 200, 205, 225  
 faculties · 24, 42, 50, 67, 135, 198, 211, 247, 299, 334  
 fairies · 46, 142, 147, 193, 252  
 faith · 24, 39, 45, 50, 58, 167, 175, 193, 198, 275, 297, 302  
 faithful · 142, 148, 252  
 Faith-inspring · 193  
 false belief · 109, 112, 232, 237, 353  
 falsehood · 213  
 Famous · 275  
 fault · 189

disport oneself · 248  
 disseminate · 275  
 dissociate from s.o · 217  
 distress · 248  
 distressed · 248  
 Ditthāsava (P.) · 195  
 Ditthi · 46, 195  
 divine · 11, 46, 51, 56, 62, 67, 68,  
 73, 109, 150, 193, 200, 203,  
 211, 232, 301  
 Doctrine · 48, 88, 108, 109, 111,  
 114, 115, 173, 174, 177, 195,  
 215, 232, 234, 275  
 Doctrine of Arising from Causes ·  
 234  
 doer · 96, 225  
 donate · 269  
 donated · 160, 269  
 donation · 269  
 Doom · 111, 234  
 doubt · 37, 63, 121, 124, 203, 244,  
 312  
 downfall · 275  
 Downfall · 111, 117, 234  
 dressed · 142, 252  
 Drum Tower · 258  
 duggati · 213  
 Dukkha · 83, 89, 90, 92, 94, 95,  
 96, 97, 100, 107, 215, 217,  
 220, 224, 225  
 Dukkha (P.) · 215  
 Dvadasākāram (P.) · 220  
 dwell · 27, 28, 47, 63, 187, 195,  
 205  
 Dwell at ease · 205  
 dwell happy · 205  
 dwell unstained · 195

## E

ease · 22, 57, 63, 64, 65, 189, 205,  
 294, 302, 339, 340  
 ecstasy · 63, 203  
 education · 65, 179, 182, 208, 275  
 effort · 14, 50, 77, 82, 83, 113,  
 115, 161, 174, 176, 182, 200,  
 237, 269, 275, 306, 307  
 ego · 229  
 Ehi Bhikkhu! (P.) · 220  
 Element · 49, 65, 208  
 element of solidity · 65, 208  
 elements · 59, 66, 67, 208, 211, 217  
 Elephant · 203  
 Elixir · 252  
 Elixir of life · 252  
 emanating · 109, 232  
 emancipated · 104, 108, 114, 126,  
 229, 241, 310  
 emancipation of mind · 205  
 emerge from meditation · 187  
 emergence · 67, 211  
 emperor · 88, 153, 166, 215, 258,  
 275  
 emphasize · 275  
 emptiness · 49, 198  
 empty · 24, 49, 139, 198  
 end · 13, 27, 28, 34, 43, 67, 74,  
 81, 87, 99, 113, 114, 120, 121,  
 124, 129, 151, 170, 175, 187,  
 239, 244, 269, 293, 308, 310,  
 312, 334, 408  
 end the cycle (Samsāra) · 187  
 ending of Perception and Feeling ·  
 241  
 endowed · 22, 26, 66, 67, 189, 211  
 energy · 27, 50, 198, 200

hợp và cộng tác toàn quốc giữa tất cả các giáo phái PG, truyền bá Chánh pháp ở mức độ cao đẹp nhất để thể hiện các đặc tính của đạo, nhất là xây dựng một hệ thống giáo dục Tăng ni cùng xúc tiến tình hữu nghị giữa các tổ chức PG thế giới vì hòa bình trên quả đất.

Năm 1981, trường Cao Cấp Phật Học Việt Nam được thành lập tại Hà Nội, và năm 1984 một trường khác ở TP.HCM. Mục đích của trường là đào tạo một thế hệ Tăng Ni đầy đủ khả năng để các vị có thể phục vụ GHPG trong nhiều ngành hoạt động.

Các Tăng Ni sinh được dạy cả hai ngành nội điển và ngoại điển cùng ba ngôn ngữ Pāli, Anh, Hoa. Các môn nội điển gồm giáo lý của ba Tông Phái PG chính: Thượng tọa bộ (Phật giáo chính thống), Nhất Thiết Hữu Bộ (giáo lý chủ trương Vạn Pháp Hiện Hữu) và Đại Thừa (Phật giáo phát triển). Các sinh viên tốt nghiệp có thể tiếp tục học trong nước hay ngoài nước để trở thành nghiên cứu sinh tại viện nghiên cứu Phật học VN thành lập năm 1989.

Viện nghiên cứu PHVN là địa hạt hoạt động mới của GHPGVN, đảm nhận trọng trách làm trong sáng lời Phật dạy, nhấn mạnh tính sáng tạo trong việc truyền bá chánh pháp phù hợp với đà tiến bộ của xã hội và khoa học trong thời đại chúng ta. Hơn nữa, viện còn nỗ lực mở rộng các hoạt động PG thế giới và xúc tiến việc trao đổi văn hóa PGVN với người nước ngoài.

Ban lãnh đạo viện nghiên cứu PHVN gồm có H.T Thích Minh Châu là viện trưởng, H.T Thích Thiện Siêu là phó viện trưởng đặc trách ban PGVN, H.T Thích Thiện Châu là phó viện trưởng (ở Trúc Lâm Thiền Viện Paris, Pháp) đặc trách ban PG quốc tế, Thượng tọa Thích Chơn Thiện là phó

viện trưởng đặc trách ban phiên dịch và ấn hành Đại Tạng Kinh VN, cư sĩ võ Đình Cường là phó viện trưởng đặc trách ban ấn loát và báo chí.

Ngoài ra, còn có nhiều ban khác như ban Phật giáo chuyên môn, ban giáo dục Tăng Ni... Trọng trách phiên dịch Đại Tạng từ tiếng Pāli, Anh, Hoa ra tiếng Việt và xuất bản Đại tạng Kinh Việt Nam đã tiến hành từ 1991. Phải cần khoảng 2 thập niên để hoàn thành công tác này.

Về phương diện hoạt động quốc tế, các phái đoàn GHPGVN đã tham dự Đại Hội Phật tử Châu Á vì hòa bình (ABCP) lần thứ 6 và 7, và Hòa thượng Thích Minh Châu đã được bầu làm Phó Chủ tịch ban lãnh đạo tổ chức ABCP vừa là Chủ tịch Trung Tâm quốc gia ABCP ở VN. Năm 1989, phái đoàn GHPGVN tham dự Hội nghị Bàn tròn tại New Delhi (Ấn Độ) và đặc biệt là GHPGVN cùng trung tâm quốc gia ABCP đã tổ chức Hội nghị của Hội đồng quản trị ABCP cùng Ban Bí Thư quốc tế tại Hà Nội năm 1985. Năm 1986, năm quốc tế Hòa Bình, hai hội thảo về đề tài “Phật Giáo và Hòa Bình” được tổ chức tại Hà Nội và TP.HCM.

Trong những năm gần đây, nhiều phái đoàn của GHPGVN đã tham dự các hội thảo hay hội nghị được tổ chức tại nhiều nước khác nhau như Ấn Độ, Srilanka, Nhật Bản, Úc, Lamā (Ý), Pháp, Đài loan, Canada, Thái lan ...

Năm 1993, một hội thảo chuyên đề “Đạo đức Phật Giáo” được tổ chức tại viện nghiên cứu PHVN, Tp.HCM, đón tiếp nhiều thành viên tham dự từ nước ngoài đến, đặc biệt là phái đoàn CHLB Đức do Hòa thượng Pasadika và giáo sư T.S Bohme dẫn đầu.

Năm 1995, một hội thảo chuyên đề “Giáo Dục Phật Giáo Trong Thời Kỳ Hiện Đại” được Hòa thượng Thích

destruction · 23, 30, 47, 58, 60, 63,  
67, 94, 95, 120, 126, 129, 189,  
195, 205, 211, 220, 224, 244,  
295, 334  
destruction of cankers · 211  
destruction of passions · 224  
destruction of the cankers · 205  
detached · 57, 62, 64, 108, 126,  
172, 173, 203, 205, 229, 275,  
302, 339, 340  
detachment · 57, 62, 64, 92, 97,  
172, 205, 220, 225, 302, 310,  
339  
detachment from the thirst · 220  
Deva · 39, 40, 85, 89, 124, 129,  
213, 215, 297, 298, 305, 308,  
333  
Devadhītā (P.) · 189  
Devaputta (P.) · 46, 189, 193  
Devas · 28, 46, 51, 56, 57, 58, 62,  
66, 68, 69, 85, 86, 99, 123,  
124, 125, 129, 130, 131, 187,  
193, 203, 208, 309  
devatā · 46, 193  
develop · 10, 24, 50, 77, 169, 198  
development · 48, 97, 168, 195,  
225, 228, 339  
devotee · 269  
devotion · 90, 182, 215, 305  
Devotion to self-indulgence · 90, 215  
Devotion to self-mortification · 215  
devout · 161, 171, 176, 269, 275  
dew drops · 248  
Dhamma · 7, 10, 11, 12, 15, 16,  
30, 37, 40, 41, 42, 48, 49, 50,  
53, 59, 66, 69, 74, 77, 78, 85,  
88, 89, 93, 94, 95, 97, 98, 106,  
109, 112, 113, 131, 159, 162,

165, 167, 169, 172, 173, 179,  
180, 182, 195, 198, 200, 211,  
215, 220, 224, 225, 229, 232,  
237, 247, 269, 275, 293, 298,  
299, 300, 303, 304, 305, 308,  
312, 333, 334, 341, 347, 348,  
349  
Dhamma Hall · 247  
Dhamma Wheel · 220  
DHAMMĀCAKKAPPAVATTANA · 88,  
89, 95, 215  
Dhammapada · 16, 18, 42, 46, 112,  
117, 237  
Dhamma-Preaching · 269  
Dhamma-vicaya · 200  
Dhamma-Vinaya · 48, 195  
Dhamma-Wheel · 66, 98, 211, 215  
dhātus · 211  
Dharma heir · 275  
Dharma kaya (S.) · 258  
Dīgha · 16, 18, 94, 220  
dignified · 159, 269  
dignitary · 269  
Dining-hall · 258  
directors · 258  
disappear · 30, 189  
Discipline · 11, 40, 41, 42, 48, 49,  
53, 113, 195, 198, 237, 298,  
299, 300, 333, 334  
discourse · 12, 13, 32, 77, 85, 88,  
89, 98, 99, 104, 113, 114, 140,  
148, 215, 296, 305, 308, 310,  
347, 348, 349  
discovered · 77, 88, 95, 121, 126,  
173, 215, 224, 241  
disgust · 104, 107, 108, 229, 310  
disgusted · 105, 229  
dispassionate · 108, 229



constructive · 239  
 contact · 91, 110, 111, 217, 234  
 contentment · 113, 239  
 continue · 97, 110, 225, 234  
 Contribute · 258  
 contribution · 153, 161, 168, 169,  
 172, 178, 182, 258, 269, 275  
 convention · 112, 237  
 conventional · 237  
 conventional truth · 237  
 Cooking · 258  
 Cooking group · 258  
 Corruptions · 195  
 corrupt · 46, 195  
 Council · 16, 17, 181, 182, 275  
 counterpart · 59, 65, 208, 303  
 Grave · 249  
 craving · 35, 60, 92, 105, 120,  
 125, 126, 129, 220, 244, 249,  
 312, 357  
 creativeness · 180, 275  
 Cretures · 252  
 Culavedalla · 217  
 cultivation · 48, 95, 97, 172, 195,  
 224, 228, 275  
 current · 109, 232  
 cut off · 21, 24, 40, 47, 97, 124,  
 195, 225, 244, 293, 298, 333  
 Cut off obstacles · 187  
 cycle · 21, 26, 27, 35, 92, 97, 187,  
 220, 225, 293  
 cycle of rebirths · 225

## D

Damage · 258  
 Dānapārami (P.) · 187

Dasa-(Tathāgata)-Bala · 211  
 Dasabala · 67, 135, 211, 247, 359  
 Daughter of Gods · 189  
 Death · 35, 251  
 Death's chain · 251  
 decay and death · 110, 111, 234  
 Decease · 193  
 declare · 76, 92, 220  
 Declare the Law · 215  
 Decree · 275  
 deeds · 15, 66, 67, 96, 111, 117,  
 121, 129, 211, 225, 237, 244  
 deep · 15  
 Deer Park · 12, 82, 86, 88, 89, 98,  
 103, 215, 305, 308, 310, 347  
 defilement · 40, 43, 46, 67, 98,  
 104, 109, 195, 211, 228, 232,  
 298, 310, 333  
 deities · 51, 200  
 delight · 28, 40, 41, 42, 48, 53, 58,  
 60, 83, 86, 94, 138, 144, 172,  
 187, 195, 220, 250, 251, 275,  
 298, 306, 328, 334, 340  
 Deliverance · 13, 211  
 delusion · 66, 93, 97, 117, 208,  
 220, 225, 304  
 denying · 12, 109, 232  
 Dependent Arising · 109, 110, 232,  
 234  
 desire · 35, 83, 91, 96, 109, 217,  
 225, 232, 247, 306, 353  
 despair · 83, 91, 108, 109, 110,  
 111, 217, 229, 232, 234, 306  
 destination · 211  
 Destroy the round of rebirth · 187  
 destroyed · 40, 43, 47, 53, 58, 111,  
 119, 120, 195, 237, 298, 302,  
 310, 333

Thiện Châu, phó viện trưởng, tổ chức tại Trúc Lâm Thiền Viện, Paris, đón mừng sự tham gia của nhiều học giả giáo sư ngoại quốc và đặc biệt là phái đoàn PGVN do Hòa thượng viện trưởng Thích Minh Châu dẫn đầu.

Một hội thảo chuyên đề khác về Giáo Dục PG cũng được tổ chức tại viện nghiên cứu PHVN, Tp.HCM cùng năm ấy.

Tháng 5-1996, tại Đại học Mahachulalongkorn, đại học lớn nhất của Thái lan được Hoàng gia bảo trợ, Hòa thượng Thích Minh Châu được Hội Đồng Viện và ngài Pháp Chủ PG Thái lan trao tặng bằng Tiến sĩ danh dự về Phật học vì kiến thức uyên thâm của Hòa thượng về Phật Pháp, vị trí lãnh đạo của Hòa thượng trong việc giáo dục Tăng Ni VN, sự đóng góp tích cực của H.T vào việc bảo vệ Hòa Bình thế giới qua tổ chức ABCP, và đặc biệt là công trình phiên dịch Năm bộ Kinh Nikāya từ nguyên bản Pāli sang tiếng Việt, cùng tinh thần tận tụy hy sinh của H.T vì sự nghiệp hoàng dương Chánh pháp trong nước cũng như ngoài nước. Nhân dịp này phái đoàn PGVN đẩy mạnh mối quan hệ và hợp tác chặt chẽ giữa hai giáo hội Việt – Thái trong phạm vi giáo dục Tăng Ni, nghiên cứu Phật học và truyền bá Chánh pháp trong tương lai gần.

## KẾT LUẬN:

Suốt 20 thế kỷ dài trong lịch sử Việt Nam, đạo Phật đã gắn liền với sự sống còn của dân tộc, dù lúc thịnh cũng như lúc suy. Ngay từ thuở ban đầu đạo Phật mới du nhập tâm hồn người Phật tử Việt Nam đã thấm nhuần lời dạy của đức Phật về tình thương người, sự bao dung rộng lượng và niềm

thông cảm đầy thân ái, cho nên PGVN đã có thể sống chung hòa bình cùng các tôn giáo khác trong hơn 2000 năm qua. Trong một phương diện, nhiều thế hệ nam nữ tu sĩ và cư sĩ PG, dù vô danh hay nổi tiếng cũng đều bằng cách nào đó góp phần tạo nên một đạo Phật đặc biệt Việt Nam pha đậm màu sắc phong tục tập quán Việt Nam. Về một phương diện khác, PGVN đã có ảnh hưởng lớn đối với văn học, nghệ thuật, âm nhạc, kiến trúc ... và vì thế, có thể nói là PG đã trở thành một phần thiết yếu bất khả phân trong đời sống của người Việt Nam.

TRẦN PHƯƠNG LAN

## The end of Book II



- change · 35, 95, 106, 118, 224, 229  
 changing · 95, 106, 108, 225, 229, 232  
 chant a hymn · 258  
 character · 67, 167, 211  
 charioteer · 136, 208, 248  
 charter · 159, 176, 269, 275  
 Chief · 35, 124, 130, 141, 258  
 Chief of the managing board · 258  
 circles · 220  
 Citta-samādhī · 198  
 claim · 12, 66, 67, 211  
 coarse · 104, 106, 107, 229  
 Code · 164, 269  
 combination · 95, 170, 225, 275  
 Come out of meditation · 187  
 Come to naught · 129, 244  
 come to nothing · 244, 275  
 Come into meditation · 187  
 Comeliness · 45, 193  
 Comely · 45, 193  
 comfortable · 189  
 Commentary · 16, 45, 193, 203  
 company · 82, 85, 89, 135, 138, 139, 215, 305, 328  
 compassion · 58, 66, 69, 129, 171, 208, 244, 252, 275, 303, 304, 312, 340  
 competitor · 208  
 complete · 10, 22, 39, 44, 83, 193, 275, 294, 297, 306  
 completeness · 48, 195  
 compliment · 165, 269  
 component things · 24, 35, 105, 106, 107, 120, 229  
 composed · 45, 51, 57, 64, 65, 152, 154, 172, 176, 193, 200, 205, 208, 302, 340  
 composure · 39, 44, 45, 46, 193, 297, 340  
 comprehend · 13, 66, 126, 211, 213, 241, 311, 358  
 comprehensive · 66, 211, 304  
 Concentrate · 203  
 concentration · 24, 25, 50, 51, 57, 63, 64, 65, 67, 82, 83, 128, 172, 198, 200, 203, 205, 211, 241, 275, 302, 306, 307, 340  
 conclusions · 213  
 condition · 25, 41, 49, 65, 111, 172, 173, 175, 177, 193, 198, 208, 237, 275, 299  
 conditionality · 111, 112, 120, 237  
 Conditionality · 110, 234  
 conditioned · 24, 33, 35, 60, 95, 110, 111, 112, 224, 234, 237  
 Conditioned Genesis · 110, 114, 232  
 conditioned states · 224  
 condition · 45, 91, 96, 110, 111, 168, 217, 225, 234, 237  
 Conference · 178, 181, 275  
 confidence · 45, 60, 193, 211  
 conflict · 96, 113, 225, 239, 353  
 connected · 47, 97, 168, 195, 228, 275  
 conscious · 21, 26, 28, 94, 122, 187, 220, 293  
 consciously · 94, 220  
 consciousness · 25, 91, 98, 103, 104, 108, 110, 111, 127, 144, 198, 217, 228, 229, 234, 252, 310, 347  
 Consciousness · 50, 127, 241  
 consecrated · 159, 171, 269, 275  
 constant · 36, 90, 112, 215, 237, 251

bourns · 67, 211, 213  
 Brahma-faring · 208, 348  
 Brahmāna · 215, 305  
 Brahmās · 22, 85, 123, 130, 189, 293  
 Brāhmin · 39, 40, 44, 45, 52, 53, 192, 193, 298.  
 Brāhmin Dona · 193  
 Brethren · 135, 140, 247  
 brilliant · 170, 176, 182, 275  
 Buddha · 7, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 17, 18, 24, 28, 29, 31, 44, 45, 48, 50, 52, 53, 54, 60, 61, 67, 69, 74, 77, 78, 82, 88, 89, 95, 96, 98, 100, 108, 109, 112, 113, 114, 115, 119, 120, 121, 125, 126, 131, 135, 140, 148, 151, 152, 155, 160, 161, 162, 164, 165, 166, 167, 168, 178, 180, 182, 193, 195, 198, 203, 208, 211, 215, 224, 225, 228, 232, 237, 239, 241, 247, 258, 269, 275, 293, 310, 328, 333, 341, 347, 348, 349, 352, 353  
 Buddha Dhamma · 215  
 Buddhaghosa · 96, 100, 225  
 Buddhism · 10, 12, 14, 16, 17, 18, 74, 75, 95, 109, 114, 153, 161, 164, 166, 167, 168, 169, 170, 172, 174, 175, 176, 177, 178, 180, 181, 182, 224, 232, 258, 269, 275, 349, 353  
 Buddhist · 15  
 Buddhists · 75, 77, 78, 118, 154, 159, 161, 165, 174, 175, 176, 178, 179, 182, 208, 275  
 Burn incense · 258  
 Burn oneself · 275

## C

Cakka · 88, 215  
 Cakkavatti · 88, 215  
 calm · 45, 82, 156, 170, 173, 193, 217, 258, 275, 306, 340, 348  
 calming · 24, 57, 60, 64, 205  
 Calmness · 193  
 Canda · 7, 13, 141, 142, 252, 318, 366, 367, 368, 373  
 Canda-Kinnara · 7, 13, 141, 252, 318, 366  
 Candā · 142, 143, 144, 145, 147, 148, 252, 367, 370, 371, 374, 375  
 Canda-pabbata · 252  
 canker-free · 64  
 cankerless · 58, 64, 67, 129, 205, 211, 244, 340  
 cankers · 46, 47, 58, 63, 64, 67, 78, 119, 121, 195, 205, 211, 302  
 Canon Treasury · 153, 258  
 care · 15  
 Cattaro mahā bhūtāni · 208  
 Catumahārajika (P.) · 187  
 causal · 208  
 çause · 3, 50, 99, 111, 120, 147, 152, 155, 164, 179, 182, 198, 237, 258, 269, 275, 353  
 Cause of Dukkha · 225  
 ceremony · 97, 151, 228, 258  
 cessation · 83, 85, 92, 93, 97, 110, 111, 220, 225, 234, 306, 307, 308  
 Cessation of Suffering · 305  
 Ceto-vimutti · 128, 205, 241  
 Ch'an master · 258  
 Chanda-samādhi · 198

## INDEX OF TECHNICAL TERMS

Pāli (P.); Sanskrit (S.)

## A

Abbess · 258  
 abbot · 155, 164, 258  
 ABCP · 17, 181, 182, 275, 406, 407  
 Abide · 47, 57, 58, 64, 67, 127, 195, 205, 211, 241, 302, 339, 340  
 abide unsoiled · 40, 47, 195  
 Abide unsoiled · 47, 195  
 ability · 48, 77, 90, 198, 217  
 absence of a soul/ self · 232  
 absolute Truth · 97, 126, 225  
 absorption · 63, 203  
 accept · 30, 275  
 Accept · 189  
 Acceptance · 189  
 acchariya-manusso · 208  
 accompanied · 57, 64, 83, 205, 302, 306  
 according · 66, 67, 112, 211, 213, 237  
 achieve · 26  
 actions · 33, 87, 91, 96, 110, 112, 120, 217, 225, 234, 237, 258  
 Adhitthāna (P.) · 187  
 Admiration for · 258  
 Admire · 258  
 Admirer · 258  
 Adopt · 275  
 advice · 119, 148, 169, 275  
 advise · 112, 237, 347  
 aeon · 192  
 again-becoming · 195  
 age · 33, 137, 138, 170, 248, 249, 250  
 aggregate of consciousness · 217  
 aggregate of matter/ form · 217  
 aggregate of mental activities · 217  
 aggregate of perceptions · 217  
 aggregate of sensations/ feelings · 217  
 aggregates · 83, 91, 92, 108, 217, 220, 232, 306, 353  
 aggregates of attachment · 217  
 ailment · 22, 189  
 akuppa (P.) · 241  
 All-mighty · 244  
 all-powerful · 128, 244  
 all-victorious · 124, 129, 130, 244, 311, 358  
 Alms-Giving · 269  
 Aloof · 62, 203  
 aloof from · 57, 64, 169, 205, 275, 302, 340  
 Aloofness · 62, 203  
 altar · 155, 160, 161, 163, 258, 269  
 Altar Decoration · 160, 269  
 Amitabha · 258  
 Amuse · 203, 248  
 Amuse oneself · 248

analyse · 95, 224  
 analysing · 89, 215, 305  
 analysis · 12, 95, 109, 224, 232  
 anāsava · 64, 205  
 Anatta-Lakkhana · 106, 229  
 Anattā · 106, 229  
 anekadhātupativedho · 208  
 Anga (P.) · 200  
 anger · 63, 203  
 Angika (P.) · 200  
 anicca · 91, 106, 217, 229  
 anicca (P.) · 217  
 anicca, dukkha, anattā (P.) · 229  
 antā · 90, 215  
 Anutariyā · 208  
 Anuttara Sammāsambodhi (P.) · 220  
 āloka (P.) · 220  
 aññadatthu dasa (P.) · 241  
 Aññāta-Kondañña · 220  
 Āsava (P.) · 195  
 āsavakkhaya · 63, 205  
 Āsavas (P.) · 195  
 Appear · 29, 187, 275  
 appearance · 12, 59, 69, 208, 303, 341  
 applied thought · 63, 203, 205  
 Apply · 63, 203  
 approval · 15, 178, 275  
 Approval · 30, 189  
 Approve · 30, 189, 275  
 Arahant · 42, 46, 49, 58, 59, 89, 162, 198, 215, 269, 296, 300, 303  
 Arahant (P.) · 198  
 Arahantship · 12, 42, 59, 64, 128, 205, 208, 241, 300, 341  
 Arahattamagga (P.) · 241  
 Arahatta-phala (P.) · 241

arise · 23, 31, 33, 38, 40, 47, 50, 96, 99, 108, 109, 111, 189, 195, 198, 225, 229, 232, 237, 294  
 Arise · 187  
 Ariya atthagika Magga · 51, 200  
 arouse · 45, 193, 258  
 arouses faith · 45, 193  
 Arūpa · 92, 213  
 Arūpa loka (P.) · 220  
 Ascetic · 215  
 asceticism · 90, 215  
 Asceticism · 215  
 Assaji · 89, 215, 305  
 Assatha · 192  
 Assemble · 247  
 assemblies · 12, 66, 211, 348  
 Assembly · 187, 293  
 Assembly hall · 187, 293  
 assembly of monks · 247  
 Associate with s.b · 217  
 association · 275  
 Association · 83, 91, 178, 217, 306  
 Asura · 29, 51, 200  
 at ease · 64, 205, 302  
 Athenian · 232  
 attachment · 25, 43, 46, 83, 90, 91, 93, 95, 97, 105, 108, 129, 195, 215, 217, 220, 224, 225, 244, 306  
 attack · 137, 249, 250  
 attain · 94, 108, 208, 220, 229, 358  
 Attain (to) perfect wisdom · 248  
 attainment · 39, 64, 66, 67, 205, 211, 213, 297  
 Attā · 229  
 attendance · 269  
 attention · 63, 121, 203

Atthavimokkha (P.) · 241  
 attribute · 39, 44, 45, 193, 297  
 auspices · 172, 275  
 Avalokitesvara (S.) · 258  
 Avijjāsava (P.) · 195  
 Avijjia · 195  
 avoid · 90, 217  
 Awakened Ones · 21, 187, 293  
 awareness · 91, 217

## B

Bad bourns · 213  
 bane · 135, 247  
 Banyan · 252  
 Bāranasi · 215, 305  
 base of rebirth · 244  
 basis · 49, 198  
 Be detached from · 275  
 Be dressed in yellow robes · 252  
 Be elected · 275  
 Be endowed with · 189  
 Be granted · 275  
 Be instructed in · 275  
 Be intoxicated with · 250  
 Be released from s.t · 126, 241  
 Be restrained from · 189  
 becoming · 23, 30, 46, 47, 74, 85, 92, 96, 104, 110, 111, 195, 220, 234, 295, 308, 310, 348  
 behaviour · 48, 198, 269  
 being · 12, 22, 25, 27, 29, 39, 40, 46, 65, 66, 91, 95, 96, 97, 100, 104, 108, 109, 112, 120, 144, 171, 178, 187, 189, 193, 208, 217, 224, 225, 228, 232, 237, 251, 275, 297, 298, 353  
 belief · 96, 225  
 believe · 14, 74, 161, 275  
 believer · 269  
 Benares · 23, 82, 86, 88, 98, 103, 136, 142, 189, 215, 295, 308, 310, 323, 342, 347  
 Bestow · 275  
 Bhaddiya · 89, 215  
 Bhaishajyaguru (S.) · 258  
 bhāva (P.) · 220  
 Bhavacakka (P.) · 237  
 bhavā · 46, 195  
 Bhavāsava (P.) · 195  
 Bhikkhus (P.) · 215  
 birth · 28, 67, 211  
 blazing fire · 137, 249  
 bloom · 56, 58, 61, 62, 69, 170, 203, 302, 340  
 Board · 258  
 Bodhi · 16, 27, 187, 192, 348  
 Bodhipakkhiyā Dhammā (P.) · 198  
 Bodhisatta (P.) · 11, 21, 22, 23, 27, 28, 30, 31, 32, 77, 94, 139, 187, 220, 252, 293, 294, 295, 316, 328  
 Bodhisattva (S.) · 155, 161, 179, 258  
 Bodhi-tree · 192  
 body · 22, 24, 39, 45, 50, 57, 64, 87, 90, 91, 92, 105, 107, 118, 127, 155, 193, 198, 205, 215, 217, 220, 229, 241, 244, 275, 294, 297, 302, 340  
 born · 23, 35, 40, 47, 57, 58, 59, 64, 69, 142, 167, 195, 205, 225, 252, 298, 302, 303, 328, 333, 339, 340  
 bounds · 41, 48, 198, 298